Mai Chia Sẻ • **MAICHIASE.JP**

NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT SƠ CẤP

Giải thích ngữ pháp theo Minna no Nihongo I và II — Trọn bộ 50 bài

あ お

Biên soạn: Phan Phương Mai

Tổng hợp từ tài liệu giảng dạy của chính tác giả, trình bày lại cho người Việt tự học tiếng Nhật.

KẾT NỐI VỚI MAI

Website
maichiase.jp

Facebook
phanphuongmai

TikTok
@phanphuongmai51

TikTok Rakuten
@mailacthien

YouTube
@phanphuongmai

LỜI GIỚI THIỆU

Chào các bạn,

Cuốn sách nhỏ này là giáo trình giải thích ngữ pháp tiếng Nhật theo Minna no Nihongo I và II, do mình biên soạn trong thời gian giảng dạy tại Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Luật Nhật Bản, Trường Đại học Luật Hà Nội — chương trình hợp tác với Đại học Nagoya (Nhật Bản) — vào những năm 2007–2008.

Học viên của trung tâm ngày ấy là các bạn sinh viên luật học tiếng Nhật để nghiên cứu về pháp luật Nhật Bản, nên từng mẫu ngữ pháp đều được mình giải thích cặn kẽ bằng tiếng Việt, kèm ví dụ và bản dịch sát nghĩa, sao cho người học nắm được bản chất chứ không chỉ học thuộc lòng.

Gần 20 năm trôi qua, mình quyết định chỉnh sửa và xuất bản lại giáo trình này cho phù hợp với bối cảnh năm 2026: thay những từ vựng, ví dụ đã lỗi thời (như thẻ điện thoại, máy cassette…) bằng những thứ quen thuộc ngày nay (như smartphone…), đồng thời bổ sung thêm nhiều sơ đồ minh hoạ cho dễ hiểu. Hy vọng cuốn sách sẽ là người bạn đồng hành hữu ích cho các bạn người Việt đang sống, học tập và làm việc tại Nhật, cũng như các bạn đang chuẩn bị sang Nhật, trên hành trình chinh phục tiếng Nhật.

Đôi nét về mình:

- Tốt nghiệp Khoa Kinh tế đối ngoại, ngoại ngữ tiếng Nhật, Trường Đại học Ngoại thương.
- Từng là sinh viên trao đổi (exchange student) 1 năm, 2004–2005, tại Đại học Ngoại ngữ Nagoya, Nhật Bản.
- Giảng dạy tiếng Nhật tại Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Luật Nhật Bản, Đại học Luật Hà Nội (hợp tác với Đại học Nagoya) năm 2007–2008.
- Tốt nghiệp thạc sĩ tại Khoa Kinh tế, Đại học Nagoya.
- Có 5 năm kinh nghiệm làm việc tại một công ty IT của Nhật và 10 năm làm việc tại tổ chức phi lợi nhuận chuyên hỗ trợ người Việt tại Nhật.

Hiện mình sống tại Nhật cùng gia đình và chia sẻ về cuộc sống ở Nhật, kinh nghiệm học tiếng Nhật cùng các thủ tục, chế độ hữu ích cho người Việt tại Nhật qua website Mai Chia Sẻ — maichiase.jp và các kênh Facebook, TikTok, YouTube.

Chúc các bạn học tiếng Nhật thật vui và hiệu quả. Nếu thấy cuốn sách hữu ích, hãy chia sẻ cho bạn bè cùng học nhé!

Nhật Bản, tháng 10 năm 2026

Phan Phương Mai — Mai Chia Sẻ

maichiase.jp

MỤC LỤC

(Chạm vào tên bài để tới thẳng trang đó)

Bài 1: あいさつ・じこしょうかい (Chào hỏi & giới thiệu b... · **tr. 5**

Bài 2: これ・それ・あれ (Đây / đó / kia) · **tr. 9**

Bài 3: ここ・そこ・あそこ (Ở đây / ở đó / ở kia) · **tr. 14**

Bài 4: じかん・V ます (Thời gian & động từ thể ます) · **tr. 18**

Bài 5: いきます・きます・かえります (Đi / đến / về) · **tr. 24**

Bài 6: N を V・ませんか・ましょう (Tân ngữ & lời mời) · **tr. 28**

Bài 7: あげます・もらいます・もう (Cho / nhận & đã làm ch... · **tr. 33**

Bài 8: けいようし (Tính từ い & tính từ な) · **tr. 37**

Bài 9: N が すきです・から (Sở thích, mức độ & lý do) · **tr. 42**

Bài 10: あります・います (Sự tồn tại & vị trí) · **tr. 46**

Bài 11: かずの かぞえかた・だけ (Cách đếm & "chỉ") · **tr. 51**

Bài 12: かこけい・ひかく (Quá khứ & so sánh) · **tr. 56**

Bài 13: ほしい・たい (Muốn có & muốn làm) · **tr. 61**

Bài 14: て形・てください・ています (Thể て & "đang làm") · **tr. 66**

Bài 15: てもいいです・てはいけません (Cho phép, cấm đoán & ... · **tr. 71**

Bài 16: V て、V てから (Nối câu: hành động liên tiếp... · **tr. 76**

Bài 17: ない形 (Thể ない: đừng làm, phải làm, khôn... · **tr. 82**

Bài 26: ～んです・V ていただけませんか・～たら いいですか (Giải thích... · **tr. 129**

Bài 27: Thể khả năng・見えます／聞こえます・しか～ない (Có thể... · **tr. 134**

Bài 28: V ながら・V ています (thói quen)・～し、～し (Vừa... ... · **tr. 141**

Bài 29: V ています (trạng thái)・V てしまいました・ありました (Tr... · **tr. 146**

Bài 30: V てあります・V ておきます・まだ～ています (Chuẩn bị sẵn /... · **tr. 150**

Bài 31: Thể ý chí・つもりです・予定です (Ý định / dự địn... · **tr. 157**

Bài 32: V たほうがいいです・でしょう・かもしれません (Lời khuyên / ... · **tr. 163**

Bài 33: Thể mệnh lệnh・Thể cấm đoán・という意味です (R... · **tr. 170**

Bài 34: V たあとで・V て／V ないで (Sau khi / cách thức / ... · **tr. 176**

Bài 35: Thể điều kiện ～ば・N なら・～ほど (Điều kiện /... · **tr. 180**

Bài 36: V ように (Mục đích / trở nên có thể / cố ... · **tr. 186**

Bài 37: Thể bị động (Bị / được) · **tr. 192**

Bài 38: Danh từ hoá bằng ～の (Việc ... / ... のは・のが… · **tr. 198**

Bài 39: Nguyên nhân: ～て・N で・～ので・～途中で (Vì... nên...) · **tr. 204**

Bài 40: Câu hỏi lồng ～か・～かどうか、V て みます、～さ (... kh... · **tr. 209**

Bài 41: Cho / nhận theo quan hệ trên – dưới（… · **tr. 213**

Bài 42: Mục đích: ～ために・～のに、Số từ + は / も (Để..... · **tr. 218**

Bài 18: 辞書形 (Thể từ điển: có thể làm, sở thíc... · **tr. 87**

Bài 19: た形 (Thể た: đã từng, liệt kê hành động... · **tr. 92**

Bài 20: 普通形 (Thể thông thường: cách nói thân ... · **tr. 97**

Bài 21: と おもいます・と いいます (Nghĩ rằng, nói rằng &... · **tr. 102**

Bài 22: 連体修飾 (Mệnh đề định ngữ: dùng câu để b... · **tr. 108**

Bài 23: ～とき・～と (Khi... / Cứ... thì...) · **tr. 113**

Bài 24: V て あげます・もらいます・くれます (Cho / nhận hành đ... · **tr. 118**

Bài 25: ～たら・～ても (Điều kiện thuận / điều kiện ... · **tr. 123**

Bài 43: ～そうです・V て きます (Có vẻ... / Sắp... / Đi làm ... · **tr. 223**

Bài 44: ～すぎます・～やすい / にくい・～く / ～に します (Quá... / ... · **tr. 228**

Bài 45: ～ばあいは・～のに (Trong trường hợp... / Mặc dù... · **tr. 233**

Bài 46: ～ところです・V た ばかりです・～はずです (Sắp / đang / v... · **tr. 237**

Bài 47: ～そうです (truyền đạt)・～ようです・～がします (Nghe ... · **tr. 243**

Bài 48: Thể sai khiến V させます・V させていただけませんか (Bắt... · **tr. 251**

Bài 49: けいご・そんけいご (Kính ngữ — Tôn kính ngữ) · **tr. 257**

Bài 50: けんじょうご・ていねいご (Khiêm tốn ngữ — Từ ngữ ... · **tr. 265**

BÀI 1 — あいさつ・じこしょうかい (Chào hỏi & giới thiệu bản thân)

Giới thiệu bản thân: わたしは がくせいです。

I. Trợ từ trong tiếng Nhật: は、も、の、か

Khác với tiếng Việt, tiếng Nhật là ngôn ngữ chắp dính. Các từ hoặc ngữ có thể tách rời và được nối với nhau bởi những trợ từ. Có nhiều loại trợ từ và cách sử dụng của chúng rất đa dạng. Chính nhờ các trợ từ này mà thứ tự của các thành phần trong câu tiếng Nhật có thể thay đổi dễ dàng mà không làm thay đổi ngữ nghĩa của câu.

Trong bài 1, chúng ta sẽ gặp 4 trợ từ: **は、も、の、か**.

II. Mẫu câu

1. N1 は N2 です → N1 là N2

- Trợ từ **は** được dùng sau N1 để biểu thị N1 là chủ đề của câu.
- **です** được dùng ở cuối câu khẳng định thì hiện tại dạng "N1 là N2", và thể hiện sự tôn trọng, lịch sự đối với người nghe.

例 1：わたしは　がくせいです。

Tôi là sinh viên.

(Lưu ý: trợ từ は không có nghĩa là "là")

2. N1 は N2 じゃありません → N1 không phải là N2

- **じゃありません** là dạng phủ định của です. Đây là cách nói được sử dụng trong giao tiếp hằng ngày. Khi viết, người ta dùng dạng chính thống là **ではありません**.

例 2：わたしは　ぎんこういんじゃ（では）ありません。

Tôi không phải là nhân viên ngân hàng.

3. ～は ～ですか → ~ là ~ phải không?

- Trợ từ **か** được đặt ở cuối câu để biến câu đó thành câu nghi vấn. Khi trả lời dạng câu hỏi này, ta bắt đầu bằng **はい** hoặc **いいえ**.

例3：

A：ハイさんは　いしゃですか。

B：はい、いしゃです。

Anh Hải là bác sĩ phải không? — Vâng, anh Hải là bác sĩ.

例4：

A：やまださんは　かいしゃいんですか。

B：いいえ、かいしゃいんじゃありません。ぎんこういんです。

Anh Yamada là nhân viên công ty phải không? — Không, anh Yamada không phải nhân viên công ty. Anh ấy là nhân viên ngân hàng.

4. ～も ～です → ~ cũng là ~

- **も** được sử dụng với tiền đề là sự việc nó chỉ ra giống với sự việc ở mệnh đề trước.

例 5：わたしは　ベトナムじんです。アンさんも　ベトナムじんです。

Tôi là người Việt Nam. Bạn An cũng là người Việt Nam.

5. N1 の N2 です

- Nối 2 danh từ lại với nhau: danh từ trước xác định, bổ nghĩa cho danh từ sau. Trong trường hợp này, mẫu câu biểu hiện tính sở thuộc — N2 là một bộ phận của N1, thuộc về N1.

例6：

A：わたしは　なごやだいがくの　がくせいです。

Tôi là sinh viên trường Đại học Nagoya.

B：やまださんは　FPT の　しゃいんです。

Anh Yamada là nhân viên công ty FPT.

6. S は ～さいです → S ~ tuổi

- **～は なんさい／おいくつですか** → Mấy tuổi / Bao nhiêu tuổi?
- Dùng khi nói về tuổi tác. **おいくつですか** là cách hỏi lịch sự hơn của なんさいですか.

例 7：はなちゃんは　9 さいです。

Bé Hana 9 tuổi.

例 8：

A：たかひろくんも　9 さいですか。

B：いいえ、たかひろくんは　9 さいじゃありません。

A：たかひろくんは　なんさいですか。

B：たかひろくんは　8 さいです。

Bé Takahiro cũng 9 tuổi phải không? — Không, Takahiro không phải 9 tuổi. — Vậy Takahiro mấy tuổi? — Takahiro 8 tuổi.

例 9：なかじまさんは　おいくつですか。

Cô Nakajima bao nhiêu tuổi rồi?

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

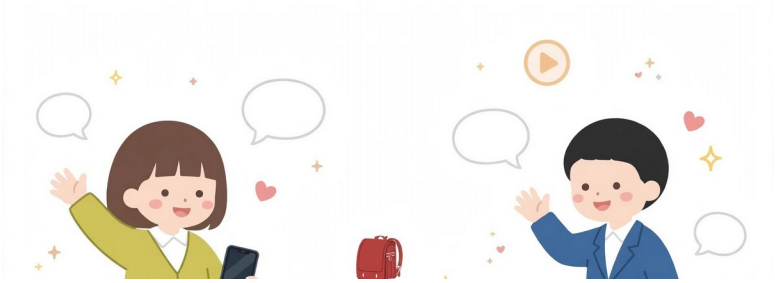

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 2 — これ・それ・あれ (Đây / đó / kia)

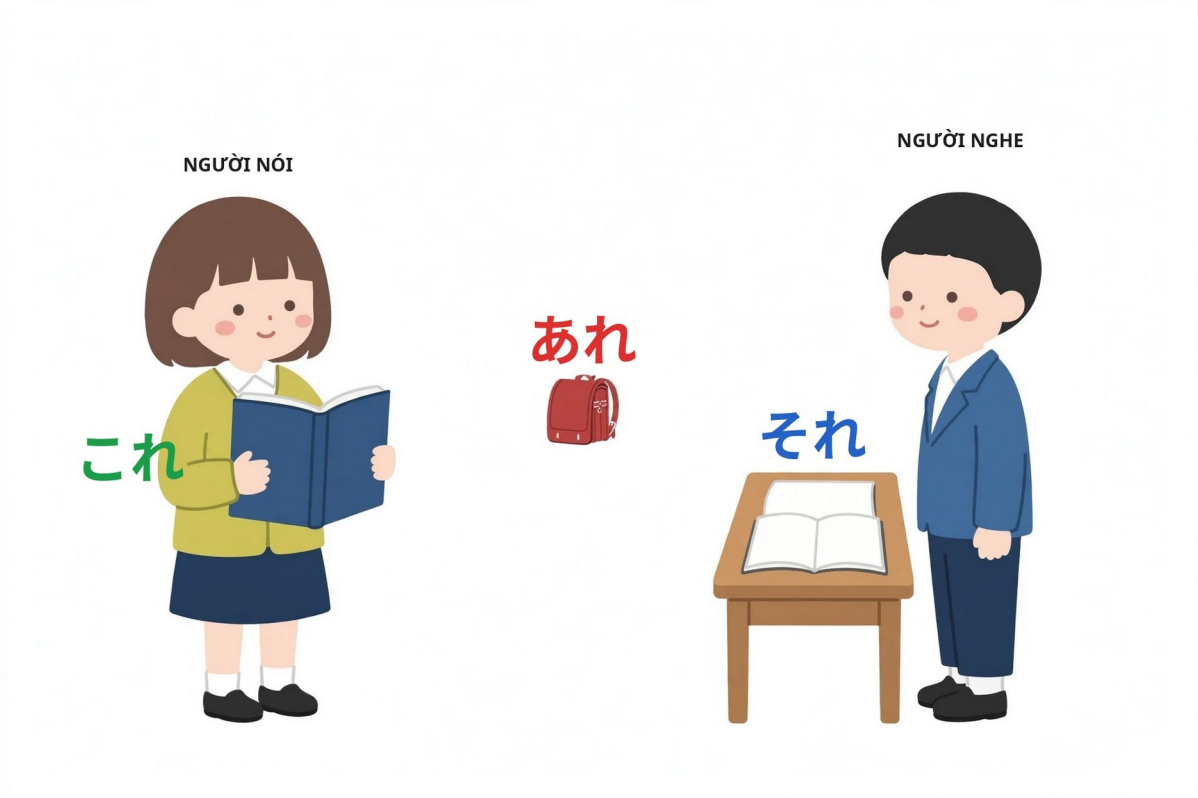

Sơ đồ: vật ở gần người nói = これ • vật ở gần người nghe = それ • vật ở xa cả hai người = あれ

1. これ / それ / あれ

これ、それ、あれ là những từ chỉ vật, có chức năng như một danh từ:

- **これ**: chỉ vật ở gần người nói.
- **それ**: chỉ vật ở gần người nghe.
- **あれ**: chỉ vật ở xa cả người nói và người nghe.

例1：

A：これは　じしょですか。

B：いいえ、じしょじゃありません。それは　ノートです。

Đây là quyển từ điển phải không? — Không phải. Đó là quyển vở.

(A đang cầm vật đó hoặc ở gần vật đó hơn B. Khi B trả lời, quyển vở ở gần A nên B dùng それ.)

例2：

A：あれは　なんですか。

B：あれは　かばんです。

Kia là cái gì? — Kia là cái cặp. (Cả A và B đều ở xa cái cặp.)

2. この N / その N / あの N

この、その、あの dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng sau nó:

- **この + N**: vật ở gần người nói.
- **その + N**: vật ở gần người nghe.
- **あの + N**: vật ở xa cả người nói và người nghe.

例1：

A：このほんは　なんの　ほんですか。

B：そのほんは　えいごの　ほんです。

Quyển sách này là sách gì? — Quyển sách đó là sách tiếng Anh.

例2：

A：あのかたは　どなたですか。

B：あのかたは　なごやだいがくの　せんせいです。

Vị đó là ai? — Vị đó là giáo viên của trường Đại học Nagoya.

3. そうです / そうじゃありません

「そう」dùng để trả lời vắn tắt cho câu nghi vấn danh từ (câu hỏi kết thúc bằng danh từ): khẳng định là **はい、そうです**, phủ định là **いいえ、そうじゃありません**. Trả lời bằng そう sẽ tự nhiên hơn là lặp lại y nguyên câu hỏi.

Lưu ý: chỉ dùng そう để trả lời khi câu hỏi kết thúc bằng danh từ. Câu hỏi kết thúc bằng động từ hoặc tính từ thì không dùng cách này.

例1：

A：それは　スマホですか。

B：はい、そうです。

Đó là điện thoại thông minh phải không? — Vâng, đúng rồi.

例2：

A：それは　ワイヤレススピーカーですか。

B：いいえ、そうじゃありません。

Đó là loa không dây phải không? — Không, không phải.

4. ～は S1 ですか、S2 ですか (câu hỏi lựa chọn)

Dạng câu này đưa ra 2 phương án để người nghe chọn 1. Khi trả lời, **không** dùng はい／いいえ, chỉ cần nói ra phương án mình chọn.

例：

A：これは　ボールペンですか、シャープペンシルですか。

B：シャープペンシルです。

Đây là bút bi hay bút chì máy? — Bút chì máy.

5. N1 の N2

Ở bài 1, trợ từ の dùng để chỉ N2 là một bộ phận của N1. Bài này học thêm 2 ý nghĩa:

(1) N1 giải thích, bổ nghĩa cho N2 (N2 là gì, về cái gì):

例 1：これは　コンピューターの　ほんです。

Đây là sách về máy tính.

例2：

A：これは　なんの　ざっしですか。

B：それは　じどうしゃの　ざっしです。

Đây là tạp chí gì? — Đó là tạp chí về xe hơi.

(2) Chỉ sự sở hữu — N2 thuộc về N1. Trong trường hợp này, danh từ đứng sau thường được giản lược khi đã rõ nghĩa.

例 1：このほんは　わたしの　ほんです。

Quyển sách này là sách của tôi.

例2：

A：あれは　だれの　かばんですか。

B：マイさんの　です。

Kia là cặp của ai? — Của Mai. (Không cần lặp lại かばん vì đã rõ từ câu hỏi.)

Tuy nhiên, nếu danh từ bị giản lược là từ chỉ người thì không được giản lược:

例3：

A：ミラーさんは　IMC の　しゃいんですか。

B：はい、IMC の　しゃいんです。

Anh Miller là nhân viên công ty IMC phải không? — Đúng rồi.

6. そうですか

Dùng khi người nói vừa nhận được một thông tin mới và muốn thể hiện là mình đã hiểu. Khi nói, chữ か ở cuối câu phải hạ thấp giọng xuống.

例：

A：このかさは　あなたの　ですか。

B：いいえ、ちがいます。ハイさんの　です。

A：そうですか。

Cái ô này là của bạn phải không? — Không phải. Của Hải. — Thế à.

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

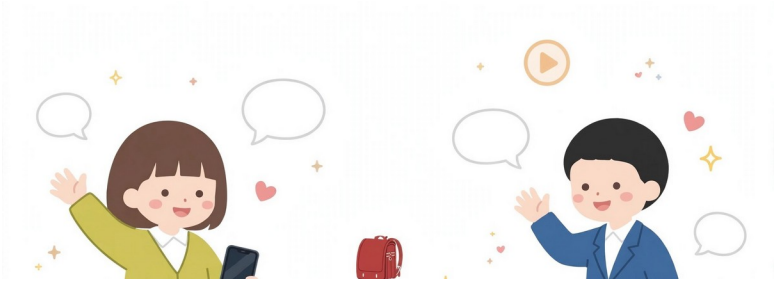

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 3 — ここ・そこ・あそこ (Ở đây / ở đó / ở kia)

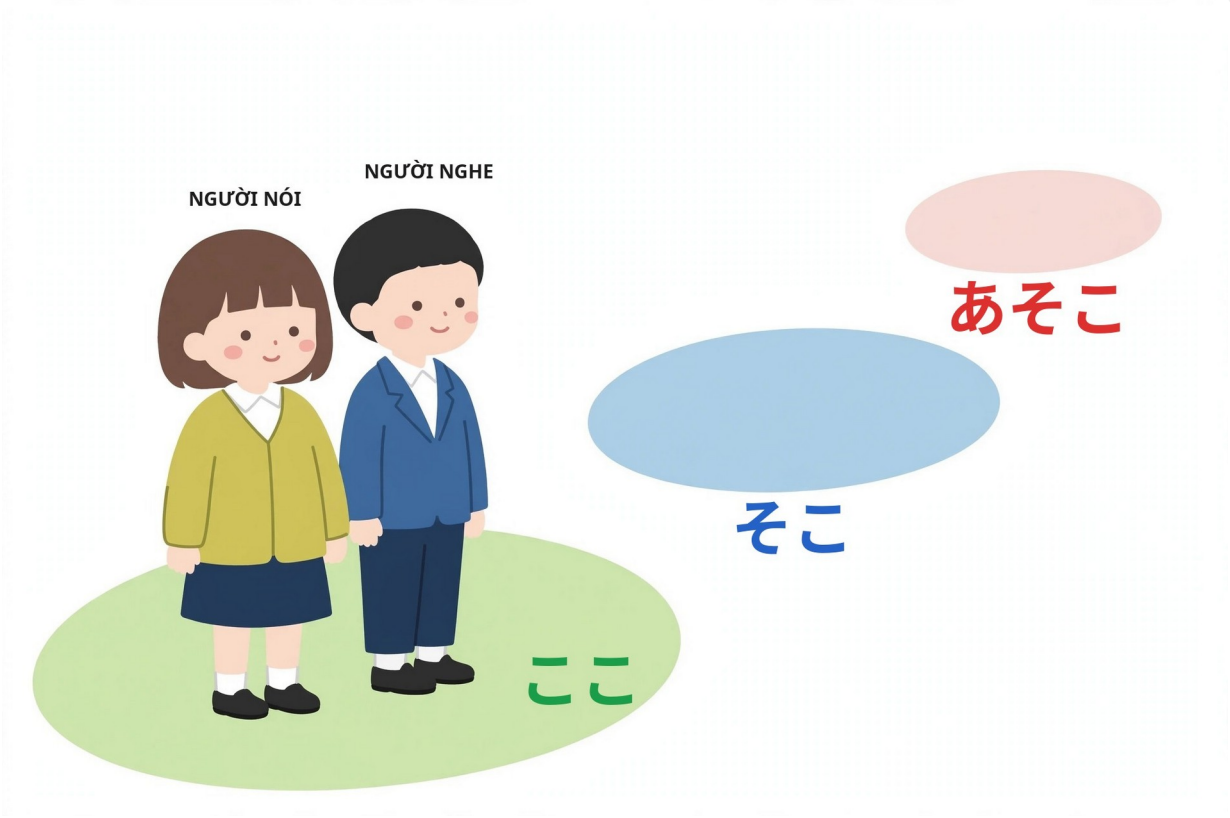

Sơ đồ phương hướng: vùng hai người đang đứng = ここ (gần) • vùng ở khoảng giữa = そこ •vùng xa nhất = あそこ

1. ここ / そこ / あそこ — こちら / そちら / あちら

Ở bài 2 chúng ta đã học các danh từ chỉ vật これ・それ・あれ. Bài này học các danh từ chỉ nơi chốn:

- **ここ**: chỉ chỗ người nói đang đứng (hoặc chỗ cả người nói và người nghe cùng đứng).
- **そこ**: chỉ chỗ người nghe đang đứng, hoặc địa điểm cách cả hai một chút.
- **あそこ**: chỉ địa điểm ở xa cả người nói và người nghe.
- **こちら、そちら、あちら** là những từ chỉ phương hướng. Ngoài ra chúng cũng dùng để chỉ địa điểm, và trong trường hợp này thì lịch sự, lễ phép hơn ここ・そこ・あそこ.

例 1：ここは　きょうしつです。— Đây là phòng học.

例 2：そこは　じむしょです。— Đó là văn phòng.

例 3：あそこは　しょくどうです。— Kia là nhà ăn.

2. N1 は N2（địa điểm）です

Mẫu này dùng để diễn tả vị trí của một địa điểm, một vật hoặc một người.

例 1：おてあらいは　あそこです。— Nhà vệ sinh ở kia.

例 2：でんわは　2 かいです。— Điện thoại ở tầng 2.

例 3：やまださんは　じむしょです。— Anh Yamada ở văn phòng.

3. どこ / どちら

- **どこ** nghĩa là "ở đâu"; **どちら** nghĩa là "ở hướng nào, đằng nào". どちら cũng dùng với nghĩa "ở đâu" và lịch sự hơn どこ.

例1：

A：わたしの　うちは　ハノイです。B さんの　うちは　どこですか。

B：わたしの　うちは　こうべです。

Nhà tôi ở Hà Nội. Nhà anh B ở đâu? — Nhà tôi ở Kobe.

例2：

A：エレベーターは　どちらですか。

B：あちらです。

Thang máy ở đâu ạ? — Ở đằng kia.

- どこ、どちら còn dùng để hỏi **tên** nước, tên công ty, tên trường... của một người. Trong trường hợp này **không** dùng từ để hỏi なん.

例 1：がっこうは　どこですか。(○) ／ がっこうは　なんですか。(×)

例2：

A：B さんの　かいしゃは　どちらですか。

B：FPT です。

Bạn làm ở công ty nào? — FPT.

例3：

A：B さんの　おくには　どちらですか。

B：かんこくです。

Quê bạn ở nước nào? — Hàn Quốc.

4. N1 の N2 (nơi sản xuất)

Khi N1 là tên nước / địa phương / công ty và N2 là một sản phẩm, mẫu này có nghĩa là N2 được sản xuất tại nước đó / địa phương đó / bởi công ty đó. Từ để hỏi nơi sản xuất là どこ.

例 1：これは　トヨタの　じどうしゃです。

Đây là xe hơi của công ty Toyota.

例2：

A：これは　どこの　ワインですか。

B：フランスの　ワインです。

Đây là rượu vang của nước nào? — Rượu vang của Pháp.

5. ～は いくらですか → ～は ～えんです

Mẫu này dùng để hỏi và trả lời về giá tiền của một đồ vật.

例 1：このネクタイは　1500 えんです。

Cái cà vạt này giá 1.500 yên.

例2：

A：これは　いくらですか。

B：8400 えんです。

Cái này bao nhiêu tiền? — 8.400 yên.

6. おくに（お国）

Tiền tố **お** đặt trước những từ liên quan tới người nghe hoặc người thứ ba để thể hiện sự tôn trọng của người nói đối với những người đó — ví dụ おくに (nước của bạn / quê hương của bạn, nói một cách lịch sự).

7. Bảng tổng hợp こ・そ・あ・ど

	こ	そ	あ	ど
Vật	これ	それ	あれ	どれ
Người, vật	この N	その N	あの N	どの N
Địa điểm	ここ	そこ	あそこ	どこ
Phương hướng / Địa điểm (lịch sự)	こちら	そちら	あちら	どちら

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

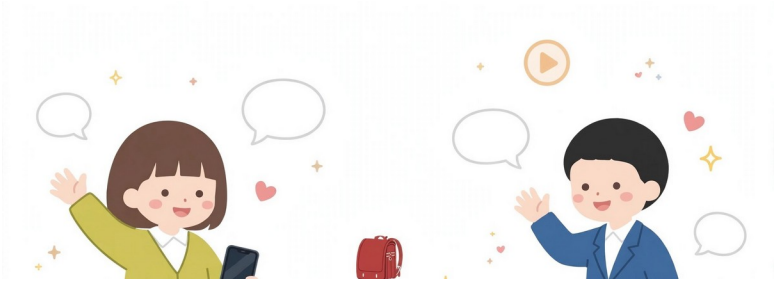

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 4 — じかん・V ます (Thời gian & động từ thể ます)

1. Cách nói giờ, phút

Trong tiếng Nhật, người ta sử dụng các đơn vị đếm thời gian là **じ**（時 — giờ) và **ふん／ぷん**（分 — phút), kết hợp với các số đếm để nói về thời gian. Các số đếm sẽ được đặt trước các đơn vị chỉ thời gian.

例 1：8 じ 15 ふん — 8 giờ 15 phút.

Đơn vị đếm phút（分）được đọc khác nhau tùy theo số đếm đi trước nó:

- Đọc là **ふん** khi đứng sau các số đếm 2, 5, 7, 9 hoặc những số có tận cùng là những chữ số trên.
- Đọc là **ぷん** khi đứng sau các số đếm 1, 3, 4, 6, 8 và 10 hoặc những số có tận cùng là những chữ số trên. Đặc biệt, các số đếm 1, 6, 8, 10 khi đọc cùng với ぷん sẽ bị biến âm thành いっ、ろっ、はっ và じゅっ（じっ).

Khi nói về giờ cũng cần lưu ý các cách đọc đặc biệt sau:

- **4 じ** đọc là **よじ** (không đọc là よんじ)
- **7 じ** đọc là **しちじ** (không đọc là ななじ)
- **9 じ** đọc là **くじ** (không đọc là きゅうじ)

Bảng cách đọc giờ（時）:

1 時	いちじ	7 時	しちじ
2 時	にじ	8 時	はちじ
3 時	さんじ	9 時	くじ
4 時	よじ	10 時	じゅうじ
5 時	ごじ	11 時	じゅういちじ
6 時	ろくじ	12 時	じゅうにじ

Hỏi giờ: なんじですか。

Bảng cách đọc phút（分）:

1 分	いっぷん	6 分	ろっぷん
2 分	にふん	7 分	ななふん
3 分	さんぷん	8 分	はっぷん
4 分	よんぷん	9 分	きゅうふん
5 分	ごふん	10 分	じゅっぷん

Hỏi phút: なんぷんですか。Nửa giờ đọc là はん: 6 じはん = 6 giờ rưỡi.

Từ để hỏi đi kèm với các đơn vị chỉ số đếm được dùng để hỏi về số lượng hoặc số đếm. Ở đây, **なんじ** được dùng để hỏi về thời gian.

例2：

A：いま　なんじですか。

B：7 じ 10 ぷんです。

Bây giờ là mấy giờ? — 7 giờ 10 phút.

Lưu ý: như đã học ở bài 1, trợ từ は cho ta biết chủ đề của câu. Một từ chỉ địa danh cũng có thể được sử dụng làm chủ đề của câu như dưới đây:

例3：

A：ニューヨークは　いま　なんじですか。

B：ごぜん　4 じです。

New York bây giờ là mấy giờ? — 4 giờ sáng.

2. V ます

- Thể **ます** là một trong những thể của động từ trong tiếng Nhật. Những động từ kết thúc bằng ます có chức năng làm vị ngữ của câu.
- Thể ます làm cho câu nghe lịch sự hơn.

例：わたしは　まいにち　べんきょうします。

Tôi học mỗi ngày.

3. V ます / V ません / V ました / V ませんでした

Thể ます được dùng để diễn tả một sự thật khách quan (ví dụ: nước sôi ở 100 độ, mặt trời mọc ở đằng Đông...) hoặc một việc đã trở thành thói quen. Nó cũng được sử dụng để diễn tả một việc sẽ xảy ra trong tương lai. Có thể gọi ます là thể khẳng định của động từ ở thời không quá khứ (tức là bao gồm cả hiện tại và tương lai) dạng lịch sự. Thể phủ định và thể quá khứ của ます được biến đổi như bảng dưới đây:

	Không quá khứ (hiện tại / tương lai)	Quá khứ
Khẳng định	（おき）ます	（おき）ました
Phủ định	（おき）ません	（おき）ませんでした

例 1（VD1）：まいあさ　6 じに　おきます。

Hàng ngày tôi thức dậy lúc 6 giờ.

例 2（VD2）：あした　6 じに　おきます。

Ngày mai tôi sẽ thức dậy lúc 6 giờ.

例３（VD3)：けさ　６じに　おきました。

Sáng nay tôi thức dậy lúc 6 giờ.

Dạng câu hỏi của những câu động từ (tức là những câu kết thúc bằng động từ) cũng có cấu tạo tương tự như câu danh từ: cấu tạo giống câu trần thuật và thêm **か** vào cuối câu. Ở dạng câu hỏi này, khi trả lời ta phải nhắc lại động từ — **không** được sử dụng các trả lời ngắn gọn そうです hoặc そうじゃありません như đã học trong bài 2.

例1：

A：きのう　べんきょうしましたか。

B1：はい、べんきょうしました。

B2：いいえ、べんきょうしませんでした。

Hôm qua bạn có học không? — Có, tôi có học. / Không, tôi không học.

例2：

A：まいあさ　なんじに　おきますか。

B：６じに　おきます。

Hàng ngày bạn dậy lúc mấy giờ? — Tôi dậy lúc 6 giờ.

4. N（thời gian）に V

Để chỉ thời điểm tiến hành một động tác, một sự di chuyển, ta thêm trợ từ **に** ở sau danh từ chỉ thời gian. Tuy nhiên, cần lưu ý là chỉ thêm trợ từ に sau những danh từ đi cùng với số đếm (ví dụ: ngày, tháng, năm hoặc giờ...). Ta cũng có thể thêm trợ từ に sau danh từ chỉ các ngày trong tuần, mặc dù nó không thật sự cần thiết. Còn các danh từ chỉ thời gian không đi cùng với số đếm khác (ví dụ: sáng nay, hôm qua, mùa hè...) thì **không** thêm trợ từ に vào đằng sau.

例１：６じはんに　おきます。

Tôi dậy lúc 6 rưỡi.

例２：７がつ２にちに　ハノイへ　きました。(Bài 5)

Tôi đến Hà Nội vào ngày 2/7.

例３：にちようび［に］　ハイフォンへ　いきます。(Bài 5)

Chủ Nhật tôi sẽ đi Hải Phòng.

例４：きのう　べんきょうしました。

Hôm qua tôi học.

5. N1 から N2 まで

(1) から chỉ thời gian hoặc địa điểm bắt đầu một sự việc nào đó, còn まで chỉ thời gian hoặc địa điểm kết thúc một sự việc nào đó.

例 1：ごぜん 9 じから　ごご 5 じまで　はたらきます。

Tôi làm việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.

例 2：おおさかから　とうきょうまで　3 じかん　かかります。

Đi từ Osaka đến Tokyo mất 3 tiếng. (Ngữ pháp bài 11)

(2) から và まで không phải bao giờ cũng đi cùng với nhau.

例 3：9 じから　はたらきます。

Tôi làm việc từ 9 giờ.

(3) ～から、～まで、～から～まで đôi lúc được dùng kèm trực tiếp với です ở cuối câu.

例 4：ぎんこうは　9 じから　3 じまでです。

Ngân hàng mở cửa từ 9 giờ (sáng) đến 3 giờ (chiều).

例 5：ひるやすみは　12 じからです。

Giờ nghỉ trưa bắt đầu từ 12 giờ.

6. N1 と N2

Trợ từ **と** được dùng để nối 2 danh từ với nhau.

例 1：ぎんこうの　やすみは　どようびと　にちようびです。

Ngân hàng nghỉ (đóng cửa) ngày thứ 7 và Chủ Nhật.

7. S ね

Trong tiếng Nhật có những từ được gọi là "từ cuối câu" (giống như "nhỉ", "đấy"... của tiếng Việt), chúng được đặt ở cuối mỗi câu để biểu hiện thái độ của người nói.

ね được dùng ở cuối câu để truyền đạt cho người nghe cảm xúc của mình, hay thể hiện sự mong muốn người nghe đồng tình với những gì mà mình nói (ね không được sử dụng khi độc thoại). ね còn được sử dụng để xác nhận lại một sự việc nào đó. Khi sử dụng các "từ cuối câu" này phải lưu ý đến ngữ điệu đọc, vì tùy vào cách lên giọng hay xuống giọng mà ý nghĩa câu sẽ khác nhau.

例 1：

A：まいあさ　9 じから　5 じまで　はたらきます。

B：（それは）たいへんですね。(đọc thấp giọng xuống)

Tôi làm việc từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều mỗi ngày. — (Thế thì) vất vả nhỉ.

例2：

A：やまださんの　でんわばんごうは　871 の 6813 です。

B：871-6813 ですね。(đọc cao giọng lên)

Số điện thoại của Yamada là 871-6813. — 871-6813 hả.

Lưu ý: ね không phải bao giờ cũng có nghĩa là "nhỉ" của tiếng Việt.

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

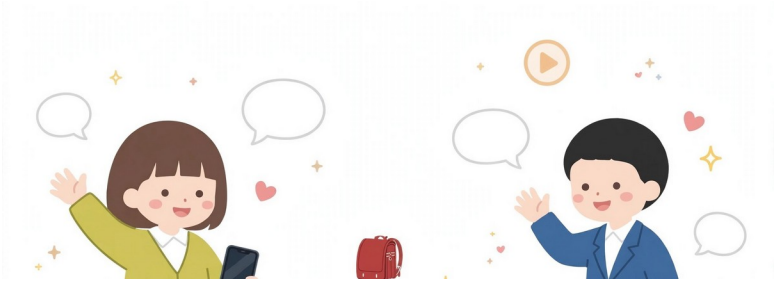

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 5 — いきます・きます・かえります (Đi / đến / về)

1. N（địa điểm）へ いきます / きます / かえります

Khi động từ biểu thị sự di chuyển đến một nơi nào đó, như いきます、きます、かえります…, thì người ta thêm vào sau danh từ chỉ địa điểm trợ từ **へ** để biểu thị phương hướng di chuyển.

Lưu ý: trong trường hợp này, trợ từ へ được đọc là "e".

例 1：ホーチミンしへ　いきます。

Tôi sẽ đi thành phố Hồ Chí Minh.

例 2：やまださんは　ハノイへ　きました。

Anh Yamada đã đến Hà Nội.

例 3：6 じに　うちへ　かえります。

Tôi về nhà lúc 6 giờ.

2. Từ để hỏi + も + phủ định

Khi trợ từ **も** đứng ngay sau từ để hỏi (ví dụ: なん、だれ、どこ…) trong câu phủ định thì tất cả những gì trong phạm trù bị từ để hỏi nêu ra đều bị phủ nhận.

例 1：きのう　どこ［へ］も　いきませんでした。

Hôm qua tôi không đi đâu cả.

例 2：なにも　たべません。

Tôi không ăn gì cả. (Tham khảo bài 6)

3. N（phương tiện giao thông）で いきます / きます / かえります

Trợ từ **で** được dùng để chỉ phương tiện hay cách thức. Khi động từ biểu thị sự di chuyển (ví dụ: いきます、きます、かえります…) được sử dụng với trợ từ で thì で chỉ phương tiện di chuyển. Danh từ đứng trước で là một danh từ chỉ phương tiện di chuyển (ví dụ: バス、でんしゃ、しんかんせん…).

例 1：バスで　だいがくへ　きます。

Tôi đến trường bằng xe buýt.

例 2：じてんしゃで　スーパーへ　いきます。

Tôi đi xe đạp đến siêu thị.

例 3：でんしゃで　ハイフォンへ　かえります。

Tôi đi tàu về Hải Phòng (Tôi về Hải Phòng bằng tàu).

Trong trường hợp muốn diễn tả việc đi bộ đến/tới đâu đó thì chúng ta sử dụng cụm từ **あるいて** (xuất phát từ động từ gốc あるきます biến thể thành). Trong trường hợp này ta **không** sử dụng trợ từ で.

例 4：えきから　あるいて　かえりました。

Tôi đi bộ từ ga về.

4. N（người / con vật）と V

Khi bạn (hoặc người khác) làm việc gì đó cùng với người khác (hoặc với một con vật) thì ta thêm trợ từ **と** vào sau danh từ chỉ người (con vật) đó để chỉ mối liên hệ.

例 1：かぞくと　ベトナムへ　きました。

Tôi đã tới Việt Nam cùng cả nhà (cùng với gia đình).

Khi muốn diễn tả việc mình làm gì đó một mình thì ta sử dụng cụm từ **ひとりで**. Trong trường hợp này, ta không sử dụng trợ từ と.

例 2：ひとりで　とうきょうへ　いきます。

Tôi đi một mình tới Tokyo.

5. いつ

Để hỏi về thời gian, người ta thường sử dụng từ để hỏi **なん** như なんじ、なんようび、なんがつ、なんにち. Ngoài những từ này, người ta còn dùng từ để hỏi **いつ** (khi nào, bao giờ) để hỏi về thời điểm đã/sẽ xảy ra một việc gì đó. Từ để hỏi いつ **không bao giờ** đi cùng với trợ từ に.

例1：

A：いつ　ハノイへ　きましたか。

B：9がつ3にちに　きました。

Bạn tới Hà Nội khi nào? — Tôi tới hôm 3/9.

(Không nói: いつに ハノイへ きましたか。(×))

例2：

A：いつ　ちゅうごくへ　いきますか。

B：らいしゅう　いきます。

Bao giờ bạn đi Trung Quốc? — Tuần sau tôi đi.

6. S よ

Trợ từ cuối câu **よ** được đặt ở cuối câu để diễn tả về một việc mà người nghe chưa biết, hoặc để biểu lộ ý kiến của mình. Phát âm mạnh chữ よ sẽ gieo cho người nghe cảm giác như là bị ép buộc, vì vậy nên phát âm một cách nhẹ nhàng.

例1：

A：このでんしゃは　こうしえんへ　いきますか。

B：いいえ、いきません。つぎの　ふつうですよ。

Chuyến tàu này đến Koshien phải không? — Không phải. Chuyến tàu thường tiếp theo cơ. (Ý 1)

例2：むりな　ダイエットは　からだに　よくないですよ。

Ăn kiêng không điều độ không tốt cho cơ thể đâu. (Ý 2) (Tham khảo bài 19)

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

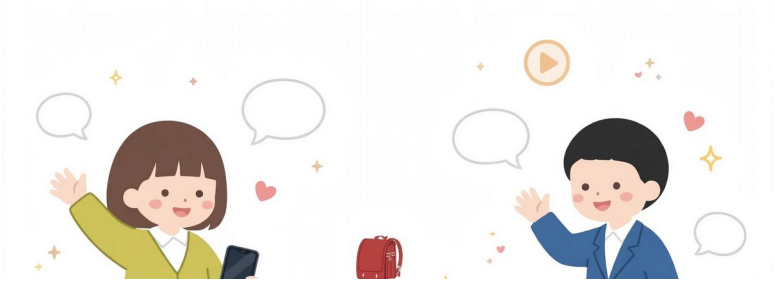

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 6 — N を V・ませんか・ましょう (Tân ngữ & lời mời)

1. N を V

Trợ từ **を** được dùng để chỉ đối tượng trực tiếp của động từ. Động từ trong mẫu này là những động từ mà tác động của nó gây ảnh hưởng lên một khách thể khác (ví dụ: làm mất đi, làm biến dạng...). を có cách phát âm giống với お nhưng nó chỉ được sử dụng khi viết trợ từ.

例 1：わたしは　ジュースを　のみます。

Tôi uống nước ngọt.

例 2：ごはんを　たべました。

Tôi đã ăn cơm.

例 3：やまださんは　テレビを　みます。

Anh Yamada xem TV.

Lưu ý: khác với tiếng Việt, thứ tự câu văn tiếng Nhật là chủ từ (chủ thể của động từ) — đối tượng của động từ — động từ. Trợ từ を đứng trước động từ và sau đối tượng của động từ.

2. N を します

Có rất nhiều danh từ được dùng để chỉ đối tượng của động từ **します**. します dùng để chỉ việc thực hiện một hành động được miêu tả bởi danh từ N. Hãy xem một vài ví dụ dưới đây:

(1) Chơi một môn thể thao hay một trò chơi nào đó:

サッカーを　します — Chơi bóng đá

テニスを　します — Chơi tennis

ゲームを　します — Chơi game

(2) Tổ chức, tiến hành một hội nghị, buổi tiệc nào đó:

パーティーを　します — Tổ chức tiệc

かいぎを　します — Họp

(3) Làm một cái gì đó:

しゅくだいを　します — Làm bài tập

しごとを　します — Làm việc

3. なにを しますか

Mẫu câu trên dùng để hỏi ai đó làm gì.

例1：

A：げつようび　なにを　しますか。

B：ホーチミンしへ　いきます。

Bạn làm gì vào thứ 2? — Tôi đi thành phố Hồ Chí Minh.

例2：

A：きのう　なにをしましたか。

B：サッカーをしました。

Bạn làm gì hôm qua? — Tôi chơi đá bóng.

Lưu ý: bạn cũng có thể đặt trợ từ は vào sau trạng từ chỉ thời gian để đưa nó lên làm chủ đề của câu.

例3：

A：げつようびは　なにを　しますか。

B：きょうとへ　いきます。

Thứ 2 bạn sẽ làm gì? — Tôi sẽ đi Kyoto.

4. なん và なに

Cả 2 từ trên đều có nghĩa là "cái gì" (viết chung một chữ Hán). Dùng **なん** hay **なに** là căn cứ vào từ đứng đằng sau nó.

なん được sử dụng trong các trường hợp sau:

- Khi nó đứng trước một từ bắt đầu bằng các chữ cái thuộc các hàng た、だ、な trong bảng chữ cái.

例 1：それは　なんですか。

例 2：なんの　ほんですか。

例 3：なんと　いいますか。(Tham khảo bài 21) — Nói gì?

- Khi đứng sau nó là các tiếp vĩ ngữ chỉ cách đếm: なんさい、なんばん、なんようび、なんじ…

Các trường hợp còn lại thì dùng **なに**.

5. N（địa điểm）で V

Trong bài trước chúng ta đã học trợ từ へ đi sau danh từ chỉ địa điểm và kết hợp với các động từ chỉ sự di chuyển （いきます、きます、かえります） để chỉ phương hướng, đích đến của di chuyển đó.

Trong bài này, chúng ta sẽ học thêm một trợ từ nữa cũng được đặt sau danh từ chỉ địa điểm nhưng lại mang ý nghĩa khác: trợ từ **で** đứng sau danh từ chỉ địa điểm và trước động từ (không phải động từ chỉ sự di chuyển) để biểu thị nơi diễn ra hành động, sự việc đó.

例 1：えきで　しんぶんを　かいます。

Tôi mua báo ở ga.

例 2：きょうしつで　にほんごを　べんきょうします。

Tôi học tiếng Nhật trong phòng học.

6. V ませんか

Tuy có **か** ở cuối câu nhưng đây **không phải** là một câu hỏi, mà nó được sử dụng khi bạn muốn rủ (mời) ai đó làm việc gì đó.

例：

A：いっしょに　チャン・ティエンプラザへ　いきませんか。

B：ええ、いいですね。

Chúng ta cùng đi tới Trang Tien Plaza đi. — Ừ, hay đấy.

7. V ましょう

Mẫu này dùng khi người nói muốn tích cực rủ người nghe làm chung một việc gì. Nó cũng được sử dụng khi tích cực đáp ứng lời mời, sự rủ rê đó.

例 1：ちょっと　やすみましょう。

Chúng ta nghỉ một chút đi.

例2：

A：いっしょに　ひるごはんを　たべませんか。

B：ええ、たべましょう。

Cùng ăn trưa nhé. — Ừ, ăn nào.

Lưu ý: sử dụng mẫu ませんか để mời thì tế nhị với người được mời hơn là sử dụng mẫu ましょう.

8. お～

Như đã học trong bài 3, tiếp đầu ngữ **お** được đặt trước một từ nào đó có liên quan tới người nghe hoặc người thứ 3 để thể hiện sự tôn trọng (ví dụ: おくに). Ngoài ra, nó còn

được đặt trước rất nhiều từ khác nữa khi người nói muốn nói một cách lịch sự (ví dụ: [お]さけ、[お]はなみ…).

Có rất nhiều từ thường được đi kèm với お nhưng không phải để thể hiện sự tôn trọng hoặc lịch sự, mà đơn thuần chỉ là thói quen của người Nhật (ví dụ: おちゃ、おかね…).

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

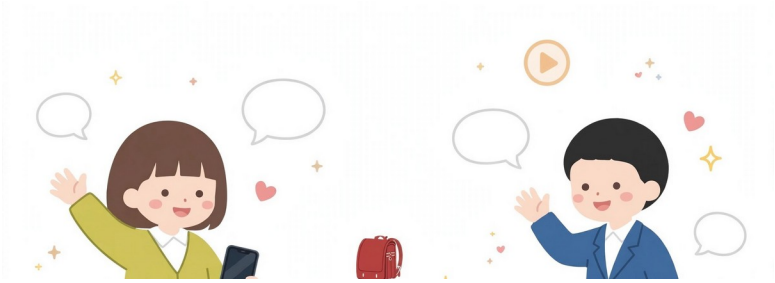

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 7 — あげます・もらいます・もう (Cho / nhận & đã làm chưa)

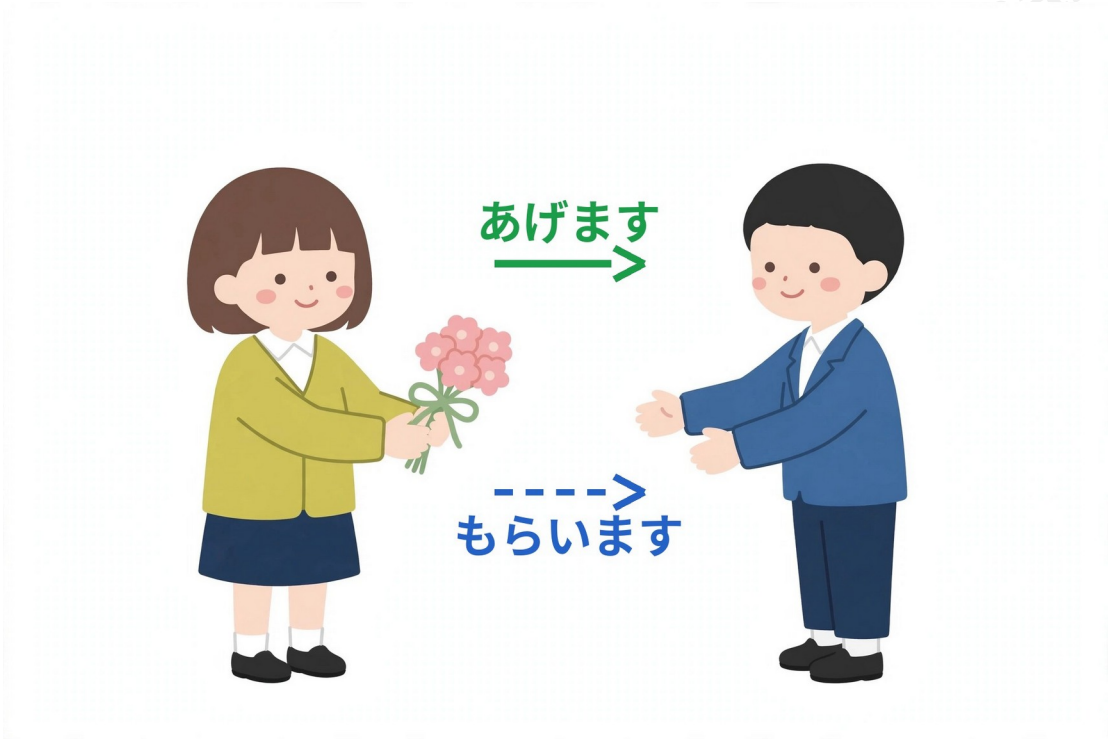

Sơ đồ cho – nhận: あげます (cho đi) • もらいます (nhận về)

1. N（công cụ / phương tiện）で V

Trong 2 bài trước, chúng ta đã học trợ từ **で** với ý nghĩa chỉ phương tiện giao thông và chỉ nơi chốn, địa điểm diễn ra hành động. Trong bài này, chúng ta học thêm một ý nghĩa nữa của trợ từ で: dùng để chỉ phương tiện, phương pháp dùng để tiến hành một hành động, động tác nào đó.

Lưu ý: trợ từ で có rất nhiều cách dùng và mỗi cách dùng lại mang một chức năng, một ý nghĩa khác nhau. Trợ từ で trong bài này cũng là chỉ phương tiện và phương pháp, nên nó có chức năng giống với trợ từ で khi dùng để chỉ cách thức di chuyển (bằng phương tiện giao thông nào), chứ hoàn toàn khác với chức năng chỉ địa điểm nơi xảy ra hành động mà ta đã học trong bài 6.

例 1：はしで　たべます。

Ăn bằng đũa.

例 2：にほんごで　レポートを　かきます。

Viết báo cáo bằng tiếng Nhật.

2.「～」は ～ごで なんですか

Mẫu trên dùng để hỏi cách nói một câu / một từ bằng thứ tiếng khác.

Lưu ý: khi nói bằng một thứ tiếng nào đó, thì ngôn ngữ đó được coi như phương tiện để ta truyền đạt, vì thế mà nó cũng đi kèm với trợ từ で(xem ví dụ 2 ở mẫu trên).

例1：

A：「ありがとう」は　ベトナムごで　なんですか。

B：「Cảm ơn」です。

"Cảm ơn" tiếng Việt là gì? — Là "Cảm ơn".

例2：

A：ベトナムごの「Chúc ngủ ngon」は　にほんごで　なんですか。

B：「おやすみなさい」です。

"Chúc ngủ ngon" tiếng Nhật là gì? — Là "おやすみなさい".

3. N1（người）に N2 を あげます

Những động từ như **あげます、かします、おしえます、かけます**… phải đi kèm với một danh từ chỉ người là đối tượng của hành động cho, cho mượn, dạy, gọi... của chủ thể. Trợ từ **に** được đặt sau danh từ chỉ người để chỉ đối tượng đó.

Như vậy, khác với các động từ chúng ta đã học từ đầu tới giờ thường chỉ đi kèm một trợ từ, các động từ như あげます、かします、おしえます、かけます… cần phải đi kèm với 2 trợ từ: **を** (chỉ đối tượng của hành động — thường là đồ vật) và **に** (hoặc **から** — chỉ hướng của hành động — thường là người). Thứ tự trong câu thường là: N1（người cho）は N2（người nhận）に N3（vật）を あげます。

例 1：やまださんは　きむらさんに　はなを　あげました。

Anh Yamada tặng hoa cho chị Kimura.

例 2：わたしは　きえんさんに　ほんを　かしました。

Tôi cho bạn Kiên mượn sách.

例 3：わたしは　たかひろさんに　ベトナムごを　おしえます。

Tôi dạy tiếng Việt cho anh Takahiro.

Lưu ý: với những động từ như おくります、でんわを かけます…, trong một số trường hợp, danh từ chỉ nơi chốn có thể được dùng thay cho danh từ chỉ người. Trong trường hợp này, đôi lúc người ta sử dụng trợ từ へ thay cho trợ từ に.

4. N1（người）に N2 を もらいます

Cũng như trong tiếng Việt, tiếng Nhật cũng có những cặp động từ tương ứng. Ngược lại với các động từ あげます、かします、おしえます có chủ thể là bên cho đi, chủ thể của các động từ tương ứng **もらいます、かります、ならいます** là bên nhận. Trợ từ **に** ở đây được dùng để chỉ nơi xuất xứ của vật, tin tức... mà người nhận nhận được.

例 1：きむらさんは　やまださんに　はなを　もらいました。

Chị Kimura nhận được hoa từ anh Yamada.

例 2：きえんさんは　あんさんに　CD を　かりました。

Bạn Kiên mượn CD của bạn An.

例 3：わたしは　かなむらさんに　にほんごを　ならいました。

Tôi học tiếng Nhật từ cô Kanamura.

Đôi lúc **から** được sử dụng thay cho trợ từ に. Nhưng trong trường hợp bạn nhận được hoặc vay cái gì đó từ một tổ chức như trường học hoặc công ty thì chỉ được phép dùng から.

例 4：わたしは　かいしゃから　しりょうを　もらいました。

Tôi nhận tài liệu từ công ty.

5. もう V ましたか

もう có nghĩa là "rồi" và được sử dụng với động từ ở dạng V ました. Trong trường hợp này, V ました không phải có ý nghĩa là hành động xảy ra ở quá khứ, mà có nghĩa là hành động đó đã kết thúc rồi.

例1：

A：もう　しゅくだいを　しましたか。

B：はい、もう　しました。

Bạn đã làm bài tập chưa? — Rồi, tôi làm rồi.

例2：

A：もう　ひるごはんを　たべましたか。

B：いいえ、まだです。

Bạn đã ăn trưa chưa? — Chưa, tôi chưa ăn.

Lưu ý: trong trường hợp muốn đưa ra câu trả lời phủ định cho dạng câu hỏi này, không dùng V ませんでした. Vì まだ có nghĩa là "chưa", chỉ một động tác hay một trạng thái chưa xảy ra hoặc chưa hoàn thành ở thời điểm hiện tại (nhưng trong tương lai có thể nó sẽ xảy ra), nên không thể sử dụng cùng với một động từ chỉ một sự thực ở quá khứ là V ませんでした được.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

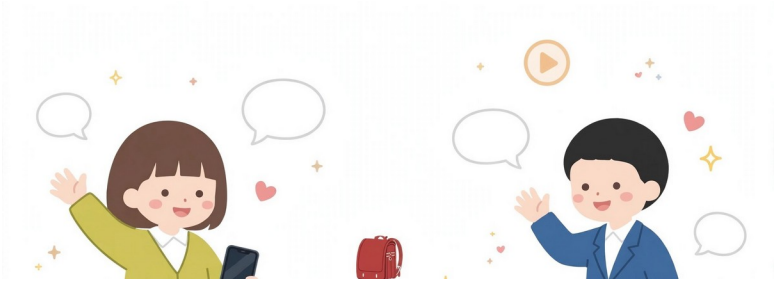

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 8 — けいようし (Tính từ い & tính từ な)

1. Tính từ đuôi い và tính từ đuôi な

Tính từ được sử dụng trong câu với chức năng làm vị ngữ của câu hoặc làm định ngữ cho danh từ đứng sau nó. Tính từ trong tiếng Nhật được chia thành 2 nhóm là: tính từ đuôi **い** và tính từ đuôi **な**. Xét về mặt cấu tạo, cả 2 loại tính từ này đều được cấu tạo từ 2 bộ phận là phần thân và phần đuôi. Ở dạng nguyên thể (tức là dạng khẳng định không quá khứ), phần đuôi của tính từ có 2 dạng cơ bản là い và な. Tùy thuộc vào cấu trúc ngữ pháp của câu mà đuôi của tính từ sẽ được biến đổi cho phù hợp (phần thân vẫn giữ nguyên).

Lưu ý: có một số tính từ đuôi な có phần thân tận cùng là い(ví dụ: きれい、しんせつ…) nên cần chú ý phân biệt để không bị nhầm lẫn khi biến đổi đuôi của các tính từ này.

2. Tính từ + です

です được đặt ở cuối một câu tính từ để thể hiện sự tôn trọng, lịch sự của người nói đối với người nghe. Khi đứng trước です trong câu tính từ thì:

- Tính từ đuôi **い**: vẫn giữ nguyên đuôi い.
- Tính từ đuôi **な**: bỏ đuôi な, chỉ còn phần thân.

例 1：かなむらさんは　しんせつです。

Cô Kanamura thân thiện.

例 2：ふじさんは　たかいです。

Núi Phú Sĩ cao.

Lưu ý: です chỉ được sử dụng khi câu đó là câu khẳng định và ở thì không quá khứ.

3. Thể phủ định của tính từ

(1) Tính từ đuôi な: thể phủ định của ～（な）です là ～じゃありません (hoặc ～ではありません). Cách biến đổi từ khẳng định sang phủ định giống dạng câu danh từ: để biến đổi một câu khẳng định tính từ đuôi な, ta không cần biến đổi tính từ đó mà biến đổi です sang các dạng thích hợp.

例：あそこは　にぎやかじゃありません。

Chỗ kia không nhộn nhịp.

(2) Tính từ đuôi い: để chuyển một tính từ đuôi い từ dạng khẳng định sang phủ định, ta bỏ đuôi い ở cuối tính từ đó đi và thêm vào sau phần thân của nó đuôi **くない** theo sơ đồ: ～い → ～くないです.

例：このほんは　おもしろくないです。

Quyển sách này không hay.

Lưu ý: trường hợp đặc biệt của いいです là よくないです. Trong câu phủ định của tính từ đuôi い, ta chỉ cần biến đổi tính từ khẳng định sang phủ định, không cần biến đổi です.

4. Dạng nghi vấn của câu tính từ

Dạng nghi vấn của câu tính từ cũng được cấu tạo tương tự như của câu danh từ và câu động từ, nghĩa là ta sẽ thêm **か** vào cuối câu trần thuật. Để trả lời cho câu hỏi dạng tính từ này, chúng ta sẽ phải nhắc lại tính từ đã được đề cập đến trong câu hỏi. **Không** được sử dụng そうです hoặc そうじゃありません để trả lời.

例1：

A：ペキンは　さむいですか。

B：はい、さむいです。

Bắc Kinh có lạnh không? — Có, lạnh.

例2：

A：ハノイは　あついですか。

B：いいえ、あつくないです。

Hà Nội có nóng không? — Không, không nóng.

例3：

A：びわこの　みずは　きれいですか。

B：いいえ、きれいじゃありません。

Nước hồ Biwa có sạch (trong) không? — Không, không sạch (trong).

5. Tính từ + danh từ

Tính từ còn được đặt trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó. Khi đứng trước danh từ, ta giữ nguyên phần thân và phần đuôi của tính từ: tính từ đuôi い giữ nguyên い, tính từ đuôi な giữ nguyên な.

Lưu ý: trong tiếng Nhật, trật tự của tính từ và danh từ bị ngược so với tiếng Việt: Tiếng Việt là Danh từ + Tính từ, còn tiếng Nhật là Tính từ + Danh từ.

例 1：かなむらさんは　しんせつな　せんせいです。

Cô Kanamura là một cô giáo thân thiện.

例 2：ふじさんは　たかい　やまです。

Núi Phú Sĩ là ngọn núi cao.

6. とても / あまり

とても và **あまり** là những trạng từ chỉ mức độ. Cả 2 đều được đặt trước tính từ mà nó bổ nghĩa trong câu.

- **とても** được sử dụng trong câu khẳng định, nó có nghĩa là "rất".
- **あまり** được sử dụng trong câu phủ định, nó đi kèm với dạng phủ định thì có nghĩa là "không ~ lắm".

例 1：ペキンは　とても　さむいです。

Bắc Kinh rất lạnh.

例 2：これは　とても　ゆうめいな　えいがです。

Đây là phim rất nổi tiếng.

例 3：シャンハイは　あまり　さむくないです。

Thượng Hải không lạnh lắm.

例 4：さくらだいがくは　あまり　ゆうめいじゃありません。

Trường đại học Sakura không phải là trường nổi tiếng lắm.

例 5：ホアンキエムこの　みずは　あまり　きれいじゃありません。

Nước hồ Hoàn Kiếm không sạch lắm.

7. N は どうですか

Dạng câu hỏi này được sử dụng để hỏi về ấn tượng hay quan điểm của người nghe về thứ / địa điểm / con người mà người nghe đã từng gặp / tới thăm / trải qua.

例：

A：にほんの　せいかつは　どうですか。

B：たのしいです。

Cuộc sống ở Nhật thế nào (ra sao)? — Vui.

8. どんな N ですか

Dạng câu hỏi này được sử dụng khi người nói muốn người nghe miêu tả hoặc giảng giải lại cho mình về N. Trong câu này, N1 là một vật / người / địa điểm... nằm trong phạm vi của N2. Từ để hỏi **どんな** luôn đứng trước một danh từ.

例：

A：ならは　どんな　まちですか。

B：ふるい　まちです。

Nara là thành phố như thế nào? — Là một thành phố cũ (cổ kính).

9. S1 が、S2 / S1。そして、S2

が là một liên từ, nó có nghĩa là "nhưng" và được dùng để nối 2 vế của câu mà vế này có ý nghĩa tương phản với vế kia (ngược lại với そして). Trong trường hợp nối 2 tính từ tương phản nhau thì ta dùng mẫu: Tính từ (+) が、Tính từ (−) です.

例 1：にほんの　たべものは　おいしいですが、たかいです。

Món ăn Nhật ngon nhưng đắt.

(Trong câu trên: おいしい có ý khen (+), còn たかい lại có ý chê (−) nên dùng liên từ が để nối hai vế câu.)

Khi cả 2 vế cùng mang ý khen (+) hoặc cùng mang ý chê (−) thì dùng liên từ **そして** để nối.

例 2：ベトナムの　たべものは　おいしいです。そして、やすいです。

Món ăn Việt Nam ngon. Và rẻ.

(Cả おいしい và やすい đều có ý khen (+) nên dùng そして.)

例 3：わたしの　へやは　ちいさいです。そして、ふるいです。

Phòng tôi nhỏ. Và cũ.

(Cả ちいさい và ふるい đều có ý chê (−) nên cũng dùng そして.)

10. どれ

Từ để hỏi **どれ** được dùng khi người nói muốn đề nghị người nghe chọn hoặc chỉ rõ một cái từ những cái (3 cái trở lên) được nêu ra.

例：

A：あなたの　かさは　どれですか。

B：あの　あおい　かさです。

Ô của anh là cái nào? — Cái màu xanh kia.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

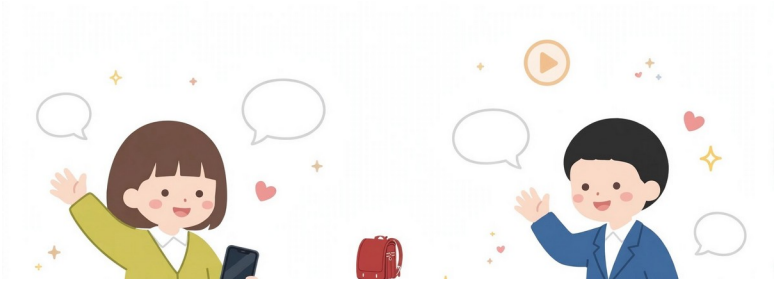

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 9 — N が すきです・から (Sở thích, mức độ & lý do)

1. N が すきです / きらいです / じょうずです / へたです

Trong bài 6 chúng ta đã được học về những động từ chỉ hành động hay động tác có đối tượng của động từ được biểu thị bằng trợ từ **を**. Tuy vậy, 2 động từ **あります** và **わかります** mà ta vừa học không phải là những động từ chỉ hành động. Chúng là những động từ chỉ sự tồn tại hay chỉ khả năng của một ai đó. Vì vậy, đối tượng của 2 động từ này không được biểu thị bằng trợ từ を, mà bằng trợ từ **が**.

Tương tự, những tính từ như **すきです、きらいです、じょうずです、へたです**… cũng cần có đối tượng của nó và những đối tượng này cũng được biểu thị bằng trợ từ が giống như 2 động từ あります và わかります.

Những động từ và tính từ mà đối tượng của nó được biểu thị bằng trợ từ が theo mẫu trên là những từ dùng để biểu thị: sở thích (hay ham muốn), năng lực và sự sở hữu. Trong mẫu này, わたし（chủ thể của động từ / tính từ）は N（đối tượng của động từ / tính từ）が すきです.

Khi chuyển các động từ và tính từ trên sang thể quá khứ hoặc phủ định, ta vẫn giữ nguyên cách chuyển như đối với các động từ và tính từ khác. Các trạng từ chỉ mức độ của tính từ あまり・とても cũng dùng như bình thường đối với các tính từ đặc biệt này.

例 1：わたしは　イタリアりょうりが　すきです。

Tôi thích món ăn Ý.

例 2：わたしは　コーヒーが　あまり　すきじゃありません。

Tôi không thích cafe lắm.

例 3：わたしは　にほんごが　わかります。

Tôi hiểu tiếng Nhật.

例 4：わたしは　えいごが　わかりません。

Tôi không hiểu tiếng Anh.

例 5：ハイさんは　くるまが　あります。

Anh Hải có xe ô tô.

例 6：やまださんは　ダンスが　とても　じょうずです。

Anh Yamada khiêu vũ rất giỏi.

2. どんな + N

Trong bài trước, chúng ta đã học cách sử dụng "どんな + N" để đề nghị người nghe miêu tả, giảng giải lại cho mình về tính chất, đặc điểm của N. Ngoài ra, どんな + N còn được sử

dụng để đề nghị người nghe chọn một việc / một thứ cụ thể từ một nhóm được người nói đề cập đến trong danh từ N.

例：

A：どんな　スポーツが　すきですか。

B：サッカーが　すきです。

Bạn thích môn thể thao nào? — Tôi thích bóng đá.

3. よく / だいたい / たくさん / すこし / あまり / ぜんぜん

Đây là những phó từ chỉ mức độ được đặt ở trước động từ để chỉ mức độ của các động từ đó. Dưới đây là bảng thứ tự cách sử dụng của các phó từ trên:

	Phó từ	Dùng với
Mức độ cao	よく	Câu khẳng định
	だいたい	Câu khẳng định
	たくさん	Câu khẳng định
Mức độ thấp	すこし	Câu khẳng định
Phủ định nhẹ	あまり	Câu phủ định
Phủ định mạnh	ぜんぜん	Câu phủ định

例 1：えいごが　よく　わかります。

Tôi hiểu rõ tiếng Anh.

例 2：えいごが　すこし　わかります。

Tôi hơi hiểu tiếng Anh một chút.

例 3：えいごが　あまり　わかりません。

Tôi không hiểu tiếng Anh lắm.

例 4：おかねが　たくさん　あります。

Tôi có nhiều tiền.

例 5：おかねが　ぜんぜん　ありません。

Tôi chẳng có tí tiền nào.

Lưu ý: trạng từ すこし và ぜんぜん còn có thể sử dụng để bổ nghĩa cho tính từ.

例 6：ここは　すこし　さむいです。

Ở đây hơi lạnh.

例 7：このえいがは　ぜんぜん　おもしろくないです。

Phim này chẳng hay gì cả.

4. S1 から、S2

から được dùng để nói 2 mệnh đề hoặc 2 câu có quan hệ nhân quả với nhau. S1 là lý do của S2.

例 1：じかんが　ありませんから、しんぶんを　よみません。

Vì không có thời gian nên tôi không đọc báo.

例2：

A：まいあさ　しんぶんを　よみますか。

B：いいえ、よみません。じかんが　ありませんから。

Bạn có đọc báo mỗi ngày không? — Không, tôi không đọc. Vì không có thời gian.

Như vậy có thể thấy から không nhất thiết lúc nào cũng phải đứng giữa 2 mệnh đề chỉ nguyên nhân và kết quả theo dạng S1 から、S2, mà có thể đưa mệnh đề chỉ kết quả S2 lên trước, sau đó nêu lý do và kết thúc câu chỉ lý do đó bằng từ から.

5. どうして

Từ để hỏi **どうして** dùng để hỏi lý do. Câu trả lời cho câu hỏi どうして phải kết thúc bằng **から**.

例：

A：どうして　あさ　しんぶんを　よみませんか。

B：じかんが　ありませんから。

Tại sao buổi sáng bạn không đọc báo? — Vì không có thời gian.

Câu hỏi **どうしてですか** còn được dùng để hỏi lý do của một việc mà người khác vừa nói.

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

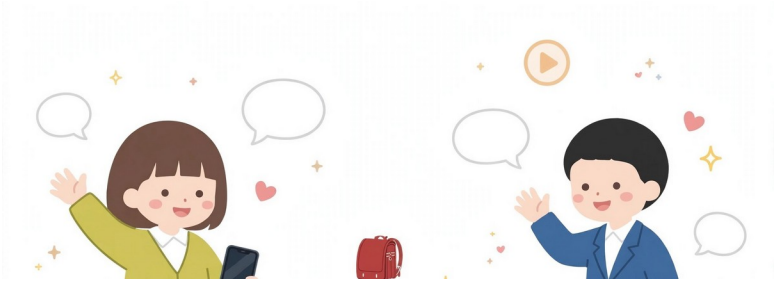

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 10 — あります・います (Sự tồn tại & vị trí)

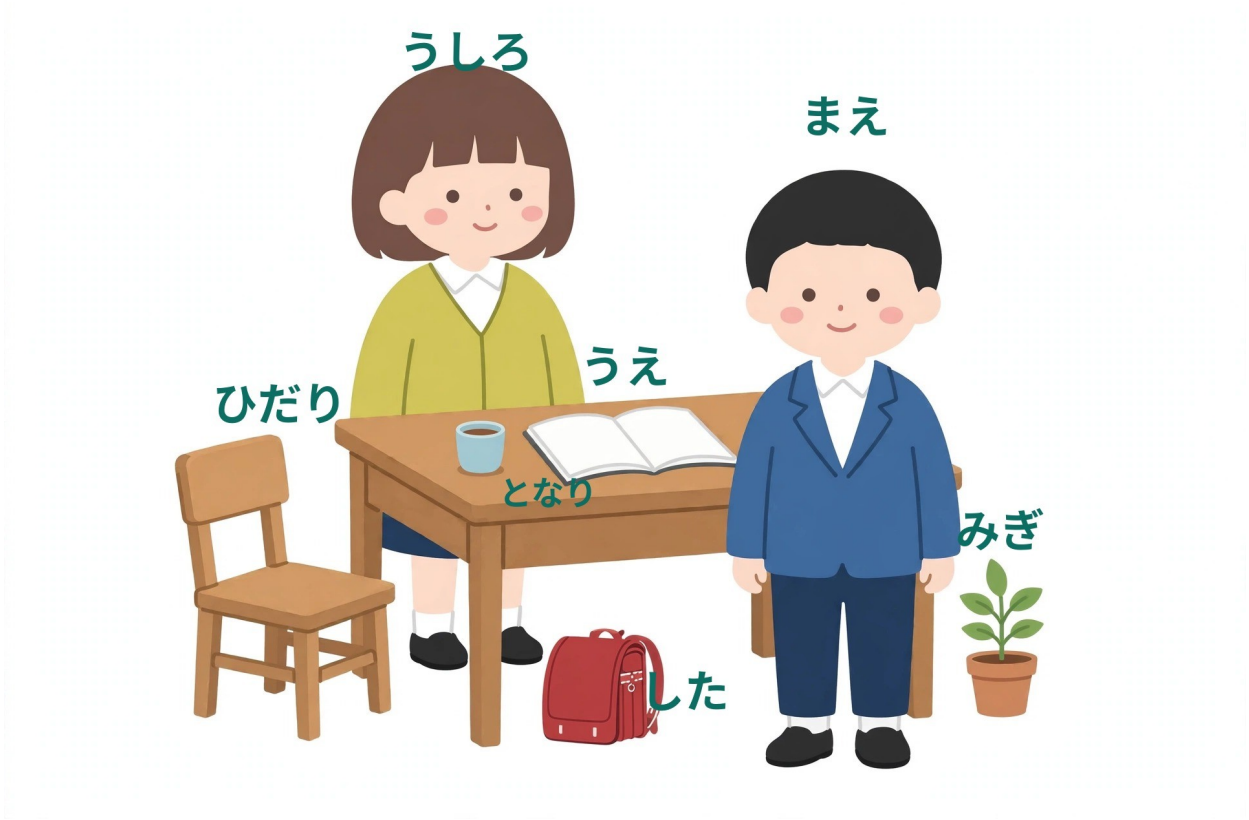

7 từ chỉ vị trí quanh chiếc hộp: うえ • した • まえ • うしろ • ひだり • みぎ • となり

1. N が あります / います

Các động từ **あります / います** được dùng để chỉ sự tồn tại hay hiện hữu của sự vật hay con người. Khi đó, những danh từ chỉ sự vật hay con người đó trở thành chủ thể của câu và được biểu thị bằng trợ từ **が**.

あります được dùng để chỉ sự hiện hữu của một sự vật, đồ vật vô tri hoặc tự nó không thể chuyển động được. Đồ vật, cây cối, địa điểm thuộc nhóm này.

例 1：コンピューターが　あります。

Có máy vi tính.

例 2：さくらが　あります。

Có cây hoa anh đào.

例 3：こうえんが　あります。

Có công viên.

います được dùng để chỉ sự hiện hữu của những sự vật sống và tự nó có thể chuyển động được. Con người và động vật thuộc nhóm này.

例 1：おとこの　ひとが　います。

Có người đàn ông.

例 2：いぬが　います。

Có con chó.

2. N1（địa điểm）に N2 が あります / います

Địa điểm nơi N2 hiện hữu được biểu thị bằng trợ từ **に**. Cần phân biệt với trợ từ **で** dùng để chỉ địa điểm nơi xảy ra hành động.

例 1：わたしの　へやに　つくえが　あります。

Trong phòng tôi có một cái bàn.

例 2：じむしょに　かなむらせんせいが　います。

Ở văn phòng có cô Kanamura.

Bạn cũng có thể hỏi ai hoặc cái gì đang hiện hữu ở một địa điểm nào đó bằng cách sử dụng mẫu này. Khi đó, bạn sẽ thay N2 bằng từ để hỏi **なに** nếu muốn hỏi về một sự vật hoặc một con vật, và dùng từ để hỏi **だれ** nếu muốn hỏi về người.

例3：

A：ちかに　なにが　ありますか。

B：レストランが　あります。

Ở dưới tầng hầm có cái gì? — Có nhà hàng.

例4：

A：うけつけに　だれが　いますか。

B：ロンさんが　います。

Ai đang ở quầy lễ tân? — Anh Long.

3. N1 は N2（địa điểm）に あります / います

Trong mẫu này, người nói đưa N1 (sự vật, con người) lên làm chủ đề của câu và nói về nơi nó hiện hữu. Khi đó, chủ đề của câu thường phải là sự vật hay con người mà cả người nói và người nghe đều biết hoặc đã từng được nói đến. Trợ từ đi kèm với N1 không phải là **が** — dùng để biểu thị chủ thể — nữa, mà là trợ từ **は** — dùng để biểu thị chủ đề.

例1：

A：ホアンキエムこに　なにが　いますか。

B：かめが　います。

A：そうですか！！

Hồ Hoàn Kiếm có gì? — Có rùa. — Thế à!! (ngạc nhiên)

例2 (A đang đi tìm anh Long)：

A：ロンさんは　どこですか。

B：じむしょに　いますよ。

Anh Long ở đâu? — Ở văn phòng.

Lưu ý: です đôi lúc có thể được sử dụng để thay thế cho một động từ vị ngữ khi vị ngữ đó đã rất rõ ràng. Bạn có thể sử dụng mẫu 「N1 はN2（địa điểm）です」 thay cho mẫu 「N1 はN2（địa điểm）にあります/ います」 để nói về việc một vật gì đó hoặc một ai đó đang ở đâu, như đã học trong bài 3.

例3：

A：とうきょうディズニーランドは　どこに　ありますか。

B1：ちばけんに　あります。

B2：ちばけんです。

Tokyo Disneyland ở đâu? — Ở tỉnh Chiba.

4. N1 の N2（vị trí）

うえ、した、まえ、うしろ、みぎ、ひだり、なか、そと、となり、ちかく và **あいだ** là những danh từ biểu thị vị trí. Khi đó, 「N1 の N2」 trở thành một danh từ chỉ vị trí mới, được xác định dựa trên vị trí gốc là vị trí của N1, và được sử dụng như các danh từ chỉ vị trí thông thường khác mà ta đã học.

Lưu ý: vị trí của N1 và N2 trong mẫu này bị ngược so với tiếng Việt (tiếng Việt: "trên của bàn", tiếng Nhật: つくえの うえ — "bàn của trên").

例 1：つくえの　うえに　しゃしんが　あります。

Có tấm ảnh ở trên bàn.

例 2：ゆうびんきょくは　ぎんこうの　となりに　あります。

Bưu điện ở cạnh ngân hàng.

例 3：えきの　ちかくで　キエムさんに　あいました。

Tôi gặp anh Kiên ở gần ga.

5. N1 や N2

Trợ từ **と** được sử dụng khi ta liệt kê tất cả các sự vật, con người... Trong khi đó, trợ từ **や** mà ta học trong bài này được sử dụng để liệt kê vài vật tượng trưng trong số các sự vật hiện hữu. Đôi lúc người ta cho thêm **など** vào sau danh từ cuối cùng trong số các sự vật

được nêu ra để nêu rõ rằng còn có nhiều sự vật, con người khác nữa cũng nằm trong nhóm đó.

例 1：つくえの　うえに　ほんと　ペンが　あります。

Có sách và bút ở trên bàn. (chỉ có sách và bút)

つくえの　うえに　ほんや　ペンが　あります。

Có sách, bút v.v... ở trên bàn. (tức là ngoài sách và bút ra còn nhiều vật khác nữa trên bàn)

例 2：はこの　なかに　てがみや　しゃしんが　あります。

Có bức thư và tấm ảnh v.v... ở trong hộp.

はこの　なかに　てがみや　しゃしんなどが　あります。

Có bức thư, tấm ảnh và mấy thứ nữa ở trong hộp.

6. 「Từ hoặc cụm từ」ですか

Trợ từ **か** trong mẫu trên có chức năng dùng để xác nhận. Người nói đặt **ですか** vào sau từ hoặc cụm từ mà họ muốn xác nhận để xác nhận lại chúng.

例：

A：すみません。ヴィンコム・タワーは　どこですか。

B：ヴィンコム・タワーですか。あの　ビルです。

Xin lỗi. Tháp Vincom ở đâu? — Tháp Vincom à? Ở tòa nhà kia.

7. N は ありませんか

Cách diễn đạt 「N は ありませんか。」 ta sẽ gặp trong hội thoại của bài này. Bằng cách sử dụng dạng phủ định **ありませんか** thay cho động từ あります, bạn có thể hỏi một cách lịch sự về sự tồn tại, hiện hữu của N, và thể hiện cho người nghe biết một cách gián tiếp rằng bạn đã chuẩn bị tinh thần để nhận câu trả lời phủ định của họ.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

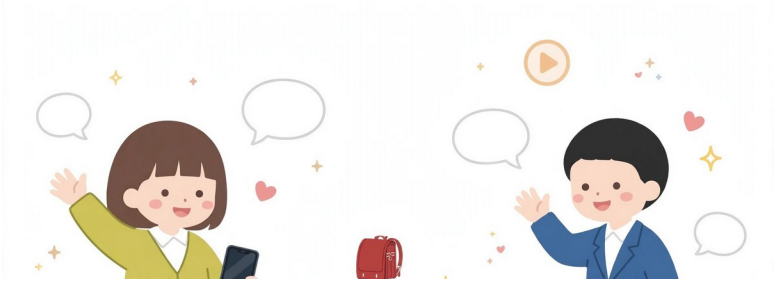

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 11 — かずの かぞえかた・だけ (Cách đếm & "chỉ")

1. Cách đếm vật: ひとつ、ふたつ、…、とお

Những từ này được sử dụng để đếm các đồ vật với số lượng từ 1 đến 10. Những đồ vật có số lượng lớn hơn hoặc bằng 11 thì sẽ được đếm bằng các số đếm thông thường.

Số	Cách đếm	Số	Cách đếm
1	ひとつ	6	むっつ
2	ふたつ	7	ななつ
3	みっつ	8	やっつ
4	よっつ	9	ここのつ
5	いつつ	10	とお

2. Đơn vị đếm

Khi đếm một số loại đồ vật hoặc biểu thị số lượng các đồ vật, con người, người ta thêm các đơn vị đếm vào sau số từ. Các đơn vị đếm sẽ khác nhau tùy theo đồ vật được đếm.

Đơn vị đếm	Dùng để đếm	Lưu ý
～にん	Người	1 người là ひとり, 2 người là ふたり, từ 3 người trở lên mới dùng ～にん. Riêng 4 người đọc là よにん (không phải よんにん)
～だい	Máy móc, xe cộ	Ví dụ: máy vi tính, xe máy...
～まい	Những vật mỏng và dẹt	Ví dụ: giấy, đĩa CD, áo sơ mi...
～かい	Số lần	
～ふん / ～ぷん	Số phút	Cách đọc thay đổi tùy theo số đếm đứng trước, biến âm giống cách nói giờ đã học
～じかん	Số tiếng (giờ đồng hồ)	
～にち	Số ngày	Từ 2 đến 10 ngày dùng cách đếm đặc biệt ở bảng dưới
～しゅうかん	Số tuần	
～かげつ	Số tháng	Đặc biệt: 1 tháng là いっかげつ
～ねん	Số năm	

Riêng số ngày, khi đếm từ 2 đến 10 ngày thì ta không dùng số đếm thông thường + にち, mà sử dụng chính những từ chỉ các ngày từ mùng 2 đến mùng 10 trong tháng để đếm. Lưu ý: 1 ngày là **いちにち** (không phải ついたち — đó là "ngày mùng 1"), 15 ngày là じゅうごにち...

Số ngày	Cách đếm	Số ngày	Cách đếm

1 日	いちにち	6 日	むいか
2 日	ふつか	7 日	なのか
3 日	みっか	8 日	ようか
4 日	よっか	9 日	ここのか
5 日	いつか	10 日	とおか

3. Cách sử dụng số từ

Các số từ (số đếm đi cùng với các đơn vị đếm) thường được đặt trước động từ mà nó bổ nghĩa. Tuy nhiên, với các số từ chỉ thời gian thì có một chút ngoại lệ: chúng có thể đứng trước hoặc sau tân ngữ.

例 1：りんごを　よっつ　かいました。

Tôi đã mua 4 quả táo.

例 2：がいこくじんの　がくせいが　ふたり　います。

Có 2 sinh viên người nước ngoài.

例 3：くにで　にかげつ　にほんごを　べんきょうしました。

Hoặc là: くにで　にほんごを　にかげつ　べんきょうしました。

Tôi đã học tiếng Nhật 2 tháng ở trong nước.

4. Từ để hỏi số lượng: いくつ / なん～

いくつ được dùng để hỏi số lượng của những vật được đếm bằng ひとつ、ふたつ...

例1：

A：みかんを　いくつ　かいましたか。

B：やっつ　かいました。

Bạn đã mua mấy quả quýt? — Tôi mua 8 quả.

なん được dùng cùng với một từ chỉ đơn vị đếm để hỏi xem vật đó có bao nhiêu (hoặc hỏi xem có bao nhiêu người).

例2：

A：この　かいしゃに　がいこくじんが　なんにん　いますか。

B：ごにん　います。

Công ty này có bao nhiêu người nước ngoài? — Có 5 người.

例3：

A：まいばん　なんじかん　にほんごを　べんきょうしますか。

B：にじかん　べんきょうします。

Mỗi tối bạn học tiếng Nhật mấy tiếng? — Tôi học 2 tiếng.

5. どのぐらい / ぐらい

どのぐらい được sử dụng để hỏi về độ dài của thời gian. Khi trả lời cho câu hỏi có từ để hỏi này, bạn có thể sử dụng các loại đơn vị đếm thời gian khác nhau.

例1：

A：どのぐらい　にほんごを　べんきょうしましたか。

B：さんねん　べんきょうしました。

Bạn học tiếng Nhật được bao lâu rồi? — Tôi học được 3 năm rồi.

例2：

A：ハノイから　ハイフォンまで　どのぐらい　かかりますか。

B：きしゃで　にじかんはん　かかります。

Từ Hà Nội đến Hải Phòng mất bao lâu? — Đi bằng tàu hỏa mất 2 tiếng rưỡi.

ぐらい được thêm vào sau các số từ và có nghĩa là "khoảng".

例３：がっこうに　せんせいが　さんじゅうにんぐらい　います。

Trong trường có khoảng 30 giáo viên.

例4：

A：ほうかだいがくから　ここまで　バスで　どのぐらい　かかりますか。

B：じゅうごふんぐらい　かかります。

Từ trường Đại học Luật tới đây đi bằng xe buýt mất khoảng bao lâu? — Khoảng 15 phút.

6. Số từ（khoảng thời gian）に ～かい V

Mẫu này dùng để nói bạn thường làm việc gì với tần suất bao nhiêu.

例：いっかげつに　にかい　えいがを　みます。

Tôi xem phim 1 tháng 2 lần.

7. Số từ だけ / N だけ

だけ có nghĩa là "chỉ". Nó được đặt sau số từ hoặc danh từ để biểu thị rằng vật đó, thứ đó chỉ có từng đó mà thôi.

例１：日本法センターに　がいこくじんが　ひとりだけ　います。

Trung tâm Luật Nhật Bản chỉ có 1 người nước ngoài (thôi).

例２：やすみは　にちようびだけです。

Tôi chỉ được nghỉ mỗi ngày Chủ Nhật (thôi).

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

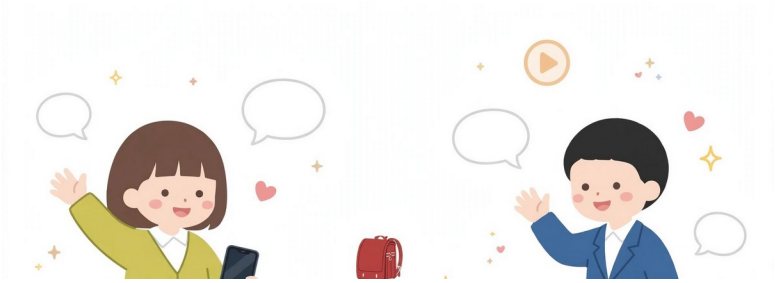

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 12 — かこけい・ひかく (Quá khứ & so sánh)

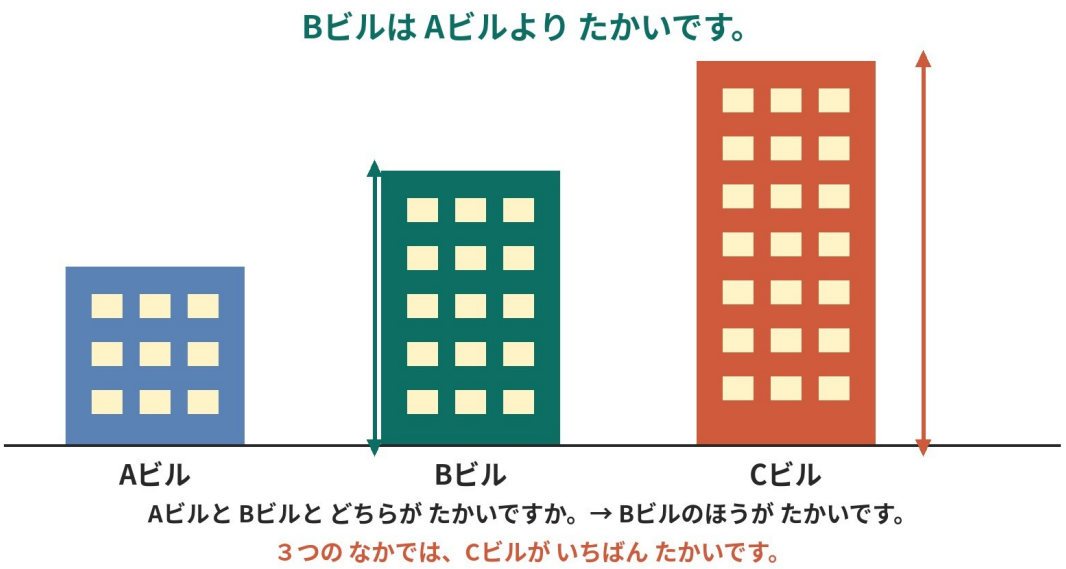

So sánh 3 toà nhà: A より B のほうが…(hơn) • いちばん…(nhất)

1. Thời quá khứ của câu danh từ và câu tính từ đuôi な

Để biến đổi một câu danh từ hoặc câu tính từ đuôi な từ thời không quá khứ sang thời quá khứ, ta sẽ biến đổi theo nguyên tắc sau:

	Không quá khứ (hiện tại / tương lai)	Quá khứ
Khẳng định	N / な-adj です	N / な-adj でした
Phủ định	N / な-adj じゃ（では）ありません	N / な-adj じゃ（では）ありませんでした

例１：きのうは　あめでした。

Hôm qua trời mưa.

例２：おとといは　ひまでした。

Hôm kia tôi rảnh.

例３：きのうの　しけんは　かんたんじゃ　ありませんでした。

Bài thi hôm qua không đơn giản.

2. Thời quá khứ của câu tính từ đuôi い

Để biến đổi một câu tính từ đuôi い từ thời không quá khứ sang thời quá khứ, ta làm theo nguyên tắc sau:

	Không quá khứ (hiện tại /	Quá khứ

	tương lai)	
Khẳng định	Phần thân + い + です	Phần thân + かった + です
Phủ định	Phần thân + くない + です	Phần thân + くなかった + です

例：

あついです → あつかったです

わるいです → わるかったです

あつくないです → あつくなかったです

わるくないです → わるくなかったです

Lưu ý: trường hợp đặc biệt — いい（よい）です → よかったです; よくないです → よくなかったです.

例 1：きのうは　あつかったです。

Hôm qua trời nóng.

例 2：せんしゅうの　パーティーは　あまり　たのしくなかったです。

Buổi tiệc tuần trước không vui lắm.

3. N1 は N2 より（tính từ）です

Mẫu này là mẫu so sánh hơn, dùng khi muốn nói N1 có chất lượng hoặc trạng thái được biểu thị bằng tính từ nhiều hơn so với N2. Trong sự so sánh này, N2 là vật được đưa ra làm chuẩn mực để so sánh với N1.

例 1：この　くるまは　あの　くるまより　おおきいです。

Cái xe này to hơn (so với) cái xe kia.

例 2：バスは　タクシーより　やすいです。

Xe buýt rẻ hơn (so với) taxi.

例 3：ハイフォンは　ハノイより　しずかです。

Hải Phòng yên tĩnh hơn (so với) Hà Nội.

4. N1 と N2 と どちらが（tính từ）ですか — N1 のほうが（tính từ）です

Mẫu này được dùng khi người nói muốn đề nghị người nghe chọn xem trong 2 lựa chọn N1 và N2 mà người nói vừa đưa ra, cái nào (người nào, con vật, thời điểm nào...) có tính chất của "tính từ" nhiều hơn. Từ để hỏi được sử dụng trong câu hỏi dạng này luôn là **どちら**, bất kể N1 và N2 là đồ vật, con vật hay con người...

例1：

A：サッカーと　やきゅうと　どちらが　おもしろいですか。

B：サッカーの　ほうが　おもしろいです。

Bóng đá và bóng chày, môn nào hay hơn? — Bóng đá hay hơn.

例2：

A：やまもとさんと　なりたさんと　どちらが　テニスが　じょうずですか。

B：やまもとさんの　ほうが　テニスが　じょうずです。

Anh Yamamoto và anh Narita, ai giỏi tennis hơn? — Anh Yamamoto giỏi tennis hơn.

例3：

A：ほっかいどうと　おおさかと　どちらが　すずしいですか。

B：ほっかいどうの　ほうが　すずしいです。

Hokkaido và Osaka, chỗ nào mát hơn? — Hokkaido mát hơn.

例4：

A：はると　あきと　どちらが　すきですか。

B：はるの　ほうが　すきです。

Mùa xuân và mùa thu, bạn thích mùa nào hơn? — Tôi thích mùa xuân hơn.

5. N1 のなかで ～ が いちばん（tính từ）です

Mẫu này được dùng khi người nói muốn đề nghị người nghe chọn từ một số thứ (nhiều hơn 2) mà người nói đưa ra một thứ (con người, địa điểm, thời gian) có tính chất của "tính từ" nhất. Các phương án lựa chọn được tạo thành từ một nhóm thuộc phạm vi của N1. Khác với mẫu 4 ở trên, từ để hỏi được sử dụng ở mẫu này thay đổi tùy thuộc vào phương án lựa chọn được đưa ra. Ví dụ: N1 là từ chỉ người thì từ để hỏi sẽ là **だれ**, N1 là từ chỉ thời gian thì từ để hỏi sẽ là **いつ**...

例1：

A：にほんりょうりの　なかで　なにが　いちばん　おいしいですか。

B：てんぷらが　いちばん　おいしいです。

Trong các món ăn Nhật, món nào ngon nhất? — Món tempura ngon nhất.

例2：

A：ヨーロッパで　どこが　いちばん　よかったですか。

B：スイスが　いちばん　よかったです。

Ở châu Âu thì chỗ nào hay nhất? — Thụy Sĩ hay nhất.

例3：

A：かぞくで　だれが　いちばん　せが　たかいですか。

B：おとうとが　いちばん　せが　たかいです。

Trong gia đình bạn ai cao nhất? — Em trai tôi cao nhất.

例4：

A：１年で　いつが　いちばん　さむいですか。

B：２がつが　いちばん　さむいです。

Trong một năm thì khi nào lạnh nhất? — Tháng 2 lạnh nhất.

Lưu ý: khi chủ thể là một từ để hỏi thì ta dùng trợ từ が đi kèm sau nó (chứ không phải trợ từ は như thông thường). (Xem lại bài 10: なにが ありますか/ だれが いますか) Ví dụ, không dùng 「(×) １年で いつは いちばん さむいですか。」. Khi hỏi về chủ thể của một câu tính từ, ta cũng dùng trợ từ が giống như trên.

6. どうでしたか

どうでしたか là dạng quá khứ của どうですか, dùng để hỏi cảm tưởng của người nghe về một việc, một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Khi trả lời, ta dùng tính từ (hoặc danh từ) ở thể quá khứ.

例：

A：りょこうは　どうでしたか。

B：とても　たのしかったです。

Chuyến đi thế nào? — Rất vui.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

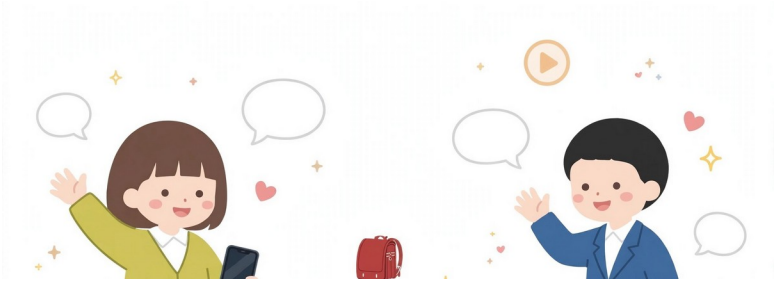

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 13 — ほしい・たい (Muốn có & muốn làm)

1. N が ほしいです

Mẫu này được dùng để diễn tả mong muốn được sở hữu hay có N của người nói. Nó cũng được sử dụng để hỏi xem người nghe muốn gì. Đối tượng của **ほしい** (tức là N) được biểu thị bằng trợ từ **が**, và **ほしい** (muốn) là một tính từ đuôi い. Mẫu này có cấu trúc tương tự như mẫu 「S は N が すきです」 và 「S は N が あります」 mà ta đã học trong những bài trước.

Lưu ý: ほしい chỉ được đi kèm với bổ ngữ là danh từ.

例 1：わたしは　ともだちが　ほしいです。

Tôi muốn có bạn.

例2：

A：いま　なにが　いちばん　ほしいですか。

B：くるまが　ほしいです。

Bây giờ bạn muốn gì nhất? — Tôi muốn có xe hơi.

例3：

A：こどもが　ほしいですか。

B：いいえ、ほしくないです。

Bạn muốn có con không? — Không, tôi không muốn.

2. Thể V ます ＋ たいです

Thể ます của động từ: các động từ ta học từ trước đến giờ đều có đuôi **ます** ở cuối cùng. Ví dụ: かえります、たべます、かいます、のみます... Trong các động từ này, phần trước ます được gọi là **thể ます**.

かい（thể ます）＋ ます ＝ かいます

たべ（thể ます）＋ ます ＝ たべます

のみ（thể ます）＋ ます ＝ のみます

べんきょうし（thể ます）＋ ます ＝ べんきょうします

Như đã nói ở trên, **ほしい** chỉ được đi kèm với bổ ngữ là danh từ, nên khi muốn nói ai đó muốn **làm** điều gì đó thì ta không thể sử dụng mẫu 1 được mà phải dùng mẫu 2. Mẫu này được sử dụng để diễn tả mong muốn được làm điều gì đó của người nói. Nó cũng được sử dụng để hỏi xem người nghe muốn làm gì. Khi dùng mẫu này, trợ từ **が** có thể thay thế cho trợ từ **を** trong câu gốc như ví dụ 2 ở dưới. Còn tất cả các trợ từ còn lại thì không được

phép thay thế bằng が. Cụm 「thể V ます ＋ たい」 được biến đổi như là một tính từ đuôi い.

例1：

Câu gốc：わたしは　ホーチミンしへ　いきます。

Tôi đi thành phố Hồ Chí Minh.

→ わたしは　ホーチミンしへ　いきたいです。

Tôi muốn đi thành phố Hồ Chí Minh.

(×) わたしは　ホーチミンしが　いきたいです → không dùng.

例2：

Câu gốc：わたしは　てんぷらを　たべます。

Tôi ăn tempura.

→ わたしは　てんぷらを　たべたいです。

Tôi muốn ăn tempura.

＝ わたしは　てんぷらが　たべたいです。

例3：

Câu gốc：

A：にほんで　なにを　かいますか。

Bạn mua gì ở Nhật?

→ にほんで　なにを　かいたいですか。

＝ にほんで　なにが　かいたいですか。

Bạn muốn mua gì ở Nhật?

Câu gốc：

B：くつを　かいます。

Tôi mua giày.

→ くつを　かいたいです。

＝ くつが　かいたいです。

Tôi muốn mua giày.

例4：

Câu gốc：おなかが　いたいですから、なにも　たべません。

Vì đau bụng nên tôi không ăn gì cả.

→ おなかが　いたいですから、なにも　たべたくないです。

Vì đau bụng nên tôi không muốn ăn gì cả.

Lưu ý:

- *Không sử dụng ほしいです và ～たいです để diễn tả ý muốn của một người thứ ba.*

• *Không sử dụng ほしいですvà ～たいです để mời cái gì đó hoặc để mời ai làm việc gì đó. Ví dụ, khi bạn muốn mời khách cà phê:*

- Không dùng: (×) コーヒーが　ほしいですか。/ コーヒーを　のみたいですか。

- Nên dùng: (○) コーヒーは　いかがですか。 hoặc コーヒーを　のみませんか。

3. N（địa điểm）へ V に いきます / きます / かえります

Trong bài 5, chúng ta đã học trợ từ **へ** dùng để biểu thị phương hướng của các động từ chỉ sự di chuyển như いきます、きます、かえります. Trong bài này, chúng ta thêm 「thể V ます ＋ に」 hoặc 「N ＋ に」 vào mẫu câu 「N（địa điểm）へ いきます / きます / かえります」 đã học để nói thêm về **mục đích** của việc di chuyển đó. Mục đích của việc di chuyển được biểu thị bằng trợ từ **に**. Danh từ N trong mẫu này phải là danh từ chỉ một động tác nào đó (còn gọi là danh động từ, ví dụ: かいもの、べんきょう).

例 1：こうべへ　インドりょうりを　たべに　いきます。

Tôi đi Kobe để ăn món ăn Ấn Độ.

例 2：せんしゅう　ハイフォンへ　ともだちに　あいに　かえりました。

Tuần trước tôi về Hải Phòng để gặp bạn.

例 3：にほんへ　ほうりつの　べんきょうに　いきました。

Tôi đi Nhật để học luật.

＝ にほんへ　ほうりつを　べんきょうしに　いきました。

＝ にほんへ　ほうりつの　べんきょうを　しに　いきました。

Lưu ý: danh từ N trong mẫu trên cũng có thể là các danh từ chỉ một sự kiện (event), một lễ hội, một buổi hòa nhạc. Trong trường hợp đó, mục đích di chuyển của người nói là để xem hoặc thưởng thức sự kiện, lễ hội hoặc buổi hòa nhạc đó.

例 4：あした　きょうとの　おまつりに　いきます。

Ngày mai tôi đi Kyoto để xem lễ hội.

4. N に V / N を V

Trợ từ **に** được sử dụng để chỉ đích đến khi được dùng với các động từ はいります (vào), のります (lên xe, lên tàu... — xem bài 16). Còn trợ từ **を** được sử dụng để chỉ điểm xuất phát hoặc điểm bắt đầu khi được dùng với các động từ でます (đi ra), おります (xuống xe, xuống tàu... — tham khảo bài 16).

例 1：あの　きっさてんに　はいりましょう。

Vào quán cà phê kia đi.

例 2：けさ　７じに　うちを　でました。

Sáng nay tôi ra khỏi nhà lúc 7 giờ.

5. どこか / なにか

どこか có nghĩa là "chỗ nào đó" và **なにか** có nghĩa là "cái gì đó". Khi dùng 2 từ này, có thể bỏ bớt trợ từ へ hoặc を.

例1：

A：ふゆやすみは　どこか（へ）　いきましたか。

B：はい、いきました。

Kỳ nghỉ đông bạn có đi đâu không? — Có, tôi có đi.

例 2：のどが　かわきましたから、なにか（を）　のみたいです。

Vì khát nên tôi muốn uống cái gì đó.

6. ご～（ごちゅうもん）

Cũng giống như **お** (おくに), tiếp đầu ngữ **ご** được thêm vào trước danh từ (thường là danh từ cấu tạo từ 2 chữ Hán) để thể hiện sự tôn trọng đối với người nghe.

例（trong quán cà phê）：

A：ごちゅうもんは？

B：コーヒーを　ください。

Anh gọi gì ạ? — Cho tôi cà phê.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

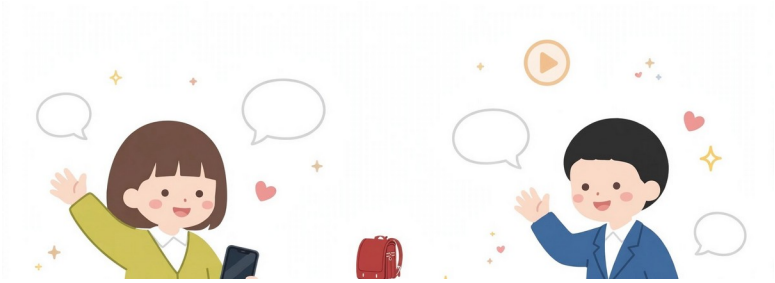

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 14 — て形・てください・ています (Thể て & "đang làm")

1. Các nhóm động từ

Không giống như tiếng Việt, một động từ trong tiếng Nhật biến đổi rất đa dạng (tổng cộng có khoảng 10 dạng) tùy thuộc vào vai trò và ý nghĩa của nó trong câu (quá khứ, hiện tại, bị động, chủ động...). Các động từ trong tiếng Nhật được chia làm 3 nhóm dựa theo cách biến đổi của chúng. Vì vậy, để biến đổi đúng được động từ trong tiếng Nhật, điều quan trọng nhất là phải phân biệt được động từ đó thuộc nhóm nào trong 3 nhóm trên.

Động từ nhóm I: nhóm này bao gồm những động từ có âm tận cùng của phần thể ます là những âm thuộc hàng **い** (き、ぎ、し、ち...). Tuy nhiên, có một số động từ đặc biệt tuy có âm tận cùng của phần thể ます là い nhưng không thuộc nhóm I này mà thuộc nhóm II — vì vậy sẽ phải ghi nhớ những động từ này để tránh bị nhầm lẫn.

例：かきます、とります、おくります、のみます、やすみます、はいります

Động từ nhóm II: nhóm này hầu hết bao gồm những động từ có âm tận cùng của phần thể ます là những âm thuộc hàng **え** (え、け、げ、せ...). Ngoài ra, còn có một số động từ có âm tận cùng của phần thể ます là những âm thuộc hàng い (có khoảng 15 từ).

例：たべます、おしえます、つけます、むかえます、でます、あげます
Đặc biệt：います、おきます、おります、かります、みます

Động từ nhóm III: nhóm này bao gồm các động từ **します**, các động từ tạo thành bởi "danh từ có tính động tác ＋ します" và động từ **きます**. Khác với 2 nhóm trên, động từ ở nhóm III này không có quy tắc biến đổi nên bạn buộc phải nhớ các cách biến đổi đặc biệt của chúng.

例：します、べんきょうします、コピーします、けっこんします、さんぽします、きます

2. Thể て

Thể của động từ có kết thúc bằng **て** hoặc **で** thì được gọi là **thể て**. Cách biến đổi một động từ từ thể ます sang thể て khác nhau tùy thuộc động từ đó thuộc nhóm I, II hay III.

Nhóm I

Tùy thuộc vào âm tận cùng của phần thể ます mà cách biến đổi thể て của những động từ thuộc nhóm này cũng khác nhau. Cụ thể:

Những động từ có âm tận cùng của phần thể ます là **い、ち、り** thì: V て = thể ます − い/ち/り ＋ って

Động từ	Thể ます	Thể て
あいます	あい	あって
はいります	はいり	はいって
まちます	まち	まって
いきます	いき	いって (ngoại lệ)

Những động từ có âm tận cùng của phần thể ます là **き（ぎ）** thì: thể て = thể ます − き（ぎ）＋ い ＋ て（で）

Động từ	Thể ます	Thể て
ききます	きき	きいて
およぎます	およぎ	およいで

Những động từ có âm tận cùng của phần thể ます là **び、に、み** thì: thể て = thể ます − び/に/み ＋ ん ＋ で

Động từ	Thể ます	Thể て
あそびます	あそび	あそんで
のみます	のみ	のんで
しにます (chết)	しに	しんで

Những động từ có âm tận cùng của phần thể ます là **し** thì: thể て = thể ます ＋ て

Động từ	Thể ます	Thể て
かします	かし	かして
けします	けし	けして

Nhóm II

Thêm **て** vào sau phần thể ます.

Động từ	Thể ます	Thể て
おしえます	おしえ	おしえて
みます	み	みて
います	い	いて
おきます	おき	おきて
かります	かり	かりて
おります	おり	おりて

Nhóm III

Thêm **て** vào sau phần thể ます.

Động từ	Thể ます	Thể て
します	し	して
きます	き	きて
けっこんします	けっこんし	けっこんして
しょくじします	しょくじし	しょくじして

3. Thể て ＋ ください

Mẫu này dùng để đề nghị, yêu cầu hay khuyến khích người nghe làm một điều gì đó. Đương nhiên, nếu người nghe là người lớn tuổi hơn hoặc có địa vị cao hơn mình thì tránh sử dụng mẫu này để đưa ra lời đề nghị, yêu cầu đối với người đó. Các câu dưới đây lần lượt là các ví dụ về cách sử dụng mẫu trên để đề nghị, yêu cầu hoặc khuyến khích:

例１：すみませんが、この　かんじの　よみかたを　おしえて　ください。

Xin lỗi, hãy dạy tôi cách đọc chữ Hán này.

例２：ここに　じゅうしょと　なまえを　かいて　ください。

Hãy viết tên và địa chỉ vào đây.

例３：ぜひ　あそびに　きて　ください。

Bạn nhất định phải đến nhà tôi (chỗ tôi) chơi nhé.

Lưu ý: khi sử dụng mẫu này để đề nghị người nghe làm một điều gì đó, nên thêm vào trước mệnh đề dùng để đề nghị (mệnh đề có chứa thể て ＋ ください) câu すみませんが giống như trong ví dụ 1. Cách diễn đạt này sẽ làm cho câu trở nên lịch sự hơn là chỉ nói mỗi mệnh đề đề nghị.

4. Thể て ＋ います

Mẫu này được sử dụng để diễn tả một hành động hoặc một động tác nào đó đang trong quá trình tiếp diễn.

例１：ソンさんは　いま　でんわを　かけています。

Bây giờ anh Sơn đang gọi điện thoại.

例2：

A：いま　あめが　ふっていますか。

B1：はい、ふっています。

B2：いいえ、ふっていません。

Bây giờ trời đang mưa phải không? — Vâng, (trời) đang mưa. / Không, không (đang) mưa.

5. Thể ます ＋ ましょうか

Mẫu này được sử dụng khi người nói đề nghị được làm một cái gì đó để giúp người nghe.

例1：

A：あしたも　きましょうか。

B：ええ、１０じに　きてください。

Ngày mai tôi cũng đến chứ? — Ừ, 10 giờ đến nhé.

例2：

A：かさを　かしましょうか。

B：すみません。おねがいします。

Tôi cho bạn mượn ô nhé? (= có cần ô không) — Vâng, cám ơn anh nhiều.

例3：

A：にもつを　もちましょうか。

B：いいえ、けっこうです。

Tôi cầm hành lý (giúp) nhé? — Không cần đâu ạ.

Trong những mẫu hội thoại ở trên, cách trả lời của B cho ta biết:

- Ví dụ 1: cách đề nghị, yêu cầu ai làm gì đó.
- Ví dụ 2: nhận sự giúp đỡ đó với một lời cảm ơn.
- Ví dụ 3: từ chối sự giúp đỡ một cách lịch sự.

6. S1 が、S2

例 1：しつれいですが、おなまえは？

Xin lỗi (xin thất lễ), tên bạn là gì?

例 2：すみませんが、しおを　とって　ください。

Xin lỗi, lấy (giúp tôi) muối.

Các bạn đã học liên từ **が** trong bài 8 dùng để nối 2 mệnh đề có ý nghĩa đối lập nhau. Tuy nhiên, trong cách diễn đạt này, liên từ が được sử dụng trong những câu mào đầu như しつれいですが、すみませんが (những câu người nói dùng để bắt đầu câu chuyện), mất đi ý nghĩa nguyên thủy của nó mà chỉ đơn thuần có chức năng nối 2 mệnh đề của câu.

7. N が V

Khi miêu tả một hiện tượng tự nhiên, chủ thể của hiện tượng đó được biểu thị bằng trợ từ **が**.

例：あめが　ふっています。

Trời đang mưa.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

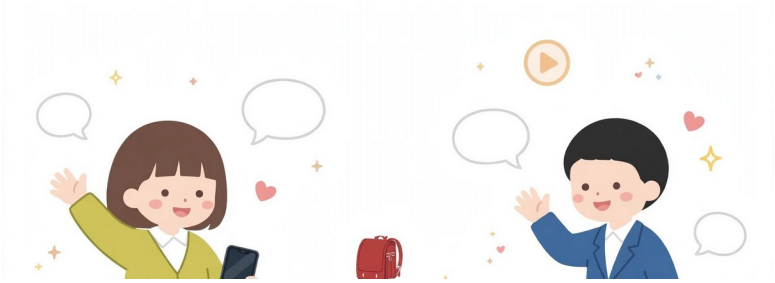

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 15 — てもいいです・てはいけません (Cho phép, cấm đoán & trạng thái)

1. V ても いいです

Mẫu này được dùng để biểu đạt sự cho phép:

例 1：しゃしんを　とっても　いいです。

Bạn có thể (được phép) chụp ảnh.

Mẫu này cũng được sử dụng khi người nói muốn hỏi xem mình có được phép làm việc gì đó không. Câu hỏi dạng này được chia làm 2 loại như sau:

- **Loại 1:** hỏi để xin phép trực tiếp người nghe.
- **Loại 2:** hỏi người nghe về quy định, luật lệ...

Tương ứng với mỗi loại, ta sẽ có cách trả lời câu hỏi khác nhau. Xét các ví dụ sau đây:

Loại 1 — xin phép trực tiếp:

例1：

A：すみません、ボールペンを　かりても　いいですか。

B：はい（ええ）、いいです（よ）。どうぞ。

Xin lỗi, tôi mượn cái bút bi có được không? — Vâng, được. Mời anh.

例2：

A：この　ざっしを　もらっても　いいですか。

B：すみません（いいえ）、ちょっと。

Tôi lấy quyển tạp chí này có được không? — Xin lỗi...

Cần lưu ý 2 điểm sau đây khi trả lời:

- **Với câu trả lời đồng ý:**「いいです（よ）」 là cách nói thể hiện sự cho phép của người trên đối với người dưới. Nếu dùng cách trả lời này để nói với người trên thì sẽ trở thành thất lễ.

例3：

先生：ハイさん、かばんを　かりても　いいですか。

学生 1：はい、いいですよ。(×) → không dùng.

学生 2：はい、どうぞ。(○)

- **Với câu trả lời không đồng ý:** khi không đồng ý thì nên trả lời từ chối một cách tế nhị (すみません、ちょっと…).

Loại 2 — hỏi về quy định, luật lệ:

例4（trong phòng triển lãm）：

A：すみません、ここで　しゃしんを　とっても　いいですか。

B：はい、いいです。

Xin lỗi, ở đây có được phép chụp ảnh không? — Vâng, được.

例5（trong phòng học）：

学生：せんせい、ここで　パンを　たべても　いいですか。

先生：いいえ、だめです。/ いいえ、いけません。

Thưa thầy, có được phép ăn bánh ở đây không ạ? — Không được.

例6：

日本人の先生：ベトナムで　だいがくせいは　たばこを　すっても　いいですか。

学生：はい、いいです。

Ở Việt Nam sinh viên đại học có được phép hút thuốc không? — Có, được (ạ).

例7：

イギリス人の先生：にほんで　こうこうせいは　おさけを　のんでも　いいですか。

日本人の学生：いいえ、だめです。

Ở Nhật, học sinh cấp 3 có được phép uống rượu không? — Không được (ạ).

Như vậy, có thể thấy, với dạng câu hỏi loại 2 này, bạn có thể dùng 「はい、いいです。」 để trả lời với người trên (khác với loại 1). Hơn nữa, vì đây là luật lệ, quy định nên không dùng どうぞ hay ちょっと để trả lời như loại 1 được.

2. V ては いけません

Mẫu này được dùng để biểu đạt sự cấm đoán.

例 1：この　かわで　およいでは　いけません。

Không được bơi ở con sông này.

Bạn cũng có thể sử dụng mẫu này để trả lời cho câu hỏi V ても いいですか. Khi đó, câu trả lời này sẽ thể hiện sự cấm đoán như một luật lệ, quy định chứ không mang nghĩa từ chối cá nhân thông thường nữa. Các bạn cũng có thể lược bỏ phần V ては như cách trả lời phủ định cho câu hỏi V ても いいですか loại 2 ở trên.

例2：

A：せんせい、ここで　あそんでも　いいですか。

B：いいえ、いけません。

Cô ơi, chơi ở đây có được không? — Không được.

Tóm lại, ta có bảng sau:

	Hỏi về luật lệ, quy định	Xin phép cá nhân thông thường
Câu hỏi	V てもいいですか	V てもいいですか
Trả lời khẳng định	はい、いいです（よ）	（はい）ええ、どうぞ。
Trả lời phủ định	いいえ、だめです。/ いいえ、いけません。/ いいえ、V てはいけません。	すみません、ちょっと。/ いいえ、ちょっと。

3. V て います (trạng thái là kết quả của một hành động)

「V て います」 ngoài cách sử dụng đã học ở bài 14 còn có thể sử dụng để biểu đạt **trạng thái tiếp diễn là kết quả của một hành động trong quá khứ**.

例 1：わたしは　けっこんして　います。

Tôi đã kết hôn.

- けっこんしています (đã kết hôn — đang ở trạng thái đã kết hôn)

- まだ　けっこんしていません (vẫn chưa kết hôn)

- けっこんしました (đã kết hôn — hành động trong quá khứ)

例 2：わたしは　やまださんを　しって　います。

Tôi biết anh Yamada.

- しりました (đã biết — tại thời điểm đó)

- しっています (biết — trạng thái hiện tại)

- しりません (không biết — xem mục 5)

4. V て います (hành động có tính lâu dài: thói quen, nghề nghiệp)

Mẫu 「V て います」 còn được sử dụng để biểu đạt một thói quen, một tập quán (nghĩa là một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài). Bạn cũng có thể dùng mẫu này để nói về nghề nghiệp của một ai đó, như trong ví dụ 3 và 4. Vì thế, nếu được hỏi câu hỏi おしごとは　なんですか thì bạn có thể sử dụng mẫu này để trả lời.

例 1：FPT は　コンピューターソフトを　つくって　います。

FPT sản xuất phần mềm máy tính.

例 2：スーパーで　スマホケースを　うっています。

Ở siêu thị có bán ốp điện thoại.

例 3：ハイさんは　FPT で　はたらいています。

Anh Hải đang làm ở công ty FPT.

例 4：いもうとは　だいがくで　べんきょうしています。

Em gái tôi đang học đại học.

5. しりません

Thể phủ định của **しって います** là **しりません**.

- しりました (đã biết)

- しっています (biết)

- しりません (không biết)

例1：

A：しやくしょの　でんわばんごうを　しっていますか。

(×) しやくしょの　でんわばんごうを　しりますか。→ không dùng.

B1：はい、しっています。

(×) はい、しります。→ không dùng.

B2：いいえ、しりません。

(×) いいえ、しっていません。→ không dùng.

Bạn có biết số điện thoại của tòa thị chính không? — Có, tôi biết. / Không, tôi không biết.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

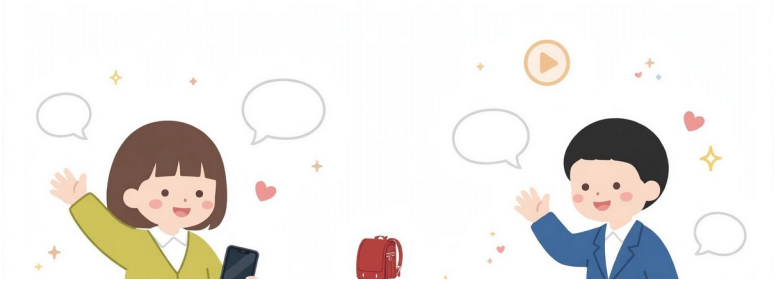

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 16 — V て、V てから (Nối câu: hành động liên tiếp & tính từ)

1. V1 て、V2 て、～

Để nối các câu động từ với nhau, ta có thể sử dụng thể て. Khi có nhiều hơn hoặc bằng 2 hành động liên tiếp xảy ra, ta sử dụng thể て để sắp xếp chúng theo thứ tự xảy ra hành động. Thì của các câu phức dạng này được quy định bởi thì của động từ ở cuối câu.

例1：

でんしゃに　のります　／　のりかえます　／　でんしゃを　おります

→ おおさかで　でんしゃに　のります。しんおおさかで　しんかんせんに　のりかえます。とうきょうで　おります。

→ おおさかで　でんしゃに　のって、しんおおさかで　しんかんせんに　のりかえて、とうきょうで　おります。

Tôi lên tàu điện ở Osaka, chuyển sang Shinkansen ở Shin Osaka rồi xuống ở ga Tokyo.

例2：

6時に　おきます　／　さんぽします　／　あさごはんを　たべます

→ けさ　6時に　おきました。さんぽしました。それから、あさごはんを　たべました。

→ けさ　6時に　おきて、さんぽして、それから　あさごはんを　たべました。

Sáng nay tôi dậy lúc 6 giờ, đi dạo và sau đó ăn sáng.

例3：

キャッシュカードを　いれます　／　あんしょうばんごうを　おします

→ ここに　キャッシュカードを　いれてください。それから、あんしょうばんごうを　おしてください。

→ ここに　キャッシュカードを　いれて、あんしょうばんごうを　おしてください。

Hãy cho thẻ rút tiền vào đây và ấn mã số.

Lưu ý:

- *Mẫu này chỉ dùng được với các hành động của cùng 1 chủ thể. Tức là chủ thể của các hành động V1, V2, V3... phải là một.*

- (×) かれは　6時に　おきて、わたしは　さんぽします。→không dùng.

- *Các động từ được sắp xếp theo trình tự thời gian xảy ra hành động.*

2. V1 てから、V2

Ta dùng mẫu này để nói về quan hệ trước sau về mặt thời gian của 2 hành động. Ở đây người nói muốn nhấn mạnh rằng hành động V2 được tiến hành sau khi hành động V1 đã kết thúc. Thì của câu dạng này được quy định bởi thì của động từ ở cuối câu.

例1：

でんきを　けします　／　きょうしつを　でます

→ でんきを　けします。それから、きょうしつを　でます。

→ でんきを　けしてから、きょうしつを　でます。

Tôi tắt điện, sau đó ra khỏi phòng học.

例2：

でんしゃを　おります　／　あるいて　いきます

→ でんしゃを　おりました。それから、たなかさんの　うちまで　あるいて　いきました。

→ でんしゃを　おりてから、たなかさんの　うちまで　あるいて　いきました。

Tôi xuống tàu và đi bộ đến nhà anh Tanaka.

例3：

おっとは　かえります　／　わたしは　りょうりを　します

→ おっとは　かえります。わたしは　りょうりを　します。

→ おっとが　かえってから、わたしは　りょうりを　します。

Tôi nấu ăn sau khi chồng tôi về đến nhà.

Lưu ý:

- *Chủ ngữ của mệnh đề phụ được biểu thị bằng trợ từ が như trong ví dụ 3.*
- *Khác với mẫu V1 て、V2 て、～, chủ thể của động từ V1 và V2 có thể khác nhau.*
- *Trong một câu chỉ dùng V てから một lần:*

- (×) まどを　しめてから、でんきを　けしてから、きょうしつを　でます。→không dùng.

- (○) まどを　しめて、でんきを　けしてから、きょうしつを　でます。

- Tôi đóng cửa sổ, tắt đèn rồi sau đó ra khỏi phòng học.

3. Tính từ đuôi い：～くて、～

Khi muốn nối 1 câu tính từ đuôi い và một câu tính từ khác, ta bỏ 「いです」 của tính từ đuôi い đi và thêm vào sau nó phần 「～くて」 rồi nối với câu còn lại. Thì của câu phức dạng này được quy định bởi thì của tính từ ở cuối câu.

おおきいです　→　おおきくて

ちいさいです　→　ちいさくて

いいです　→　よくて

例1：

ベトナムりょうりは　おいしいです。そして　やすいです。

→ ベトナムりょうりは　おいしくて、やすいです。

Món ăn Việt Nam ngon và rẻ.

例2：

やまださんは　わかいです。そして　げんきです。

→ やまださんは　わかくて、げんきです。

Anh Yamada trẻ và khỏe mạnh.

例3：

このへやは　あかるいです。このへやは　ひろいです。そして、やすいです。

→ このへやは　あかるくて、ひろくて、やすいです。

Căn phòng này sáng, rộng và rẻ.

Lưu ý: cách này chỉ dùng để nối những câu tính từ có ý nghĩa tương đồng nhau.

- *(×) にほんりょうりは　おいしくて、たかいです。→không dùng.*
- *(○) にほんりょうりは　おいしいですが、たかいです。*
- *Món ăn Nhật ngon nhưng đắt.*

4. Tính từ đuôi な / Danh từ：～で、～

Khi muốn nối 1 câu tính từ đuôi な hoặc một câu danh từ với một câu tính từ hoặc danh từ khác, ta thay 「です」 của tính từ đuôi な hoặc danh từ bằng 「で」 rồi nối với câu còn lại. Thì của câu phức dạng này được quy định bởi thì của tính từ hoặc danh từ ở cuối câu.

例1：

カリナさんは　インドネシア人です。カリナさんは　なごやだいがくの　りゅうがくせいです。

→ カリナさんは　インドネシア人で、なごやだいがくの　りゅうがくせいです。

Chị Carina là người Indonesia và là lưu học sinh của Đại học Nagoya.

例2：

やまださんは　ハンサムです。そして　しんせつです。

→ やまださんは　ハンサムで、しんせつです。

Anh Yamada vừa đẹp trai vừa thân thiện (đẹp trai và thân thiện).

例3：

ならは　しずかです。ならは　きれいなまちです。

→ ならは　しずかで、きれいなまちです。

Nara là một thành phố yên tĩnh và đẹp.

例4：

カリナさんは　がくせいです。なりたさんは　いしゃです。

→ カリナさんは　がくせいで、なりたさんは　いしゃです。

Chị Carina là sinh viên, còn chị Narita là bác sĩ.

Lưu ý:

- *Cấu trúc trên không những được sử dụng để nối những câu có cùng chủ đề mà còn có thể dùng để nối cả những câu khác chủ đề với nhau (như ví dụ 4).*
- *Tương tự như mẫu 3, mẫu này cũng không được sử dụng để nối những tính từ có ý nghĩa trái ngược nhau (khi đó sẽ nối bằng liên từ が như đã học).*

5. N1 は N2 が Tính từ

Mẫu này được sử dụng để nói về thuộc tính, đặc điểm của một vật hoặc một người nào đó. Trong mẫu này, N1 là chủ đề của câu và được biểu thị bằng trợ từ は, còn N2 là chủ thể của tính từ (tức chủ thể của thuộc tính, đặc điểm được đề cập đến) và được biểu thị bằng trợ từ が. N2 là một bộ phận của N1.

例 1：マリアさんは　かみが　ながいです。

Chị Maria tóc dài.

例 2：このみせは　コーヒーが　おいしいです。

Cửa hàng này cà phê ngon.

6. どうやって

どうやって được sử dụng để hỏi về cách, phương pháp để làm một việc gì đó. Để trả lời cho câu hỏi này, ta có thể sử dụng mẫu câu thứ 1 đã học ở bài này.

例：

A：おおさかから　とうきょうまで　どうやって　いきますか。

Đi từ Osaka đến Tokyo bằng cách nào?

B：おおさかで　でんしゃに　のって、しんおおさかで　しんかんせんに　のりかえて、とうきょうで　おります。

Lên tàu điện ở Osaka, chuyển sang Shinkansen ở Shin Osaka rồi xuống ở Tokyo.

7. どの N

Ở bài 2, chúng ta đã học các từ この、その、あの. Từ để hỏi của các từ này là **どの**. Nó được dùng để đề nghị người nghe chỉ định ra một thứ (hoặc 1 người) từ những vật mà người nghe đưa ra.

例：

A：なりたさんは　どの　ひとですか。

Chị Narita là người nào?

B：あの　せが　たかくて、かみが　くろい　ひとです。

Là người cao và tóc đen kia.

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

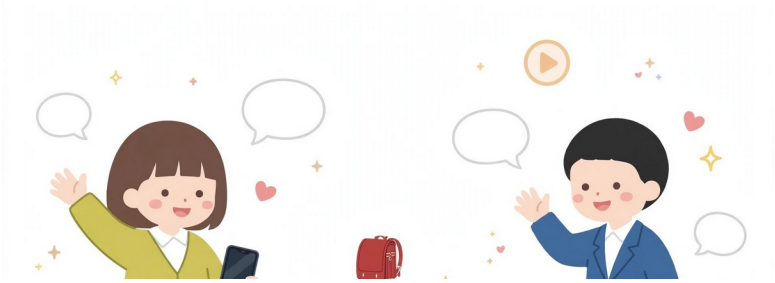

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 17 — ない形 (Thể ない: đừng làm, phải làm, không cần làm)

1. Thể ない

Ngoài thể て và thể ます đã học phần trước, động từ trong tiếng Nhật còn một dạng biến hóa khác là thể ない. Sau đây là cách tạo thể ない của một động từ từ thể ます của nó.

Nhóm I

Các động từ thuộc nhóm này đều có âm cuối của phần thể ます là những âm thuộc hàng い（い、き、し、ち、…）. Để tạo thể ない của những động từ nhóm I này, ta chỉ việc thay thế âm đó bằng âm tương ứng ở hàng あ (ví dụ: き → か、し → さ、ち → た、…). Riêng những từ có âm tận cùng của phần thể ます là い thì sẽ được thay bằng âm わ (chứ không phải あ).

Thể ます	Thể ない
かきます	かかない
よみます	よまない
とります	とらない
はなします	はなさない
いそぎます	いそがない
あそびます	あそばない
まちます	またない
かいます	かわない
すいます	すわない (đặc biệt)

Nhóm II

Thể ない của những động từ nhóm II được tạo bằng cách thêm ない vào sau phần thể ます.

Thể ます	Thể ない
たべます	たべない
みせます	みせない
おきます (dậy)	おきない
やめます	やめない

Nhóm III

Thể ない của します và những động từ dạng "N ＋ します" (かいものします、しょくじします…) cũng được tạo bằng cách thêm ない vào sau phần thể ます. Thể ない của きます là こない.

Thể ます	Thể ない
します	しない
べんきょうします	べんきょうしない
けっこんします	けっこんしない
きます	こない

2. V ないで ください

Mẫu này được dùng để đề nghị, dặn dò ai đó đừng làm một việc nào đó. Cũng giống như V てください, đây là câu mệnh lệnh nên tránh dùng với người trên.

例 1：わたしは　げんきですから、しんぱいしないで　ください。

Tôi khỏe, vì thế đừng lo lắng.

例 2：ここで　しゃしんを　とらないで　ください。

Đừng chụp ảnh ở đây.

3. V なくても いいです

Mẫu này dùng để biểu đạt sự không cần thiết của hành động được diễn tả bằng động từ.

例 1：あした　こなくても　いいですよ。

Ngày mai bạn không cần phải đến đâu.

例 2：しけんは　かんたんですから、しんぱいしなくても　いいです。

Vì bài thi đơn giản nên không cần phải lo lắng.

4. V なければ なりません

Mẫu này được dùng để biểu đạt một việc được coi như là nghĩa vụ phải làm, bất chấp người làm có muốn như vậy hay không.

例 1：わたしは　くすりを　のまなければ　なりません。

Tôi phải uống thuốc.

例 2：はなちゃんは　まいにち　がっこうへ　いかなければ　なりません。

Bé Hana phải đến trường mỗi ngày.

Để trả lời cho câu hỏi dạng này, ta dùng 「はい、～なければ　なりません」 cho câu trả lời khẳng định (tùy trường hợp có thể sử dụng cả V てください để trả lời) và 「いいえ、～なくても　いいです」 cho câu trả lời phủ định.

例3：

A：まいにち　しゅくだいを　しなければなりませんか。

Bạn phải làm bài tập mỗi ngày à?

B：はい、まいにち　しなければなりません。

Ừ, phải làm mỗi ngày.

例4：

A：この　DVD は　いつまでに　かえさなければ　なりませんか。

Đĩa DVD này phải trả trước lúc nào?

B：らいしゅうの　もくようびまでに　かえしてください。

Hãy trả trước thứ 5 tuần sau.

例5：

A：B さんは　にちようびも　だいがくへ　いかなければ　なりませんか。

Chủ Nhật bạn cũng phải đến trường à?

B：いいえ、いかなくても　いいです。

Không, không cần phải đến.

5. N（đối tượng）は

Trong bài 6, các bạn đã được học về trợ từ を được đính kèm ngay sau đối tượng trực tiếp của các động từ. Trong bài này, chúng ta sẽ học cách đưa các đối tượng đó lên làm chủ đề bằng cách thay thế trợ từ を bằng trợ từ は.

例 1：ここに　にもつを　おいて　ください。

Hãy để hành lý ở đây.

A：にもつは　どこに　おきますか。

Hành lý thì để ở đâu?

B：にもつは　ここに　おいて　ください。

Hành lý thì hãy để ở đây.

Câu đầu tiên chỉ là một mệnh lệnh đơn thuần của người nói. Còn ở đoạn hội thoại tiếp sau thì cả người nói và người nghe đều đặt にもつ lên để làm chủ đề cho câu chuyện của mình.

例 2：（わたしは）かいしゃの　しょくどうで　ひるごはんを　たべます。

Tôi ăn trưa ở nhà ăn của công ty.

A：ひるごはんは　どこで　たべますか。

Bữa trưa thì bạn ăn ở đâu?

B：ひるごはんは　かいしゃの　しょくどうで　たべます。

Bữa trưa thì tôi ăn ở nhà ăn của công ty.

6. N（thời gian）までに V

Thời điểm được biểu thị bằng までに là thời hạn cuối mà một hành động hay một công việc phải được tiến hành. Có nghĩa là, hành động hay công việc phải được tiến hành trước thời hạn được chỉ định bởi までに.

例 1：かいぎは　5 じまでに　おわります。

Cuộc họp sẽ kết thúc trước 5 giờ.

例 2：どようびまでに　ほんを　かえさなければ　なりません。

Phải trả lại sách trước thứ 7.

Lưu ý: tránh nhầm lẫn までvà までに.

- *５じまで　はたらきます。—Tôi làm việc đến 5 giờ.*
- *までchỉ thời điểm chấm dứt một hành động hay một công việc đang được tiến hành.*

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

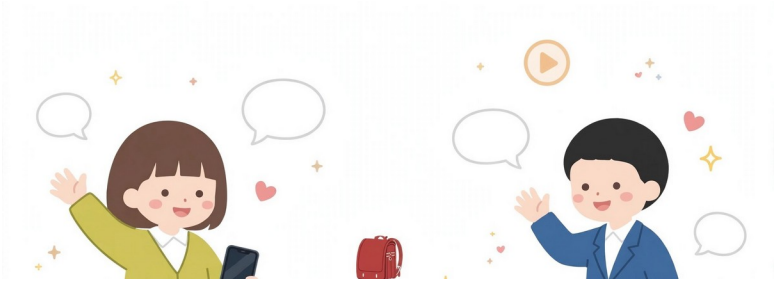

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 18 — 辞書形 (Thể từ điển: có thể làm, sở thích, trước khi)

1. Thể từ điển（じしょけい）

Đây là dạng cơ bản của động từ. Các động từ được đưa vào trong từ điển dưới dạng này, chính vì thế nó có tên gọi là thể từ điển. Sau đây là cách tạo thể từ điển của động từ.

Nhóm I

Những động từ trong nhóm này luôn có âm cuối phần thể ます là những âm thuộc hàng い. Để tạo thể từ điển của động từ, ta chỉ việc thay thế âm đó bằng âm tương ứng ở hàng う.

Thể ます	Thể từ điển
あいます	あう
かいます	かう
のみます	のむ
よびます	よぶ

Nhóm II

Để tạo thể từ điển của những động từ nhóm II, ta chỉ việc thêm る vào sau phần thể ます.

Thể ます	Thể từ điển
みます	みる
あびます	あびる
たべます	たべる
みせます	みせる

Nhóm III

Thể từ điển của động từ きます là くる, của します là する và những động từ dạng "N ＋ します" là "N ＋ する".

Thể ます	Thể từ điển
きます	くる
します	する
けっこんします	けっこんする
さんぽします	さんぽする

2. N が できます / V ることが できます

できます là động từ dùng để biểu đạt năng lực hay khả năng. Danh từ hoặc **V ること** (thể từ điển của động từ ＋ こと, V る là kí hiệu viết tắt của động từ ở thể từ điển) đứng trước trợ từ が biểu thị nội dung của năng lực hay khả năng đó.

Danh từ: những danh từ được đặt trước が hầu hết là những danh động từ diễn tả một hành động, động tác (ví dụ: lái xe, nhảy, trượt tuyết...). Những danh từ đi kèm với hành động はなす như にほんご、えいご… hay những danh từ đi kèm với hành động ひく như ピアノ、ギター cũng có thể được sử dụng trong trường hợp này.

例 1：ハイさんは　にほんごが　できます。

Anh Hải có thể nói tiếng Nhật / Anh ấy biết tiếng Nhật.

例 2：ゆきが　たくさん　ふりましたから、ことしは　スキーが　できます。

Vì tuyết rơi nhiều nên năm nay (chúng ta) có thể trượt tuyết được.

Động từ: khi một động từ được sử dụng để biểu đạt năng lực hay khả năng, người ta sẽ thêm vào sau thể từ điển của động từ đó こと để danh từ hóa động từ này, sau đó thêm vào đằng sau nó ができます như với các danh từ ở phần trên.

例 3：ハイさんは　かんじを　よむことが　できます。

Anh Hải đọc được chữ Hán / Anh Hải có thể đọc chữ Hán.

例 4：カードで　はらうことが　できます。

Bạn có thể trả tiền bằng thẻ.

3. わたしの しゅみは N です / V ることです

例 1：わたしの　しゅみは　サッカーです。

Sở thích của tôi là bóng đá.

Trong câu trên, người nói chỉ nói sở thích của mình là bóng đá nói chung, tức là có thể hiểu là thích xem bóng đá, cũng có thể hiểu là thích chơi bóng đá... → không cụ thể.

例 2：わたしの　しゅみは　サッカーを　する　ことです。

Sở thích của tôi là chơi bóng đá.

例 3：わたしの　しゅみは　サッカーを　みることです。

Sở thích của tôi là xem bóng đá.

Như đã thấy qua 3 ví dụ ở trên, bạn có thể dùng "V ること" để diễn tả nội dung của những sở thích một cách cụ thể hơn so với việc chỉ dùng mỗi danh từ.

4. V1 る まえに、V2 / N の まえに、V2

Động từ: mẫu câu này được dùng khi bạn muốn nói rằng hành động V2 xảy ra trước khi hành động V1 được tiến hành. Vì vậy, ngay cả khi thì của động từ V2 ở dạng quá khứ hoặc tương lai thì động từ V1 vẫn luôn ở thể từ điển (vì trước hành động V2 thì hành động V1 vẫn chưa xảy ra).

例 1：レポートを　かくまえに、しりょうを　あつめなければなりません。

Phải tập hợp tài liệu trước khi viết báo cáo.

例 2：ねる　まえに、ほんを　よみます。

Tôi đọc sách trước khi ngủ.

例 3：ハノイへ　くるまえに、にほんごを　べんきょうしました。

Tôi đã học tiếng Nhật trước khi đến Hà Nội.

Danh từ: khi まえに đứng sau 1 danh từ, ta phải thêm trợ từ の vào giữa danh từ và まえに. Những danh từ đứng trước まえに là những danh từ diễn tả hoặc ám chỉ 1 hành động nào đó.

例 4：しょくじの　まえに、てを　あらいます。

Tôi rửa tay trước khi ăn.

Số từ chỉ một khoảng thời gian (1 年、2 かげつ、3 しゅうかん…): khi まえに đứng sau số từ chỉ khoảng thời gian thì không cần thêm trợ từ の vào giữa nữa.

例 5：わたしは　3 かげつまえに　ハノイへ　きました。

Tôi đến Hà Nội 3 tháng trước.

5. なかなか

Khi **なかなか** đi kèm với dạng phủ định thì nó có nghĩa là "không dễ dàng", "mãi mà không".

例 1：なかなか　かんじを　おぼえることが　できません。

Mãi mà không nhớ được chữ Hán.

6. ぜひ

ぜひ được sử dụng kèm với những mẫu câu diễn tả sự mong muốn, yêu cầu như ほしいです、V たいです、V てください、V ましょう để nhấn mạnh mong muốn, yêu cầu đó.

例 1：ぜひ　ほっかいどうへ　いきたいです。

Tôi rất muốn đến Hokkaido.

例 2：ぜひ　あそびに　きてください。

Anh nhất định (phải) đến chơi nhé.

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

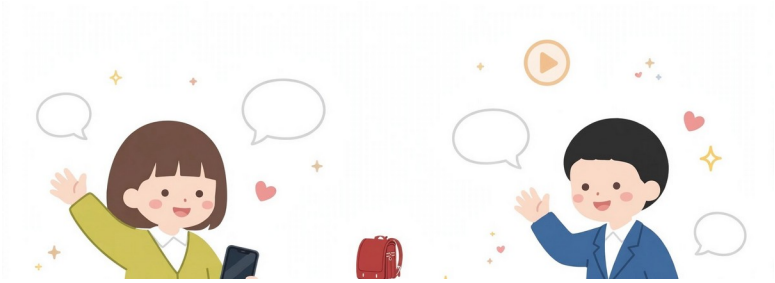

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 19 — た形 (Thể た: đã từng, liệt kê hành động, trở nên)

1. Thể た

Trong bài này, chúng ta sẽ học về thể た của động từ. Để tạo thể た của động từ, ta chỉ việc thay âm て (hoặc で) trong thể て của động từ đó tương ứng bằng âm た (hoặc だ).

Thể ます	Thể て	Thể た
かいます	かいて	かいた
のみます	のんで	のんだ
たべます	たべて	たべた
みます	みて	みた
きます	きて	きた
します	して	した
かいものします	かいものして	かいものした

2. V たことが あります

Mẫu này được dùng để nói về kinh nghiệm mà một ai đó đã gặp trong quá khứ. Về cơ bản, mẫu này giống với mẫu S1 は N が あります (tức là あります với nghĩa là sở hữu) mà các bạn đã học trong bài 9. Ở đây, phần nội dung của kinh nghiệm đó được diễn tả bằng cụm danh từ hóa **V たこと** (V た là kí hiệu viết tắt của động từ ở thể た).

例 1：やまださんは　うまに　のったことが　あります。

Anh Yamada đã từng cưỡi ngựa.

Để trả lời cho câu hỏi dạng 「V たことが ありますか」, về cơ bản, ta sử dụng mẫu 「はい、あります」 cho câu trả lời khẳng định và 「いいえ、ありません」 cho câu trả lời phủ định. Ngoài ra, còn có thể trả lời theo những cách dưới đây khi muốn nói cụ thể hơn.

例2：

A：すしを　たべたことが　ありますか。

Bạn đã ăn sushi bao giờ chưa? (Bạn đã từng ăn sushi chưa?)

B：いいえ、ありません。ぜひ　たべたいです。

Chưa. Tôi rất muốn ăn.

例3：

A：タイへ　いったことが　ありますか。

Bạn đã đi Thái bao giờ chưa?

B：はい。5 年まえに　いきました。

Rồi. Tôi đi 5 năm trước.

例4：

A：にほんごで　てがみを　かいたことが　ありますか。

Bạn đã từng viết thư bằng tiếng Nhật bao giờ chưa?

B：ええ、なんかいも　あります。

Rồi, tôi viết nhiều lần rồi.

例5：

A：スキーに　いったことが　ありますか。

Bạn đã đi trượt tuyết bao giờ chưa?

B：いいえ、いちども　ありません。

Chưa lần nào.

例 6：わたしは　2かい　ホーチミンしへ　いったことが　あります。

Tôi đã từng đến thành phố Hồ Chí Minh 2 lần.

Qua các ví dụ trên, các bạn có thể thấy được có rất nhiều cách trả lời cho các câu hỏi dạng 「V たことが ありますか」 này.

Lưu ý: cần phân biệt mẫu câu này với mẫu câu V ました dùng để miêu tả đơn thuần một hành động đã xảy ra tại một thời điểm nào đó trong quá khứ. So sánh 2 ví dụ dưới đây:

例 7：わたしは　きょねん　にほんへ　いきました。

Tôi đi Nhật năm ngoái.

例 8：日本へ　いったことが　あります。

Tôi đã từng đi Nhật.

Ví dụ 7 chỉ là đơn thuần nêu lên 1 hành động đã diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ, còn ví dụ 8 là nhấn mạnh về kinh nghiệm mà mình đã trải qua trong quá khứ.

Lưu ý: ở trong mẫu này, ta chỉ chú trọng đến việc đã có kinh nghiệm làm hành động V đó hay chưa, còn không quan tâm tới hành động V xảy ra vào lúc nào. Chính vì thế mà trong tiếng Nhật không có dạng câu: わたしは きょねん にほんへ いったことが あります (nếu dịch sang tiếng Việt sẽ là: "Tôi đã từng đến Nhật năm ngoái"), trong khi trong tiếng Việt, dạng câu này vẫn được sử dụng như bình thường.

3. V たり、V たり します

Ở bài 10, chúng ta đã học cách để liệt kê một vài vật (hoặc người) tượng trưng trong số các sự vật hiện hữu bằng cách sử dụng mẫu （～や～など）. Tuy nhiên, mẫu này chỉ được dùng khi ta liệt kê các danh từ. Trong bài này, chúng ta sẽ học cách liệt kê một vài hành động trong số một loạt các hành động đã hoặc sẽ diễn ra. Thì của câu dạng này được quy định bởi động từ します ở cuối câu.

例 1：どようびは　おんがくを　きいたり、えいがを　みたり　します。

Thứ 7 tôi nghe nhạc, xem phim,... v.v..

例2：

A：せんしゅうの　にちようび　どこかへ　いきましたか。

Chủ Nhật tuần trước bạn có đi đâu không?

B：いいえ、うちで　しんぶんを　よんだり、テレビを　みたりしました。

Không, tôi ở nhà đọc báo, xem Tivi... v.v..

例３：まいにち　スマホで　にほんごを　きいたり、かんじを　べんきょうしたり　しなければ　なりません。

Hàng ngày, tôi phải nghe tiếng Nhật bằng điện thoại thông minh, học chữ Hán,...

例４：ねつが　ありますから、シャワーを　あびたり、おふろに　はいったり　しないで　ください。

Vì bạn đang bị sốt nên đừng tắm... (Có thể người nói còn bao hàm ý dặn: không gội đầu, không ngâm mình,...)

Lưu ý: không được nhầm mẫu này với mẫu câu V1 て、V2 て、～đã học trong bài 16:

例５：にちようびは　テニスをして、えいがを　みました。

Chủ Nhật tôi chơi tennis và xem phim.

Trong ví dụ 5 ở trên, có thể thấy rõ là hành động xem phim được diễn ra sau khi chơi tennis. Còn trong ví dụ 1, thì không có mối quan hệ thời gian nào giữa các hành động, có thể hành động xem phim xảy ra trước, cũng có thể hành động chơi tennis xảy ra trước. Trong các ví dụ từ 1 đến 4, các hành động được đưa ra như là những ví dụ cho rất nhiều những hoạt động mà người đó đã làm trong ngày, nó ám chỉ rằng ngoài những hành động được nêu ra trong câu thì họ còn làm nhiều hành động khác nữa.

4. Tính từ / Danh từ + なります

- Tính từ đuôi い （～い）→ ～く なります
- Tính từ đuôi な （～な）→ ～に なります
- Danh từ → N に なります

なります có nghĩa là "trở thành", "trở nên",... dùng để chỉ sự thay đổi một tình trạng hay điều kiện.

さむい　ー＞　さむく　なります

ふるい　ー＞　ふるく　なります

くらい　ー＞　くらく　なります

※ いい　ー＞　よく　なります

げんき（な）ー＞　げんきに　なります

にぎやか（な）－＞　にぎやかに　なります

25 さい　－＞　25 さいに　なります

いしゃ　－＞　いしゃに　なります

例 1：くらく　なりましたね。でんきを　つけましょうか。

Tối rồi nhỉ (Trở nên tối rồi nhỉ). Bật điện lên nhé.

例2：

A：ここは　にぎやかですね。

Ở đây nhộn nhịp nhỉ.

B：ええ、ひるは　にぎやかですが、よるは　とても　しずかに　なりますよ。

Ừ, buổi trưa thì nhộn nhịp nhưng buổi tối thì trở nên rất yên tĩnh đấy.

例 3：わたしは　べんごしに　なりたいです。

Tôi muốn trở thành luật sư.

Lưu ý: không chỉ riêng khi đứng trước động từ なります mà cả khi đứng trước các động từ khác thì tính từ và danh từ cũng biến đổi theo quy tắc trên.

5. そうですね

Câu nói này được sử dụng khi bạn muốn thể hiện sự đồng ý hoặc đồng tình với người nói chuyện cùng. Khác với cách diễn đạt そうですか (hạ giọng ở cuối câu) — là cách diễn đạt nhằm xác nhận hoặc cảm thán sau khi nhận được những thông tin mà mình không biết, そうですね được sử dụng để diễn tả sự đồng ý hoặc đồng tình với người nói chuyện cùng khi họ nêu ra những điều mà bạn đã biết hoặc cũng cảm thấy giống họ:

例1：

A：さむく　なりましたね。

Lạnh rồi nhỉ. (Trở nên lạnh rồi nhỉ)

B：そうですね。

Ừ, đúng thật.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

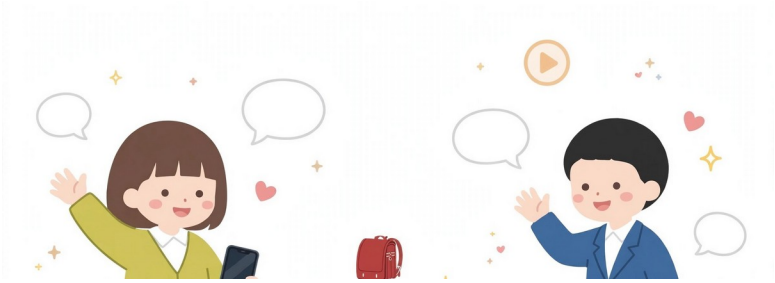

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 20 — 普通形 (Thể thông thường: cách nói thân mật & văn viết)

1. Thể văn lịch sự và thể văn thông thường

Trong tiếng Nhật có 2 cách nói: cách nói lịch sự và cách nói thông thường.

Các danh từ, tính từ đuôi い, tính từ đuôi な, động từ được sử dụng như vị ngữ của câu mà ta học từ trước đến nay đều được đặt ở cuối câu có です (hoặc các biến thể của です: でした、じゃありません、じゃありませんでした), ます (hoặc các biến thể của ます: ました、ません、ませんでした) đi theo sau. Câu văn có tận cùng là です、ます và các biến thể của chúng được gọi là **thể văn lịch sự**.

Cho đến bài 19, chúng ta đã học cách chia động từ ở nhiều thể như thể ない, thể た, thể từ điển,... Các thể này được sử dụng với các nhóm từ ngữ theo sau như:

わたしは　すしを　たべたいです。

Tôi muốn ăn Sushi.

へやで　たばこを　すわないでください。

Đừng hút thuốc trong phòng.

わたしの　しゅみは　おんがくを　きくことです。

Sở thích của tôi là nghe nhạc.

にほんへ　いったことが　ありません。

Tôi chưa từng đi Nhật.

Các câu văn này cũng là thể văn lịch sự vì có です、ます（ません） ở cuối câu. Tuy nhiên, các động từ ở thể ない, thể た, thể từ điển,... hoặc các tính từ không có です ở sau vẫn có thể đặt ở cuối câu với chức năng là vị ngữ. Câu văn mà ở cuối câu không có です、ます hay các biến thể của chúng thì được gọi là **thể văn thông thường** (普通形 — ふつうけい).

（〜ください tuy không có です、ます ở cuối câu nhưng vẫn là thể văn lịch sự）

Bảng chuyển một câu văn từ thể lịch sự sang thể thông thường:

	Khẳng định	Phủ định	Quá khứ	Quá khứ phủ định
Động từ （いきます）	いく	いかない	いった	いかなかった
Tính từ đuôi い（おいしいです）	おいしい	おいしくない	おいしかった	おいしくなかった
Tính từ đuôi な（しずかです）	しずかだ	しずかじゃない	しずかだった	しずかじゃなかった

Danh từ （あめです）	あめだ	あめじゃない	あめだった	あめじゃなかった

2. Sử dụng thể văn thông thường hay thể văn lịch sự?

Thể văn lịch sự có thể sử dụng được bất cứ lúc nào, bất cứ đâu và với bất cứ ai. Thể lịch sự được sử dụng nhiều nhất trong hội thoại hàng ngày giữa những người không phải bạn thân với nhau. Nó cũng được sử dụng khi bạn nói chuyện với ai đó mới gặp lần đầu, với người trên và thậm chí với cả những người cùng độ tuổi nhưng không thân thiết lắm. Thể lịch sự cũng có thể được sử dụng khi ai đó nói với người trẻ tuổi hơn mình hoặc ở cấp bậc thấp hơn mình nhưng không có quan hệ thân thiết. Còn thể văn thông thường thì được sử dụng khi nói chuyện với bạn thân, bạn học hoặc với những người thân trong gia đình.

Cần phải biết rõ mối quan hệ giữa mình với người đang nói chuyện như thế nào (về tuổi tác, về mức độ thân thiết,...) để quyết định khi nào nên sử dụng thể thông thường cho phù hợp. Nếu bạn sử dụng thể thông thường không đúng chỗ thì có thể trở thành thất lễ nên phải hết sức lưu ý.

Thể văn thông thường được sử dụng phổ biến trong văn viết. Sách, báo, nhật kí,... đều được viết ở thể văn thông thường. Còn hầu hết thư từ đều được viết ở thể văn lịch sự.

3. Hội thoại bằng thể thông thường

Ở thể thông thường, trong câu hỏi, ta thường lược bỏ か đi. Và để thể hiện đó là câu hỏi thì ta sẽ lên giọng ở cuối câu.

例1：

A：コーヒーを　のむ？

Uống cà phê không?

B：うん、のむ。

Ừ, uống.

Đối với câu nghi vấn danh từ hoặc tính từ đuôi な, thì ngoài か, chữ だ — thể thông thường của です — cũng được giản lược. Trong câu trả lời khẳng định, chữ だ ở cuối câu nhiều khi gây cho người đọc cảm giác chói tai, vì vậy, có thể bỏ chữ だ đó đi hoặc thêm một trợ từ cuối câu vào để làm cho âm điệu câu văn trở nên nhẹ nhàng hơn. Con gái thì hầu như không sử dụng だ.

例2：

A：こんばん　ひま？

Tối nay có rỗi không?

B1：うん、ひま／ひまだ／ひまだよ。（Con trai dùng）

Có, có rỗi.

B2：うん、ひま／ひまよ。（Con gái dùng）

Ừ, có rỗi.

B3：ううん、ひま　じゃない。（Cả con gái và con trai đều dùng được）

Không, không rỗi.

Trong thể văn thông thường, các trợ từ tất yếu có thể được lược bỏ nếu như ý nghĩa của câu đã rõ ràng:

例 3：ごはん（を）たべる？

Ăn cơm không?

例 4：あした　きょうと（へ）いかない？

Ngày mai đi Kyoto không?

例 5：この　りんご（は）おいしいね。

Quả táo này ngon nhỉ.

例 6：そこに　はさみ（が）ある？

Ở kia có kéo không?

Lưu ý: những trợ từ khác như で、に、から、まで、と,... thường không được lược bỏ bởi vì nếu không có chúng thì ý nghĩa của câu sẽ không rõ ràng.

Trong thể thông thường, âm い trong "Thể て ＋ いる" thường bị lược bỏ:

例7：

A：じしょ、もって（い）る？

Có mang từ điển không?

B1：うん、もって（い）る。

Có, có mang.

B2：ううん、もって（い）ない。

Không, không mang.

4. けど

けど có chức năng giống が, dùng để nối 2 mệnh đề với nhau (xem lại chức năng của が ở bài 8, mục 7 và bài 14, mục 7). Nó thường được sử dụng trong hội thoại. けど có thể đi cùng với cả thể văn thông thường lẫn thể văn lịch sự. Khi đi cùng với thể văn lịch sự, trước けど phải có です.

例8：

A：その　カレーライス（は）おいしい？

Món cơm cari kia ngon không?

B：うん、からいけど、おいしい。

Có, hơi cay nhưng mà ngon.

例9：

A：すもうの　チケット（が）あるけど　いっしょに　いかない？

Tôi có vé xem Sumo đấy, cùng đi không?

B：いいね。

Hay quá.

例 10：かいものをしたいですけど、おかねが　ありません。

Tôi muốn đi mua sắm nhưng không có tiền.

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

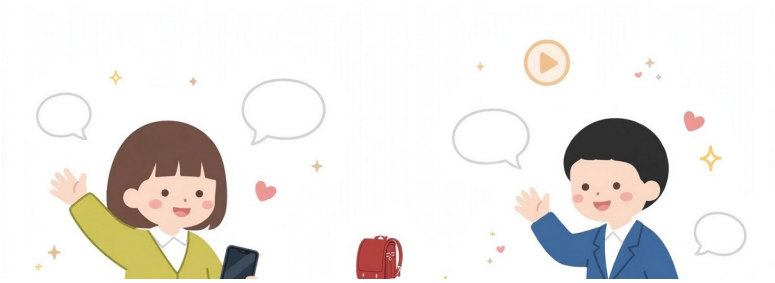

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 21 — と おもいます・と いいます (Nghĩ rằng, nói rằng & xác nhận)

1. （Thể văn thông thường）と おもいます

Mẫu này được dùng để biểu thị phỏng đoán hay quan điểm của mình về một việc gì đó. Thông tin (các phỏng đoán, quan điểm) được diễn tả bởi động từ おもいます được biểu thị qua trợ từ と.

Biểu thị sự phỏng đoán

例 1：あした　あめが　ふると　おもいます。（○）

Tôi nghĩ là ngày mai trời mưa.

あした　あめが　ふりますと　おもいます（×）→ không dùng.

例 2：ハイくんは　もう　ねたと　おもいます。

Tôi nghĩ là bé Hải đã ngủ rồi.

例3：

A：やまださんは　この　ニュースを　しっていますか。

Anh Yamada có biết tin này không?

B：いいえ、たぶん　しらないと　おもいます。

Tôi nghĩ chắc anh ấy không biết.

Lưu ý: khi phỏng đoán có nội dung phủ định (như trong ví dụ 3 ở trên) thì ta chuyển câu văn trước trợ từ と sang thể phủ định còn động từ おもいます thì vẫn giữ nguyên.

例 4：かなむら先生は　センターに　いないと　おもいます。（○）

Tôi nghĩ là cô Kanamura không có ở trung tâm.

かなむら先生は　センターに　いると　おもいません。（×）→ không dùng.

Biểu thị quan điểm, bày tỏ ý kiến

例5：

A：しけんは　むずかしかったですか。

Bài thi khó không?

B：いいえ、あまり　むずかしくなかったと　おもいます。

Không, tôi thấy không khó lắm.

例 6：日本は　こうつうが　べんりだと　おもいます。

Tôi nghĩ rằng Nhật Bản có giao thông thuận lợi.

Mẫu câu 「〜に ついて どう おもいますか」 được sử dụng khi bạn muốn hỏi ai đó về quan điểm, ý kiến của họ về một việc gì đó. Khi đi với どう thì không cần phải sử dụng trợ từ と.

例7：

A：あたらしい　くうこうに　ついて　どう　おもいますか。（○）

Bạn nghĩ gì về sân bay mới?

あたらしい　くうこうに　ついて　どうと　おもいますか（×）→ không dùng.

B：きれいですが、ちょっと　こうつうが　ふべんだと　おもいます。

Tôi thấy nó đẹp nhưng mà giao thông (đi lại) hơi bất tiện.

Để thể hiện sự đồng ý hay không đồng ý với quan điểm, ý kiến của một ai đó, bạn có thể dùng các cách diễn đạt như sau:

例8：

A：スマホは　べんりですね。

Điện thoại thông minh tiện lợi nhỉ.

B1：わたしも　そう　おもいます。

Tôi cũng nghĩ vậy.

B2：わたしは　そう（は）おもいません。

Tôi không nghĩ vậy.

2. 「"Câu nói"」と いいます

Mẫu này được dùng để trích dẫn lại lời nói của người khác. Nội dung trích dẫn được diễn tả bởi động từ いいます cũng được biểu thị qua trợ từ と.

Trích dẫn trực tiếp

Khi trích dẫn trực tiếp những câu mà người khác nói hoặc đã nói, ta nhắc lại nguyên văn điều mà họ nói trong ngoặc 「　」 theo cấu trúc sau: 「câu nói」＋と いいます.

例 1：ねるまえに　「おやすみなさい」と　いいます。

Người ta nói "Oyasuminasai" trước khi ngủ.

例2：

やまだ：らいしゅう　とうきょうへ　しゅっちょうします。

Yamada: Tuần sau tôi sẽ đi công tác Tokyo.

やまださんは　「らいしゅう　とうきょうへ　しゅっちょうします」と　いいました。

Anh Yamada nói: "Tuần sau tôi sẽ đi công tác Tokyo".

Trích dẫn gián tiếp

Khi trích dẫn gián tiếp lại điều mà người khác nói hoặc đã nói, thì ở phần nội dung trích dẫn trước trợ từ と, ta nhắc lại nội dung (chứ không phải nguyên văn) câu nói đó và chuyển nó sang thể thông thường. Thì của mệnh đề trích dẫn không phụ thuộc vào thì của câu chính.

例3：

やまだ：らいしゅう　とうきょうへ　しゅっちょうします。

Yamada: Tuần sau tôi sẽ đi công tác Tokyo.

やまださんは　らいしゅう　とうきょうへ　しゅっちょうすると　いいました。

Anh Yamada nói là tuần sau anh ấy sẽ đi công tác Tokyo.

例4：

ハイさん：レポートを　かかなければ　なりません。

Hải: Tôi phải viết báo cáo.

ハイさんは　レポートを　かかなければ　ならないと　いいました。（○）

Anh Hải nói là anh ấy phải viết báo cáo.

ハイさんは　レポートを　かかなければ　なりませんと　いいました（×）→ không dùng.

Lưu ý: nếu trích dẫn câu nói của người khác trong dấu ngoặc 「 」 thì không nhất thiết phải chuyển câu nói đó sang thể thông thường.

3. （Thể văn thông thường）でしょう

- Động từ / Tính từ đuôi い (thể văn thông thường) ＋ でしょう
- Tính từ đuôi な ／ Danh từ: bỏ だ của thể thông thường rồi ＋ でしょう

Khi người nói nghĩ rằng người nghe cũng có sự hiểu biết nhất định về chuyện mình nói và kỳ vọng rằng người nghe sẽ đồng ý với quan điểm của mình, でしょう (với giọng đọc cao ở cuối câu) được thêm vào để xác nhận sự đồng ý của người nghe. Câu văn trước でしょう được chuyển sang thể văn thông thường.

例1：

A：あした　パーティーに　いくでしょう？

Mai bạn cũng đi party đúng không?

B：ええ、いきます。

Ừ, có đi.

例2：B vừa đi Hokkaido về, A hỏi B:

A：ほっかいどうは　とても　さむかったでしょう？

Hokkaido lạnh đúng không?

B：いいえ、そんなに　さむくなかったです。

Không, không lạnh đến mức ấy.

例3：

A：サイゴンは　にぎやかでしょう？

Sài Gòn sầm uất phải không?

B：はい、にぎやかです。

Ừ, sầm uất.

4. N1（địa điểm）で N2 が あります

Khi N2 là danh từ biểu thị một sự kiện nào đó (ví dụ như: buổi tiệc, buổi hòa nhạc, trận đấu, tai nạn, thiên tai,..) thì あります có nghĩa là "diễn ra", "xảy ra" hoặc là "được tổ chức".

例１：とうきょうで　日本と　ブラジルの　サッカーの　しあいが　あります。

Trận bóng đá giữa Nhật Bản và Brazil diễn ra ở Tokyo.

例２：らいしゅう　日本ほうセンターで　クリスマスパーティーが　あります。

Tuần sau ở trung tâm Luật Nhật Bản sẽ có 1 buổi tiệc giáng sinh.

(tức là: Tuần sau ở trung tâm Luật Nhật Bản, 1 buổi tiệc giáng sinh sẽ được tổ chức).

Cần phân biệt mẫu này với mẫu gần giống nó đã học ở các bài trước là: N1（địa điểm）に N2 が あります.

- **N1（địa điểm）に N2 が あります**: biểu thị sự tồn tại của một sự vật (con vật, đồ vật, con người) ở một địa điểm nào đó. Vì vậy: N2 là danh từ tĩnh, chỉ sự vật như: cái cây, cái bàn, ghế, máy tính,... → dùng với trợ từ に.
- **N1（địa điểm）で N2 が あります**: biểu thị một sự kiện nào đó diễn ra, xảy ra hay được tổ chức tại địa điểm N1. Vì vậy: N2 là danh từ động, nghĩa là danh từ diễn tả một sự kiện nào đó (buổi hòa nhạc, buổi tiệc, trận đấu,...) → dùng với trợ từ で (vì nó tương tự như khi ta diễn tả một hành động được xảy ra tại 1 địa điểm nào đó).

例3：

日本ほうセンターに　パソコンが　あります。

Ở trung tâm Luật Nhật Bản có máy tính.

日本ほうセンターで　パーティーが　あります。

Có 1 buổi tiệc tại trung tâm Luật Nhật Bản.

5. N（dịp）で

Để diễn tả một hành động xảy ra trong một dịp nào đó thì dịp đó được biểu thị bởi trợ từ で.

例 1：かいぎで　なにか　いけんを　いいましたか。

Bạn có nói ý kiến gì trong buổi họp không?

Trong ví dụ trên, かいぎ không phải là địa điểm nhưng là nơi, là bối cảnh để diễn ra hành động いいました → là 1 địa điểm có tính trừu tượng → nên nó cũng được dùng cùng với trợ từ で.

6. N でも V

でも được sử dụng để đưa ra một ví dụ từ nhiều thứ cùng loại (ví dụ như trong ví dụ dưới đây là đồ uống) khi muốn khuyến khích, khuyên ai đó làm điều gì đó hoặc khi muốn đề xuất việc gì.

例 1：ちょっと　ビールでも　のみませんか。

Uống bia hay cái gì đấy không?

Trong ví dụ trên, người nói muốn đề xuất việc uống một đồ uống gì đó, và đưa bia lên làm ví dụ từ rất nhiều đồ uống (cà phê, chè, nước,...). Tức là người nói không chỉ rủ người nghe uống bia, mà là rủ người nghe uống một thứ gì đó mà có thể là bia chẳng hạn.

7. Thể ない＋ないと...

Các diễn đạt này là cách giản lược của mẫu: "Thể ない＋ないといけません". Cách dùng và nghĩa của "Thể ないといけません" gần giống với mẫu "Thể ない＋なければ なりません" mà các bạn đã học trong bài 17. Tuy vậy, mẫu "Thể ないといけません" thường được dùng trong văn nói chứ hầu như không được dùng trong văn viết.

例 1：もう　かえらないと...

Tôi phải về bây giờ.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

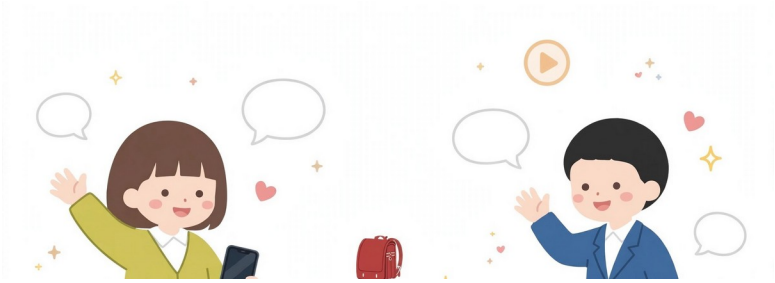

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 22 — 連体修飾 (Mệnh đề định ngữ: dùng câu để bổ nghĩa cho danh từ)

1. Mệnh đề định ngữ

Trong bài 2 và bài 8, chúng ta đã học cách dùng danh từ hoặc tính từ để bổ nghĩa cho danh từ:

ハイさんの　うち

Nhà của anh Hải.

あたらしい　うち

Nhà mới.

きれいな　うち

Nhà đẹp.

Ngoài ra, cả một câu văn ở thể thông thường cũng có thể bổ nghĩa cho danh từ. Khi đó, câu văn dùng để bổ nghĩa cho danh từ được gọi là **mệnh đề định ngữ** (viết tắt là MĐĐN).

Trong tiếng Nhật, từ hay mệnh đề dùng để bổ nghĩa cho danh từ luôn phải đứng trước danh từ.

a. Mệnh đề định ngữ ở thể thông thường, đặt trực tiếp trước danh từ

Mệnh đề định ngữ phải ở thể thông thường và được đặt trực tiếp trước danh từ cần bổ nghĩa.

Tuy nhiên, đối với câu tính từ đuôi な và câu danh từ ở thì không quá khứ, khẳng định thì cần lưu ý 2 điểm sau đây:

- Trong trường hợp câu văn dùng làm mệnh đề định ngữ là câu tính từ đuôi な thì thay ～だ bằng ～な trước khi đặt trước danh từ cần bổ nghĩa.
- Trong trường hợp câu văn dùng làm mệnh đề định ngữ là câu danh từ thì thay ～だ bằng ～の trước khi đặt trước danh từ cần bổ nghĩa.

例１：おんがくを　きいている　人（は　ハイさんです）。

Người đang nghe nhạc (là anh Hải).

例２：にほんから　きた　ともだち（から　おみやげを　もらいました）。

(Tôi nhận được quà từ) người bạn đến từ Nhật.

例３：あした　こない　人（が　いますか）。

Có ai ngày mai không đến không?

例４：あの　せが　たかくて、かみが　ながい　ひと（は　だれですか）。

Người cao, tóc dài kia (là ai?)

例 5：（これは）　わたしが　すきな　えいが（です）。

(Đây là) bộ phim tôi thích.

※ Không nói: わたしが　すきだ　えいが.（×）

例 6：10 年まえ　とても　しずかだった　ハイフォン（は　さいきん　にぎやかに　なりました）。

Thành phố Hải Phòng từng rất vắng vẻ 10 năm về trước (gần đây đã trở nên nhộn nhịp).

b. Cách tạo mệnh đề định ngữ từ một câu

Trong một câu có danh từ thì bạn có thể lấy riêng danh từ đó ra và dùng các thành phần còn lại trong câu để tạo thành mệnh đề định ngữ bổ nghĩa cho danh từ đó:

わたしは　せんしゅう　えいがを　みました。その　えいがは　とても　おもしろかったです。

Tuần trước tôi đã xem phim. Phim đó rất hay.

Trong 2 câu ở trên đều xuất hiện えいが → ta có thể gộp 2 câu đơn đó vào thành 1 câu phức bằng cách dùng mệnh đề định ngữ cho danh từ えいが như sau:

わたしは　せんしゅう　えいがを　みました → わたしが　せんしゅう　みた　えいが

Tuần trước tôi đã xem phim → Bộ phim mà tôi đã xem tuần trước.

わたしが　せんしゅう　みた　えいがは　とても　おもしろかったです。

Bộ phim mà tuần trước tôi xem rất hay.

Lưu ý: 「わたしは　せんしゅう　えいがを　みました」là 1 câu, nhưng 「わたしが　せんしゅう　みた　えいが」 thì chỉ là một danh từ có mệnh đề định ngữ đi kèm, không phải là 1 câu hoàn chỉnh.

Tương tự ta có các ví dụ sau đây:

ハイさんは　ぎんこうで　はたらいています。その　ぎんこうは　ABC ぎんこうです。

Anh Hải đang làm việc ở ngân hàng. Ngân hàng đó là ngân hàng ABC.

→ ハイさんが　はたらいている　ぎんこう

→ Ngân hàng mà anh Hải đang làm việc.

ハイさんが　はたらいている　ぎんこうは　ABC ぎんこうです。

Ngân hàng mà anh Hải đang làm việc là ngân hàng ABC.

わたしは　あした　ともだちに　あいます。その　ともだちは　日本人です。

Tôi sẽ gặp bạn ngày mai. Người bạn đó là người Nhật.

→ わたしが　あした　あう　ともだち

→ Người bạn tôi sẽ gặp ngày mai.

わたしが　あした　あう　ともだちは　にほんじんです。

Người bạn tôi sẽ gặp ngày mai là người Nhật.

Khi các danh từ trong các ví dụ trên được bổ nghĩa, thì trong mệnh đề định ngữ không cần phải có các trợ từ (ví dụ: を、で、に) đi kèm với chúng nữa.

c. Danh từ được bổ nghĩa có thể giữ nhiều vai trò trong câu

Danh từ được bổ nghĩa bằng mệnh đề định ngữ có thể được sử dụng trong câu với các vai trò khác nhau:

例 1：これは　ハイさんが　すんでいた　うちです。

Đây là ngôi nhà anh Hải đã từng sống.

例 2：ハイさんが　すんでいた　うちは　とても　ふるいです。

Ngôi nhà anh Hải đã từng sống rất cũ.

例 3：ハイさんが　すんでいた　うちを　かいました。

Tôi đã mua ngôi nhà mà anh Hải đã từng sống.

例 4：わたしは　ハイさんが　すんでいた　うちが　すきです。

Tôi thích ngôi nhà anh Hải đã từng sống.

例 5：ハイさんが　すんでいた　うちに　ねこが　いました。

Trong ngôi nhà anh Hải đã từng sống có con mèo.

例 6：ハイさんが　すんでいた　うちに　いったことが　ありますか。

Bạn đã đến ngôi nhà anh Hải đã từng sống bao giờ chưa?

d. Chủ thể trong mệnh đề định ngữ dùng が, không dùng は

Khi một câu văn được dùng làm định ngữ cho danh từ, chủ thể của hành động / tính từ / danh từ ở mệnh đề định ngữ được biểu thị bằng trợ từ が (chứ không phải は) vì nó không phải là chủ đề của câu chính.

例1：

なりたさんは　ケーキを　つくりました。

Chị Narita đã làm bánh.

これは　［なりたさんが　つくった］　ケーキです。

Đây là cái bánh chị Narita đã làm.

Có thể thấy trong ví dụ trên:

- Ở câu đầu tiên, chị Narita là chủ đề của câu → đứng trước は.

- Ở câu thứ 2, chị Narita chỉ còn là chủ thể của hành động làm bánh, là chủ ngữ của mệnh đề định ngữ bổ nghĩa cho danh từ, còn chủ đề của câu là これ → dùng が.

例 2：わたしは　［やまださんが　かいた］　えが　すきです。

Tôi thích bức tranh anh Yamada vẽ.

例 3：（あなたは）　［かれが　うまれた］　ところを　しっていますか。

Bạn có biết nơi anh ấy đã ra đời không?

2. Thể từ điển + じかん / やくそく / ようじ

Khi muốn biểu đạt về thời gian để làm một việc gì đó, bạn có thể đặt động từ ở thể từ điển trước じかん để bổ nghĩa:

例 1：わたしは　あさごはんを　たべる　じかんが　ありません。

Tôi không có thời gian để ăn sáng.

Bạn cũng có thể dùng cách tương tự để nói về nội dung cuộc hẹn, công việc... của bạn bằng cách đặt thể từ điển của động từ diễn tả hành động đó trước các từ やくそく、ようじ,...

例 2：わたしは　ともだちと　えいがを　みる　やくそくが　あります。

Tôi có hẹn với bạn đi xem phim.

例 3：きょうは　しやくしょへ　いく　ようじが　あります。

Hôm nay tôi có việc đi đến tòa thị chính.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

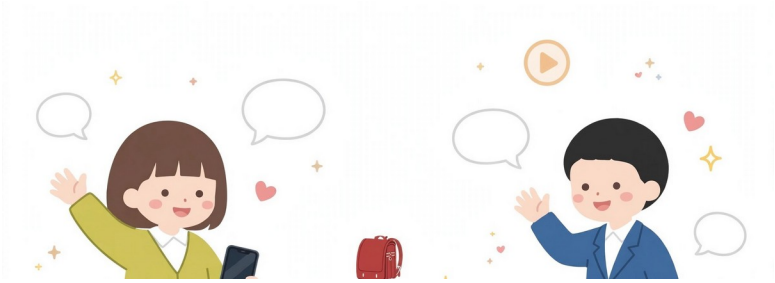

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 23 — ～とき・～と (Khi... / Cứ... thì...)

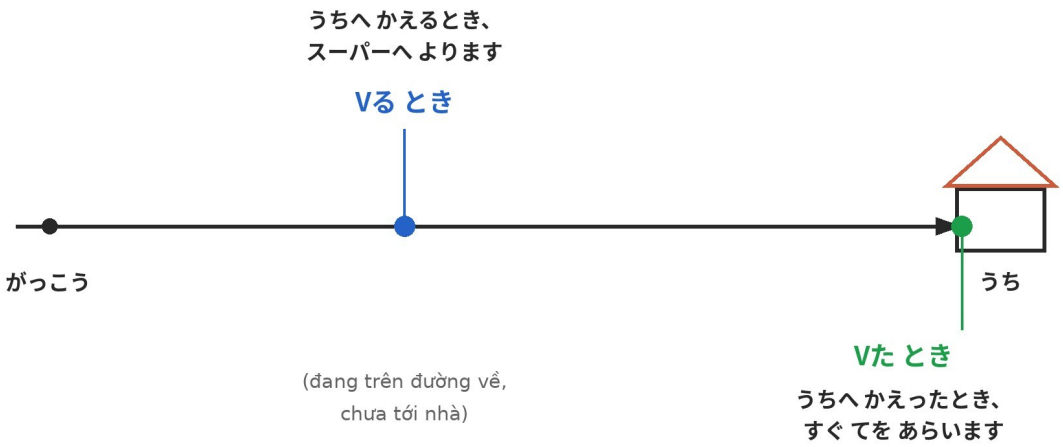

V る とき (trước/chưa xong — lúc trên đường về) vs V た とき (sau khi xong — lúc đã về đến nhà)

1. （Thể thông thường）+ とき

	Cách kết hợp với とき
Động từ	Thể thông thường + とき
Tính từ đuôi い	Tính từ + とき
Tính từ đuôi な	Tính từ + な + とき
Danh từ	Danh từ + の + とき

とき nối 2 mệnh đề của câu. Mệnh đề có chứa とき là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời điểm khi xảy ra hành động hay tình trạng được đề cập đến ở mệnh đề chính. Như đã trình bày ở trên, các động từ, tính từ đuôi い, tính từ đuôi な, danh từ khi kết hợp với とき thì theo các nguyên tắc giống như khi chúng kết hợp để bổ nghĩa cho danh từ (bài 22, vì とき cũng là một danh từ).

例 1：としょかんで　本を　かりる　とき、カードが　いります。

Khi mượn sách ở thư viện, cần có thẻ.

例 2：つかいかたが　わからない　とき、わたしに　きいてください。

Khi không hiểu cách sử dụng, hãy hỏi tôi.

例 3：からだの　ちょうしが　わるい　とき、「げんきちゃ」を　のみます。

Khi cơ thể không được khỏe, tôi uống "Genki-cha".

例 4：わかい　とき、あまり　べんきょうしませんでした。

Lúc trẻ, tôi không học mấy.

例 5：ひまな　とき、うちへ　あそびに　きませんか。

Lúc rỗi rãi đến nhà tôi chơi không?

例 6：つまが　びょうきの　とき、かいしゃを　やすみます。

Khi vợ tôi bị ốm, tôi nghỉ làm.

例 7：こどもの　とき、よく　かわで　およぎました。

Lúc nhỏ, tôi rất hay bơi ở sông.

2. V る とき và V た とき

Khi một động từ ở thể từ điển (V る) được đặt trước とき thì nó có nghĩa là mệnh đề trạng ngữ ～とき đó sẽ chỉ thời điểm trước khi hành động V được hoàn tất.

Còn khi một động từ ở thể た (V た) được đặt trước とき thì nó có nghĩa là mệnh đề trạng ngữ ～とき đó sẽ chỉ thời điểm sau khi hành động V đã xảy ra.

例 1：くにへ　かえる　とき、かばんを　かいました。

Tôi đã mua cặp lúc (chuẩn bị / trên đường) về nước.

例 2：くにへ　かえった　とき、かばんを　かいました。

Tôi đã mua cặp (sau) khi về nước.

Xét một bối cảnh như sau: Có 1 lưu học sinh tên A đã về nước. Anh ta bay về trên chuyến bay từ Nagoya về đến Hà Nội vào ngày 24/12/2007. Ngày hôm nay là ngày 28/12/2007.

Khi đó, nếu anh A nói câu ở ví dụ 1:

くにへ　かえる　とき、かばんを　かいました。

［かばんを　かいました］――――［くにへ　かえります（về đến Việt Nam）］

Trước khi về nước　　Sau khi về nước

Động từ かえる ở thể từ điển nên khi hành động かいました ở mệnh đề chính diễn ra thì hành động về nước vẫn chưa hoàn tất, tức là ở thời điểm người nói mua cặp thì anh ta vẫn chưa về đến Việt Nam. Như vậy, câu này có nghĩa là anh A đã mua cặp trước khi anh ta về đến Việt Nam, có thể là vào ngày 22/12/2007 khi anh ta còn ở Nhật.

Nhưng nếu anh A lại nói câu như ở ví dụ 2:

くにへ　かえった　とき、かばんを　かいました。

［くにへ　かえりました（về đến Việt Nam）］――――［かばんを　かいました］

Trước khi về nước　　Sau khi về nước

Động từ かえった ở thể た, nên khi hành động かいました ở mệnh đề chính diễn ra thì hành động về nước đã hoàn tất xong, tức là ở thời điểm người nói mua cặp thì anh ta đã về đến Việt Nam rồi (mua ở Việt Nam). Như vậy, câu này có nghĩa là anh A đã mua cặp sau khi về đến Việt Nam.

Lưu ý: chỉ cần thay đổi thể của động từ ở mệnh đề trạng ngữ từ thể từ điển sang thể た hoặc ngược lại thì ý nghĩa của câu nói đã hoàn toàn thay đổi.

3. Thể từ điển + と

Khi muốn diễn tả rằng một sự việc hay một hành động xảy ra sẽ kéo theo kết quả tất yếu là một sự việc hay một hành động khác cũng phải xảy ra theo thì người ta sẽ dùng と để nối các mệnh đề đó với nhau.

例 1：ふゆに　なると、さむくなります。

Cứ sang mùa đông là trời trở lạnh.

例 2：この　ボタンを　おすと、おつりが　でます。

Ấn cái nút này thì tiền trả lại sẽ ra.

例 3：これを　まわすと、おとが　大きく　なります。

Xoay cái này thì tiếng sẽ to lên.

例 4：みぎへ　まがると、ゆうびんきょくが　あります。

Rẽ phải thì sẽ thấy bưu điện.

Lưu ý: mệnh đề sau ～と không thể sử dụng để biểu đạt ý chí, mong muốn, lời mời hay đề nghị của một ai đó (tức là không liên quan tới ý chí của người nói) mà chỉ dùng để miêu tả một sự thật. Ví dụ, ta không nói những câu sau đây:

（×）じかんが　あると、えいがを　みに　いきます。（ý chí）

（×）じかんが　あると、えいがを　みに　いきたいです。（mong muốn）

（×）じかんが　あると、えいがを　みに　いきませんか。（lời mời）

（×）じかんが　あると、ちょっと　てつだって　ください。（lời đề nghị）

Trong những trường hợp trên, ta sẽ dùng mệnh đề điều kiện ～たら thay vì ～と (sẽ học trong bài 25).

4. N が tính từ / động từ

Khi miêu tả một tình trạng hoặc một cảnh tượng nào đó như nó vốn có thì chủ thể cũng được biểu thị bằng trợ từ が:

例 1：おとが　ちいさいです。

Âm thanh bé.

例 2：でんきが　あかるく　なりました。

Đèn trở nên sáng.

例 3：この　ボタンを　おすと、きっぷが　でます。

Ấn nút này thì vé sẽ chui ra.

5. N（địa điểm）を V (động từ miêu tả sự di chuyển)

Trợ từ を được sử dụng để biểu thị khu vực mà một người hoặc một vật nào đó chuyển động trong đó. Những động từ được sử dụng trong mẫu này là các động từ miêu tả sự di chuyển như: さんぽします、わたります、あるきます,...

例 1：こうえんを　さんぽします。

Tôi đi dạo trong công viên.

例 2：みちを　わたります。

Tôi sang đường.

例 3：こうさてんを　みぎへ　まがります。

Tôi rẽ phải ở ngã tư.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

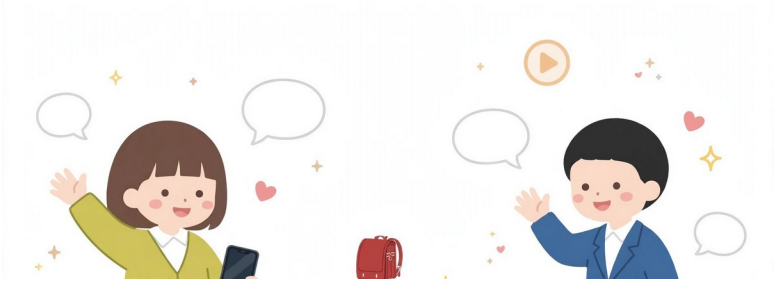

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 24 — V て あげます・もらいます・くれます (Cho / nhận hành động)

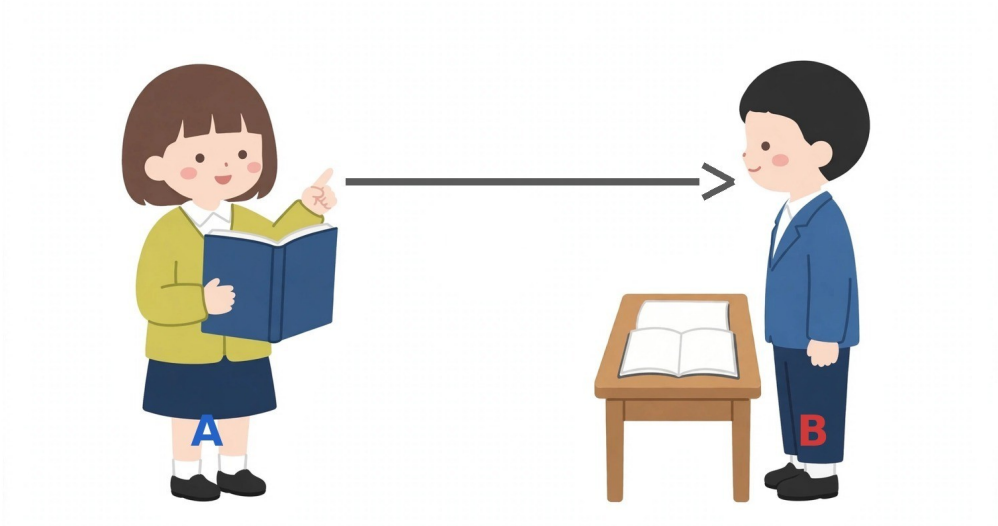

Cùng 1 cảnh (A dạy B bơi): 3 cách nói theo góc nhìn — A nói / B nói / người ngoài kể

1. Ôn lại: あげます・もらいます・くれます (cho / nhận đồ vật)

Trong bài 7, các bạn đã được học động từ あげます với nghĩa là "cho, tặng" và もらいます với nghĩa là "nhận". Ta có các mẫu sau:

- **もらいます** — đứng từ vị trí của người nhận:

Người nhận は／が　+　Người cho に　+　N を　もらいます

- **あげます** — đứng từ điểm nhìn của người cho:

Người cho は／が　+　Người nhận に　+　N を　あげます

例 1：わたしは　さとうさんに　はなを　あげました。

Tôi tặng hoa cho chị Satou.

さとうさんは　やまださんに　はなを　あげました。

Chị Satou tặng hoa cho chị Yamada.

Tuy nhiên, trong trường hợp người nhận lại là わたし (tức là chính người nói là người nhận) thì không dùng động từ あげます nữa mà dùng động từ **くれます**:

- **くれます** — người nhận là わたし:

Người cho は／が　+　（わたしに）　+　N を　くれます

例 2：さとうさんは　（わたしに）　はなを　くれました。

Chị Satou tặng hoa cho tôi.

※ Không nói: さとうさんは　わたしに　はなを　あげました.（×）

Trong trường hợp này, vì người nhận ở đây đương nhiên là わたし rồi nên người ta thường lược bỏ phần わたしに đi khi nói.

2. Thể て + あげます / もらいます / くれます (cho / nhận hành động)

あげます、もらいます và くれます cũng được sử dụng để biểu đạt việc cho hoặc nhận các hành động giống như với các đồ vật bình thường. Chúng chỉ sự việc ai làm một hành động gì đó cho ai nhằm xác định rõ chiều hướng của hành động đó cũng như để biểu lộ một hảo ý hay một sự cảm ơn. Trong trường hợp này, hành động được đề cập đến được biểu thị bằng động từ ở thể て.

Thể て + あげます

Đứng từ điểm nhìn của người cho hành động. Người nhận hành động không phải là わたし.

Thể て + あげます dùng để diễn tả việc một người nào đó làm việc gì đó cho người khác với một hảo ý.

例 1：やまださんは　ハイさんに　にほんごを　おしえて　あげました。

Anh Yamada đã dạy tiếng Nhật cho anh Hải.

Trong ví dụ trên, やまださん là người cho và ハイさん là người nhận hành động おしえます nên tương tự như trong câu sử dụng あげます với việc cho nhận đồ vật, người nhận hành động vẫn được biểu thị bằng trợ từ に, còn động từ おしえます được chuyển sang thể て và kết hợp với あげます để thể hiện chiều hướng của hành động (hướng từ やまださん vào ハイさん).

Lưu ý: khi người nhận hành động là わたし thì không dùng mẫu này (tương tự như với trường hợp nhận được đồ vật):

※ Không nói: やまださんは　わたしに　にほんごを　おしえて　あげました.（×）

Lưu ý: trong trường hợp người nói là người thực hiện hành động và người nghe là người nhận hành động đó thì cách diễn đạt này sẽ tạo cho người nghe ấn tượng rằng người nói đang tỏ vẻ bề trên. Vì vậy, trong trường hợp đó, người nói nên tránh việc sử dụng cách nói này với những người mà mình không biết rõ hoặc đối với người lớn, cấp trên của mình. Bạn có thể sử dụng cách nói này khi nói với những người thân (gia đình, bạn bè thân thiết). Khi bạn muốn đề nghị được giúp đỡ một ai đó mà không mấy thân thiết với mình thì nên sử dụng mẫu "Thể ます+ ましょうか" (xem lại mẫu 6 bài 14).

例２：タクシーを　よびましょうか。

Tôi gọi taxi nhé.

例３：てつだいましょうか。

Tôi giúp bạn nhé.

Thể て + もらいます

Đứng từ điểm nhìn của người nhận hành động để nói. Cách diễn đạt này biểu đạt sự cảm ơn của người đã nhận được sự giúp đỡ.

例４：ハイさんは　やまださんに　としょかんの　でんわばんごうを　おしえて　もらいました。

Anh Hải được anh Yamada cho biết số điện thoại của thư viện.

Trong ví dụ trên, やまださん là người cho (người thực hiện) và ハイさん là người nhận hành động おしえます nên tương tự như trong câu sử dụng もらいます với việc cho nhận đồ vật, người cho hành động vẫn được biểu thị bằng trợ từ に, còn động từ おしえます được chuyển sang thể て và kết hợp với もらいます để thể hiện chiều hướng của hành động (hướng từ やまださん vào ハイさん).

Thể て + くれます

Đứng từ điểm nhìn của người cho hành động. Người nhận hành động là わたし.

例５：ははは　（わたしに）　セーターを　おくって　くれました。

Mẹ gửi áo len cho tôi.

Trong ví dụ trên, はは là người cho (người thực hiện) và わたし là người nhận hành động おくります, nên tương tự như trong câu dùng くれます với việc cho nhận đồ vật, bộ phận biểu thị người nhận hành động （わたしに） thường được lược giản đi và động từ おくります được chuyển sang thể て kết hợp với くれます để thể hiện chiều hướng của hành động (hướng từ はは vào わたし).

3. N（người）が V

例1：

A：すてきな　ネクタイですね。

Cà vạt đẹp nhỉ.

B：ええ、さとうさんが　くれました。

Vâng, anh Satou đã tặng tôi.

Trong mẫu này, bạn sẽ đưa ra một chủ đề. Đáp lại câu đó của bạn, thì người nghe sẽ đưa ra một thông tin liên quan đến chủ đề mà họ nghĩ bạn chưa biết. Chủ ngữ của câu mà người nói dùng để đưa ra thông tin mới đó được biểu thị bằng trợ từ が.

Xét ví dụ ở trên: A sẽ đưa ra chủ đề là chiếc cà vạt của A (khen nó đẹp). Đáp lại câu đó của A, B đưa thông tin liên quan đến chiếc cà vạt đó mà B nghĩ là A chưa biết (đó là chiếc cà vạt đó B được anh Satou cho). Khi đó, chủ ngữ của câu mà B nói (câu dùng để đưa ra thông tin mới) là anh Satou và nó được biểu thị bằng trợ từ が.

4. Từ để hỏi + が + V

Bạn đã được học trong các bài trước rằng khi đặt câu hỏi cho chủ ngữ của câu, thì từ để hỏi đó sẽ được biểu thị bằng trợ từ が trong câu あります・います và câu tính từ.

例 1：きょうしつに　だれが　いますか。

Trong lớp học có ai?

例 2：１年で　いつが　いちばん　さむいですか。

Trong một năm, khi nào là lạnh nhất?

Câu động từ cũng tương tự như vậy:

例3：

A：だれが　てつだいに　きますか。

Ai sẽ đến giúp?

B：ハイさんが　きます。

Anh Hải sẽ đến.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

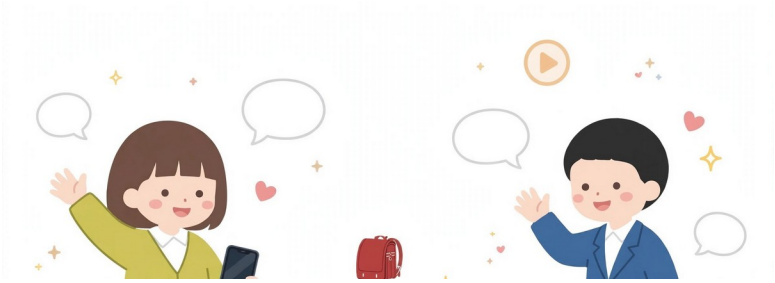

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 25 — ～たら・～ても (Điều kiện thuận / điều kiện nghịch)

1. Thể quá khứ thông thường + ら (～たら)

Khi ら được thêm vào sau thể quá khứ thông thường của các động từ, tính từ, danh từ... thì nó sẽ biến mệnh đề đứng trước nó thành mệnh đề biểu hiện điều kiện. Ta sử dụng mẫu này khi muốn bày tỏ lập trường, ý kiến, yêu cầu, tình trạng của mình trong một điều kiện nào đó.

例 1：おかねが　あったら、りょこうします。

Nếu có tiền, tôi sẽ đi du lịch.

例 2：いみが　わからなかったら、じしょを　しらべてください。

Nếu không hiểu nghĩa thì hãy tra từ điển.

例 3：やすかったら、パソコンを　かいたいです。

Nếu rẻ thì tôi muốn mua máy tính.

例 4：ひまだったら、てつだって　ください。

Nếu rỗi rãi thì hãy giúp tôi đi.

例 5：いい　てんきだったら、さんぽしませんか。

Nếu thời tiết tốt thì đi dạo không?

So sánh ～たら và ～と (bài 23)

Ở bài 23, các bạn đã được học mẫu "Thể từ điển + と". Trong mẫu này, mệnh đề trước と cũng là mệnh đề điều kiện. Tuy nhiên, 2 mẫu này khác nhau ở những điểm sau đây:

	Thể quá khứ thông thường + ら、～	Thể từ điển + と、～
Cách dùng	Chỉ dùng khi nói, không dùng khi viết	Dùng được cả khi nói và khi viết
Mệnh đề điều kiện	Có thể biểu hiện cả điều kiện giả định	Chỉ biểu hiện được điều kiện nói chung
Mệnh đề chính	Có thể thể hiện ý chí của con người	Không được thể hiện ý chí của con người

Điều kiện nói chung tức là các điều kiện mà chắc chắn sẽ xảy ra được (例：ふゆに　なると、...), và khi nó xảy ra thì đương nhiên sẽ kéo theo kết quả ở mệnh đề sau と.

例 6：100 どに　なると、ふっとうします。（～ど：~ độ; ふっとうします：nước sôi)

Cứ 100 độ thì nước sẽ sôi.

例 7：あさに　なると、たいようが　のぼります。（たいよう：mặt trời; のぼります：

mọc)

Cứ đến sáng thì mặt trời mọc.

Các điều kiện đưa ra như: 100 どに　なります、あさに　なります、... sẽ chắc chắn xảy ra được nên dùng được với ～と.

Điều kiện giả định tức là các điều kiện có khả năng xảy ra hoặc không xảy ra (例：100 万円が　あったら、...).

例 8：100 万えんが　あったら、りょこうに　いきたいです。

Nếu có 1 triệu yên thì tôi muốn đi du lịch.

例 9：にわが　もう　ちょっと　ひろかったら、はなを　つくりたいです。

Nếu vườn rộng hơn một chút nữa thì tôi muốn trồng hoa.

Các điều kiện đưa ra ở trên như: 100 万えんが　あったら、にわが　もう　ちょっと　ひろかったら、... chỉ là giả định mà người nói đưa ra. Nó có khả năng không xảy ra được nên không dùng được với ～と mà phải dùng với ～たら.

Những điều kiện dùng được với と thì cũng dùng được với ～たら, nhưng ngược lại thì không:

例 10：ふゆに　なると、さむくなります。（○）

Cứ đến mùa đông thì trời trở lạnh.

ふゆに　なったら、さむくなります。（○）

例 11：じかんが　あったら、えいがを　みに　いきましょう。（○）

Nếu có thời gian thì chúng ta đi xem phim đi.

じかんが　あると、えいがを　みに　いきましょう。（×）

2. V た + ら、～ (Sau khi... thì...)

Mẫu này được sử dụng khi người ta muốn nói rằng, để cho một hành động hay một tình trạng nào đó được đề cập đến ở mệnh đề chính được tiến hành thì điều kiện phải có là hành động ở mệnh đề phụ phải hoàn tất. Thì của mệnh đề chính luôn ở thì không quá khứ.

例 1：10 時に　なったら、でかけましょう。

Đến 10 giờ thì chúng ta sẽ đi ra ngoài.

例 2：うちへ　かえったら、すぐ　シャワーを　あびます。

Về đến nhà là tôi sẽ tắm ngay.

Lưu ý: mẫu này nhìn ngoài khá giống với mẫu "Thể quá khứ thông thường + ら" ở mục 1 nhưng không hề có ý nghĩa giả định.

3. Thể て + も (〜ても • 〜でも)

	Cách kết hợp với も
Động từ	Thể て + も
Tính từ đuôi い	〜くて + も （〜くても)
Tính từ đuôi な	〜で + も （〜でも)
Danh từ	〜で + も （〜でも)

Trái ngược với mẫu "Thể quá khứ thông thường + ら、〜" diễn tả một điều kiện thuận (tức là khi điều kiện đó xảy ra thì sẽ dẫn đến tình trạng, hành động ở mệnh đề chính), mẫu này được dùng để diễn tả một điều kiện nghịch. Mẫu này được dùng khi muốn nói về việc một hành động hay một sự kiện được cho là đương nhiên sẽ phải xảy ra theo điều kiện đã có nhưng kết quả xảy ra lại trái ngược với lẽ thường hoặc với những gì mà ta kì vọng.

例 1：にちようびでも　はたらきます。

Mặc dù là chủ nhật nhưng tôi vẫn làm việc.

例 2：やすくても、わたしは　グループりょこうが　きらいです。

Dù rẻ nhưng tôi ghét du lịch theo tour.

例 3：べんりでも、パソコンを　つかいません。

Dù tiện nhưng tôi không dùng máy tính.

例 4：がんばっても、この　しごとは　あしたまでに　おわらないと　おもいます。

Tôi nghĩ là dù có cố gắng thì công việc này cũng không xong trước ngày mai.

Xét các ví dụ trên:

- Ví dụ 1: Điều kiện: にちようびです. Kết quả: はたらきます. Theo lẽ thường, điều kiện にちようびです → はたらきません. Tuy nhiên kết quả xảy ra lại là はたらきます, trái ngược với lẽ thường.
- Ví dụ 4: Điều kiện: がんばります. Kết quả: しごとは　おわりません. Khi có điều kiện がんばります, ta sẽ kì vọng là しごとが　おわります → kết quả xảy ra しごとが　おわりません, trái ngược với điều mà ta kì vọng.

Các ví dụ 2 và 3 cũng tương tự như vậy.

Mẫu 〜ても（でも) và mẫu 〜たら là 2 mẫu có ý nghĩa trái ngược nhau (điều kiện thuận và điều kiện nghịch):

例 5：あめが　ふったら、せんたくを　しません。

Nếu trời mưa thì sẽ không giặt quần áo.

あめが　ふっても、せんたくを　します。

Dù trời mưa vẫn giặt quần áo.

例 6：やすかったら、パソコンを　かいます。

Nếu rẻ thì tôi sẽ mua máy tính.

やすくても、パソコンを　かいません。

Dù rẻ tôi cũng không mua máy tính.

4. もし và いくら

もし được sử dụng trong câu "Thể quá khứ thông thường + ら" và trong câu ～ても（～でも) để báo cho người nghe biết rằng câu đó là câu điều kiện. もし bao hàm ý nhấn mạnh về giả thuyết của người nói, trong khi đó いくら thì nhấn mạnh về mức độ điều kiện.

例 1：もし　1おくえん　あったら、いろいろな　くにを　りょこうしたいです。

Nếu có 100 triệu yên thì tôi sẽ đi du lịch nhiều nước.

例 2：もし　あした　ひまだったら、やまへ　いきたいです。

Nếu ngày mai rỗi thì tôi muốn đi lên núi.

Trong 2 ví dụ trên, もし được thêm vào sẽ giúp nhấn mạnh hơn về giả thuyết mà người nói đưa ra ở mệnh đề trước ら.

例 3：あらっても　きれいに　なりません。

Dù giặt cũng không sạch.

いくら　あらっても　きれいに　なりません。

Dù có giặt thế nào đi nữa cũng không sạch.

Rõ ràng, khi thêm いくら vào thì người nghe sẽ cảm nhận được mức độ đưa ra ở mệnh đề điều kiện tăng lên nhiều. Nếu như ở câu đầu tiên, ta chỉ hình dung là cái áo bị bẩn và giặt bình thường thì không sạch, thì ở câu sau, ta hình dung là chiếc áo đó bị bẩn và dù giặt đi giặt lại bao nhiêu lần, bằng các loại bột giặt khác nhau cũng không thể sạch được.

例 4：たかくても　かいます。

Dù đắt cũng mua.

いくら　たかくても　かいます。

Dù có đắt mấy cũng mua.

Trong ví dụ 4 cũng vậy. Ở câu đầu tiên, ta chỉ biết rằng dù đắt thì người nói cũng mua vật đó, nhưng ở câu sau, có thể hình dung là dù giá đắt đến thế nào đi chăng nữa người mua cũng phải mua bằng được → mức độ của điều kiện đã được nhấn mạnh hơn.

5. Chủ thể của mệnh đề phụ dùng trợ từ が

Trong các bài trước, chúng ta đã được lưu ý rằng, chủ thể của mệnh đề phụ trong câu được biểu thị bằng trợ từ が. Các mệnh đề phụ sử dụng たら、ても、とき、と、まえに và mệnh đề chỉ nguyên nhân から thì chủ thể của chúng cũng được biểu thị bằng trợ từ が như dưới đây:

例 1：ともだちが　くる　まえに、へやを　そうじします。

Tôi dọn nhà trước khi bạn bè đến.

例 2：つまが　びょうきの　とき、かいしゃを　やすみます。

Lúc vợ tôi ốm, tôi nghỉ làm.

例 3：やまださんが　やくそくの　じかんに　こなかったら、どうしますか。

Nếu anh Yamada mà không đến vào giờ hẹn thì làm gì?

例 4：ちずが　なくても、くることが　できます。

Dù không có bản đồ thì tôi vẫn có thể đến được.

例 5：あした　しけんが　ありますから、べんきょうしなければ　なりません。

Vì ngày mai thi nên tôi phải học.

6. Số lượng + も (Nhiều hơn dự kiến)

Khi đặt trợ từ も sau một từ chỉ số lượng, ta diễn tả ý ngạc nhiên rằng số lượng đó nhiều hơn mức người nói dự kiến.

例 1：きのうの　パーティーに　50 人も　きました。

Buổi tiệc hôm qua có tới 50 người đến.

例 2：この　ほんは　1000 ページも　あります。

Cuốn sách này có tới 1000 trang.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

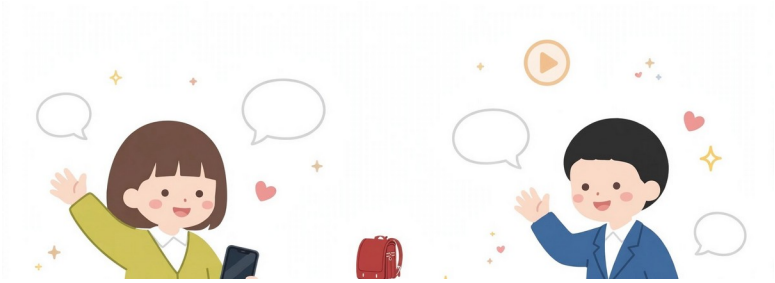

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 26 — ～んです・V ていただけませんか・～たら いいですか (Giải thích / nhờ lịch sự / xin lời khuyên)

1. V ていただけませんか

Mẫu này được sử dụng khi muốn nhờ ai làm giúp chuyện gì đó một cách lịch sự. Hành động mà người nói muốn người nghe làm giúp được biểu thị bằng động từ V. Đây là cách yêu cầu lịch sự hơn so với ～てください ta đã học trước đây. Vì vậy, khi muốn nhờ người trên làm giúp việc gì đó thì nên sử dụng mẫu này thay vì sử dụng ～てください:

例 1：せんせい、この かんじの よみかたを おしえていただけませんか。

Thầy có thể dạy em cách đọc chữ Hán này được không ạ?

例 2：この パソコンの つかいかたを おしえてください。

Hãy chỉ cho tôi cách sử dụng chiếc máy tính này.

2. Từ để hỏi + V たら いいですか

例1：

A：どこで カメラを かったら いいですか。

Tôi nên mua máy ảnh ở đâu?

(Trực dịch: Nếu tôi mua máy ảnh ở đâu thì được)

B：あきはばらで かったら いいと おもいます。

Tôi nghĩ anh nên mua ở Akihabara.

(Trực dịch: Tôi nghĩ nếu anh mua ở Akihabara thì tốt).

例2：

A：こまかい おかねが ないんですが、どうしたら いいですか。

Tôi không có tiền lẻ thì phải làm thế nào bây giờ?

B：わたしが かしましょうか。

Tôi cho anh vay nhé.

～たら いいですか được sử dụng khi người nói muốn đề nghị người nghe cho mình một lời khuyên hay một chỉ thị về một việc gì đó mà người nói phải hoặc nên làm. Trong ví dụ 1, người nói muốn mua một chiếc máy ảnh nhưng không biết nên mua ở đâu nên anh ta đề nghị người nghe giới thiệu cho mình một cửa hàng tốt để mua.

3. Thể thông thường + んです

Lưu ý: Nếu trước んです là danh từ hay tính từ đuôi な thì thay だ ở phần cuối câu văn ở thể thông thường bằng な trước khi thêm んです vào sau đó.

～んです là một cách diễn đạt dùng để giải thích nguyên nhân, lý do... của một hành động, tình huống... ～んです được sử dụng khi nói còn ～のです được sử dụng khi viết.

Trong hội thoại của người Nhật thường rất hay xuất hiện ～んです, vì thế mà khi chúng ta nghe sẽ cảm tưởng như thể văn lịch sự 「です／ます」 ít được sử dụng.

Các cách sử dụng của ～んです cụ thể như sau:

1) ～んですか

Mẫu này được dùng trong các trường hợp sau:

- Khi người nói phỏng đoán lý do hay nguyên nhân của sự việc mà họ nhìn thấy hoặc nghe thấy và muốn xác nhận lại xem điều họ phỏng đoán có đúng không.

例1：

なりた：やまださんは ときどき おおさかべんを つかいますね。おおさかに すんでいたんですか。

Anh Yamada thỉnh thoảng lại sử dụng tiếng địa phương của Osaka nhỉ. Anh đã từng sống ở Osaka à?

やまだ：ええ、15 さいまで おおさかに すんでいたんです。

Vâng, tôi sống ở Osaka cho đến năm 15 tuổi.

- Khi người nói muốn hỏi thông tin về những điều thú vị hoặc đáng quan tâm mà họ nhìn thấy hoặc nghe thấy:

例2：

A：おもしろい デザインの くつですね。どこで かったんですか。

Chiếc giày có thiết kế hay nhỉ. Chị mua ở đâu thế?

B：ヴィンコムで かったんです。

Tôi mua ở Vincom.

- Khi người nói muốn yêu cầu người nghe giải thích về nguyên nhân, lý do của sự việc mà họ nhìn thấy hoặc nghe thấy vì họ thấy lạ, tức giận, bất ngờ...:

例 3：どうして おくれたんですか。

Sao muộn thế?

- Khi muốn đề nghị người nghe giải thích về một tình trạng nào đó:

例 4：どう したんですか。

Sao thế?

Lưu ý: "～んですか" đôi lúc còn hàm chứa cả sự ngạc nhiên, nghi ngờ hay tò mò của người nói... Nếu sử dụng không đúng nó có thể tạo cho người nghe cảm giác khó chịu, vì thế cần hết sức lưu ý khi sử dụng.

Tuy vậy, trong thực tế, các từ để hỏi thường rất hay dùng kèm với 「んですか」. Đặc biệt là trong những câu hỏi về một hành động, tình huống nào đó trong quá khứ.

2) ～んです

Mẫu này được sử dụng trong các trường hợp sau:

- Dùng khi muốn trình bày về những nguyên nhân, lý do... để trả lời cho các câu hỏi dạng "Từ để hỏi + ～んですか" ở trên:

例1：

A：どうして おくれたんですか。

Sao muộn thế?

B：バスが こなかったんです。

Vì xe buýt không đến.

例2：

A：どう したんですか。

Sao thế?

B：ちょっと きぶんが わるいんです。

Tôi cảm thấy hơi khó chịu.

- Dùng khi người nói muốn nói rõ thêm về lý do, nguyên nhân cho cái mà họ vừa trình bày:

例3：

A：まいあさ しんぶんを よみますか。

Anh có đọc báo mỗi sáng không?

B：いいえ。じかんが ないんです。

Không. Tôi không có thời gian.

Lưu ý: ～んです không được sử dụng khi đơn thuần người nói chỉ muốn diễn tả một thực tế như ví dụ dưới đây:

例4：

A：おなまえは？

Bạn tên là gì?

B：マイです。（○）

Tôi là Mai.

B：マイなんです。（×）

3) ～んですが、～

～んですが được dùng để lôi cuốn người nghe vào một chủ đề nào đó. Mệnh đề theo sau nó thường biểu thị một yêu cầu, sự mời mọc hay một sự xin phép. が trong trường hợp này được dùng để nối 2 mệnh đề trong câu với nhau một cách nhẹ nhàng, đồng thời biểu lộ thái độ ngập ngừng, dè dặt của người nói. Như trong ví dụ 7 ở dưới đây, mệnh đề theo sau ～んですが được giản lược khi cả người nói và người nghe đều đã hiểu rõ tình huống.

例 5：にほんごで てがみを かいたんですが、ちょっと みていただけませんか。

Tôi đã viết một lá thư bằng tiếng Nhật, anh có thể xem lại giúp được không ạ?

例 6：NHK を けんがくしたいんですが、どうしたら いいですか。

Tôi muốn đi kiến tập ở NHK thì phải làm gì?

例 7：あのう、おふろの つかいかたが よく わからないんですが……

Dạ, tôi không biết nhiều về cách sử dụng bồn tắm.... (anh có thể nói cho tôi biết không)

4. N（đối tượng）は

N（đối tượng）は すきです／きらいです・じょうずです／へたです・あります

例1：

A：うんどうかいに さんかしますか。

Bạn có tham gia hội thao không?

B：いいえ。スポーツは あまり すきじゃ ないんです。

Không. Thể thao thì tôi không thích lắm.

Trong giáo trình Minna no Nihongo I, ở bài 10 và 17, bạn đã được học là chủ thể của hành động và các đối tượng của hành động mà được biểu thị bằng trợ từ を có thể được đưa lên làm chủ đề của câu và được làm nổi bật bằng trợ từ は. Các đối tượng của tính từ và động từ có trợ từ gốc là が cũng có thể được nhấn mạnh bằng cách sử dụng trợ từ は như ở ví dụ trên.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

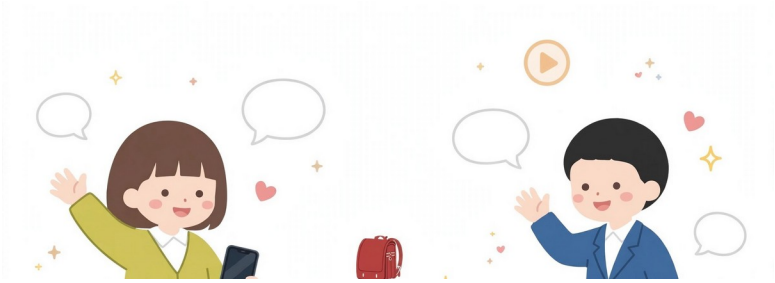

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 27 — Thể khả năng • 見えます／聞こえます • しか～ない (Có thể / nhìn-nghe thấy tự nhiên / chỉ ~ mà thôi)

1. Thể khả năng của động từ

Cách tạo động từ khả năng

Đối với động từ nhóm I: Những động từ trong nhóm này luôn có âm cuối phần thể ます là những âm thuộc hàng い. Để tạo thể khả năng của động từ, ta chỉ việc thay thế âm đó bằng âm tương ứng ở hàng え.

例 1：あいます → あえます　　のみます → のめます
かいます → かえます　　よびます → よべます

Đối với động từ nhóm II: Để tạo thể khả năng của động từ nhóm II, ta thêm られます vào sau phần thể ます của động từ.

例 2：たべます → たべられます　　たてます → たてられます
みます → みられます　　おぼえます → おぼえられます

Đối với động từ nhóm III:

きます → こられます
します → できます
N + します → N + できます

Quy tắc biến đổi có thể tóm tắt bằng bảng sau:

	Thể ます	Thể khả năng
Nhóm I	かきます	かけます
Nhóm I	だします	だせます
Nhóm II	いれます	いれられます
Nhóm II	おきます	おきられます
Nhóm III	します	できます
Nhóm III	きます	こられます

Lưu ý:

- *Tất cả các động từ sau khi chuyển sang thể khả năng đều thuộc nhóm II và biến đổi sang thể từ điển, thể ない, thể て theo các quy tắc của nhóm này.*

例：かけます → かける → かけない → かけた

たべられます → たべられる → たべられない → たべられた

- *Các động từ: わかります、しります không có thể khả năng (vì bản thân động từ わかります đã bao hàm nghĩa khả năng).*

2. Câu văn có động từ khả năng

1) Trợ từ を chuyển thành が

Động từ khả năng không diễn tả hành động mà dùng để chỉ khả năng thực hiện hành động đó. Như các bạn đã học trước đây, đối tượng của các tha động từ （はなします、たべます、あらいます...) được biểu thị bằng trợ từ を, nhưng khi các tha động từ này biến đổi sang dạng khả năng, thì đối tượng của chúng thông thường sẽ được biểu thị bằng trợ từ が.

例 1：わたしは にほんごを はなします。

Tôi nói tiếng Nhật.

→ わたしは にほんごが はなせます。

Tôi có thể nói tiếng Nhật.

例 2：わたしは すしを たべます。

Tôi ăn sushi.

→ わたしは すしが たべられます。

Tôi có thể ăn sushi.

例 3：わたしは きものを きます。

Tôi mặc kimono.

→ わたしは きものが きられます。

Tôi có thể mặc kimono.

Trừ trợ từ を ở trên, các trợ từ khác vẫn giữ nguyên khi động từ chuyển sang dạng khả năng.

例 4：ひとりで びょういんへ いきます。

Tôi đi một mình đến bệnh viện.

→ ひとりで びょういんへ いけます。

Tôi có thể đi một mình đến bệnh viện.

例 5：たなかさんに あいませんでした。

Tôi đã không gặp anh Tanaka.

→ たなかさんに あえませんでした。

Tôi đã không gặp được anh Tanaka.

2) Hai cách sử dụng của động từ khả năng

- Diễn tả năng lực của một người nào đó:

例 6：ハイさんは かんじが よめます。

Anh Hải có thể đọc chữ Hán.

例 7：わたしは はしが つかえます。

Tôi có thể sử dụng đũa.

- Diễn tả khả năng xảy ra của một hành động trong một tình huống nào đó:

例 8：この ぎんこうで ドルが かえられます。

Bạn có thể đổi đô la ở ngân hàng này.

例 9：こちらで りょうりきょうしつが ひらけますか。

Tôi có thể mở lớp nấu ăn ở đây được không?

3. 見えます và 聞こえます

Thể khả năng của động từ みます là みられます, và của ききます là きけます. Chúng được dùng để biểu đạt việc ý chí muốn thấy, muốn nghe của chủ thể có thể được thực hiện. Nghĩa của chúng tương tự như: みることが できます và きくことが できます.

例 1：しんじゅくで いま くろさわの えいがが みられます。

Bạn có thể xem phim của Kurosawa ở Shinjuku bây giờ.

(Tức là bộ phim này đang chiếu ngoài rạp chiếu phim ở Shinjuku, và nếu sinh viên Việt Nam kia muốn xem thì có thể xem được ở đó)

例 2：でんわで てんきよほうが きけますよ。

Bạn có thể nghe dự báo thời tiết bằng điện thoại đấy.

(Tức là có chương trình dự báo thời tiết qua điện thoại và nếu muốn nghe thì có thể nghe được)

Các động từ みえます và きこえます dùng để biểu đạt việc một đối tượng nào đó lọt vào tầm mắt hoặc một âm thanh nào đó lọt tới tai của ai đó một cách tự nhiên mà không phụ thuộc vào ý chí của người này (tức là bất kể người này có muốn hoặc chủ định nghe, nhìn hay không). Trong các câu có みえます và きこえます, đối tượng được nghe thấy / nhìn thấy trở thành chủ thể của câu và được biểu thị bằng trợ từ が.

例 3：となりの へやから ラジオの おとが きこえます。

Tôi nghe thấy tiếng radio từ phòng bên cạnh.

(Dù không chủ định nghe nhưng âm thanh của radio vẫn lọt tới tai)

例 4：しんかんせんから ふじさんが みえます。

Có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ từ shinkansen.

(Dù không chủ định nhìn núi Phú Sĩ, nhưng khi nhìn ra ngoài cửa sổ thì núi Phú Sĩ sẽ lọt vào tầm mắt bạn)

Một số ví dụ để phân biệt 見えます・見られます và 聞けます・聞こえます:

例 5：くらいですから なにも みえません。

Vì trời tối nên tôi không nhìn thấy gì.

(Không có vật nào lọt vào tầm mắt của người nói, dù người nói có muốn nhìn hay không.)

例 6：まいにち いそがしいですから、テレビが みられません。

Vì hàng ngày bận nên tôi không thể xem tivi.

(Mặc dù người nói muốn xem TV nhưng do không có thời gian nên việc xem TV không thể thực hiện được.)

例 7：しずかですから、となりの うちの こえが きこえます。

Vì yên tĩnh nên có thể nghe thấy âm thanh từ nhà bên cạnh.

(Mặc dù người nói không có chủ định nghe nhưng âm thanh từ nhà bên cạnh vẫn lọt đến tai người nói.)

例 8：スマホが あったら、この おんがくが きけます。

Nếu có điện thoại thông minh thì có thể nghe được bản nhạc này.

(Người nói muốn nghe nhạc, và để thực hiện việc đó thì cần có điện thoại thông minh.)

4. できます

Ở các bài trước, chúng ta đã học động từ できます với nghĩa là "có thể". Ngoài nghĩa trên, できます còn có các nghĩa khác là: "hoàn thành", "được làm xong", "phát sinh"...

例 1：えきの まえに おおきい スーパーが できました。

Ở trước ga có một siêu thị lớn vừa được hoàn thành.

例 2：とけいの しゅうりは いつ できますか。

Việc sửa chiếc đồng hồ này bao giờ thì xong? (Bao giờ thì sửa xong cái đồng hồ này?)

5. は (nhấn mạnh và so sánh)

1) では／には／へは／からは／までは...

は được sử dụng để làm nổi bật một danh từ và đưa nó lên làm chủ đề của câu. Như chúng ta đã học ở các bài 10, 17 và 26, nếu trợ từ gốc theo sau danh từ là が hoặc を thì khi muốn nhấn mạnh danh từ đó, ta thay trợ từ gốc đó bằng trợ từ は. Còn khi trợ từ gốc theo sau danh từ đó là các trợ từ khác như へ、に、で... thì khi muốn nhấn mạnh danh từ đó, ta thêm trợ từ は vào phía sau trợ từ gốc đó.

例 1：わたしが がっこうで えいごを べんきょうしています。

→ わたしは がっこうで えいごを べんきょうしています。

→ えいごは がっこうで べんきょうしています。

→ がっこうでは えいごを べんきょうしています。

例 2：わたしの がっこうには アメリカじんの せんせいが います。

Ở trường của tôi thì có giáo viên người Mỹ.

例 3：わたしの がっこうでは ちゅうごくごが ならえます。

Ở trường tôi thì có thể học tiếng Trung Quốc.

2) は dùng để biểu thị sự so sánh

例 4：きのう やまが みえました。きょう みえません。

Hôm qua nhìn thấy được núi. Hôm nay không thấy.

→ きのうは やまが みえましたが、きょうは みえません。

Hôm qua thì nhìn thấy được núi nhưng hôm nay thì không thấy.

例 5：ワインを のみます。ビールを のみません。

Tôi uống rượu vang. Tôi không uống bia.

→ ワインは のみますが、ビールは のみません。

Rượu vang thì tôi uống nhưng bia thì không uống.

例 6：ひらがなが かけます。カタカナが かけません。

Tôi có thể viết được chữ Hiragana. Tôi không viết được chữ Katakana.

→ ひらがなは かけますが、カタカナは かけません。

Chữ Hiragana thì tôi có thể viết được, còn chữ Katakana thì không.

例 7：きょうとへ いきます。おおさかへ いきません。

Tôi đi Kyoto. Tôi không đi Osaka.

→ きょうとへは いきますが、おおさかへは いきません。

Kyoto thì tôi sẽ đi nhưng Osaka thì không.

Trong các ví dụ trên, きのう・きょう、ワイン・ビール、ひらがな・カタカナ、きょうと・おおさか được so sánh với nhau bởi trợ từ は.

Lưu ý: Trong các ví dụ 5 và 6, khi so sánh 2 danh từ có trợ từ gốc đi kèm là が hoặc を thì ta bỏ trợ từ gốc đi và thay bằng trợ từ は. Còn khi trợ từ gốc đi kèm 2 danh từ được đem ra so sánh là các trợ từ khác (に、で、へ...) thì thêm trợ từ は vào sau trợ từ gốc đó để biểu thị sự so sánh.

6. も

Giống như cách sử dụng trợ từ は đã được nói đến ở trên, trợ từ も có thể thay thế cho trợ từ gốc khi nó là を hoặc が, còn khi trợ từ gốc là các trợ từ khác thì phải giữ nguyên trợ từ gốc đó đồng thời thêm も vào sau trợ từ gốc. Tuy nhiên trong trường hợp trợ từ gốc là へ thì nó cũng có thể được lược bỏ.

例 1：ハイさんは えいごが はなせます。フランスごも はなせます。

Anh Hải có thể nói tiếng Anh. Anh ấy cũng nói được cả tiếng Pháp.

例 2：きょねん アメリカへ いきました。メキシコ [へ] も いきました。

Năm ngoái tôi đã đi Mỹ. Tôi cũng đi cả Mexico.

例 3：わたしの へやから うみが みえます。おとうとの へやからも みえます。

Từ phòng tôi có thể nhìn thấy được biển. Từ phòng em trai tôi cũng có thể thấy được.

7. しか～ない

しか đi kèm sau các danh từ, số từ... và luôn đi kèm với câu ở dạng phủ định. Nó làm nổi bật từ đứng trước nó, tạo ra một phạm vi để biểu đạt ý phủ định tất cả mọi thứ nằm ngoài phạm vi được đề cập đến bởi từ đó. Cũng giống như trợ từ は, しか thay thế cho trợ từ gốc khi trợ từ gốc đó là を hoặc が và đi kèm theo trợ từ gốc khi đó là các trợ từ khác như: へ、で、に... しか mang sắc thái phủ định trong khi だけ mang sắc thái khẳng định.

例 1：ローマじしか かけません。

Tôi viết được mỗi chữ Romaji thôi.

例 2：ローマじだけ かけます。

Tôi chỉ viết được chữ Romaji.

Hai câu trên có nội dung gần như nhau, đều nói về việc người nói chỉ viết được chữ Romaji. Tuy nhiên, cách nói sử dụng しか như ở ví dụ 1 bao hàm ý người nói muốn nhấn mạnh về sự ít ỏi, không đủ.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

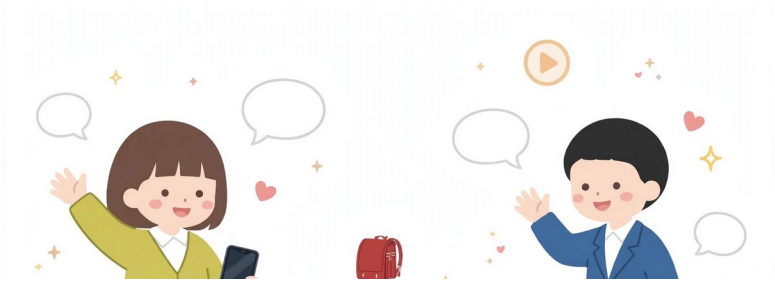

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 28 — V ながら・V ています (thói quen)・～し、～し (Vừa... vừa... / liệt kê & lý do)

1. V1（thể ます）+ ながら + V2

Mẫu này được dùng để biểu thị việc một chủ thể nào đó trong khi tiến hành hành động V2 (hành động chính) thì cũng đồng thời thực hiện hành động V1 khác vào cùng thời điểm đó. Cần lưu ý là hành động được biểu thị bởi V1 không được là một hành động có tính chất khoảnh khắc như おきます、しにます、たちます...

例 1：おんがくを ききながら しょくじします。

Tôi vừa nghe nhạc vừa ăn cơm.

例 2：はたらきながら にほんごを べんきょうしています。

Tôi đang vừa đi làm vừa học tiếng Nhật.

例 3：おちゃを のみながら はなしませんか。

Chúng ta vừa uống trà vừa nói chuyện nhé.

例 4：たちながら、テレビを みます。（×）không dùng.

Lưu ý: Hành động được biểu thị bởi V2 luôn là hành động chính, còn hành động biểu thị bởi V1 chỉ là hành động được tiến hành đồng thời. Vì thế, nếu đổi chỗ 2 động từ cho nhau thì câu sẽ có ý nghĩa khác đi.

2. V ています (thói quen)

Ngoài các cách sử dụng đã được học trong giáo trình I, mẫu V ています này còn được dùng để diễn tả một hành động thường diễn ra như một thói quen của cá nhân nào đó. Khi diễn tả một hành động là thói quen trong quá khứ, thì ta sử dụng mẫu V ていました. Mẫu này thường được dùng chung với các phó từ như: いつも、まいにち、まいしゅう...

例 1：まいあさ ジョギングを しています。

Tôi chạy bộ mỗi sáng.

例 2：ひまな とき、いつも おんがくを きいています。

Khi rảnh rỗi, lúc nào tôi cũng nghe nhạc.

例 3：こどもの とき、まいばん 8 じに ねていました。

Hồi bé, mỗi tối tôi thường đi ngủ vào lúc 8 giờ.

例 4：からだが よわいですから、まいにち くすりを のんでいます。

Vì tôi yếu nên tôi uống thuốc hàng ngày.

3. Thể thông thường + し、～し、～

1) Liệt kê các sự việc cùng một điểm nhìn

Khi các mệnh đề trong câu được trình bày từ cùng một điểm nhìn, ta có thể nối chúng lại với nhau bằng cách sử dụng mẫu này.

例 1：ワットせんせいは ねっしんだし、まじめだし、けいけんも あります。

Thầy Watt vừa nhiệt tình, lại chăm chỉ và có kinh nghiệm.

(Các mệnh đề trên đều nói về điểm tốt của thầy Watt)

例 2：えきから とおいし、ちかくに みせが ないし、ここは ふべんです。

Chỗ này vừa xa ga, gần đây lại không có cửa hàng nên rất bất tiện.

(Các mệnh đề đều đề cập đến điểm không tốt của chỗ này)

Trong trường hợp các động từ kết hợp với ～し theo dạng 「V1 し、V2」 thì nó có một số điểm khác so với mẫu gần giống là 「V1 て、V2」 như sau:

- 「V1 て、V2」 thể hiện quan hệ trước sau của hành động (V1 xảy ra trước rồi mới đến V2) trong khi mẫu 「V1 し、V2」 thì không.
- Trong khi mẫu 「V1 て、V2」 chỉ đơn thuần liệt kê nhiều sự việc thì mẫu 「V1 し、V2」 còn có hàm ý "không chỉ V1 mà V2 cũng".

例 3：ことしの なつは うみに いって、やまにも いった。

Hè năm nay thì tôi đi biển, và cũng đi cả núi nữa.

例 4：ことしの なつは うみに いったし、やまにも いった。（＝たくさん いきました）

Hè năm nay thì tôi không những đi biển mà còn đi cả núi nữa. (hàm ý tôi đã đi rất nhiều nơi)

2) Liệt kê nhiều nguyên nhân, lý do

Mẫu này cũng được sử dụng để trình bày các nguyên nhân, lý do khi có nhiều nguyên nhân, lý do cùng được đề cập đến. Khi đó, ～し không chỉ đơn thuần là liệt kê các nguyên nhân, lý do mà còn bao hàm cả ý "hơn nữa"...

例 5：にもつも おおいし、あめも ふっているし、タクシーで かえります。

Hành lý nhiều, trời lại mưa nên tôi sẽ về bằng taxi.

Khi sử dụng mẫu này để trình bày các lý do, người nói đôi khi có thể không nói hết cả câu khi mà nghĩa của câu đã tương đối rõ ràng, ví dụ:

例6：

A：むすこに えいごを おしえていただけませんか。

Anh có thể dạy tiếng Anh cho con trai tôi được không?

B：うーん、しゅっちょうも おおいし、もうすぐ にほんごの しけんも あるし……

Nhưng tôi phải đi công tác nhiều, mà lại sắp thi tiếng Nhật rồi nữa... (tức là có rất nhiều lý do khiến

tôi không thể dạy anh được, trong đó có 2 lý do kể trên)

Cũng có trường hợp người nói chỉ sử dụng 〜し một lần trong câu. Trong trường hợp này, mặc dù chỉ 1 lý do được trình bày trong câu nhưng bằng cách sử dụng 〜し, người nói đã ám chỉ rằng, ngoài lý do được đề cập đến ở trên còn có nhiều lý do khác nữa (khác với 〜から).

例 7：いろも きれいだし、この くつを かいます。

Tôi mua đôi giày này vì màu của nó đẹp (và còn một số lý do khác nữa, ví dụ như: kiểu dáng, chất liệu, giá cả...)

例 8：いろが きれいだから、この くつを かいます。

Tôi mua đôi giày này vì màu đẹp. (chỉ có mỗi một lý do này)

Như trong các ví dụ ở trên, có thể thấy trợ từ も thường được sử dụng trong những câu dạng này. Bằng cách sử dụng trợ từ も, người nói ám chỉ sự tồn tại của những lý do khác để nhấn mạnh cho quan điểm của mình.

4. それに

それに được sử dụng khi bạn muốn diễn tả ý "hơn nữa", "thêm nữa".

例1：

A：どうして なごやだいがくを えらんだんですか。

Tại sao bạn lại chọn trường đại học Nagoya?

B：なごやだいがくは ちちが でた だいがくだし、いい せんせいも おおいし、それに いえから ちかいですから。

Vì trường ĐH Nagoya là trường bố tôi đã tốt nghiệp, có nhiều thầy tốt, hơn nữa lại gần nhà.

5. それで

それで là liên từ được sử dụng để biểu thị rằng cái được đề cập đến trước đó là nguyên nhân hoặc lý do của mệnh đề theo sau nó.

例1：

A：この レストランは ねだんも やすいし、おいしいんです。

Nhà hàng này vừa rẻ lại vừa ngon.

B：それで ひとが おおいんですね。

Thế nên mới đông nhỉ.

Phân biệt ですから và それで

• Mệnh đề đứng sau ですから có thể là một sự thật, hoặc các phán đoán, mệnh lệnh, ý chí... của người nói.

• Còn mệnh đề đứng sau それで chỉ có thể là một sự thật nào đó, chứ không thể dùng với các phán đoán, mệnh lệnh, hay ý chí... của người nói được.

例 2：あしたは しけんです。ですから、きょうは はやく かえりましょう。（〇）

Mai thi. Vì thế nên hôm nay về sớm thôi.

あしたは しけんです。それで、きょうは はやく かえりましょう。（×）

あしたは しけんです。それで、きょうは はやく かえりました。（〇）

6. Ghi chú: trợ từ に chỉ đích đến với các động từ di chuyển

例：よく この きっさてんに くるんですか。

Bạn có hay đến quán cà phê này không?

Trong câu trên, trợ từ に dùng để diễn tả đích đến được dùng thay cho trợ từ へ dùng để diễn tả hướng đi. Các động từ như いきます、かえります、きます có thể sử dụng với cả 2 cách là "Địa điểm へ" và "Địa điểm に".

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

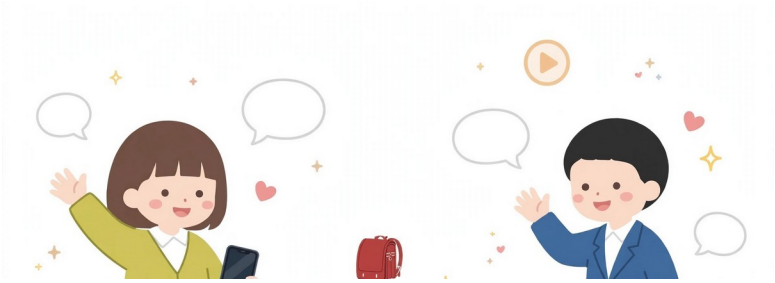

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 29 — V ています (trạng thái) • V てしまいました • ありました (Trạng thái kết quả / hoàn tất / nuối tiếc)

1. V ています (trạng thái là kết quả của hành động)

V ています diễn tả một trạng thái là kết quả của hành động được biểu thị bởi động từ V.

N が V ています

例 1：まどが われています。

Cửa sổ bị vỡ.

例 2：でんきが ついています。

Đèn sáng.

Trong những ví dụ trên, khi người nói miêu tả trạng thái mà họ nhìn thấy trước mắt thì chủ thể của hành động hay trạng thái đó được biểu thị bằng trợ từ が. Trạng thái được đề cập đến trong ví dụ 1 chỉ ra rằng: "cửa sổ đã bị làm vỡ tại một thời điểm nào đó trong quá khứ và kết quả ở hiện tại là nó đã vỡ".

Những động từ được sử dụng trong mẫu trên là tự động từ, và hầu hết các động từ này đều chỉ một hành động diễn ra trong khoảnh khắc (VD: こわれます、きえます、あきます、こみます...).

Khi diễn tả một trạng thái trong quá khứ, thì ta sử dụng mẫu V ていました:

例 3：きのう へやに かえったら、でんきが ついていました。

Hôm qua khi tôi về phòng thì thấy đèn sáng.

N は V ています

Khi chủ thể của một hành động được đưa lên làm chủ đề, nó sẽ được biểu thị bằng trợ từ は. Trong ví dụ 4, bằng cách sử dụng chỉ thị từ この, người nói đã biết chiếc ghế mình muốn nói đến là chiếc nào, đưa nó lên làm chủ đề và miêu tả trạng thái của nó cho người nghe biết:

例 4：この いすは こわれています。

Chiếc ghế này bị hỏng.

2. V て しまいました／しまいます (hoàn tất hành động)

Mẫu câu V てしまいました dùng để nhấn mạnh một hành động hay một sự kiện đã được hoàn tất.

例 1：ハイさんが もってきた ワインは ぜんぶ のんで しまいました。

Tôi đã uống hết tất cả số rượu mà anh Hải đem tới rồi.

例 2：かんじの しゅくだいは もう やって しまいました。

Bài tập chữ Hán thì tôi đã làm hết rồi.

Mặc dù mẫu しました đã học cũng có thể diễn tả việc hoàn tất một hành động nào đó, nhưng sử dụng mẫu V てしまいます／しまいました sẽ giúp nhấn mạnh rằng một hành động nào đó đã thực sự, hoàn toàn kết thúc. Vì vậy, mẫu V てしまいました／しまいます thường được dùng kèm với các trạng từ như もう・ぜんぶ (xem ví dụ 1 và ví dụ 2 ở trên).

Mẫu V てしまう còn dùng để diễn tả việc người nói sẽ hoàn thành một hành động nào đó trong tương lai.

例 3：ひるごはんまでに レポートを かいて しまいます。

Tôi sẽ viết xong bản báo cáo trước bữa trưa.

3. V てしまいました (nuối tiếc)

Mẫu này dùng để diễn tả cảm giác nuối tiếc của người nói về một việc gì đó xảy ra không thể nào cứu vãn được.

例 1：パスポートを なくして しまいました。

Tôi làm mất hộ chiếu mất rồi.

例 2：パソコンが こしょうして しまいました。

Máy tính bị hỏng mất rồi.

Mặc dù việc người nói đánh mất hộ chiếu hay chiếc máy tính bị hỏng có thể diễn tả đơn giản bằng cách sử dụng なくしました hay こしょうしました, song như vậy sẽ không diễn tả được cảm giác buồn bực hay nuối tiếc, ân hận của người nói trước sự việc đã xảy ra.

4. ありました (đã tìm thấy)

Trong các bài trước, các bạn đã được học あります dùng để chỉ sự tồn tại của một vật nào đó. Tuy vậy, ありました còn có thể được sử dụng với nghĩa là người nói đã tìm thấy cái gì đó, chứ không phải chỉ được sử dụng để chỉ sự tồn tại của một vật nào đó trong quá khứ.

例 1：まえには ここに フォーの みせが ありました。

Trước kia ở đây có một cửa hàng phở.

ありました trong ví dụ trên chỉ sự tồn tại của cửa hàng phở trong quá khứ.

Xét tình huống sau. A thấy B đang tìm kiếm gì đó, liền hỏi B như sau:

例2：

A：なにを さがしていますか。

Bạn đang tìm gì thế?

B：かばんを さがしています。あ、ありました。

Tôi đang tìm chiếc cặp. A, đây rồi (tôi thấy rồi).

5. どこかで／どこかに

Trong bài 13, các bạn đã được học rằng trợ từ へ trong どこかへ và を trong なにかを có thể được giản lược. Tuy vậy, trợ từ で trong どこかで và に trong どこかに thì không được giản lược mà phải giữ nguyên.

例 1：どこかで さいふを なくして しまいました。

Tôi đã làm mất tiêu chiếc ví ở đâu đó rồi.

例 2：どこかに でんわが ありませんか。

Có cái điện thoại nào ở đâu đây không?

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

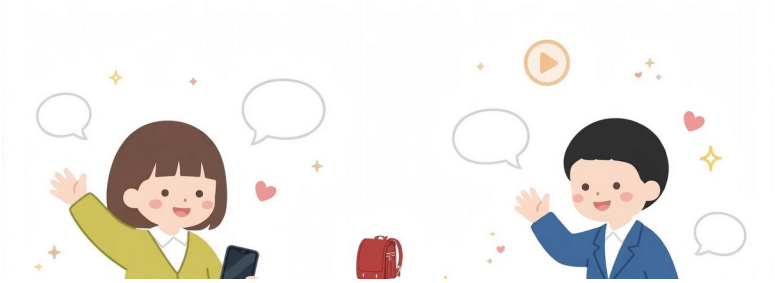

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 30 — V てあります・V ておきます・まだ〜ています (Chuẩn bị sẵn / để nguyên trạng thái)

3 ô cửa: あいています (đang mở — trạng thái) • あけてあります (đã mở sẵn — có người mở trước) • あけておきます (mở sẵn để chuẩn bị)

1. V（tha động từ）てあります

Mẫu này dùng để diễn tả một trạng thái là sự tiếp diễn của kết quả của một hành động do con người cố ý sắp đặt vì một mục đích nào đó. Động từ được sử dụng trong mẫu này là các tha động từ.

N1 に N2 が V てあります

例 1：ハイさんの ほんには、みんな ハイさんの なまえが かいてあります。

Trên tất cả các quyển sách của anh Hải đều ghi tên của anh ấy.

例 2：かべに わたしが すきな かしゅの しゃしんが はってあります。

Trên tường có dán ảnh ca sĩ mà tôi yêu thích.

Ví dụ 1 ở trên cho thấy, anh Hải (hoặc cũng có thể là một ai đó) đã ghi tên anh Hải lên trên những cuốn sách (với mục đích để phân biệt sách của anh Hải với sách của người khác nhằm tránh nhầm lẫn...) và kết quả của hành động đó là tên của anh Hải hiện giờ được ghi trên tất cả các cuốn sách đó.

Ví dụ 2: Vì thích ca sĩ A nào đó nên tôi đã dán ảnh ca sĩ ấy lên tường để trang trí và kết quả của hành động đó là bức ảnh của ca sĩ A mà tôi yêu thích đó hiện giờ đang được dán ở trên tường.

Trong trường hợp miêu tả một trạng thái nhìn thấy trước mắt như trên, V てあります thường được dùng trong câu dưới dạng [N が V てあります].

Lưu ý: Phân biệt V てあります và V ています:

Ở bài trước, ta đã học mẫu V ています (V thường là các tự động từ) cũng để diễn tả một trạng thái là sự tiếp diễn của kết quả của hành động được biểu thị bởi động từ V. Xét 2 ví dụ:

例 3：ドアが あいています。

Cửa đang mở.

例 4：ドアが あけてあります。

Cửa đã được mở sẵn.

Trong 2 ví dụ trên, trạng thái trước mắt người nói đều giống nhau, đó là: "Cái cửa đang mở". Tuy nhiên, trong ví dụ 3, khi sử dụng mẫu V ています thì người nói đơn thuần chỉ là truyền tải, diễn tả trạng thái mà mình nhìn thấy trước mắt cho người nghe biết. Còn trong ví dụ 4, khi sử dụng mẫu V てあります thì ngoài việc miêu tả trạng thái mà mình nhìn thấy trước mắt (là cái cửa đang mở), người nói còn hàm ý rằng, cái cửa đó được ai đó mở ra nhằm một mục đích cụ thể là để cho con mèo có thể chui vào nhà.

Về mặt ngữ pháp, động từ được sử dụng trong V てあります luôn là tha động từ, còn động từ được sử dụng trong mẫu V ています (học trong bài 29) hầu hết là tự động từ.

N2 は N1 に V てあります

Mẫu này được dùng khi người nói muốn đưa N2 trong mẫu câu trên lên làm chủ đề.

例 5：カレンダーに こんげつの よていが かいてあります。

Trên lịch có ghi những dự định của tháng này.

例 6：わたしが すきな かしゅの しゃしんは かべに はってあります。

Ảnh của ca sĩ mà tôi thích thì được dán ở trên tường.

N を V てあります (sự chuẩn bị đã được thực hiện)

V てあります được sử dụng để diễn tả trạng thái là kết quả của một hành động mà ai đó đã cố ý sắp đặt vì một mục đích nào đó. Vì thế, nó cũng được dùng để diễn tả một sự chuẩn bị nào đó đã được thực hiện. Khi đó, V てあります được dùng trong câu dưới dạng [N を V てあります].

例 7：31 かを べんきょうする まえに、わたしは もう 31 かの ことばの いみを しらべてあります。

Trước khi học bài 31, tôi đã tra trước nghĩa của từ vựng bài 31.

例 8：ホテルは もう よやくして あります。

Khách sạn thì tôi đã đặt rồi.

Trong ví dụ 8 ở trên, do N được đưa lên làm chủ đề của câu nên được biểu thị bởi trợ từ は.

2. V（tha động từ）ておきます

Động từ được sử dụng trong mẫu này là các tha động từ. Mẫu này được dùng với 2 ý nghĩa sau:

1) Thực hiện trước một hành vi nhằm chuẩn bị cho một mục đích nào đó

例1：

A：やまだくん、かみが ないから、かっておいて ください。

Yamada, hết giấy rồi nên cậu mua sẵn đi nhé. (mua giấy để chuẩn bị trước, khi nào cần dùng là sẽ có giấy luôn)

B：はい、わかりました。

Vâng ạ.

例 2：つぎの かいぎまでに この しりょうを よんで おいて ください。

Hãy đọc tài liệu này trước buổi họp lần tới. (để chuẩn bị cho buổi họp)

例 3：りょこうの まえに きっぷを かって おきます。

Tôi sẽ mua sẵn vé trước khi đi du lịch. (để đề phòng hết vé...)

例 4：はさみを つかったら、もとの ところに もどして おいて ください。

Dùng kéo xong thì cất lại chỗ cũ nhé. (để lần sau dùng không phải đi tìm)

2) Giữ nguyên trạng thái nào đó như nó vốn có

例5：

A：まどを しめましょうか。

Tôi đóng cửa sổ nhé.

B：いいえ、あけて おいて ください。まだ、この へやを つかいますから。

Không, cứ để mở thế. Vì tôi vẫn còn dùng phòng này mà.

例6：

A：つくえを かたづけましょうか。

Tôi dọn bàn nhé.

B：いいえ、そのままに して おいて ください。

Không, cứ để nguyên đấy.

Lưu ý: Trong hội thoại hàng ngày, ～ておきます thường được phát âm thành ～ときます:

例 7：そこに おいといて ください。

Hãy đặt nó ở đó.

Các điểm khác nhau của V ておきます và V てあります

Về mặt ý nghĩa:

- V ておきます: Biểu thị việc thực hiện trước hành động V vì một mục đích nào đó.
- V てあります: Biểu thị kết quả còn tồn tại đến thời điểm nói do việc thực hiện hành động V nhằm một mục đích nào đó gây ra (tức là V đã được thực hiện rồi).

V ておきます biểu thị hành động, còn V てあります biểu thị trạng thái.

例 1：しゅうまつまでに この ほんを よんで おきます。（○）

Tôi sẽ đọc trước quyển sách này trước cuối tuần.

しゅうまつまでに この ほんを よんで あります。（×）

Trong trường hợp trên, hành động V (よみます) chưa được thực hiện nên không thể dùng よんであります được.

Về mặt ngữ pháp:

Do V ておきます biểu thị hành động, nên おきます có thể được chia ở thì không quá khứ (V ておきます) hay thì quá khứ (V ておきました) tùy thuộc vào việc hành động đó đã được thực hiện hay chưa. Nó cũng có thể được chia ở các thể mệnh lệnh (V ておいてください)... như các động từ bình thường khác.

Còn V てあります là biểu thị trạng thái, nên nó không được chia ở các dạng thức mệnh lệnh hay ý chí (V てありましょう...). Thêm vào đó, bản thân V てあります đã thể hiện trạng thái là kết quả của một hành động V còn tồn tại đến thời điểm nói, cho nên nó luôn ở dạng V てあります chứ không bao giờ được chia ở dạng quá khứ (V てありました).

例 2：しゅうまつまでに この ほんを よんで おいて ください。（○）

Hãy đọc trước quyển sách này trước cuối tuần.

しゅうまつまでに この ほんを よんで あって ください。（×）

例 3：かいぎの まえに、しりょうを じゅんびして おきました。（○）

Tôi đã chuẩn bị sẵn tài liệu trước buổi họp.

かいぎの まえに、しりょうを じゅんびして ありました。（×）

かいぎの まえに、しりょうを じゅんびして あります。（○）

Tài liệu đã được chuẩn bị sẵn trước buổi họp.

Về góc nhìn của người nói:

例 1：あした しけんですから、たくさん べんきょうを して おきました。

例 2：あした しけんですから、たくさん べんきょうを して あります。

Cả 2 câu trên đều thể hiện việc người nói đã thực hiện hành động べんきょうをします nhằm mục đích chuẩn bị cho kì thi. Tuy nhiên ở ví dụ 1, thì điểm nhìn của người nói tập trung vào việc mình đã thực hiện hành động べんきょうをします. Còn ở ví dụ 2, thì điểm nhìn của người nói lại tập trung vào kết quả của hành động đã được thực hiện đó (là bây giờ tôi đã thuộc bài).

3. まだ V（thể khẳng định）: Vẫn V

例 1：まだ あめが ふっています。

Trời vẫn đang mưa.

例2：

A：どうぐを かたづけましょうか。

Tôi dọn dẹp các dụng cụ nhé?

B：まだ つかって いますから、そのままに して おいて ください。

Cứ để nguyên thế đi, vì tôi vẫn đang dùng chúng.

まだ trong 2 ví dụ trên có nghĩa là "vẫn" và dùng để chỉ việc một hành động hoặc một trạng thái đang tiếp diễn.

4. それは～

例1：

A：らいげつから おおさかの ほんしゃに てんきんなんです。

Từ tháng sau tôi sẽ chuyển tới làm việc ở trụ sở chính tại Osaka.

B：それは おめでとう ございます。

Thế thì chúc mừng anh nhé.

例2：

A：ときどき あたまや いが いたくなるんです。

Thỉnh thoảng tôi bị đau đầu và đau bụng.

B：それは いけませんね。

Thế thì khổ nhỉ.

例3：

A：ブロードウェイで ミュージカルを みたいと おもうんですが…

Tôi muốn xem nhạc kịch ở Broadway.

B：それは いいですね。

Nghe hay nhỉ.

それ được dùng trong các ví dụ trên để chỉ sự việc, tình trạng đã được nhắc tới ở trước đó.

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

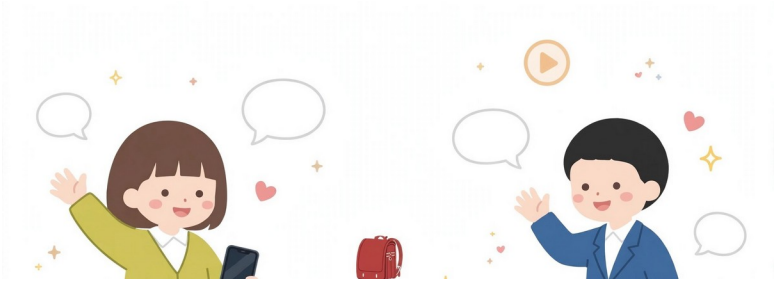

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 31 — Thể ý chí • つもりです • 予定です (Ý định / dự định)

1. Thể ý chí (V よう)

Thể hiện tại của động từ có thể chỉ ý muốn của người nói, nhưng để diễn tả một cách tích cực hơn về ý muốn của người nói, ta dùng một thể khác gọi là thể ý chí.

Cách tạo thể ý chí

Động từ nhóm I: Thay âm cuối cùng của phần thể ます của động từ (thuộc hàng い) bằng âm tương ứng ở hàng お, sau đó thêm う vào sau cùng:

Thể ます	Thể ý chí	Thể ます	Thể ý chí
あるきます	あるこう	のります	のろう
いそぎます	いそごう	まちます	まとう
やすみます	やすもう	かいます	かおう
あそびます	あそぼう	なおします	なおそう

Động từ nhóm II: Thêm よう vào sau phần thể ます của động từ.

Thể ます	Thể ý chí	Thể ます	Thể ý chí
かえます	かえよう	みます	みよう
おぼえます	おぼえよう	おきます	おきよう

Động từ nhóm III:

します → しよう

きます → こよう

N + します → N + しよう（しゅっせきします → しゅっせきしよう）

Lưu ý: Đây chính là thể thông thường của V ましょう mà ta đã học ở các bài trước.

Cách sử dụng thể ý chí

Trong các câu văn ở thể thông thường, thể ý chí được sử dụng thay cho ～ましょう:

例1：

A：ちょっと やすみませんか。

Chúng ta nghỉ một chút đi.

B：はい、やすみましょう。

Ừ, nghỉ nào.

→ A：ちょっと やすまない？

Nghỉ chút đi.

B：うん、やすもう。

Ừ, nghỉ nào.

例 2：すこし やすみましょうか。

Ta nghỉ chút không.

→ すこし やすもうか。

Nghỉ chút nhé.

例 3：てつだいましょうか。

Tôi giúp chị nhé.

→ てつだおうか。

Tôi giúp nhé.

Lưu ý: Như các bạn đã thấy ở trong ví dụ 2 và ví dụ 3, か ở cuối các câu không bị lược bỏ đi mặc dù chúng là các câu ở thể thông thường.

2. V ようと おもいます／おもっています

Mẫu này dùng để bày tỏ ý định làm một việc gì đó của người nói. Mẫu "động từ ở thể ý chí (V よう) + とおもいます" cũng có nghĩa gần giống như vậy. Điểm khác nhau giữa 2 mẫu trên là: 「V ようとおもいます」 dùng để diễn tả quyết định, phán đoán, ý định được đưa ra tức thời tại thời điểm nói, còn 「V ようとおもっています」 thì dùng khi người nói đã có quyết định, dự định đó từ trước và bây giờ người nói biểu lộ cho người nghe biết mình vẫn tiếp tục giữ quyết định, ý định đó.

例 1：かいしゃを やめて、1 ねんぐらい りゅうがくしようと おもっています。

Tôi định bỏ việc ở công ty và đi du học một năm.

例 2：しゅうまつは うみに いこうと おもっています。

Cuối tuần tôi định ra biển.

例 3：いまから ぎんこうに いこうと おもいます。

Tôi sẽ đi đến ngân hàng bây giờ.

例 4：きょうは まっすぐ かえろうと おもいます。

Hôm nay tôi sẽ về thẳng nhà.

例5：

あ、すてきな ぼうし。ちょっと かおうと おもっています。（×）

A, cái mũ đẹp quá. Tôi định sẽ mua nó. (×)

あ、すてきな ぼうし。かおうと おもいます。（○）

A, cái mũ đẹp quá. Tôi sẽ mua nó. (○)

Dạng phủ định của mẫu này là 「V ようとは おもいません」, nhấn mạnh việc người nói không có ý định làm một việc gì đó:

例 6：この しごとは たいせつですから、アルバイトの ひとに たのもうとは おもいません。

Công việc này quan trọng nên tôi không có ý định giao cho nhân viên part-time.

3. V るつもりです／V ないつもりです

V るつもり được dùng để diễn tả kế hoạch, dự định của người nói sẽ làm một việc gì đó, còn V ないつもり được dùng để diễn tả dự định của người nói về việc sẽ không làm một việc gì đó.

例 1：くにへ かえっても、じゅうどうを つづけるつもりです。

Dù về nước tôi định vẫn sẽ tiếp tục tập Judo.

例 2：こんどの レポートで、きみは なにについて かくつもりですか。

Bản báo cáo lần này bạn định sẽ viết về cái gì?

例 3：あしたからは たばこを すわないつもりです。

Từ ngày mai tôi định sẽ không hút thuốc lá.

例 4：わたしは 30 さいまで けっこんしないつもりです。

Tôi định sẽ không kết hôn cho đến 30 tuổi.

「V るつもりは ありません」 (Không có ý định làm V) thể hiện sự phủ định mạnh mẽ hơn so với 「V ないつもりです」 (Định không làm V).

例 5：ぼくは ちちの かいしゃに はいらないつもりです。

Tôi định không vào làm ở công ty của bố.

ぼくは ちちの かいしゃに はいるつもりは ありません。（＝はいりたくないです）

Tôi không có ý định vào làm ở công ty của bố. (và tôi cũng không muốn vào)

Lưu ý:

Về mặt ý nghĩa, mẫu này gần giống với mẫu 「V ようとおもっています」ở trên, cùng nói về dự định làm việc gì đó của người nói, nhưng sử dụng mẫu này sẽ cho thấy người nói đã có kế hoạch cụ thể hơn về việc mình dự định làm, và khả năng thực hiện dự định đó cũng cao hơn so với sử dụng mẫu kia.

例 6：にほんへ りゅうがくしようと おもっています。

Tôi định sẽ sang Nhật du học.

にほんへ りゅうがくするつもりです。

Tôi định sang Nhật du học.

Về ý nghĩa, 2 câu trên đều nhằm biểu đạt ý định đi Nhật du học của người nói. Tuy nhiên, nếu ở câu thứ 1, dự định đó có thể mới chỉ đơn thuần là ý nghĩ trong đầu của người nói, chưa có một sự chuẩn bị cụ thể nào, và khả năng thực hiện cũng không cao bằng ～つもりです. Ví dụ như 1 sinh viên năm 1 mới học tiếng Nhật và dự định khi tốt nghiệp xong sẽ đi du học, không có một sự chuẩn bị rõ ràng, cụ thể nào và khả năng thực hiện dự định đó cũng khá thấp. Còn ở câu 2, có thể thấy người nói đã có một kế hoạch để thực hiện dự tính của mình cụ thể hơn, ví dụ như gửi hồ sơ sang trường Đại học của Nhật, tìm thầy giáo giúp đỡ, tìm hiểu về visa, vé máy bay... và khả năng thực hiện rõ ràng là cao hơn câu thứ 1.

Ngoài ra, không dùng mẫu này khi nói về những dự định mà khoảng thời gian từ lúc đó đến lúc thực hiện kế hoạch khá ngắn:

例 7：いまから はっぴょうするつもりです。（×）

Sau đây tôi định sẽ phát biểu. (×)

いまから はっぴょうします。（○）

Sau đây tôi sẽ phát biểu. (○)

Không nên dùng mẫu 「V るつもりですか」 để hỏi trực tiếp người trên:

せんせい、この なつ どこかへ いらっしゃるつもりですか。（×）không nên dùng

Hè này thầy có định đi đâu không ạ?

せんせい、この なつ どこかへ いらっしゃる よていですか。（○）（Mẫu 4 bài này）

Hè này thầy có dự định đi đâu không ạ?

（いらっしゃる là kính ngữ của いきます）

4. V る予定です／N の予定です

例 1：わたしは 8 がつの おわりに くにへ かえる よていです。

Tôi dự định sẽ về nước vào cuối tháng 8.

例 2：りょこうは いっしゅうかんぐらいの よていです。

Chuyến du lịch dự kiến (kéo dài) khoảng 1 tuần.

例 3：ぶちょうは らいしゅうの げつようびに おおさかへ しゅっちょうする よていです。

Trưởng phòng dự định sẽ đi công tác Osaka vào thứ 2 tuần sau.

例 4：にちようびは なにか よていが ありますか。

Chủ Nhật bạn có dự định (có việc bận) gì không?

よてい có nghĩa là dự định, dự kiến. Nội dung của よてい được biểu thị bằng động từ hoặc danh từ đứng trước nó. Vì mẫu câu này nói về một sự việc sẽ tiến hành trong tương lai,

nên thì của mệnh đề bổ nghĩa cho よてい phải ở thì hiện tại. Khác với 2 mẫu cũng nói về dự định ở trên là ～つもりです và V ようとおもいます, chủ từ của mệnh đề bổ nghĩa có thể là người nói (ví dụ 1), người thứ 3 (ví dụ 3) hoặc một sự vật, sự việc nào đó (ví dụ 2).

5. まだ V ていません

Mẫu này chỉ một động tác chưa được hoàn tất hoặc một sự việc chưa xảy ra:

例 1：ぎんこうは まだ あいていません。

Ngân hàng vẫn chưa mở cửa.

例2：

A：レポートは もう かきましたか。

Bạn viết báo cáo chưa?

B：いいえ、まだ かいていません。

Chưa, vẫn chưa viết.

6. こ～／そ～ trong văn viết

Trong văn viết, những từ chỉ vật thuộc nhóm そ（それ、その...) thường được dùng khi muốn nhắc lại những từ hoặc những mệnh đề đã được đề cập đến trước đó. Tuy vậy, đôi khi, người ta có thể dùng thay thế bằng các từ chỉ vật thuộc nhóm こ（これ、この...). Trong trường hợp này, người nói muốn miêu tả cho người đọc một thứ gì đó như thể nó thực sự tồn tại, hiện hữu ở trước mắt họ.

例 1：とうきょうに ないものが ひとつだけ ある。それは うつくしい しぜんだ。

Chỉ có một thứ không có ở Tokyo. Đó là thiên nhiên tươi đẹp.

例 2：わたしが いちばん ほしいものは 「どこでもドア」です。この（その）ドアを あけると、どこでも いきたい ところへ いけます。

Thứ mà tôi muốn nhất là "cửa thần kì". Mở chiếc cửa này ra là có thể đi tới bất cứ nơi nào mình muốn.

Lưu ý: Trong các trường hợp này, ta không được dùng あの.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

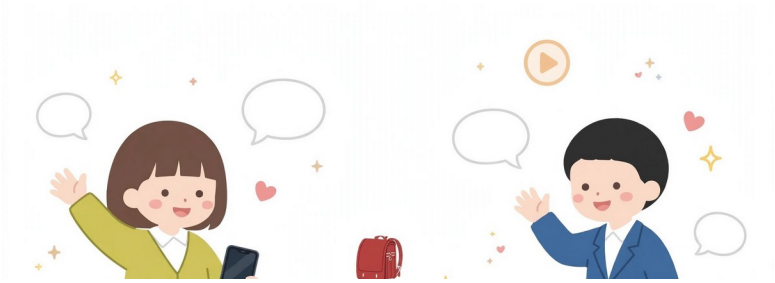

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 32 — V たほうがいいです・でしょう・かもしれません (Lời khuyên / phỏng đoán)

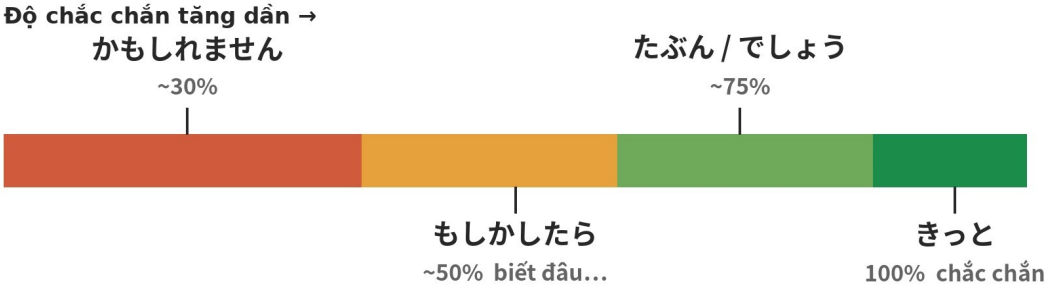

Thang độ chắc chắn: かもしれません → もしかしたら → たぶん／でしょう → きっと

1. V たほうがいいです／V ないほうがいいです

V た ほうが いいです

V ない ほうが いいです

例 1：まいにち うんどうした ほうが いいです。

Bạn nên tập thể dục hàng ngày.

例2：

A：ねつが あるんです。

Tôi bị sốt.

B：じゃ、おふろに はいらない ほうが いいですよ。

Thế thì, bạn không nên tắm đâu.

Mẫu này được dùng khi muốn đưa ra lời khuyên hoặc lời cảnh báo mạnh mẽ. Khi dùng mẫu này, người nói hàm ý rằng nếu người nghe làm điều ngược lại thì sẽ dẫn đến một kết quả không hay. Vì thế, tùy vào từng tình huống mà mẫu này có thể tạo cho người nghe ấn tượng là bạn đang áp đặt suy nghĩ của mình cho họ, nên cần xét đoán tình huống cho thật kĩ trước khi sử dụng.

Lưu ý: Sự khác nhau giữa 「～たほうがいい」 và 「～たらいい」：

例3：

A：にほんの おてらが みたいんですが…

Tôi muốn xem chùa của Nhật...

B1：じゃ、きょうとへ いったら いいですよ。（○）

Thế thì bạn nên đi Kyoto ấy.

B2：じゃ、きょうとへ いったほうが いいですよ。

Xét ví dụ 3 ở trên và so sánh 2 mẫu ～たほうがいい và ～たらいい:

- B1: Khi nghe A nói muốn đi chùa thì B1 đề xuất 1 địa điểm (Kyoto) mà B1 nghĩ là A nên đi, nhưng A không đi Kyoto mà đi chỗ khác thì cũng không có vấn đề gì.

- B2: Ngược lại với B1, câu của B2 hàm ý rằng A nên đi đến Kyoto, và nếu A không đi Kyoto mà đi chỗ khác thì sẽ dẫn đến một kết quả xấu nào đó →việc A không đi Kyoto là không tốt.

→ ～たほうがいい có tính chất mạnh mẽ, áp đặt hơn.

2. ～でしょう (phỏng đoán)

Thể thông thường + でしょう

Tính từ い (thể thông thường) + でしょう

Tính từ な + でしょう

Danh từ + でしょう

Thể văn thông thường của mẫu này là 「～だろう」.

Mẫu này được sử dụng để biểu đạt sự phỏng đoán của người nói từ những thông tin mà họ biết. Khi người nói sử dụng mẫu này dưới dạng câu hỏi, thì có nghĩa là họ đang muốn hỏi xem người nghe phỏng đoán thế nào về sự việc đó. Mẫu này thường được sử dụng kèm với các phó từ như 「たぶん」、「おそらく」.

例 1：あしたは あめが ふるでしょう。

Có lẽ ngày mai trời mưa.

例 2：ハイさんの うちは えきから とおいですから、きっと ふべんでしょう。

Nhà anh Hải ở xa ga nên chắc là bất tiện.

例 3：ハイさんは ごうかくするでしょうか。

Bạn có nghĩ là anh Hải sẽ đỗ không?

例 4：この ケーキは たぶん あまいでしょう。

Cái bánh này chắc là ngọt.

Lưu ý: Đọc cao dần hay đọc thấp dần でしょう ở cuối câu sẽ làm thay đổi hẳn ý nghĩa của câu. でしょう với giọng đọc cao ở cuối câu có ý nghĩa nhằm xác nhận sự đồng ý của người nghe đối với quan điểm của người nói (mẫu 3, bài 21), trong khi でしょう với giọng đọc thấp ở cuối câu lại có nghĩa thể hiện sự phỏng đoán của người nói đối với 1 sự việc nào đó.

例 5：きょう、ハイさんは パーティーに くるでしょう。

Hôm nay có lẽ anh Hải sẽ đến dự tiệc. (phỏng đoán — giọng đọc thấp dần)

例 6：きょう、ハイさんは パーティーに くるでしょう。

Hôm nay anh Hải đến dự tiệc chứ? (xác nhận — giọng đọc cao dần)

3. ～かもしれません (phỏng đoán)

Thể thông thường + かもしれません

Tính từ い (thể thông thường) + かもしれません

Tính từ な + かもしれません

Danh từ + かもしれません

～かもしれません cũng là một mẫu câu dùng để thể hiện sự phỏng đoán của người nói, nó có nghĩa rằng có khả năng một sự việc nào đó đã, đang hoặc sẽ xảy ra. Mức độ xác thực của phỏng đoán khi dùng mẫu này thấp hơn so với khi dùng mẫu ～でしょう (khoảng 50%).

例 1：やくそくの じかんに まにあわないかも しれません。

Có thể chúng ta sẽ không kịp giờ hẹn.

例 2：あの ビルが やまださんの かいしゃかも しれません。

Tòa nhà đó có lẽ là công ty của anh Yamada.

Lưu ý: Sự khác nhau của V ないかもしれません và V る（た）かもしれません:

Khi dùng mẫu ～かもしれません, tuy khả năng xảy ra V là xấp xỉ 50% (tức là khả năng xảy ra điều ngược lại cũng là 50%) nhưng không phải vì vậy mà ý nghĩa của câu khi dùng V る（た）かもしれません và V ないかもしれません là như nhau.

Khi ta nói V ないかもしれません tức là việc xảy ra V là tiền đề, tuy vậy, vẫn có khả năng không xảy ra V. Còn khi nói V る（た）かもしれません tức là việc không xảy ra V là tiền đề, nhưng vẫn có khả năng xảy ra V.

Xét 2 ví dụ sau:

例3：Hôm nay là buổi tiệc của cả lớp, và hôm trước mọi người trong lớp đều nói là sẽ đến dự. Đến giờ bắt đầu, A vẫn không thấy C đến nơi, quay sang hỏi B.

A：きょう C さんは くるんですよね？

Hôm nay anh C sẽ đến nhỉ?

B：C さんは くる かもしれません。（×）

B：C さんは こない かもしれません。（〇）

Có lẽ anh C không đến.

Trong tình huống này, vì C và mọi người trong lớp nói là mình sẽ đến nên việc C đến là tiền đề. Tuy vậy, vì đã quá giờ mà không thấy C, có khả năng C có việc gì đó đột xuất nên sẽ không đến → dùng V ないかもしれません.

例4：Mọi hôm anh A vẫn về lúc 6h. Hôm nay đã tận 8h rồi mà vẫn không thấy A về. B và C là bạn cùng phòng của A thấy sốt ruột, liền hỏi nhau:

B：きょう A さんは かえりが おそいですね。

Hôm nay anh A về muộn nhỉ.

C：もしかしたら じこに あったかも しれません。

Có khi anh ấy gặp tai nạn cũng nên.

Trong tình huống này, việc anh A không gặp tai nạn là tiền đề (có thể anh ấy chỉ làm việc muộn hoặc đi đâu đó chơi). Tuy nhiên vẫn có khả năng là chẳng may anh ấy đã gặp tai nạn gì đó → dùng V る（た）かもしれません.

Phân biệt 「～でしょう」 và 「～かもしれません」:

「～でしょう」 được sử dụng trong trường hợp người nói nghĩ rằng một sự việc nào đó sẽ xảy ra. Ngược lại, 「～かもしれません」 không chỉ dùng để biểu thị rằng một việc nào đó có khả năng sẽ xảy ra, mà còn hàm ý rằng sự việc đó cũng có khả năng sẽ không xảy ra. Vì thế, có thể dùng 「～かもしれません」 để biểu thị các khả năng trái ngược nhau có thể xảy ra như ví dụ dưới đây, trong khi 「～でしょう」 thì không thể:

例5：

A：わたしの こたえは ただしいですか。

Câu trả lời của em có đúng không ạ?

B：ただしいかもしれない、ただしくないかもしれない。（○）

Có thể đúng mà cũng có thể sai.

B：ただしいでしょう、ただしくないでしょう。（×）

4. きっと／たぶん／もしかしたら

1) きっと

Đây là trạng từ biểu thị việc người nói khá là chắc chắn về điều mà họ đang nói. Mức độ xác thực của phỏng đoán khi sử dụng trạng từ này ở mức cao hơn khá nhiều, cho tới bằng với mức độ xác thực khi sử dụng ～でしょう:

例 1：ハイさんは 1 にち 6 じかんも べんきょうしたんだから、きっと ごうかくしますよ。

Anh Hải học 1 ngày những 6 tiếng đồng hồ nên chắc chắn là sẽ thi đỗ.

例2：Buổi tối trời không có một chút sao nào, anh Hải nhìn vậy và đoán mai trời sẽ mưa:

あしたは きっと あめでしょう。

Ngày mai chắc chắn sẽ mưa.

2) たぶん

Trạng từ này biểu thị mức độ xác thực của phỏng đoán thấp hơn so với きっと và thường được sử dụng kèm với ～でしょう. Giống như các bạn thấy trong ví dụ 4 dưới đây, たぶん thường được dùng kèm với ～とおもいます (xem bài 21).

例3：

A：ハイさんは くるでしょうか。

Anh Hải có đến không nhỉ?

B：ハイさんは パーティーが すきだから、たぶん くるでしょう。

Anh Hải thích tiệc tùng lắm nên chắc là sẽ tới.

例4：Một nhóm sinh viên đi ăn nhà hàng với nhau. Sau đó A hỏi B xem mất khoảng bao nhiêu, B nhìn bàn ăn và đoán:

たくさん たべたから、たぶん ひとり 10 まんドン ぐらい でしょう。

Ăn nhiều lắm nên chắc mỗi người khoảng 100.000 đồng.

例 5：やまださんは この ニュースを たぶん しらないと おもいます。

Tôi nghĩ có lẽ anh Yamada không biết tin này.

3) もしかしたら

Trạng từ này thường được sử dụng kèm với ～かもしれません, biểu thị việc có một chút ít khả năng là một sự việc hoặc một tình huống nào đó sẽ xảy ra:

例6：A nghỉ khá nhiều môn học và chưa hoàn thành xong khóa luận tốt nghiệp, nói với bạn bè:

もしかしたら 3 がつに そつぎょうできないかも しれません。

Có khi tôi không tốt nghiệp được vào tháng 3.

(Trong tình huống này, anh A muốn nói rằng theo lẽ thường nếu cố thì anh vẫn tốt nghiệp được — việc tốt nghiệp được là tiền đề, nhưng vẫn có khả năng xảy ra việc anh không hoàn thành luận án và không được tốt nghiệp.)

5. Từ để hỏi + か + tính từ + N

なにか しんぱいな こと

例 1：なにか しんぱいな ことが あるんですか。

Anh có việc gì lo lắng không?

Như các bạn đã thấy trong ví dụ trên, bạn không thể nói しんぱいな なにか mà phải nói theo đúng trật tự なにか しんぱいな こと. Tương tự với các mẫu khác như: なにか〜もの、どこか〜ところ、だれか〜ひと、いつか〜とき…

例 2：スキーに いきたいんですが、どこか いいところ ありませんか。

Tôi muốn đi trượt tuyết. Có chỗ nào hay không?

例 3：どこか けしきが きれいなところで おちゃを のみましょう。

Chúng ta uống trà ở nơi nào đó có cảnh đẹp đi.

6. Từ chỉ số lượng + で

Trợ từ で được thêm vào sau các từ chỉ số lượng để biểu thị giới hạn tối đa của giá cả, thời gian, số lượng... cần thiết để một hành động, một sự kiện hoặc một tình huống nào đó có thể được thực hiện.

例 1：えきまで 30 ぷんで いけますか。

Tôi có thể đi đến nhà ga trong vòng 30 phút được không?

例 2：3 まんえんで スマホが かえますか。

Tôi có thể mua điện thoại trong khoảng 3 vạn yên được không?

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

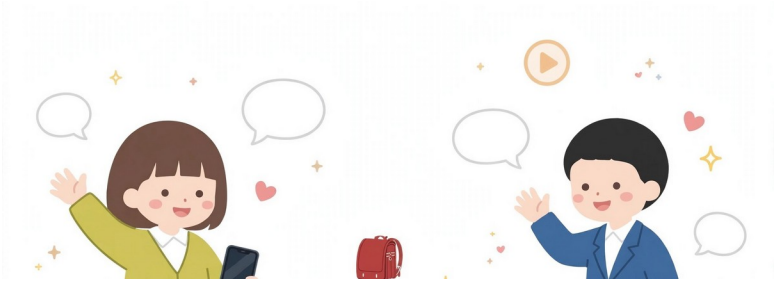

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 33 — Thể mệnh lệnh • Thể cấm đoán • という意味です (Ra lệnh / cấm đoán / truyền đạt)

1. Thể mệnh lệnh và thể cấm đoán — cách tạo

Cách tạo thể mệnh lệnh

Nhóm I: Đổi âm cuối của phần thể ます thành âm tương ứng ở hàng え:

Thể ます	Thể mệnh lệnh	Thể ます	Thể mệnh lệnh
かきます	かけ	すわります	すわれ
およぎます	およげ	いいます	いえ
のみます	のめ	たちます	たて
あそびます	あそべ	だします	だせ

Nhóm II: Thêm ろ vào sau phần thể ます của động từ:

Thể ます	Thể mệnh lệnh	Thể ます	Thể mệnh lệnh
さげます	さげろ	みます	みろ
でます	でろ	おります	おりろ

Nhóm III: Thể mệnh lệnh của します là しろ và của きます là こい:

れんしゅうします → れんしゅうしろ
せんたくします → せんたくしろ

Lưu ý: Những động từ không ý chí như わかる、できる、ある、みえる、きこえる、いる thì không có thể mệnh lệnh.

Cách tạo thể cấm đoán

Thêm な vào sau thể từ điển của các động từ:

Thể từ điển	Thể cấm đoán	Thể từ điển	Thể cấm đoán
さわる	さわるな	たつ	たつな
およぐ	およぐな	のむ	のむな
いれる	いれるな	みる	みるな
くる	くるな	する	するな

2. Cách sử dụng thể mệnh lệnh và thể cấm đoán

Thể mệnh lệnh được sử dụng để ra lệnh cho ai làm điều gì đó, trong khi thể cấm đoán được sử dụng để cấm ai làm một điều gì đó. Cả 2 thể mệnh lệnh và cấm đoán đều có tính ép buộc cao, vì thế việc sử dụng chúng một cách đơn độc hoặc đặt chúng ở cuối câu mệnh

lệnh là rất giới hạn. Ngoài ra, hầu hết các trường hợp sử dụng thể mệnh lệnh và cấm đoán trong hội thoại chỉ giới hạn ở phái nam.

Cả 2 thể mệnh lệnh và thể cấm đoán được sử dụng đơn độc hoặc được đặt ở cuối câu trong những trường hợp sau đây:

Khi người trên (tuổi tác hoặc địa vị) là phái nam nói với người dưới, hoặc khi người bố sai bảo hoặc cấm đoán con chuyện gì đó:

例 1：はやく ねろ。

Ngủ sớm đi.

例 2：おくれるな。

Đừng đến muộn.

Giữa bạn bè là phái nam với nhau. Trong trường hợp này, よ thường được thêm vào cuối câu để làm mềm câu nói:

例 3：あした うちへ こい[よ]。

Mai đến nhà tớ đi.

例 4：あまり のむな[よ]。

Đừng uống quá nhiều đấy.

Khi không đủ thời gian để nói theo kiểu lịch sự, chẳng hạn như khi đưa ra một chỉ thị cho một số đông công nhân trong nhà máy hay trong trường hợp khẩn cấp. Ngay cả trong trường hợp này, người nói cũng là người nam có địa vị, tuổi tác cao hơn người nghe:

例 5：にげろ。

Trốn đi.

例 6：エレベーターを つかうな。

Đừng dùng thang máy.

Khi đưa ra một chỉ thị trong lúc huấn luyện nhiều người, hoặc khi thầy giáo yêu cầu sinh viên tập thể dục ở trường, ở các câu lạc bộ thể thao, hoặc các mệnh lệnh trong quân đội...:

例 7：やすめ。

Nghỉ đi.

例 8：やすむな。

Đừng có nghỉ.

Cổ vũ lúc xem thể thao. Trong trường hợp này, phái nữ cũng có thể sử dụng:

例 9：がんばれ。

Cố lên.

例 10：まけるな。

Đừng thua nhé.

Khi cần đạt hiệu quả cao hoặc cần sự ngắn gọn như trong các biển báo giao thông...:

例 11：とまれ。

Dừng lại.

例 12：はいるな。

Đừng vào.

Lưu ý: Trong thể văn mệnh lệnh, ngoài thể mệnh lệnh ra còn có nhiều cách diễn tả khác. Trong đó thể văn "thể ます+ なさい" được sử dụng tương đối nhiều. Nó lịch sự hơn thể mệnh lệnh một chút và được sử dụng khi bố mẹ nói với con cái hoặc khi thầy giáo nói với học sinh. Vì vậy, nữ giới sử dụng dạng câu này thay cho thể mệnh lệnh. Tuy nhiên, cần nhớ là không được sử dụng mẫu này khi nói với người trên hoặc người ngang bằng với mình:

例 13：べんきょうしなさい。

Học đi.

3. ～と読みます và ～と書いてあります

例1：

A：あの かんじは なんと よむんですか。

Chữ Hán đó đọc là gì?

B：「たちいりきんし」と よむんです。

Đọc là "Tachiiri kinshi".

例 2：あそこに「とまれ」と かいてあります。

Ở chỗ kia có ghi "Dừng lại".

Trợ từ と trong 2 ví dụ trên có chức năng trích dẫn nội dung, giống như trợ từ と trong mẫu ～といいます (bài 21).

4. X は Y という意味です

X は Y という いみです

Mẫu này được sử dụng để làm rõ nghĩa của từ được biểu thị bởi "X". Cụm từ という bắt nguồn từ といいます. Từ để hỏi どういう được sử dụng để hỏi ý nghĩa của một từ/cụm từ:

例 1：「たちいりきんし」は はいるなと いう いみです。

"Tachiiri kinshi" có nghĩa là cấm vào.

例2：

A：この マークは どういう いみですか。

Dấu hiệu này có nghĩa là gì?

B：せんたくきで あらえると いう いみです。

Nó có nghĩa là có thể giặt được bằng máy giặt.

5. ～と言っていました (truyền đạt lời nhắn)

「Câu nói」+ と言っていました

Thể thông thường + と言っていました

～と言いました được sử dụng để trích dẫn lời nói của một người thứ 3 (bài 21), trong khi ～と言っていました được sử dụng để truyền đạt lời nhắn của người thứ 3:

例1：Trích dẫn trực tiếp

たなかさんは 「あした やすみます」と いって いました。

Anh Tanaka nhắn là "Mai tôi nghỉ".

例2：Trích dẫn gián tiếp

たなかさんは あした やすむと いっていました。

Anh Tanaka nhắn là mai anh ấy nghỉ.

Lưu ý: Khi trích dẫn trực tiếp, ta phải trích dẫn nguyên văn câu nói và phải kèm theo dấu ngoặc 「」 (khi viết). Trong thực tế, người ta rất ít khi trích dẫn trực tiếp câu nói của một ai đó (hầu hết thường dùng khi trích dẫn những câu phổ biến dạng như: Trước khi đi ngủ thì người Nhật nói "Oyasuminasai"...) vì khi nói thì không có dấu ngoặc 「」 đi kèm nên có thể gây lầm lẫn. Thông thường, ta sẽ trích dẫn gián tiếp và khi đó, toàn bộ câu nói gốc được đổi sang thể thông thường (câu nói gốc ở dạng mệnh lệnh thì đổi sang thể mệnh lệnh).

例 3：おかあさん：はやく ねなさい。

Mẹ: Ngủ đi.

→ おかあさんは はやく ねろと いいましたよ。

Mẹ bảo là ngủ đi đấy.

例 4：A さん：とまって ください。

A: Hãy dừng lại.

→ A さんは とまれと いいました。

Anh A nói là hãy dừng lại.

6. ～と伝えていただけませんか

「Câu nói」+ と伝えていただけませんか

Thể thông thường + と伝えていただけませんか

Mẫu này được sử dụng khi bạn muốn nhờ ai đó truyền tải lời nhắn giúp mình một cách lịch sự.

例 1：ハイさんに 「あとで でんわを ください」と つたえて いただけませんか。

Anh có thể nhắn anh Hải hãy gọi điện cho tôi sau được không?

例 2：すみませんが、わたなべさんに あしたの パーティーは 6 じからだと つたえて いただけませんか。

Xin lỗi, anh có thể nhắn anh Watanabe là bữa tiệc ngày mai bắt đầu từ lúc 6h giúp tôi được không?

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

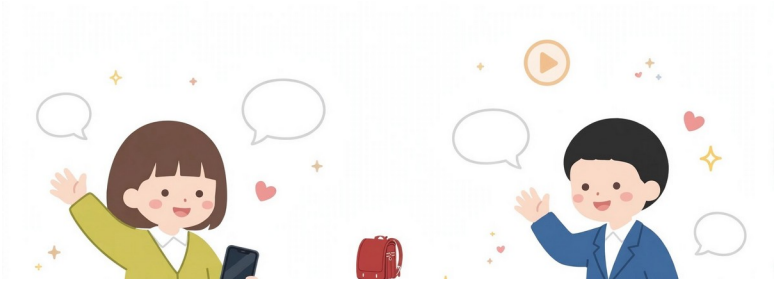

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 34 — V たあとで・V て／V ないで (Sau khi / cách thức / thay vì)

1. V1 たあとで、V2

V1 た あとで、V2

N の あとで、V2

Mẫu này dùng để diễn tả việc hành động hay sự việc được biểu thị bởi V2 xảy ra sau khi hành động hay sự kiện được biểu thị bởi V1 hoặc N đã kết thúc.

例 1：テストを だした あとで、こたえを おもいだしました。

Tôi nhớ ra câu trả lời sau khi đã nộp bài kiểm tra.

例 2：しごとの あとで、ときどき かいしゃの ひとと のみに いきます。

Thỉnh thoảng tôi đi nhậu với đồng nghiệp sau giờ làm.

Lưu ý: So sánh 「V1 てから V2」 và 「V1 たあとで V2」:

「V1 てから V2」 mà ta đã học trong bài 16 cũng có nghĩa giống như 「V1 たあとで V2」. Đại đa số các trường hợp, ta có thể sử dụng thay thế 2 mẫu này cho nhau. Tuy nhiên:

「V1 てから V2」 thường được sử dụng khi V1 và V2 có tính liên tục. Người nói khi sử dụng mẫu này là muốn người nghe tập trung sự chú ý vào hành động V1.

Trong khi đó, 「V1 たあとで V2」 được sử dụng trong trường hợp cần chú trọng liên hệ trước sau về thời gian giữa V1 và V2. Khác với mẫu trên hướng sự chú ý vào V1, mẫu này chỉ trình bày khách quan quan hệ trước sau về mặt thời gian của V1, V2, không hướng sự chú ý vào riêng bên nào cả.

Trong mẫu 「V1 てから V2」, hành động V1 đã diễn ra nhưng có thể chưa kết thúc thì hành động V2 đã được tiến hành. Còn trong mẫu 「V1 たあとで V2」 thì hành động V1 phải hoàn toàn kết thúc rồi thì hành động V2 mới được tiến hành.

例 3：えいがを みた あとで すしを たべに いきましょう。（○）

Sau khi xem phim xong chúng ta đi ăn sushi nhé.

えいがを みてから、すしを たべに いきましょう。（○）

Chúng ta đi xem phim rồi đi ăn sushi nhé.

例 4：なつに なった あとで、いちども がっこうへ いっていません。（×）

なつに なってから、いちども がっこうへ いっていません。（○）

Kể từ hè đến giờ tôi chưa đến trường lần nào.

2. V1 て、V2／V1 ないで、V2 (hành động kèm theo)

V1（thể て）V2

V1（thể ない）ないで V2

V1 là một hành động hay trạng thái đính kèm với hành động chính được biểu thị bởi động từ V2. Mệnh đề 1 (có V1) giải thích cho người nghe biết mệnh đề 2 tiến hành như thế nào. Chủ thể của V1 và V2 là một. Ý nghĩa của V1 て V2 ở đây khác với V1 て V2 dùng để liệt kê những hành động xảy ra liên tiếp nhau mà ta đã học ở trong các bài trước.

例1：A là người Việt Nam. B là người Nhật. A và B đang nói chuyện về cách ăn uống:

A：さしみは どうやって たべますか。

Sashimi thì ăn như thế nào?

B：さしみは しょうゆを つけて たべます。

Sashimi thì ăn với xì dầu.

B：はるまきは どうやって たべますか。

Nem (chả giò) thì ăn như thế nào?

A：ヌクマムを つけて たべます。

Ăn với nước mắm.

例 2：かさを もたないで でかけます。

Tôi đi ra ngoài không mang theo ô.

かさを もって でかけます。

Tôi đi ra ngoài có mang theo ô.

例3：

A：コーヒーは さとうを いれて のみますか。

Cà phê thì bạn uống với đường à?

B：いいえ、いれないで のみます。

Không, tôi uống không (cho) đường.

3. V1 ないで、V2 (không làm V1 mà làm V2)

V1（thể ない）ないで、V2

Mẫu trên biểu thị việc một người nào đó sẽ không làm hành động V1, thay vào đó sẽ tiến hành hành động V2. Thì của câu được quyết định bởi thì của động từ V2.

例 1：さいきん バスや タクシーに のらないで、よく あるいています。

Gần đây tôi không đi xe buýt hay taxi mà (thay vào đó) thường đi bộ.

例 2：きのうは うちへ かえらないで、ともだちの うちに とまりました。

Hôm qua tôi không về nhà mà (thay vào đó) ở nhà bạn.

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

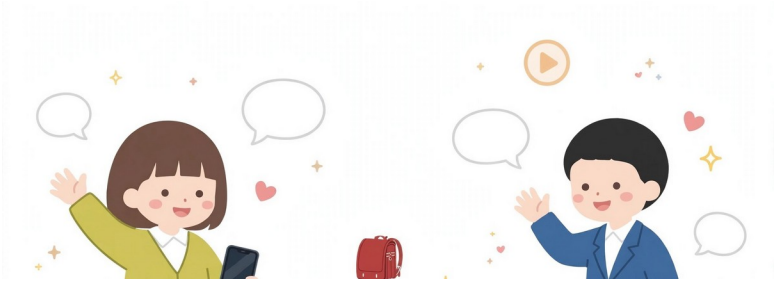

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 35 — Thể điều kiện ～ば・N なら・～ほど (Điều kiện / tiếp nhận chủ đề / càng... càng...)

1. Thể điều kiện — cách tạo

Động từ:

Nhóm I: Chuyển âm cuối của phần thể ます sang âm tương ứng ở hàng え sau đó thêm ば:

Thể ます	Thể điều kiện	Thể ます	Thể điều kiện
きます	きけば	ふります	ふれば
いそぎます	いそげば	おもいます	おもえば
のみます	のめば	まちます	まてば
よびます	よべば	だします	だせば

Nhóm II: Thêm れば vào cuối phần thể ます:

Thể ます	Thể điều kiện	Thể ます	Thể điều kiện
たべます	たべれば	でかけます	でかければ
みます	みれば	できます	できれば

Nhóm III:

Thể ます	Thể điều kiện	Thể ます	Thể điều kiện
きます	くれば	します	すれば
もってきます	もってくれば	せんたくします	せんたくすれば

Tính từ:

Đuôi い: Đổi đuôi い của tính từ đuôi い thành ければ:

たかい → たかければ

ただしい → ただしければ

Đuôi な: Đổi đuôi な của tính từ đuôi な thành なら:

きれいな → きれいなら

まじめな → まじめなら

Danh từ: Thêm なら vào phía sau danh từ:

あめ → あめなら

むりょう → むりょうなら

Động từ dạng V たい、V ない: Biến đổi giống như tính từ đuôi い:

ききたい → ききたければ

たべたい → たべたければ

ない → なければ

つかない → つかなければ

2. A ば、B

A（thể điều kiện）ば、B

Bằng cách sử dụng thể điều kiện, mệnh đề trước của câu (A) biểu thị điều kiện cần thiết để một sự kiện hoặc một sự việc nào đó xảy ra (mệnh đề phụ).

Biểu thị điều kiện cần thiết để một sự việc nào đó xảy ra (A là điều kiện của B):

例 1：あさに なれば、たいようが のぼります。

Nếu trời sáng thì mặt trời sẽ lên.

例 2：かれが いけば、わたしも いきます。

Nếu anh ấy đi thì tôi cũng đi.

例 3：いい てんきなら、むこうに しまが みえます。

Nếu thời tiết tốt thì có thể nhìn thấy đảo ở phía đằng kia.

例 4：よく よめば、わかります。

Nếu đọc kĩ thì sẽ hiểu.

Biểu đạt ý kiến của người nói trước một tình huống nào đó hoặc trước điều mà người khác nói (khi đó chủ thể của mệnh đề A và B phải khác nhau):

例 5：ほかに いけんが なければ、これで おわりましょう。

Nếu không có ý kiến gì khác thì chúng ta kết thúc ở đây nào.

例 6：この CD、よかったですよ。もし、ききたければ、かして あげますよ。

Đĩa CD này hay đấy. Nếu bạn thích nghe thì tôi sẽ cho mượn.

Lưu ý: Mệnh đề chính sau ば(B) không được thể hiện ý chí của người nói trừ 2 trường hợp sau:

- Chủ thể của mệnh đề chính (B) và mệnh đề phụ (A) khác nhau (ví dụ 5, 6).

- Hoặc mệnh đề trước ば(A) là mệnh đề chỉ trạng thái.

例 7：ハイさんに あえば、この ほんを わたしてください。（×）

ハイさんに あったら、この ほんを わたしてください。（○）

Nếu gặp anh Hải, hãy đưa cho anh ấy quyển sách này.

Trong 2 ví dụ trên, chủ thể của MĐ A và B đều là người nghe →không dùng câu thể hiện ý chí của người nói đằng sau ～ば được.

例 8：かのじょが くれば、すぐ でかけましょう。（○）

Nếu cô ấy đến thì đi ra ngoài luôn nhé.

かのじょが きたら、すぐ でかけましょう。（○）

Nếu cô ấy đến thì đi ra ngoài luôn nhé.

Trong 2 ví dụ trên, chủ thể của MĐ A và MĐ B khác nhau nên có thể dùng câu thể hiện ý chí của người nói ở đằng sau ～ば.

例 9：へやが あつければ、まどを あけてください。（○）

Nếu phòng nóng thì hãy mở cửa sổ ra.

へやが あつかったら、まどを あけてください。（○）

Nếu phòng nóng thì hãy mở cửa sổ ra.

Trong 2 ví dụ trên, MĐ A (trước ～ば) là mệnh đề chỉ trạng thái →mệnh đề sau B có thể thể hiện ý chí của người nói.

Phân biệt ～と、～たら、～ば:

Cũng giống như 「～たら、～」 và 「～と、～」, giữa 2 mệnh đề của 「～ば、～」 cũng có mối quan hệ trước sau về mặt thời gian. Sự việc ở mệnh đề phụ (A) phải xảy ra trước rồi sự việc ở mệnh đề chính (B) mới xảy ra:

例 10：ほっかいどうに いったら、ひこうきで いく。（×）

ほっかいどうに いくと、ひこうきで いく。（×）

ほっかいどうに いけば、ひこうきで いく。（×）

～たら thường chỉ dùng trong văn nói, không dùng trong văn viết, còn ～と và ～ば dùng trong cả văn nói lẫn văn viết.

Mệnh đề chính trong 「～たら、～」 có thể thể hiện ý chí của người nói. Mệnh đề chính trong 「～と、～」 tuyệt đối không được thể hiện ý chí của người nói. Mệnh đề chính trong 「～ば、～」 có thể thể hiện ý chí của người nói trong điều kiện nhất định (xem phần lưu ý ở trên).

例 11：あつかったら、エアコンを つけてください。（○）

Nếu nóng thì hãy bật điều hòa lên.

あついと、エアコンを つけてください。（×）

あつければ、エアコンを つけてください。（○）

Nếu nóng thì hãy bật điều hòa lên.

例 12：ハイさんに あえば、この ほんを わたしてください。（×）(Vì chủ thể của 2 MĐ đều là một)

ハイさんに あうと、この ほんを わたしてください。（×）(Vì MĐ sau ～と không thể hiện ý chí)

ハイさんに あったら、この ほんを わたしてください。（○）

Nếu gặp anh Hải thì hãy đưa cho anh ấy quyển sách này.

「～たら、～」và 「～ば、～」dùng được với cả điều kiện giả định và điều kiện thông thường, còn 「～と、～」chỉ dùng được với điều kiện thông thường:

例 13：100 まんえんが あれば、いえを たてる。（○）

100 まんえんが あったら、いえを たてる。（○）

100 まんえんが あると、いえを たてる。（×）

3. N なら、～

N なら、～

N なら được sử dụng khi người nói tiếp nhận một chủ đề được đưa ra bởi một người khác và đưa ra một số thông tin liên quan đến chủ đề đó. Mẫu này được sử dụng trong văn cảnh khi muốn đưa ra lời khuyên cho người khác liên quan đến chủ đề họ vừa đưa ra:

例1：

A：おんせんに いきたいんですが、どこか いい ところ ありませんか。

Tôi muốn đi suối nước nóng, có chỗ nào hay không?

B：おんせんなら、はくばが いいですよ。

Suối nước nóng thì Hakuba được đấy.

4. Từ để hỏi + thể điều kiện + いいですか

Từ để hỏi + V（thể điều kiện）+ いいですか

Mẫu này được dùng khi người nói muốn hỏi xin lời khuyên hoặc chỉ thị của người nghe về cách tốt nhất để thực hiện một việc gì đó. Cách sử dụng của mẫu này giống với ～たら いいですか mà các bạn đã học trong bài 26. Vì vậy, bạn có thể dùng 2 cách nói này để thay thế cho nhau như trong 2 ví dụ dưới đây:

例 1：ほんを かりたいんですが、どうすれば いいですか。

Tôi muốn mượn sách thì phải làm thế nào?

例 2：ほんを かりたいんですが、どうしたら いいですか。

Tôi muốn mượn sách thì phải làm thế nào?

例 3：あたまが いたいんですが、どの くすりを のめば いいですか。

Tôi bị đau đầu thì nên uống thuốc gì?

5. ～ば／なら ～ほど～

V（thể điều kiện）+ V（thể từ điển）ほど～

Tính từ い（thể điều kiện）+ Tính từ い ほど～

Tính từ な なら + Tính từ な ほど～

例 1：ビートルズの おんがくは きけば きくほど すきに なります。

Nhạc của Beatles càng nghe càng thích.

例 2：パソコンは そうさが かんたんなら かんたんなほど いいです。

Máy tính thì thao tác càng đơn giản càng tốt.

Cùng một động từ/tính từ được sử dụng 2 lần: trước ば/なら và ほど trong cùng một câu nhằm biểu thị việc mức độ được diễn tả ở mệnh đề sau của câu tăng lên/giảm đi theo sự thay đổi của mức độ được diễn tả ở mệnh đề trước của câu.

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

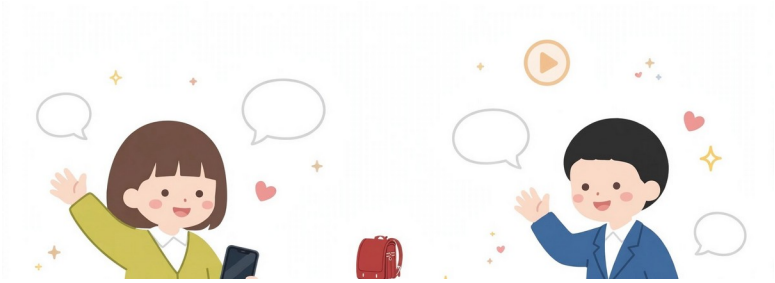

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 36 — V ように (Mục đích / trở nên có thể / cố gắng)

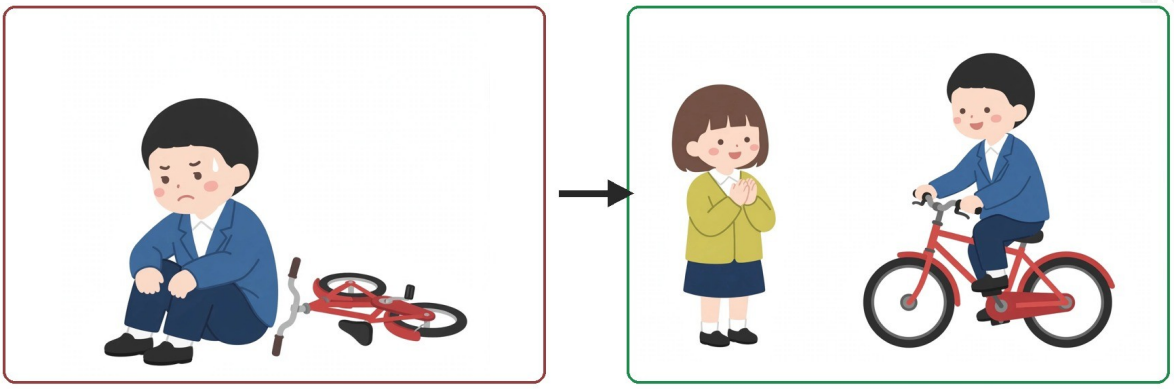

TRƯỚC ĐÂY □□□□

じてんしゃに のれませんでした

BÂY GIỜ □□□□

じてんしゃに のれるように なりました

Trước: のれませんでした (chưa đạp được) → Sau: のれるように なりました (đã đạp được)

1. V ように、V2 (mục đích)

V1（thể từ điển）ように、V2

V1（thể ない）ように、V2

Động từ V1 biểu thị một trạng thái là mục đích hoặc mục tiêu, động từ V2 thì biểu thị một hành động có ý chí nhằm tới gần mục đích, mục tiêu đó.

例 1：はやく およげるように、まいにち れんしゅうしています。

Tôi luyện tập hàng ngày để có thể bơi được nhanh. (V1: mục tiêu — V2: hành động có ý chí)

例 2：せんせいの こえが よく きこえるように、まえの せきに すわりましょう。

Chúng ta hãy ngồi ở ghế phía trước để nghe được rõ lời thầy giáo. (V1: mục đích — V2: hành động có ý chí)

例 3：わすれないように、メモしてください。

Hãy ghi lại để không quên. (V1: mục đích — V2: hành động có ý chí)

Lưu ý: Động từ V1 không được thể hiện ý chí của người nói:

例 4：フランスりょうりを べんきょうするように、フランスごを ならっています。（×）

べんきょうする là động từ thể hiện ý chí của người nói nên không dùng được trong mẫu này. Trong trường hợp đó, ta dùng mẫu ～ために sẽ học trong bài 42:

フランスりょうりを べんきょうするために、フランスごを ならっています。（○）

Tôi đang học tiếng Pháp để học nấu món ăn Pháp.

Động từ V1 là những động từ không ý chí mà có tính trạng thái như: các động từ ở thể khả năng, các động từ わかります、みえます、きこえます、なります, hoặc các động từ ở thể phủ định.

2. V ように なります (biến đổi trạng thái)

V（thể từ điển）ように なります

V（thể ない）→ V なく なります

なります biểu thị việc một trạng thái này biến đổi thành một trạng thái khác. Động từ V được sử dụng ở đây là những động từ biểu thị một khả năng, năng lực nào đó, nên:

- Động từ V ở mẫu trên là các động từ ở thể khả năng,
- Hoặc các động từ biểu thị năng lực như: わかります、みえます、きこえます,...

Và khi sử dụng mẫu này, các động từ đó phải chuyển sang thể từ điển / thể ない (nếu là động từ ở thể khả năng thì chuyển về thể từ điển / thể ない của thể khả năng đó: よめる、はなせる、きられる、よめない、はなせない、きられない…).

V（thể từ điển）ように なります diễn tả sự biến đổi từ trạng thái không làm được điều gì đó sang có thể làm được điều đó:

例 1：まいにち れんしゅうすれば、およげるように なります。

Nếu luyện tập hàng ngày thì bạn sẽ bơi được.

Ví dụ 1 diễn tả sự biến đổi từ trạng thái không biết bơi sang trạng thái biết bơi.

例 2：やっと じてんしゃに のれるように なりました。

Cuối cùng tôi đã đi được xe đạp.

Ví dụ 2 diễn tả sự biến đổi từ trạng thái không biết đi xe đạp sang trạng thái biết đi xe đạp.

V（thể ない）なくなります diễn tả sự biến đổi trạng thái theo chiều hướng ngược lại với V（thể từ điển）ように なります (không thể làm được 1 việc gì đó nữa):

例 3：としを とると、ちいさい じが よめなくなります。

Khi già đi thì bạn sẽ không đọc được những chữ bé nữa.

Ví dụ 3 diễn tả sự biến đổi từ trạng thái "có thể đọc được những chữ bé" trước đây (cụ thể là lúc còn trẻ) sang trạng thái "không thể đọc được những chữ bé nữa" khi đã già.

例 4：ふとりましたから、すきな ふくが きられなく なりました。

Vì tôi béo lên nên đã không thể mặc được bộ quần áo mà tôi thích nữa.

Ví dụ 4 diễn tả sự biến đổi từ trạng thái "có thể mặc được những bộ quần áo mình thích" (khi chưa béo) sang trạng thái "không thể mặc được những bộ quần áo mình thích nữa" khi đã béo lên.

Cách trả lời câu hỏi ～ように なりましたか:

例5：

A：ショパンが ひけるように なりましたか。

Bạn đã đánh được nhạc của Chopin chưa?

B1：はい、もう ひけるように なりました。

Vâng, tôi đã đánh được rồi.

B2：いいえ、まだ ひけません。（○）

Chưa, tôi vẫn chưa đánh được.

B3：いいえ、まだ ひけていません。（×）

Lưu ý: Ngoài 2 cách sử dụng được nói đến trong giáo trình chính ở trên, mẫu này còn có 1 cách dùng khác. Trong cách dùng này, ta sử dụng động từ V không phải là 1 động từ biểu thị năng lực hay khả năng, nhằm diễn tả sự hình thành một thói quen chưa hề tồn tại trước đó [V（thể từ điển）ように なりました] hoặc diễn tả việc một thói quen đã tồn tại trước đó giờ không còn nữa [V（thể ない）なくなりました]:

例 6：にほんじんは 100 ねんぐらい まえから ぎゅうにくや ぶたにくを たべるように なりました。

Người Nhật bắt đầu ăn thịt bò và thịt lợn từ khoảng 100 năm trước.

Trước đây, người Nhật không có thói quen ăn thịt bò và thịt lợn và thói quen này bắt đầu được hình thành từ khoảng 100 năm về trước.

例 7：くるまを かってから、わたしは あまり あるかなくなりました。

Kể từ khi mua xe tôi không còn hay đi bộ nữa.

Trước đây, tôi có thói quen đi bộ nhưng sau khi mua xe thì thói quen này không còn nữa.

3. V ように します (cố gắng / đề nghị)

V（thể từ điển）ように します

V（thể ない）ように します

Mẫu này được sử dụng để diễn tả việc một người nào đó thường xuyên hoặc liên tục nỗ lực để làm một việc gì đó (hoặc nỗ lực để không làm một việc gì đó).

～ように しています:

Mẫu này diễn tả việc một người nào đó thường xuyên và liên tục cố gắng làm một việc gì đó vì một mục đích nhất định:

例 1：まいばん ねるまえに、かならず はを みがくように しています。

Tôi cố gắng mỗi tối trước khi đi ngủ thì đều đánh răng. (vì mục đích là để không bị sâu răng)

例 2：はに わるいですから、あまいものを たべないように しています。

Tôi cố gắng không ăn đồ ngọt vì nó không tốt cho răng.

～ように してください:

～て／～ないでください là mẫu dùng để biểu thị trực tiếp một đề nghị nào đó, còn ～ように してください là cách biểu đạt đề nghị một cách gián tiếp và lịch sự hơn so với cách trên. Mẫu này thường được sử dụng như dưới đây:

Khi muốn đề nghị một ai đó làm một việc gì đó một cách thường xuyên và liên tục:

例 3：もっと やさいを たべるように してください。

Hãy ăn nhiều (liên tục và thường xuyên) rau hơn nữa.

もっと やさいを たべてください。

Hãy ăn nhiều rau hơn.

Trong ví dụ 3, câu ở trên nhấn mạnh yêu cầu hãy ăn rau thường xuyên và liên tục hơn câu dưới. Thêm vào đó, câu đề nghị kiểu này nghe lịch sự hơn vì là đề nghị gián tiếp.

Khi muốn đề nghị một cách lịch sự một ai đó làm một việc gì đó trong 1 tình huống cụ thể:

例 4：あした ぜったいに じかんに おくれないように してください。

Ngày mai nhất định là đừng đến muộn.

あした ぜったいに じかんに おくれないでください。

Trong ví dụ 4, câu đề nghị ở trên gián tiếp và lịch sự hơn là đề nghị ở dưới. Đồng thời, nó cũng muốn nhấn mạnh rằng, vào tình huống cụ thể là ngày mai, thì hãy đừng đến muộn.

Lưu ý: ～ように してください không được sử dụng khi muốn đề nghị người khác làm một việc gì ngay lúc đó:

例 5：すみませんが、しおを とって ください。（○）

Xin lỗi, hãy lấy muối hộ tôi.

すみませんが、しおを とるように してください。（×）

4. とか

N とか N とか

〜とか được sử dụng để đưa ra các ví dụ giống như や, nhưng とか mang tính hội thoại hàng ngày hơn. Không giống như や, đôi lúc とか có thể đứng sau danh từ cuối cùng để ngầm đưa ra một số các ví dụ khác tương tự.

例1：

A：どんな スポーツを していますか。

Bạn đang chơi môn thể thao nào?

B：そうですね。テニスとか すいえいとか…。

À. Tôi chơi Tennis, bơi lội (và một số môn nữa).

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

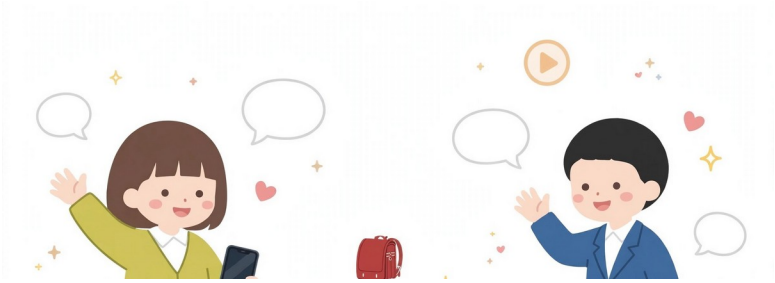

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 37 — Thể bị động (Bị / được)

1. Thể bị động — cách tạo

Nhóm I: Những động từ trong nhóm này luôn có âm cuối ở phần thể ます là những âm thuộc hàng い. Để tạo dạng bị động của động từ, ta thay âm cuối ở phần thể ます thành âm tương ứng ở hàng あ rồi thêm れる vào sau đó:

Thể ます	Thể bị động	Thể ます	Thể bị động
かきます	かかれます	とります	とられます
ふみます	ふまれます	いいます	いわれます
よびます	よばれます	まちます	またれます

Nhóm II: Để tạo dạng bị động của động từ nhóm II, ta thêm られます vào sau phần thể ます của động từ:

Thể ます	Thể bị động
ほめます	ほめられます
しらべます	しらべられます
みます	みられます

Nhóm III:

きます → こられます

します → されます

N＋します → N＋されます

Lưu ý: Cũng giống như thể khả năng, tất cả các động từ sau khi chuyển sang dạng bị động đều thuộc nhóm II, và biến đổi sang các thể từ điển, thể ない, thể て, thể た,... theo các quy tắc của nhóm này:

かかれます → かかれる → かかれない → かかれた

2. N1 は N2 に V（bị động）

N1（người thứ 1）は N2（người thứ 2）に V（động từ ở dạng bị động）

Khi hành động của một người (người thứ 2 — người thực hiện hành động V) tác động tới một người khác (người thứ 1 — người chịu tác động của V) thì người thứ 1 có thể diễn tả hành động đó từ phía của mình bằng cách sử dụng mẫu câu này. Trong trường hợp đó, người thứ 1 (người chịu tác động của hành động — N1) sẽ trở thành chủ đề của câu, còn người thứ 2 (người thực hiện hành động — N2) sẽ được biểu thị bằng trợ từ に và động từ V được chuyển sang dạng bị động.

例 1：せんせいは わたしを しかりました。

Thầy giáo đã mắng tôi.

→ わたしは せんせいに しかられました。

Tôi đã bị thầy giáo mắng.

Trong ví dụ 1 ở trên, cùng là 1 sự việc: Thầy giáo — mắng — Tôi. Nhưng câu trên đưa người thực hiện hành động (thầy giáo) lên làm chủ đề, đứng từ phía đó để miêu tả thực tế, còn câu dưới thì đưa người chịu tác động của hành động (Tôi) lên làm chủ đề và đứng từ phía tôi để miêu tả sự việc.

例 2：ははは わたしに かいものを たのみました。

Mẹ nhờ tôi mua đồ.

→ わたしは ははに かいものを たのまれました。

Tôi bị mẹ nhờ đi mua đồ.

Đôi lúc N2 có thể là một từ chỉ con vật hay vật có thể chuyển động nào đó (xe máy, xe đạp,...) thay vì người thứ 2.

例 3：わたしは いぬに かまれました。

Tôi bị chó cắn.

3. N1 は N2 に N3 を V（bị động）

N1（người thứ 1）は N2（người thứ 2）に N3（thuộc sở hữu hoặc là 1 bộ phận của N1）を V（dạng bị động）

Khi hành động của 1 người (người thứ 2 — N2) tác động trực tiếp tới một đối tượng thuộc sở hữu hoặc là 1 bộ phận của người khác (người thứ 1 — N1) và gây ra cho người đó một sự phiền phức hay khó chịu nào đó thì người đó (người thứ 1 — N1) sẽ sử dụng mẫu này để nói lên cảm giác của mình.

例 1：おとうとは わたしの パソコンを こわしました。

Em trai tôi làm hỏng máy tính (của tôi).

→ わたしは おとうとに パソコンを こわされました。

Tôi bị em trai tôi làm hỏng máy tính.

Trong mẫu này, người thứ 1 (tôi) sử dụng mẫu này để nói lên sự khó chịu, bực bội của mình khi bị người thứ 2 (em trai tôi) phá hỏng N3 (chiếc máy tính thuộc sở hữu của tôi). Cũng tương tự như mẫu thứ 2, đôi lúc N2 có thể là một từ chỉ con vật hay vật có thể chuyển động nào đó (xe máy, xe đạp...) thay vì người thứ 2.

例 2：わたしは いぬに てを かまれました。

Tôi bị con chó cắn vào tay.

Lưu ý: Trong mẫu này, chủ đề của câu không phải là đối tượng bị tác động trực tiếp của hành động (N3) mà là người thứ 1 (N1) — người mà cảm thấy khó chịu hay bực bội do những hành động của người thứ 2 gây tác động xấu tới đối tượng là vật sở hữu hay là 1 bộ phận thuộc N1 (tức là N3). Vì thế, ta không nói:

例 3：わたしの パソコンは おとうとに こわされました。（×）không dùng

Máy tính của tôi bị em trai tôi làm hỏng.

Bởi vì chủ đề ở đây không phải là cái máy tính của tôi, mà là TÔI, vì thế ta phải dùng mẫu như ở ví dụ 1 trong tình huống này:

わたしは おとうとに パソコンを こわされました。（○）

Tôi bị em trai tôi làm hỏng máy tính.

Vì mẫu này dùng để diễn tả cảm giác khó chịu, bực bội của người thứ 1 do những hành động của người thứ 2 gây ra, cho nên nó sẽ không được sử dụng khi người thứ 1 cảm thấy vui mừng vì những gì người thứ 2 làm cho mình. Trong các trường hợp đó, ta dùng ～てもらいます như ví dụ dưới đây:

例 4：わたしは ともだちに じてんしゃを しゅうりされました。（×）không dùng

Tôi bị bạn tôi sửa cái xe đạp.

わたしは ともだちに じてんしゃを しゅうりしてもらいました。（○）

Tôi được bạn tôi sửa giúp cái xe đạp.

4. N（vật）が／は V（bị động）

N（vật）が／は V（thể bị động）

Khi không cần đề cập đến người đã thực hiện hành động được biểu thị bởi động từ V mà chỉ muốn đề cập đến đối tượng của hành động đó, bạn có thể đưa đối tượng của động từ đó lên làm chủ đề của câu. Trong trường hợp này, ta sẽ sử dụng động từ ở dạng bị động như sau:

例 1：フランスで むかしの にほんの えが はっけんされました。

Bức tranh cổ của Nhật đã được phát hiện thấy tại Pháp.

例 2：にほんの くるまは せかいじゅうへ ゆしゅつされています。

Xe hơi của Nhật đang được xuất khẩu đi khắp thế giới.

例 3：かいぎは こうべで ひらかれました。

Cuộc họp được tổ chức tại Kobe.

Trong ví dụ 1 ở trên, người nói không quan tâm đến việc bức tranh được phát hiện bởi ai mà chỉ muốn đề cập đến việc "đã có 1 bức tranh được tìm thấy" nên ta chỉ cần đưa đối tượng của hành động はっけんする (tức え — bức tranh) lên làm chủ đề và chuyển động từ はっけんする sang dạng bị động. Tương tự, trong ví dụ 2, người nói không quan tâm đến việc ai thực hiện việc xuất khẩu xe hơi (mà thực tế là có rất nhiều công ty, nhà sản xuất xuất khẩu xe nên khó có thể nói cụ thể là ai đã thực hiện việc xuất khẩu này), mà chỉ muốn đề cập đến việc "xe hơi của Nhật được xuất khẩu" nên ta chỉ cần đưa đối tượng của hành động ゆしゅつする (tức là くるま — xe hơi) lên làm chủ đề và chuyển động từ ゆしゅつする sang dạng bị động.

5. N1 は N2 によって V（bị động）

N1 は N2（người）によって V（dạng bị động）

Khi một vật gì đó (N1) được tạo ra hoặc được khám phá ra thì nó sẽ được miêu tả bằng một động từ ở dạng bị động, còn người khám phá ra hoặc tạo ra nó (N2) sẽ được biểu thị bằng cụm từ によって thay cho に như trong các câu bị động thông thường khác. Các động từ như: かきます、はつめいします、はっけんします,... thường được sử dụng trong mẫu câu trên.

例 1：「げんじものがたり」は むらさきしきぶに よって かかれました。

Truyện Genjimonogatari được viết bởi Murasaki Shikibu.

例 2：でんわは ベルに よって はつめいされました。

Điện thoại được phát minh bởi Bell.

6. N から／N で つくります

N から つくります

N で つくります

Khi một vật nào đó được làm từ một nguyên liệu gốc nào đó (phải qua nhiều bước chế biến mới thành và bằng mắt thường không thể thấy được) thì nguyên liệu đó được biểu thị bằng trợ từ から. Còn khi một vật được làm từ một nguyên liệu đặc định nào đó, có thể thấy rõ được bằng mắt thường thì nguyên liệu đó được biểu thị bằng trợ từ で.

例 1：ビールは むぎから つくられます。

Bia được làm từ lúa mạch.

Bia được làm từ lúa mạch nhưng phải qua nhiều công đoạn chế biến lúa mạch mới có thể nấu thành bia. Hơn thế nữa, nhìn bằng mắt thường không thể nhận biết được nguyên liệu làm bia là gì nên ta sử dụng trợ từ から.

例 2：むかし にほんの いえは きで つくられます。

Ngày xưa, nhà của Nhật được xây bằng gỗ.

Ngôi nhà được xây bằng gỗ có thể thấy rõ bằng mắt thường nên ta sử dụng trợ từ で.

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

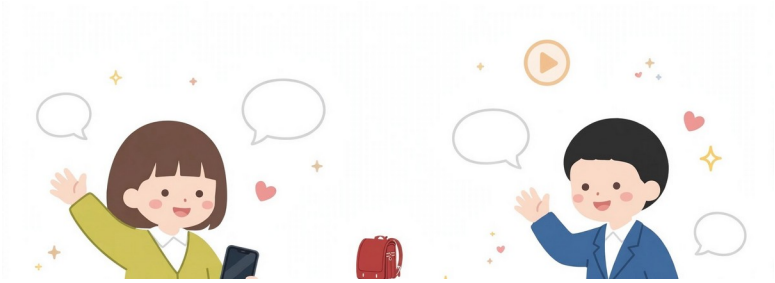

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 38 — Danh từ hoá bằng 〜の (Việc ... / ... のは・のが・のを)

1. V（thể thông thường）の — Danh từ hoá bằng の

Thêm trợ từ の vào sau câu văn ở thể thông thường thì có thể danh từ hoá cụm từ đó.

V（thể từ điển）のは + tính từ + です

例 1：テニスは とても おもしろいです。

Tennis rất thú vị.

例 2：テニスを するのは とても おもしろいです。

Chơi tennis rất thú vị.

例 3：テニスを みるのは とても おもしろいです。

Xem tennis rất thú vị.

Như đã thấy ở các ví dụ trên, thể từ điển của động từ する và みる kết hợp với trợ từ の được sử dụng như một danh từ. Ở ví dụ 1, người nói chỉ đề cập đến tennis như một môn thể thao và nói môn thể thao đó thú vị. Còn ở ví dụ 2 và ví dụ 3 thì đề cập một cách cụ thể hơn là chơi tennis hay xem tennis thì thú vị.

Các tính từ được sử dụng trong mẫu này thường là: むずかしい、やさしい、おもしろい、たのしい、きけん、たいへん、…

2. V（thể từ điển）のが + tính từ + です

V（thể từ điển）のが + tính từ + です

例 1：わたしは はなが すきです。

Tôi thích hoa.

例 2：わたしは はなを そだてるのが すきです。

Tôi thích chăm sóc hoa.

例 3：とうきょうの ひとは あるくのが はやいです。

Người Tokyo đi bộ nhanh.

Các tính từ được sử dụng trong mẫu này thường diễn tả một ý thích (thích hoặc không thích), một kĩ năng hoặc một năng lực nào đó, ví dụ như: すき、きらい、じょうず、へた、はやい、おそい、…

3. V（thể từ điển） のを わすれました

V（thể từ điển） のを わすれました

Mẫu này diễn tả việc một người nào đó đáng lẽ ra phải thực hiện hành động V nhưng đã quên thực hiện hành động đó.

例 1：かぎを わすれました。

Tôi quên chìa khóa.

例 2：ぎゅうにゅうを かうのを わすれました。

Tôi quên mua sữa.

例 3：くるまの まどを しめるのを わすれました。

Tôi quên đóng cửa sổ xe hơi.

Ví dụ 1 chỉ là người nói bỏ quên một vật thông thường. Ví dụ 2 thể hiện việc người nói đáng lẽ ra phải mua sữa nhưng đã quên không đi mua. Ở ví dụ 3, người nói đáng lẽ ra phải đóng cửa sổ xe hơi lại nhưng đã quên không đóng.

4. V（thể thông thường）のを しっていますか

V（thể thông thường）のを しっていますか

Mẫu trên dùng khi muốn hỏi xem liệu rằng người nghe có biết về việc được đề cập đến trong mệnh đề đứng trước の hay không.

例1：

A：すずきさんが らいげつ けっこんするのを しっていますか。

Bạn đã biết là anh Suzuki sẽ kết hôn vào tháng sau chưa?

B：いいえ、しりませんでした。

Chưa, tôi chưa biết.

例2：

A：きのう なりたさんの おとうさんが なくなったのを しっていますか。

Bạn đã biết việc bố anh Narita mất ngày hôm qua chưa?

B：はい、しっています。

Tôi biết rồi.

Lưu ý: Sự khác biệt giữa しりません và しりませんでした:

例3：

A：あした かんじの テストが あるのを しっていますか。

Bạn có biết là ngày mai có bài kiểm tra chữ Hán không?

B：いいえ、しりませんでした。

Không, tôi không biết.

Trong ví dụ này, ta sử dụng しりませんでした vì người nói (B) trả lời sau khi đã nhận được thông tin đó từ người hỏi (A). Vì thế, vào thời điểm anh B trả lời anh A về việc anh ấy có biết về việc "ngày mai có bài kiểm tra chữ Hán" hay không, thì anh B đã biết về việc đó thông qua câu hỏi của anh A rồi, và việc anh B không biết "mai có bài kiểm tra" đã là quá khứ.

例4：

A：ハイさんの でんわばんごうを しっていますか。

Bạn có biết số điện thoại của anh Hải không?

B：いいえ、しりません。

Không, tôi không biết.

Trong ví dụ trên, ta lại dùng しりません để trả lời vì người nói (B) trả lời khi chưa nhận được một chút thông tin nào từ câu hỏi. Vào trước và tại thời điểm B trả lời A về việc B có biết "số điện thoại của anh Hải" hay không, thì anh ấy đều ở trong trạng thái không biết →dùng しりません.

5. （Câu）の は N です

V（thể thông thường）のは N です

Tính từ đuôi い（thể thông thường）のは N です

Tính từ đuôi な（～だ → ～な）のは N です

N（～だ → ～な）のは N です

例 1：むすめは［イギリスの ちいさな まち］で うまれました。

Con gái tôi sinh ra tại một thị trấn của Anh.

→ むすめが うまれたのは［イギリスの ちいさな まち］です。

Nơi con gái tôi sinh ra là một thị trấn nhỏ của Anh.

例 2：12 がつは 1 ねんで いちばん いそがしいです。

Tháng 12 là bận nhất trong năm.

→ 1 ねんで いちばん いそがしいのは 12 がつです。

Tháng bận nhất trong năm là tháng 12.

Mẫu này được sử dụng khi một danh từ biểu thị một vật, một người hoặc một địa điểm,... được thay thế bởi trợ từ のvà sau đó được đưa lên làm chủ đề của câu. Trong ví dụ 1 và ví dụ 2, "nơi con gái tôi sinh ra" và "tháng bận nhất trong năm" được đưa lên làm chủ đề của câu và người nói đưa thêm các thông tin có liên quan đến chúng ở phía sau của câu.

6. Phân biệt ～こと và ～の

Ngoài cách danh từ hoá bằng cách sử dụng trợ từ の đã học ở trên, ta còn 1 cách danh từ hoá động từ khác đã học trong các bài trước, đó là sử dụng こと.

Khi danh từ hoá một động từ (hoặc một câu có chứa động từ), thì trong đa số các trường hợp, こと và の có thể dùng thay thế cho nhau. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp chỉ sử dụng được こと hoặc chỉ sử dụng được の.

Những trường hợp chỉ sử dụng được こと:

Động từ đứng đằng sau cụm từ được danh từ hoá là những động từ liên quan đến việc phát ngôn, ví dụ: はなす、つたえる、やくそくする、きく、…

例 1：じゅぎょうに でられないことを せんせいに つたえてください。（○）

Hãy nhắn với thầy giáo việc tôi không đến lớp được.

じゅぎょうに でられないのを せんせいに つたえてください。（×）

Sau cụm từ được danh từ hoá là những từ như: ～です、～だ、～でしょう:

例 2：わたしの しゅみは えいがを みることです。（○）

Sở thích của tôi là xem phim.

わたしの しゅみは えいがを みるのです。（×）

Trong các mẫu câu đã được mặc định như: ～ことが できる、～ことが ある、…

例 3：わたしは ギターを ひくことが できます。（○）

Tôi có thể đánh ghi-ta.

わたしは ギターを ひくのが できます。（×）

例 4：わたしは にほんに いったことが あります。（○）

Tôi đã từng đến Nhật.

わたしは にほんに いったのが あります。（×）

Những trường hợp chỉ sử dụng được ～の:

Vị ngữ của câu là những động từ liên quan đến giác quan như: みる、みえる、きく、きこえる、…

例 5：こうえんで ハイさんが はしっているのが みえます。（○）

Tôi nhìn thấy anh Hải đang chạy ở công viên.

こうえんで ハイさんが はしっていることが みえます。（×）

Vị ngữ đứng sau cụm từ được danh từ hoá là những từ như: まつ、てつだう、…tức là những động từ biểu thị một động tác được tiến hành cho khớp với một hoàn cảnh nào đó:

例 6：こどもが ねるのを まって、でんわを かけました。（〇）

Tôi đợi đứa trẻ ngủ rồi gọi điện.

こどもが ねることを まって、でんわを かけました。（×）

例 7：この パソコンの はこぶのを てつだってください。（〇）

Hãy giúp tôi bê cái máy tính này.

この パソコンの はこぶことを てつだってください。（×）

Vị ngữ đứng đằng sau là: やめる、とめる:

例 8：あめですから、はなみに いくのを やめました。

Vì trời mưa nên tôi bỏ việc đi ngắm hoa.

あめですから、はなみに いくことを やめました。（×）

7. ～とき + các trợ từ khác

～ときも／～ときや／～ときの／～ときに

Như đã học trong bài 23, ta có thể thêm các loại trợ từ vào phía sau ～とき bởi vì とき là một danh từ (chỉ thời gian).

例 1：つかれた ときや さびしい とき、いなかを おもいだします。

Lúc mệt hay lúc buồn, tôi lại nhớ quê.

例 2：うまれた ときから、ずっと おおさかに すんでいます。

Tôi sống ở Osaka suốt từ khi tôi sinh ra.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

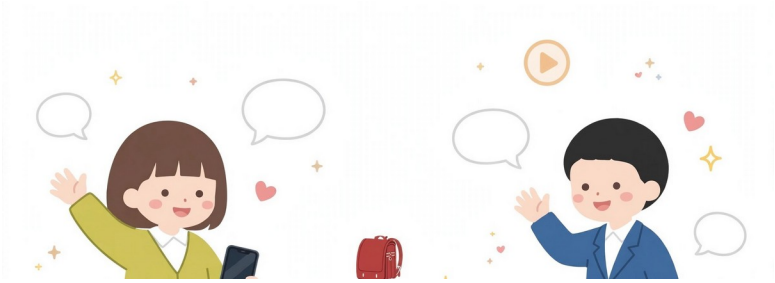

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 39 — Nguyên nhân: ～て・N で・～ので・～途中で (Vì... nên...)

1. V て／V なくて／～くて／～で、～ (nguyên nhân)

V（thể て）、～

V（thể ない）なくて、～

Tính từ đuôi い（～い → ～くて）、～

Tính từ đuôi な（［な］→ で）、～

Trong mẫu này, mệnh đề trước của câu biểu thị nguyên nhân và mệnh đề sau biểu thị kết quả xảy ra bởi nguyên nhân đó. Không giống như ～から, mẫu câu này có nhiều hạn chế trong cách sử dụng.

Mệnh đề sau của câu không được chứa các từ thể hiện ý chí của người nói. Các từ được sử dụng ở mệnh đề sau của câu được giới hạn ở 3 trường hợp sau đây:

Các động từ và tính từ biểu hiện cảm xúc như: びっくりする、あんしんする、こまる、さびしい、うれしい、ざんねんだ、…

例 1：ニュースを きいて、びっくりしました。

Nghe tin đó tôi ngạc nhiên.

例 2：かぞくに あえなくて、さびしいです。

Không gặp được gia đình tôi cảm thấy buồn.

Các động từ ở thể khả năng hoặc các động từ diễn tả một trạng thái nào đó (わかる、…):

例 3：どようびは つごうが わるくて、いけません。

Vì thứ 7 tôi bận rồi nên không đi được.

例 4：はなしが ふくざつで、よく わかりませんでした。

Vì câu chuyện phức tạp nên tôi không hiểu rõ lắm.

Một tình huống trong quá khứ:

例 5：じこが あって、バスが おくれて しまいました。

Xe buýt bị chậm vì có tai nạn.

例 6：じゅぎょうに おくれて、せんせいに しかられました。

Tôi vào lớp muộn nên bị thầy giáo mắng.

Khi mệnh đề sau của câu có nội dung thể hiện ý chí của người nói (mệnh lệnh, mời, yêu cầu, ý định,...) thì không được sử dụng mẫu này để diễn tả nguyên nhân. Khi đó, ta sẽ dùng mẫu ～から đã học trước đây:

例 7：あぶなくて、きかいに さわらないでください。（×）

あぶないですから、きかいに さわらないでください。（○）

Vì nguy hiểm nên đừng sờ vào máy móc.

Trong mẫu câu này, mệnh đề trước và mệnh đề sau của câu có mối quan hệ trước sau về mặt thời gian. Nghĩa là sự việc ở mệnh đề trước phải xảy ra trước, rồi mới đến sự việc được đề cập đến ở mệnh đề sau:

例 8：あした かいぎが あって、きょう じゅんびしなければ なりません。（×）

あした かいぎが ありますから、きょう じゅんびしなければ なりません。（○）

Vì mai có buổi họp nên hôm nay phải chuẩn bị tài liệu.

Trong ví dụ 8 ở trên, rõ ràng sự việc được đề cập đến ở mệnh đề trước (buổi họp — ngày mai) diễn ra sau sự việc được đề cập đến ở mệnh đề sau (chuẩn bị tài liệu — hôm nay) nên không thể sử dụng mẫu này để diễn tả được. Khi đó, ta lại phải sử dụng ～から như đã học trước đây.

2. N で (nguyên nhân)

N で、～

Trợ từ で trong mẫu này được sử dụng để chỉ nguyên nhân. Danh từ N được sử dụng ở đây là những danh từ diễn tả một sự vật, sự việc có khả năng gây ra một kết quả gì đó như: các danh từ miêu tả về hiện tượng tự nhiên, miêu tả một sự kiện,...: じしん（động đất）、かじ（hỏa hoạn）、じこ（tai nạn）、… Cũng như mẫu câu 1 ở trên, không được sử dụng mẫu câu này khi mệnh đề sau thể hiện ý chí của người nói.

例 1：じしんで ビルが たおれました。

Tòa nhà bị đổ bởi động đất.

例 2：びょうきで かいしゃを やすみました。

Vì bị ốm nên tôi đã nghỉ làm.

(Mệnh đề sau biểu thị một sự thật trong quá khứ, không thể hiện ý chí của người nói.)

例 3：びょうきで あした かいしゃを やすみます。（×）

びょうきですから、あした かいしゃを やすみます。（○）

Vì bị ốm nên mai tôi sẽ nghỉ làm.

Trong ví dụ 3, việc sẽ nghỉ làm thể hiện ý chí của người nói nên không được dùng mẫu trên để biểu thị nguyên nhân. Trong những trường hợp này, ta dùng ～から như đã học.

3. ～ので

V（thể thông thường）ので、～

Tính từ đuôi い（thể thông thường）ので、～

Tính từ đuôi な（thể thông thường）ので、～

N（～だ → ～な）ので、～

Cũng giống như ～から mà chúng ta đã học ở bài 9, ～ので cũng được dùng để chỉ nguyên nhân, lý do. Trong khi ～から nhấn mạnh một cách chủ quan nguyên nhân thì ～ので lại trình bày một cách khách quan về mối liên hệ giữa nguyên nhân và kết quả như là một diễn biến tự nhiên.

Vì thế, sử dụng ～ので giúp làm mềm quan điểm của người nói, khiến người nghe không có cảm giác bị áp đặt. ～ので thường được dùng khi muốn trình bày một cách nhẹ nhàng về lý do khi muốn xin phép hoặc đưa ra lời giải thích.

例 1：にほんごが わからないので、えいごで はなしていただけませんか。（○）

Vì tôi không hiểu tiếng Nhật nên bạn có thể nói bằng tiếng Anh được không?

にほんごが わからないから、えいごで はなしていただけませんか。

Vì tôi không hiểu tiếng Nhật nên bạn có thể nói bằng tiếng Anh được không?

Tuy 2 câu trên giống nhau về mặt ngữ nghĩa nhưng cảm nhận của người Nhật khi nghe 2 câu này sẽ khác nhau: Khi dùng ～から để trình bày về lý do cá nhân của mình như ở ví dụ trên tạo cho người nghe cảm giác người nói coi mình là trung tâm, chỉ vì lí do cá nhân của mình (không hiểu tiếng Nhật) mà làm phiền người khác (đề nghị nói bằng tiếng Anh), người nghe cảm giác bị áp đặt và thấy người nói hơi thất lễ. Dùng ～ので khi trình bày lý do, nhất là lý do mang tính chất cá nhân, sẽ giúp làm mềm câu nói hơn, giảm bớt ấn tượng của người nghe về việc người nói vì lý do của cá nhân mình mà áp đặt việc gì đó cho người nghe.

例 2：ようじが あるから、おさきに しつれいします。

ようじが あるので、おさきに しつれいします。（○）

Vì tôi có việc bận nên xin phép về trước.

Tương tự như ở ví dụ 1, ở 2 câu trong ví dụ 2 thì câu dùng ～から tạo cho người nghe cảm giác người nói coi việc mình có việc bận là trên hết, và dùng lý do đó để áp đặt cho người nghe. Còn câu dùng ～ので thì sẽ tạo cho người nghe cảm giác người nói khi trình bày lý do thì có ý

không muốn đề cập quá nhiều đến việc của cá nhân mình, vì người nói biết rằng vì việc của mình mà làm phiền đến người khác là không tốt.

Do đây là cách diễn đạt mềm mỏng nên nó không sử dụng thể mệnh lệnh, thể cấm đoán ở đằng sau câu văn:

例３：あぶないので、きかいに さわるな。（×）

あぶないから、きかいに さわるな。（○）

Vì nguy hiểm nên đừng sờ vào máy.

Lưu ý:

- Mệnh đề trước ～ので thường ở thể thông thường. Tuy nhiên, khi muốn nói lịch sự hơn, ta có thể dùng thể lịch sự ở mệnh đề trước ～ので:

例４：ようじが あるので、おさきに しつれいします。

＝ ようじが ありますので、おさきに しつれいします。

Vì có việc bận nên tôi xin phép về trước.

- Trong văn viết ít khi dùng ～から mà thường dùng ～ので nhiều hơn.

- Trong văn nói (hội thoại hàng ngày) ta có thể dùng cả ～から và ～ので. Có thể dùng ～から trong cả những câu văn ở thể thông thường (khi nói chuyện với bạn bè,...) hoặc ở thể lịch sự (nói với thầy cô, cấp trên,...). Còn trong hội thoại, ～ので chỉ dùng với thể lịch sự, khi nói bằng thể thông thường (ví dụ: khi nói chuyện với bạn bè,...) thì không dùng ～ので.

例５：びょうきなので、あした がっこうを やすみます。（○）

びょうきなので、あした がっこうを やすむ。（×）

4. N の／V る とちゅうで

N の とちゅうで

V（thể từ điển） とちゅうで

とちゅうで có nghĩa là "giữa lúc", "trên đường".

例１：じつは くる とちゅうで じこが あって、バスが おくれて しまったんです。

Thật ra là trên đường tới đây thì có vụ tai nạn, nên xe buýt đã bị chậm trễ.

例２：マラソンの とちゅうで きぶんが わるくなりました。

Giữa lúc thi Marathon thì tôi thấy khó chịu trong người.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

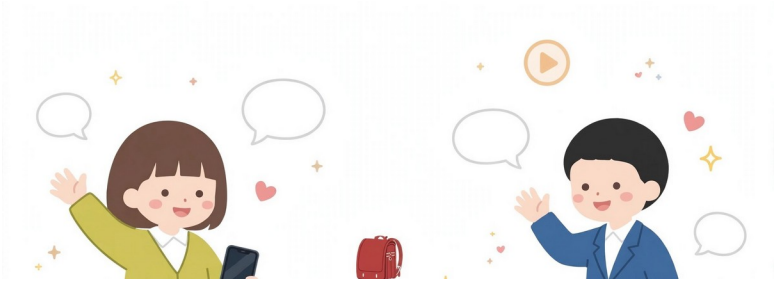

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 40 — Câu hỏi lồng ～か・～かどうか、V て みます、～さ (... không / thử ... / độ ...)

1. Từ để hỏi + thể thông thường + か、～

V（thể thông thường）か、～

Tính từ đuôi い（thể thông thường）か、～

Tính từ đuôi な（thể thông thường）か、～

N（～だ）か、～

"Câu hỏi với từ để hỏi ở thể thông thường + か" có thể được sử dụng như một thành phần của câu trong mẫu này.

例 1：JL107 びんは なんじに とうちゃくしますか。しらべてください。

Chuyến bay số hiệu JL107 hạ cánh lúc mấy giờ? Hãy tra xem.

→ JL107 びんは なんじに とうちゃくするか、しらべてください。

Hãy tra xem [chuyến bay số hiệu JL107 hạ cánh lúc mấy giờ].

例2：

A：きのう、ぼうねんかいの あと どこへ いきましたか。

Hôm qua sau tiệc cuối năm bạn đã đi đâu?

B：よっていたので、どこへ いったか、ぜんぜん おぼえていないんです。

Vì tôi say nên chẳng nhớ là [đã đi đâu] cả.

例 3：けっこんの おいわいは なにが いいですか。わたしたちは その ことに ついて はなしています。

Quà mừng đám cưới thì nên tặng gì? Chúng tôi đang bàn về vấn đề đó.

(Trực dịch: Quà mừng đám cưới thì cái gì là hay? Chúng tôi đang nói về việc đó)

→ けっこんの おいわいは なにが いいか、はなしています。

Chúng tôi đang bàn xem [quà mừng đám cưới thì nên tặng gì?]

(Trực dịch: Chúng tôi đang nói chuyện xem quà mừng đám cưới thì cái gì là hay).

例 4：ハイさんは どんな りょうりが すきですか。しりたいです。

Anh Hải thích món gì? Tôi muốn biết.

→ ハイさんは どんな りょうりが すき（だ）か、しりたいです。

Tôi muốn biết [anh Hải thích món gì].

例 5：わたしたちが はじめて あったのは いつですか。おぼえていますか。

Lần đầu tiên chúng ta gặp nhau là khi nào? Bạn có nhớ không?

→ わたしたちが はじめて あったのは いつか、おぼえていますか。

Bạn có nhớ [lần đầu tiên chúng ta gặp nhau là khi nào] không?

2. Thể thông thường + か どうか、～

V（thể thông thường）か どうか、～

Tính từ đuôi い（thể thông thường）か どうか、～

Tính từ đuôi な（thể thông thường）か どうか、～

N（～だ）か どうか、～

Một câu hỏi không có từ để hỏi ở thể thông thường có thể được sử dụng như một thành phần của câu trong mẫu này. Khác với mẫu 1 ở trên, do không có từ để hỏi đi kèm nên nhất thiết phải thêm どうか vào sau "thể thông thường + か".

例 1：ぼうねんかいに しゅっせきしますか。しゅっせきしませんか。20 にちまでに へんじを ください。

Bạn có tham gia buổi tiệc cuối năm không? (Hay là) bạn không tham gia. Hãy cho tôi câu trả lời trước ngày 20.

→ ぼうねんかいに しゅっせきするか どうか、20 にちまでに へんじを ください。

Hãy cho tôi câu trả lời trước ngày 20 là [bạn có tham gia buổi tiệc cuối năm (hay là) không].

例 2：その はなしは ほんとうですか。ほんとうじゃありませんか。わかりません。

Chuyện đó có thật không? (Hay là) không phải thật. Tôi không biết.

→ その はなしは ほんとうか どうか わかりません。

Tôi không biết [chuyện đó có phải là thật (hay là) không].

例 3：まちがいが ありませんか。ありますか。しらべてください。

Không có nhầm lẫn nào phải không? (Hay là) có? Hãy kiểm tra xem.

→ まちがいが ないか どうか、しらべてください。

Hãy kiểm tra xem [có nhầm lẫn gì không].

Trong ví dụ 3, người nói không nói: "まちがいが あるか どうか" mà lại dùng "まちがいが ないか どうか" vì người nói hi vọng rằng không có nhầm lẫn gì và muốn xác nhận lại điều đó.

3. V（thể て）+ みます

V（thể て）+ みます

Mẫu này được sử dụng để diễn tả việc hành động được biểu thị bởi động từ V được tiến hành thử để xem kết quả sẽ ra sao.

例 1：もう いちど かんがえてみます。

Tôi sẽ thử suy nghĩ lại 1 lần nữa.

例 2：うちゅうから ちきゅうを みてみたいです。

Tôi muốn nhìn thử trái đất từ trên vũ trụ (xem nó như thế nào).

例 3：この ズボンを はいてみても いいですか。

Tôi mặc thử chiếc quần này có được không?

Do みます là động từ nhóm II nên cả cụm V てみます cũng được chia như các động từ nhóm II khác: V てみよう、V てみない、V てみたほうが いい、V てみてください、…

例 4：ちょっと この みせに はいってみよう。

Chúng ta vào thử cửa hàng này một chút đi.

例 5：これは わたしが つくった ケーキです。たべてみて ください。

Đây là bánh tôi làm. Bạn hãy ăn thử đi.

例 6：くつを かう まえに、はいて みたほうが いいと おもいます。

Tôi nghĩ bạn nên đi thử giày trước khi mua.

4. Tính từ đuôi い → ～さ

Tính từ đuôi い（～い → ～さ）

Thay đuôi い của một tính từ đuôi い thành さ thì ta có thể biến tính từ đó trở thành một danh từ tương ứng miêu tả mức độ của tính chất được biểu thị bởi tính từ.

Tính từ	Danh từ	Tính từ	Danh từ
たかい	たかさ（Chiều cao, độ cao）	おもい	おもさ（Độ nặng）
ながい	ながさ（Chiều dài, độ dài）	あかるい	あかるさ（Độ sáng）

例 1：やまの たかさは どうやって はかるか、しっていますか。

Bạn có biết làm thế nào để đo độ cao của núi không?

例 2：あたらしい はしの ながさは 3000 メートルです。

Chiều dài của cây cầu mới là 3000m.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

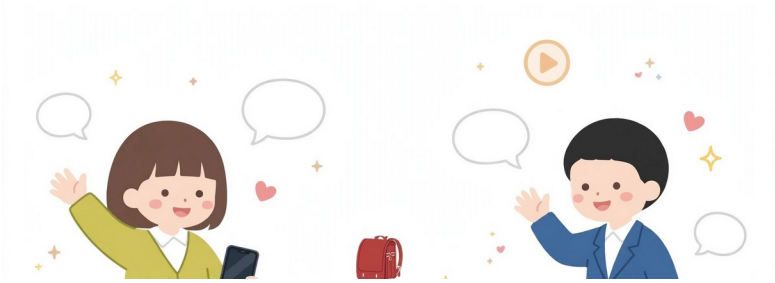

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 41 — Cho / nhận theo quan hệ trên – dưới （やります・さしあげます・いただきます・くださいます)

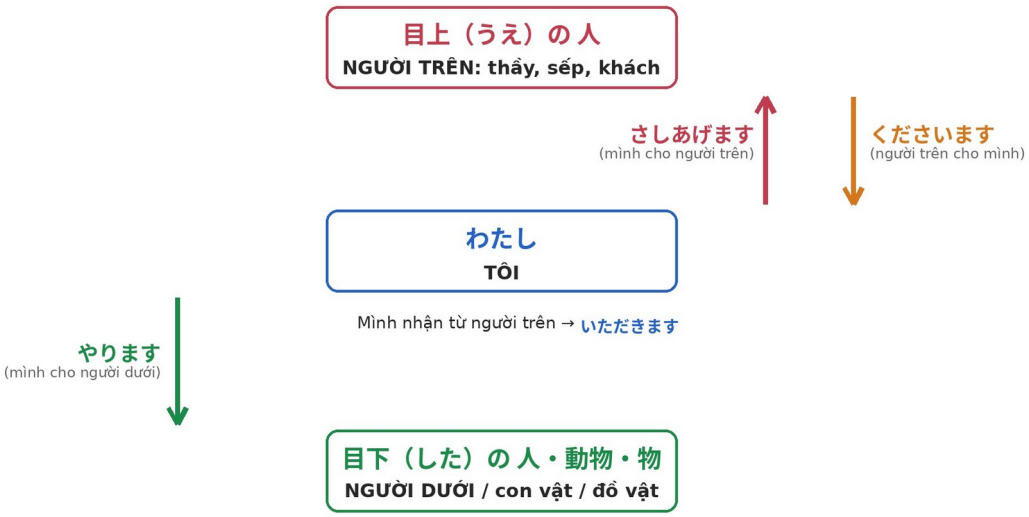

3 chiều của động từ cho/nhận theo quan hệ trên – dưới

Trong bài 7 và bài 24, chúng ta đã học về những cách diễn đạt việc cho và nhận một vật hoặc một hành động nào đó. Trong bài này, bạn sẽ học thêm những cách diễn đạt khác về việc cho và nhận một vật hay một hành động nào đó, nhưng các cách diễn đạt này còn thể hiện cả mối quan hệ giữa người cho và người nhận.

1. Cho và nhận đồ vật （やります・さしあげます・いただきます・くださいます)

N1 に N2 を やります

Khi N1 là người có địa vị hoặc tuổi tác thấp hơn mình, hoặc là động vật, thực vật thì ta thường dùng やります thay cho あげます. Tuy vậy, trong tiếng Nhật hiện nay, khi N1 là người, thì hầu như người ta không dùng やります nữa.

例 1：わたしは むすこに おかしを やりました。（あげました）

Tôi cho con trai tôi bánh.

例 2：わたしは いぬに えさを やりました。

Tôi cho con chó ít đồ ăn.

N1 に N2 を さしあげます

さしあげます được dùng khi người nói muốn thể hiện sự kính trọng đối với người nhận là người có địa vị hoặc tuổi tác cao hơn mình.

例 3：わたしは せんせいに ベトナムの おみやげを さしあげました。

Tôi biếu thầy quà Việt Nam.

N1 に N2 を いただきます

Khi người nói nhận được một vật nào đó từ người có địa vị hoặc tuổi tác cao hơn họ, thì いただきます được dùng thay cho もらいます.

例 4：わたしは ぶちょうに おみやげを いただきました。

Tôi được trưởng phòng cho quà.

わたしに N を くださいます

Khi một người có địa vị hoặc tuổi tác cao hơn cho người nói một vật gì đó, thì くださいます được dùng thay cho くれます.

例 5：ぶちょうが わたしに おみやげを くださいました。

Trưởng phòng cho tôi quà.

Lưu ý: くださいます cũng được sử dụng khi người nhận là một thành viên trong gia đình người nói.

例 6：ぶちょうが（わたしの）むすめに おみやげを くださいました。

Trưởng phòng cho con gái tôi quà.

2. Cho và nhận hành động （〜て やります・〜て いただきます・〜て ください ます)

やります、いただきます và くださいます còn được sử dụng khi muốn diễn tả việc cho và nhận hành động.

V（thể て）やります

例 1：わたしは むすこに かみひこうきを つくって やりました。（あげました）

Tôi gấp cho con trai tôi máy bay giấy.

例 2：わたしは いぬを さんぽに つれて いって やりました。

Tôi dẫn chó đi dạo.

例 3：わたしは むすめの しゅくだいを みて やりました。（あげました）

Tôi xem bài tập của con gái tôi.

Lưu ý: Cũng giống như ～てあげます mà bạn đã học trong bài 24, ～てさしあげます có thể tạo cho người nghe ấn tượng là người nói có thái độ ban ơn. Vì vậy, không nên dùng những cách diễn đạt này trực tiếp đối với người trên mình.

例 4：せんせい、わたしは にもつを もって さしあげましょうか。（×）
せんせい、わたしは にもつを おもちしましょうか。（〇）（kính ngữ sẽ học sau này）
Thầy để em cầm giúp hành lý ạ.

V（thể て）いただきます

Khi người nói được một người hơn mình về địa vị hoặc tuổi tác làm cho điều gì đó, thì sẽ dùng V て いただきます thay cho V て もらいます như thông thường.

例 5：わたしは かちょうに てがみの まちがいを なおして いただきました。
Tôi được trưởng phòng sửa giúp những lỗi sai trong thư.

V（thể て）くださいます

Khi người thực hiện V là người có địa vị hoặc tuổi tác cao hơn mình thì ta sẽ dùng ～て ください thay cho ～て くれます như đã học trước đây.

例 6：ぶちょうの おくさんが［わたしに］おちゃを おしえて くださいました。
Vợ trưởng phòng dạy tôi Trà đạo.
例 7：ぶちょうは［わたしを］えきまで おくって くださいました。
Trưởng phòng tiễn tôi tới tận ga.
例 8：ぶちょうは［わたしの］レポートを なおして くださいました。
Trưởng phòng sửa hộ tôi bản báo cáo.

3. V（thể て）くださいませんか

V（thể て）くださいませんか

～て くださいませんか là cách diễn đạt một cách lịch sự yêu cầu, đề nghị nào đó, mặc dù nó không lịch sự bằng mẫu ～て いただけませんか mà ta đã học trong bài 26.

例 1：コピーきの つかいかたを おしえて くださいませんか。
Bạn có thể dạy tôi cách sử dụng máy photo được không?
例 2：コピーきの つかいかたを おしえて いただけませんか。
Bạn có thể vui lòng dạy tôi cách sử dụng máy photo được không?

Khi nhờ vả ai đó thì người được nhờ hầu như không được nhắc đến trong câu nói (vì chính là người nghe). Vì thế, có thể thấy nghĩa của 2 câu nói khi dùng ～くださいますvà ～いただきますể nhờ vả là như nhau. Nhưng trong câu trần thuật bình thường thì câu dùng ～てくださいますvà câu dùng ～ていただきます khác nhau ở trợ từ biểu thị người thực hiện hành động V:

例 3：たなか先生に えいごを おしえて いただきました。

Tôi được thầy Tanaka dạy tiếng Anh.

たなか先生が えいごを おしえて くださいました。

Thầy Tanaka dạy tôi tiếng Anh.

4. N に V (làm quà kỉ niệm)

N に V

Trợ từ に ở đây mang ý nghĩa: "làm quà kỉ niệm", "kỉ niệm cho".

例 1：たなかさんが けっこんの いわいに この おさらを くださいました。

Anh Tanaka tặng tôi chiếc đĩa này làm quà cưới.

例 2：わたしは ほっかいどうの おみやげに にんぎょうを かいました。

Tôi mua con búp bê làm quà kỉ niệm Hokkaido.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

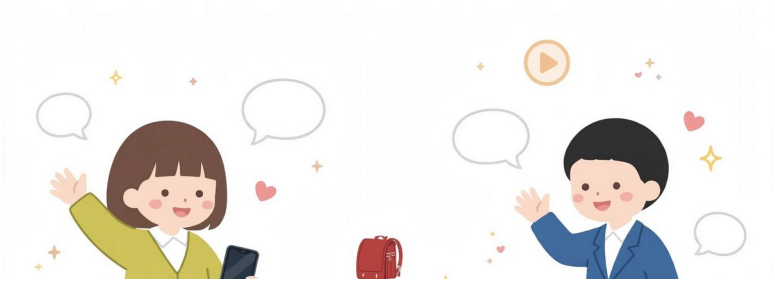

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 42 — Mục đích: ～ために・～のに、Số từ + は / も (Để... / Dùng cho... / Ít nhất... / Những...)

1. V（thể từ điển）ために / N の ために

V（thể từ điển）ために、～

N の ために、～

Mẫu này được sử dụng để diễn tả mục đích của một hành động nào đó.

例 1：くるまを かうために、ちょきんしています。

Tôi đang tiết kiệm tiền để mua ôtô.

例 2：ろんぶんを かくために、しりょうを あつめています。

Tôi đang tập hợp tài liệu để viết luận văn.

例 3：ひっこしの ために、くるまを かります。

Tôi sẽ thuê xe để dọn nhà.

例 4：けんこうの ために、まいあさ はしって います。

Tôi chạy bộ mỗi sáng vì sức khỏe.

例 5：かぞくの ために、うちを たてます。

Tôi xây nhà cho gia đình.

N の ために cũng được sử dụng với nghĩa: "vì lợi ích của N" (như trong ví dụ 4).

Lưu ý 1: ～ように mà bạn đã học trong bài 36 cũng được sử dụng để diễn tả mục đích. Tuy nhiên, ～ように được sử dụng với những động từ không ý chí trong khi ～ために lại được sử dụng với những động từ có ý chí. So sánh 2 câu dưới đây:

例 6：くるまを かう ために、ちょきんしています。

Tôi đang tiết kiệm tiền để mua ôtô.

例 7：くるまが かえる ように、ちょきんしています。

Tôi đang tiết kiệm tiền để có thể mua ôtô.

Trong 2 câu trên, ví dụ 6 có nghĩa là một người nào đó chủ định đặt ra mục đích là "mua ôtô" và thực hiện hành động "tiết kiệm tiền" để đạt được mục đích đó. Trong khi đó, ví dụ 7 lại có nghĩa là người nói coi tình trạng "có thể mua được ôtô" là mục tiêu của mình và thực hiện hành động "tiết kiệm tiền" để tiến gần tới mục tiêu đó.

Lưu ý 2: なります có 2 ý nghĩa là "trở thành" (đi kèm danh từ) — thể hiện ý chí của người nói, và "trở nên" (đi kèm tính từ) — biểu thị sự biến đổi một trạng thái nào đó nên không thể hiện ý chí của người nói:

例 8：べんごしに なるために、ほうりつを べんきょうして います。（○）

Tôi đang học luật để trở thành luật sư.

べんごしに なるように、ほうりつを べんきょうして います。（×）

例 9：にほんごが じょうずに なるように、まいにち べんきょうして います。（○）

Tôi học mỗi ngày để tiếng Nhật của tôi trở nên giỏi (giỏi lên).

にほんごが じょうずに なるために、まいにち べんきょうして います。（×）

2. V（thể từ điển）のに / N に (dùng cho mục đích)

V（thể từ điển）のに、～

N に、～

Như các bạn đã học trong bài 38, V（thể từ điển）の có thể được sử dụng như một cụm danh từ. V（thể từ điển）のに và N に được sử dụng kèm với các từ: つかう (dùng)、いい (tốt)、べんりだ (tiện)、やくにたつ (có ích)、（じかんが）かかる (tốn),... để chỉ một mục đích của một động từ hay một tính từ nào đó ở đằng sau.

例 1：この はさみは はなを きるのに つかいます。

Cái kéo này được dùng để cắt hoa. (dùng cho mục đích cắt hoa)

例 2：この かばんは おおきくて、りょこうに べんりです。

Cái cặp này to, tiện cho việc đi du lịch. (tiện cho mục đích đi du lịch)

例 3：でんわばんごうを しらべるのに じかんが かかります。

Mất nhiều thời gian để tra số điện thoại. (mất nhiều thời gian cho mục đích tra số điện thoại)

Lưu ý: Các cách khác nhau dùng để diễn tả mục đích:

V（thể ます）に いきます・きます・かえります

N に いきます・きます・かえります

例 4：こうべへ ふねを みに いきます。

Tôi đi Kobe xem tàu.

例 5：ハノイへ ほうりつの べんきょうに きました。

Tôi đến Hà Nội học Luật.

V1（thể từ điển — động từ không ý chí）ように、V2（động từ có ý chí）

V1（thể ない）+ ないように、V2

例 6：はやく とどくように、そくたつで だします。

Tôi gửi chuyển phát nhanh để (thư) nhanh tới nơi.

例 7：わすれないように、メモします。

Ghi chép lại để không quên.

V（thể từ điển — động từ có ý chí）ために、～

N の ために、～

例 8：だいがくに はいる ために、いっしょうけんめい べんきょうします。

Tôi học chăm chỉ để vào đại học.

例 9：けんこうの ために、やさいを たくさん たべます。

Tôi ăn nhiều rau vì sức khỏe.

V（thể từ điển）のに / N に + つかいます・やくにたちます・（じかんが）かかります・いいです・べんりです・ひつようです

例 10：がいこくりょこうを するのには パスポートが ひつようです。

Để đi du lịch nước ngoài thì cần có hộ chiếu.

例 11：ちかくに みせが なくて、かいものに ふべんです。

Ở gần đây không có cửa hàng, bất tiện cho việc mua sắm.

3. Số từ + は

Số từ + は

Khi thêm trợ từ は vào sau một số từ (từ chỉ số lượng) thì nó sẽ biểu thị giá trị nhỏ nhất mà người nói dự tính là cần thiết để làm gì.

例 1：にほんでは けっこんしきを するのに 200 まんえんは いります。

Ở Nhật để làm đám cưới thì cần có ít nhất là 2 triệu Yên.

4. Số từ + も

Số từ + も

Khi thêm trợ từ も vào sau một số từ (từ chỉ số lượng) thì nó sẽ biểu thị việc người nói nghĩ rằng giá trị được biểu thị bởi số từ đó quá nhiều.

例 1：えきまで いくのに 2 じかんも かかりました。

Mất những 2 tiếng đồng hồ để đi tới ga.

例 2：いえを たてるのに 3000 まんえんも ひつようなんですか。

Cần những 3.000 man Yên (30 triệu Yên) để xây nhà cơ à?

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

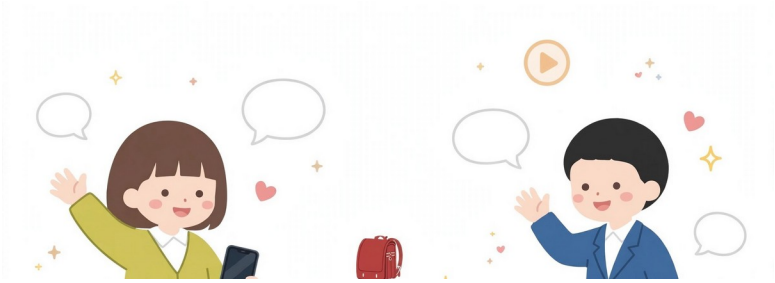

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 43 — ～そうです・V て きます (Có vẻ... / Sắp... / Đi làm gì rồi về)

1. ～そうです

V（thể ます）そうです

Tính từ đuôi い（～い）そうです

Tính từ đuôi な（な）そうです

Khi việc quan sát một sự vật dẫn bạn tới một sự phỏng đoán nào đó, bạn có thể diễn tả phỏng đoán của bạn theo mẫu câu này. Phỏng đoán đó chủ yếu dựa trên cơ sở sự việc hay hiện tượng mà bạn tận mắt nhìn thấy.

V（thể ます）そうです

Khi tình hình hiện tại khiến cho người nói phỏng định về một sự việc nào đó, người nói sẽ dùng mẫu này để biểu thị tình hình đó. Các phó từ như: いまにも、もうすぐ、これから được thêm vào đằng sau để chỉ rõ hơn về thời điểm mà người nói nghĩ rằng sự việc đó sẽ xảy ra:

例1：Trời đang có rất nhiều mây đen và gió thổi mạnh, người nói nhìn thấy thế liền dự đoán:

いまにも あめが ふりそうです。

Trời như sắp mưa đến nơi.

例2：Người nói cầm chai dầu gội lên và thấy nhẹ nhẹ, nên đoán là chai dầu đó sắp hết:

シャンプーが なくなりそうです。

Dầu gội đầu sắp hết rồi.

例3：Bây giờ đã là đầu tháng 4, người nói hình dung hai hàng cây hoa anh đào đang có rất nhiều nụ chúm chím liền đoán:

もうすぐ さくらが さきそうです。

Hoa anh đào hình như sắp nở rồi.

例4：Mấy hôm nay gió thổi mạnh và buổi tối thường xuyên phải mặc áo khoác ra đường, người nói dự đoán là mấy hôm nữa trời sẽ lạnh lên:

これから さむく なりそうです。

Có vẻ như trời sắp lạnh lên rồi.

例5：Bạn anh Narita thấy cúc áo của anh đã bị bung chỉ, sắp tuột xuống liền nhắc:

シャツの ボタンが とれそうですよ。

Cúc áo của bạn sắp tuột rồi kìa.

Tính từ đuôi い（〜い）そうです

Tính từ đuôi な（な）そうです

Đặc biệt: いい → よさそうです

Mẫu này được sử dụng để diễn tả nhận định bằng cách nhìn quan sát bên ngoài sự vật, hiện tượng chứ không phải bằng cách xác nhận trực tiếp.

例 6：ハイさんが つくった りょうりは おいしそうです。

Món anh Hải nấu trông có vẻ ngon.

例 7：ハイさんが つくった りょうりは おいしいです。

Món anh Hải nấu ngon.

So sánh 2 ví dụ ở trên. Ở ví dụ 6, người nói chưa từng ăn qua món anh Hải nấu, mà chỉ nhìn bằng mắt thường và thấy món ăn đó được trình bày rất ngon mắt, mùi cũng rất thơm nên đoán rằng món ăn đó ngon. Tức là nhận định "ngon" mà người nói đưa ra chỉ bằng cách quan sát bề ngoài chứ chưa xác nhận trực tiếp (bằng cách ăn thử) nên không thể dùng おいしい như thông thường. Còn ở ví dụ 7, khi dùng おいしい tức là người nói đã từng ăn thử qua món mà anh Hải nấu và thấy nó ngon, đã xác nhận trực tiếp rồi nên lại không thể dùng おいしそう.

例 8：かのじょは あたまが よさそうです。

Cô ấy có vẻ thông minh.

Người nói chỉ quan sát bề ngoài và một vài biểu hiện của cô gái này và thấy toát lên một vẻ gì đó thông minh, đưa ra nhận định trên dựa trên quan sát bên ngoài chứ người nói chưa thực tế kiểm tra sự thông minh của cô (ví dụ: thấy bài thi luôn được điểm cao, tiếp thu tốt, cách trả lời hay,...).

例 9：この つくえは じょうぶそうです。

Cái bàn này có vẻ bền.

Người nói nhìn thấy chiếc bàn có vẻ ngoài chắc chắn →suy đoán rằng nó bền chứ không phải đã thực tế kiểm nghiệm bằng cách dùng nhiều năm và thấy chiếc bàn không bị sứt mẻ, hỏng hóc gì.

Lưu ý 1: Trong tiếng Nhật, người ta không sử dụng các tính từ miêu tả cảm xúc: うれしい、かなしい、さびしい,... để diễn tả cảm xúc của người khác một cách trực tiếp mà sử dụng 〜そう để diễn tả.

例 10：ハイさんは うれしそうです。

Anh Hải có vẻ vui.

ハイさんは うれしいです。（×）

Lưu ý 2: Những tính từ miêu tả tính chất của một vật mà chúng ta có thể biết rõ được tính chất đó ngay từ cái nhìn đầu tiên (màu sắc của vật, xấu hay đẹp) thì không sử dụng kèm với ～そう ở trên:

あかい → あかそうだ（×）

うつくしい → うつくしそうだ（×）

Ngoài ra, trong tiếng Nhật cũng sử dụng cụm かわいそう nhưng không phải với nghĩa "có vẻ dễ thương" mà với nghĩa là "đáng thương".

～そうな + N / ～そうに + V

Cụm (tính từ) ～そう＋な có thể sử dụng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ như một tính từ đuôi な, và cụm (tính từ) ～そう＋に có thể đặt trước động từ với tư cách là một trạng từ:

例 11：つくえに おいしそうな ケーキが ならべてあります。

Những chiếc bánh trông ngon lành được xếp ở trên bàn.

例 12：かれは おいしそうに たべています。

Anh ấy đang ăn một cách ngon lành.

2. V（thể て）きます

Trong tiếng Nhật thường có cấu trúc động từ bổ nghĩa dưới dạng: ĐỘNG TỪ CHÍNH + ĐỘNG TỪ BỔ NGHĨA. Chúng ta đã học một loạt các cấu trúc kiểu này như: V て みる、V て くれる、V て いる、…. Cấu trúc V て きます cũng là một trong những cấu trúc động từ bổ nghĩa đó.

V て きます (đi làm gì rồi quay trở lại)

V て きます có nghĩa là: "đi đâu đó để làm gì rồi quay trở lại".

例 1：ちょっと たばこを かってきます。

Tôi đi mua thuốc lá một chút (rồi sẽ về).

Ví dụ 1 có nghĩa là người nói sẽ: (1) đi tới chỗ bán thuốc lá, (2) mua thuốc lá rồi (3) sẽ quay trở lại địa điểm người nói đang đứng bây giờ.

So sánh:

ちょっと たばこを かいに いきます。

Tôi đi mua thuốc lá một chút.

Nếu chỉ nói như trên thì sẽ chỉ bao hàm hành động (1): đi tới chỗ mua thuốc lá và (2) đi mua thuốc lá chứ không có (3) như ở trên.

Địa điểm nơi người nói tới và làm việc gì đó được biểu thị bằng trợ từ で.

例 2：スーパーで ぎゅうにゅうを かって きました。

Tôi vừa đi siêu thị mua sữa (và đã về).

Tuy vậy, で cũng có thể được thay thế bởi trợ từ から nếu như một vật nào đó được di chuyển khỏi một địa điểm, và việc di chuyển vật đó là mục đích của hành động của người nói.

例 3：だいどころから コップを とってきます。

Tôi sẽ đi lấy cốc từ bếp (rồi sẽ quay lại).

N（địa điểm）へ いってきます

Thể て của động từ いきます được đặt trước きます với ý nghĩa: "đi tới một chỗ nào đó rồi sẽ về". Mẫu này được sử dụng khi người nói không muốn đề cập đến hành động mà họ sẽ làm ở địa điểm N.

例 4：ゆうびんきょくへ いってきます。

Tôi đi tới bưu điện (rồi sẽ về).

例 5：かんこくへ いってきました。

Tôi đã đi Hàn Quốc về.

でかけて きます

Thể て của でかけます được đặt trước きます với nghĩa là: "đi ra ngoài rồi sẽ quay lại". Nó được sử dụng khi bạn không muốn đề cập tới địa điểm bạn sẽ tới cũng như hành động bạn sẽ làm ở địa điểm đó.

例 6：ちょっと でかけてきます。

Tôi đi ra ngoài một chút (rồi về).

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

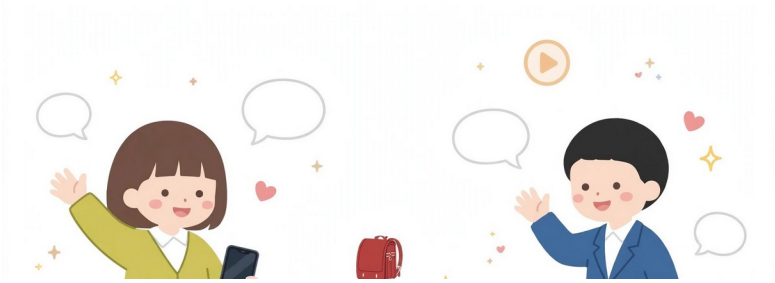

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 44 — ～すぎます・～やすい / にくい・～く / ～に します (Quá... / Dễ... khó... / Làm cho... / Chọn...)

1. ～すぎます

V（thể ます）すぎます

Tính từ đuôi い（～い）すぎます

Tính từ đuôi な（～な）すぎます

～すぎます được sử dụng để biểu thị việc mức độ của một hành động hay một trạng thái nào đó vượt quá mức cần thiết. Vì vậy, nó thường được dùng trong những trường hợp mà người nói cho rằng đáng lẽ ra không nên làm như vậy hoặc trong tình trạng không vừa ý.

例 1：ゆうべ おさけを のみすぎました。いま あたまが いたいです。

Tối qua tôi đã uống quá nhiều rượu. Bây giờ đầu tôi đau.

例 2：この セーターは おおきすぎます。もっと ちいさいのは ありませんか。

Cái áo len này quá to (đối với tôi). Không có cái nào nhỏ hơn à?

すぎます là động từ nhóm II nên cụm ～すぎます cũng được chia sang các thể khác theo quy tắc của động từ nhóm II:

のみすぎ・ます → のみすぎ・ない → のみすぎ・た → のみすぎ・て、…

例 3：テレビを みすぎると、めが わるくなります。

Xem tivi quá nhiều thì mắt sẽ kém đi.

例 4：たばこを すいすぎないように してください。

Đừng hút thuốc quá nhiều.

例 5：この かばんは おもすぎて、もてません。

Cái cặp này nặng quá, không xách nổi.

2. ～やすいです / ～にくいです

V（thể ます）やすいです

V（thể ます）にくいです

Dùng để biểu thị mức độ khó hay dễ trong việc thực hiện, tiến hành một việc gì đó:

例 1：この パソコンは つかいやすいです。

Cái máy tính này dễ sử dụng.

例 2：この じしょは じが ちいさくて、みにくいです。

Quyển từ điển này chữ bé, khó nhìn.

Dùng để biểu thị mức độ khó hay dễ về khả năng xảy ra một việc gì đó hoặc về việc thay đổi tính chất của một đối tượng hay một người nào đó.

例 3：しろい シャツは よごれやすいです。

Áo sơ mi trắng thì dễ bẩn.

例 4：あめの ひは せんたくものが かわきにくいです。

Những ngày mưa thì quần áo khó khô.

Lưu ý: ～やすい và ～にくい có tính chất như một tính từ đuôi い và được biến đổi cũng theo các quy tắc của tính từ đuôi い:

例 5：この くすりは さとうを いれると、のみやすく なりますよ。

Thuốc này nếu bỏ đường vào thì sẽ trở nên dễ uống đấy.

例 6：この コップは われにくくて、とても あんぜんですよ。

Cái cốc này khó vỡ nên rất an toàn.

3. ～く / ～に します (làm cho thay đổi trạng thái)

Tính từ đuôi い（～い）→ ～く します

Tính từ đuôi な（～な）→ ～に します

N に します

Nếu như mẫu câu ～く / ～に なります mà bạn đã học trong bài 19 diễn tả việc một vật hay một sự việc nào đó biến đổi sang một trạng thái nào đó, thì mẫu ～く / ～に します lại miêu tả việc một người nào đó làm cho một vật chuyển sang một trạng thái nào đó.

例 1：ラジオの おとを おおきく します。

Vặn to tiếng radio lên.

例 2：この つまみを かいすと、おとが おおきく なります。

Xoay cái núm này thì âm thanh sẽ trở nên to hơn.

例 3：へやを きれいに しました。

Tôi đã dọn phòng.

例 4：へやが きれいに なりました。

Căn phòng trở nên sạch sẽ.

例 5：しおの りょうを はんふんに しました。

Tôi chia lượng muối ra làm đôi.

4. N に します (lựa chọn, quyết định)

N に します

N に します diễn tả một sự lựa chọn hoặc một quyết định của người nói.

例 1：Tại quầy lễ tân của khách sạn, nhân viên lễ tân đang hỏi xem khách muốn phòng thế nào:

A：へやは シングルに しますか、ツインに しますか。

Bạn chọn phòng đơn hay phòng đôi?

B：シングルに します。

Tôi chọn phòng đơn.

例 2：Tại nhà hàng, anh A và anh B đang xem thực đơn để gọi món. Anh A hỏi anh B.

A：なにを たべますか。

Anh ăn gì?

B：わたしは すしに します。

Tôi ăn sushi.

例 3：Theo lịch thì hôm nay công ty sẽ có buổi họp. Tuy vậy, do hôm nay có việc đột xuất nên buổi họp phải thay đổi lại lịch. Nhân viên hỏi giám đốc xem buổi họp sẽ được tiến hành vào lúc nào, giám đốc trả lời:

かいぎは あしたに します。

Buổi họp sẽ làm vào ngày mai.

5. Tính từ + V (dùng như trạng từ)

Tính từ đuôi い（〜い）→ 〜く V

Tính từ đuôi な（〜な）→ 〜に V

Khi chuyển tính từ sang dạng như ở trên thì chúng sẽ có chức năng như một trạng từ.

例 1：ハイさんは しんせつに みちを おしえて くれました。

Anh Hải chỉ đường cho tôi một cách nhiệt tình.

例 2：うるさいですね。ちょっと しずかに してください。

Ồn nhỉ. Hãy giữ trật tự một chút.

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

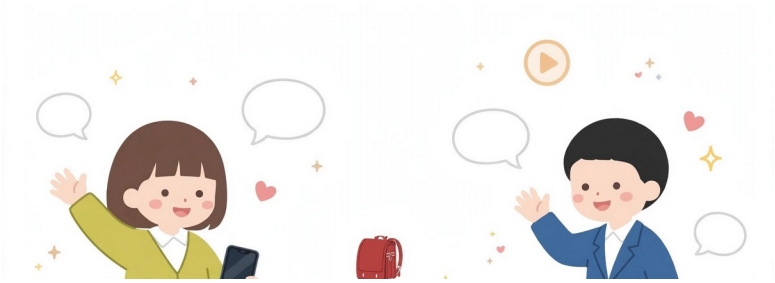

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 45 — ～ばあいは・～のに (Trong trường hợp... / Mặc dù... mà...)

1. ～ばあいは

Thể thông thường ばあいは、～

Tính từ đuôi な + な ばあいは、～

N の ばあいは、～

～ばあいは là mẫu câu được sử dụng để nói về một tình huống giả định nào đó. Mệnh đề trước ～ばあいは đưa ra một tình huống giả định, còn mệnh đề sau nó thì chỉ ra cách xử lý khi tình huống đó xảy ra. ～ばあいは có thể theo sau cả danh từ, tính từ và động từ. Do ばあい là một danh từ nên các động từ, danh từ hay tính từ khi đứng trước nó đều được chia theo các nguyên tắc giống như khi đứng trước các danh từ khác trong mệnh đề định ngữ mà ta đã học.

Khác với ～ば、～と thường có một số giới hạn về các từ xuất hiện ở mệnh đề sau, mệnh đề sau ～ばあいは không bị giới hạn gì.

例 1：かいぎに まにあわない ばあいは、れんらくして ください。

Hãy liên lạc trong trường hợp không đến kịp buổi họp.

例 2：じかんに おくれた ばあいは、かいじょうに はいれません。

Nếu đến muộn thì sẽ không vào được hội trường.

(Trong trường hợp đến muộn thì sẽ không vào được hội trường.)

例 3：スマホの ちょうしが わるい ばあいは、どうしたら いいですか。

Nếu điện thoại thông minh bị trục trặc thì phải làm thế nào?

(Trong trường hợp điện thoại thông minh bị trục trặc thì phải làm thế nào?)

例 4：りょうしゅうしょが ひつような ばあいは、かかりに いって ください。

Trong trường hợp cần hóa đơn thì hãy nói với người phụ trách.

例 5：かじや じしんの ばあいは、エレベーターを つかわないで ください。

Trong trường hợp hỏa hoạn hay động đất thì đừng sử dụng thang máy.

2. ～のに

V / Tính từ đuôi い（thể thông thường）のに、～

Tính từ đuôi な（thể thông thường）のに、～

N ～だ → ～な のに、～

のに có thể theo sau cả danh từ, động từ và tính từ. Mẫu trên được sử dụng khi sự việc xảy ra ở mệnh đề 2 (mệnh đề sau のに) trái ngược với những gì mà người nói dự tính từ mệnh đề 1 (mệnh đề trước のに), làm cho người nói cảm thấy ngạc nhiên, bất mãn. Người nói sử dụng mẫu này để truyền đạt cảm giác bức xúc, khó chịu, ngạc nhiên,... của mình tới người nghe.

例 1：Cô A hẹn anh B hôm nay sẽ đến nhà anh B chơi. Nhưng anh B đợi ở nhà cả ngày mà cũng không thấy cô A đến, nên anh B thấy bực mình, nói với bạn mình rằng:

やくそくを したのに、かのじょは きませんでした。

Cô ấy đã hẹn mà lại không đến.

Trong ví dụ trên, do cô A đã hẹn (やくそくした) nên anh B (tức người nói) nghĩ rằng cô ấy sẽ tới. Nhưng cuối cùng, cô A lại không tới như đã hẹn nên một cách tự nhiên, anh B sẽ cảm thấy không thoải mái.

例 2：Hôm nay là Chủ Nhật. Nhưng do công ty có việc đột xuất nên anh C phải đi làm. Anh than thở với bạn mình:

きょうは にちようびなのに、はたらかなければ なりません。

Hôm nay là Chủ Nhật mà vẫn phải làm việc.

Theo lẽ thông thường, Chủ Nhật là ngày cuối tuần nên sẽ không phải đi làm. Nhưng anh C lại vẫn phải đi làm nên anh cảm thấy bất mãn, khó chịu.

Lưu ý: Sự khác nhau giữa ～のに và ～が/ ～ても:

Sự việc ở mệnh đề trước のに phải là sự việc thực tế đã, đang hoặc sẽ xảy ra chứ không phải là một giả định của người nói. Còn sự việc ở mệnh đề trước ～ても có thể là 1 giả định.

例 3：あした あめが ふっても いきますか。（○）

Ngày mai dù trời mưa bạn vẫn đi à?

あした あめが ふるのに いきますか。（×）

Ví dụ 3 ở trên không dùng được với ～のに vì sự việc "あした あめが ふる" không phải là một sự việc thực tế sẽ xảy ra mà chỉ là giả định của người nói.

例 4：あめが ふっているのに いきますか。（○）

Trời đang mưa mà vẫn đi à?

Ở ví dụ này, sự việc "あめが ふっている" không còn là giả định của người nói nữa, mà đã là một sự việc thực tế rồi nên có thể dùng. Khi nói câu này, người nói muốn thể hiện sự ngạc nhiên của mình trước việc trời mưa mà người nghe vẫn đi.

例 5：あした ほっかいどうへ いくのに、まだ なにも じゅんびして いません。（○）

Mai tôi đi Hokkaido rồi mà bây giờ vẫn chưa chuẩn bị được gì.

Trong ví dụ trên, sự việc "ほっかいどうへ いく" là một sự việc thực tế sẽ xảy ra vào ngày mai, chứ không phải là giả định của người nói nên vẫn dùng được ～のに. Khi sử dụng ～のに ở đây, người nói muốn truyền đạt cho người nghe cảm giác khó chịu, bực dọc của mình khi mà mai đã đi rồi mà bây giờ mọi việc vẫn chưa ra đâu vào đâu cả.

～のに chỉ dùng khi mà người nói muốn truyền tải cảm giác bực mình, khó chịu, ngạc nhiên,... của mình cho người nghe. Vì vậy, trong những trường hợp người nói không cảm thấy bức xúc, khó chịu hay ngạc nhiên gì,... thì không dùng ～のに:

例 6：むずかしいですが、がんばって ください。（○）

Tuy khó nhưng hãy cố gắng lên.

むずかしくても がんばって ください。（○）

Dù khó nhưng hãy cố gắng lên.

むずかしいのに がんばって ください。（×）

例 7：わたしの へやは せまいですが、きれいです。（○）

Phòng của tôi tuy nhỏ nhưng đẹp.

わたしの へやは せまいのに、きれいです。（×）

Ở ví dụ 7 trên, không thể thay thế ～が bằng ～のに vì ví dụ 7 chỉ đơn thuần là câu nối hai sự đánh giá khác nhau, chứ hoàn toàn không có sự bất mãn gì của người nói cả.

例 8：やくそくを したのに、どうして こなかったんですか。（○）

Sao bạn đã hứa rồi mà lại không tới?

やくそくを しましたが、どうして こなかったんですか。（　）

Bạn đã hứa nhưng tại sao bạn không tới?

やくそくを しても、どうして こなかったんですか。（×）

Trong ví dụ 8, không dùng được ～ても vì việc "やくそくを する" là sự việc thực tế đã xảy ra chứ không phải giả định.

Còn nếu dùng ～が thì người nói chỉ đơn thuần là trình bày 2 sự việc trái ngược với nhau chứ không tỏ rõ được thái độ của mình đối với việc đó ra sao. Khi nghe câu này, người nghe sẽ không biết người nói có thái độ thế nào với sự việc trên.

Dùng ～のに để trình bày như trên thì người nghe sẽ biết rõ thái độ khó chịu, bất mãn của người nói đối với việc này.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

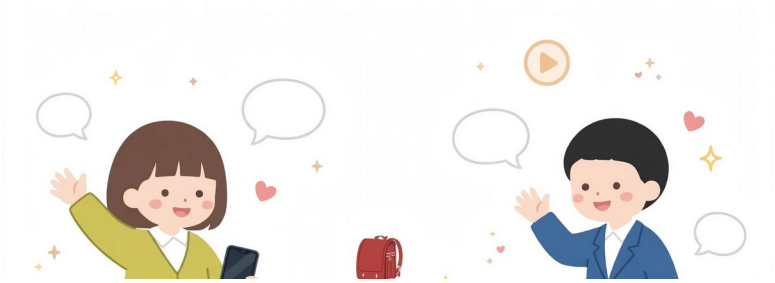

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 46 — ～ところです・V た ばかりです・～はずです (Sắp / đang / vừa mới... / Vừa mới... / Chắc chắn...)

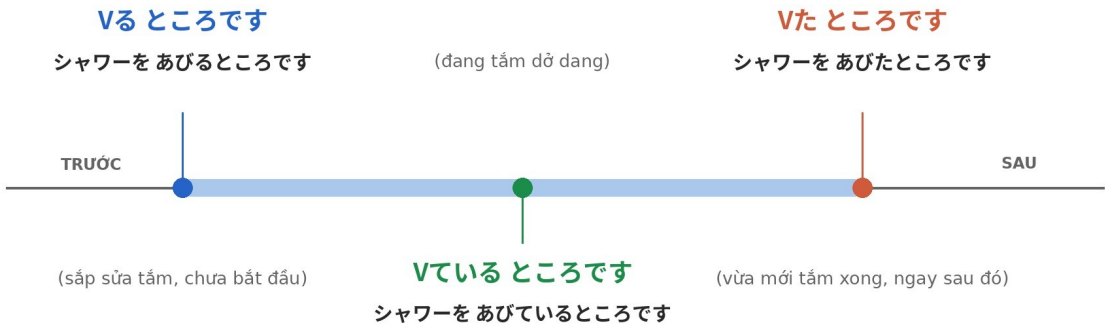

3 thời điểm của ところです trên trục thời gian của hành động

1. ～ところです

V る ところです

V ている ところです

V た ところです

Từ ところ có nghĩa gốc là "chỗ", "địa điểm", nhưng nó cũng được dùng để chỉ một vị trí mang tính thời gian. ところ mà bạn học trong bài này mang ý nghĩa thứ 2, nó được đặt ở phần sau của câu để truyền đạt đến người nghe tiến độ của một hành động nào đó.

Mẫu này chỉ được dùng với những động từ mà thời điểm sắp bắt đầu, thời điểm đang thực hiện và thời điểm hoàn thành hành động được phân định một cách rõ ràng. Còn những động từ có tính chất trạng thái thì không dùng (ví dụ: すむ).

V る ところです

Mẫu này có nghĩa là một người nào đó sắp sửa làm một việc gì đó hay một việc gì đó sắp sửa được bắt đầu một cách có chủ đích. Chúng thường được sử dụng với các phó từ như: これから、いまから、ちょうど để làm rõ nghĩa hơn cho câu.

例1：

A：ひるごはんは もう たべましたか。

Bạn đã ăn trưa chưa?

B：いいえ、これから たべる ところです。

Chưa, tôi sắp ăn bây giờ đây.

例2：

A：かいぎは もう はじまりましたか。

Buổi họp đã bắt đầu chưa?

B：いいえ、いまから はじまる ところです。

Chưa, sắp bắt đầu bây giờ.

Lưu ý: Chỉ dùng V る ところです trong trường hợp hành động sắp xảy ra là có chủ đích hoặc người nói biết chắc chắn rằng nó sẽ xảy ra. Còn khi người nói chỉ dự đoán rằng có việc gì đó sắp xảy ra thì không dùng mẫu này:

例 3：あの ふたりは いま けんかを するところです。（×）

あの ふたりは けんかを はじめそうです。（○）

Hai người đó hình như sắp sửa cãi nhau.

例 4：シャツの ボタンが とれるところです。（×）

シャツの ボタンが とれそうです。（○）

Cúc áo sắp tuột.

例 5：あめが ふるところです。（×）

あめが ふりそうです。（○）

Hình như trời sắp mưa.

V ている ところです

Mẫu này có nghĩa là một người nào đó đang thực hiện một hành động gì đó hoặc một việc gì đó đang được thực hiện. Chúng thường được sử dụng với phó từ: いま. Về mặt ý nghĩa, nó giống với V ている nhưng hướng sự tập trung của người nói vào tiến độ thực hiện của hành động (đang được tiến hành) nhiều hơn so với V ている.

Mẫu này thường được sử dụng khi người nói muốn nhấn mạnh rằng: "tôi đã bắt tay vào thực hiện hành động V rồi" hay "Bây giờ tôi đang làm dở hành động V, vẫn chưa xong nên không thể làm việc khác được",...

例6：

A：こしょうの げんいんが わかりましたか。

Anh đã biết nguyên nhân hỏng hóc (là gì) chưa?

B：いいえ、いま しらべている ところです。

Chưa, bây giờ tôi đang xem xét.

例7：

A：かいぎの しりょうは もう できましたか。

Tài liệu của cuộc họp đã xong chưa?

B：すみません。いま コピーしている ところです。もう すこし まって ください。

Xin lỗi. Bây giờ tôi đang photo. Hãy đợi tôi chút nữa.

V た ところです

Mẫu này được sử dụng để chỉ việc một người nào đó vừa mới hoàn tất xong một hành động nào đó hoặc một hành động nào đó vừa mới được hoàn tất. Mẫu này thường được sử dụng kèm với たったいま、ちょうど,...

例8：

A：ハイさんは いますか。

Anh Hải có ở đây không?

B：あ、たったいま かえった ところです。まだ エレベーターの ところに いるかもしれません。

À, anh ấy vừa mới về xong. Có khi anh ấy vẫn đang ở chỗ thang máy đấy.

例9：

A：おまたせしました。おくれて、すみません。

Đã bắt anh phải đợi lâu. Xin lỗi vì tôi đến muộn.

B：いいえ、わたしも たったいま きた ところです。

Không, tôi cũng vừa mới đến thôi.

Lưu ý: Từ ところ trong ～ところです trên hình thức là một danh từ, nên ～んです hoặc ～ので cũng có thể đi theo sau nó như theo sau những danh từ thông thường khác:

例10：

A：この じしょ、つかっても いいですか。

Tôi dùng quyển từ điển này có được không?

B：すみません。これから つかう ところなんです。

Xin lỗi. Tôi đang định dùng bây giờ.

例11：

A：これから のみに いくんですが、いっしょに いきませんか。

Tôi đi nhậu bây giờ, anh có đi cùng không?

B：いま しごとを やっている ところなので、あとで いっても いいですか。

Bây giờ tôi đang làm dở việc nên tôi đi sau có được không?

Tóm lại: ～ところ được sử dụng để nói rõ về tiến độ cụ thể của một hành động cụ thể trong tiến trình:

Sắp sửa thực hiện	Đang tiến hành	Vừa mới hoàn tất

Vる ところ	Vている ところ	Vた ところ
シャワーを あびる ところ	シャワーを あびている ところ	シャワーを あびた ところ

2. V た ばかりです

V た ばかりです

Mẫu này biểu thị việc một hành động hoặc một sự kiện nào đó vừa mới xảy ra không bao lâu. Đây là cách diễn đạt cảm nhận của người nói về thời gian, nên nó có thể được sử dụng với cả những hành động đã được hoàn tất khá lâu nếu như người nói cảm thấy nó vẫn còn ngắn. Đây chính là điểm khác nhau giữa mẫu này và mẫu V た ところです. V た ところです thường chỉ biểu hiện được những hành động vừa mới hoàn tất xong tức thì.

Các phó từ được sử dụng chung với V た ばかりです không chỉ giới hạn ở các từ biểu hiện thời gian mới vừa ngay trước đó như: さっき、いま mà còn có thể dùng kèm với những từ biểu hiện thời gian khá dài như: 2 じかんまえ、きのう、せんしゅう、せんげつ,...

例 1：さっき ひるごはんを たべた ばかりです。

Tôi vừa ăn trưa xong.

例 2：きむらさんは せんげつ この かいしゃに はいった ばかりです。

Anh Kimura vừa vào công ty tháng trước.

Trên hình thức, ばかり là một danh từ, nên ～んです、～ので hoặc ～のに có thể đi theo ngay sau nó. Ngoài ra, nó cũng có thể bổ nghĩa cho danh từ như một danh từ bình thường khác:

例 3：この テレビは せんしゅう かった ばかりなのに、ちょうしが おかしいです。

Cái TV này mới mua tuần trước mà đã trục trặc rồi.

例 4：うちには うまれた ばかりの いぬが 3 びき います。

Ở nhà tôi có 3 chú chó mới sinh.

例 5：わたしは 3 かげつ まえに にほんに きた ばかりなので、まだ にほんの せいかつに なれて いません。

Vì tôi mới đến Nhật được 3 tháng nên vẫn chưa quen với cuộc sống ở Nhật.

3. ～はずです

Thể thông thường はずです

Tính từ đuôi な + な はずです

N の はずです

Mẫu này được sử dụng khi người nói muốn thể hiện rằng mình cảm thấy khá chắc chắn về những điều được nói đến ở phần câu đứng trước ～はずです. Bằng cách sử dụng mẫu này, người nói hàm ý rằng mình có cơ sở chắc chắn, một lý do khách quan để nhận định như vậy, và mình khá chắc chắn về điều mà mình nói.

例1：

A：ハイさんは きょう くるでしょうか。

Hôm nay anh Hải có đến không nhỉ?

B：くる はずですよ。きのう でんわが ありましたから。

Nhất định là anh ấy sẽ đến. Hôm qua tôi có nhận được điện thoại của anh ấy mà.

例 2：かれは きのう りょこうに いきましたから、いま うちに いない はずです。

Anh ấy đã đi du lịch rồi nên nhất định là không có ở nhà.

例 3：たなかさんの むすこさんは ことし 12 さいの はずです。

Con trai của anh Tanaka năm nay chắc chắn là 12 tuổi.

例 4：かれは りょうりの べんきょうを して いましたから、りょうりが じょうずな はずです。

Anh ấy đang học nấu ăn nên nhất định là nấu ăn giỏi.

例5：

A：この ワイン、おいしかったですね。

Rượu vang này ngon thế.

B：たかい ワインなんですから、おいしい はずですよ。

Đây là rượu vang đắt tiền nên đương nhiên là ngon.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

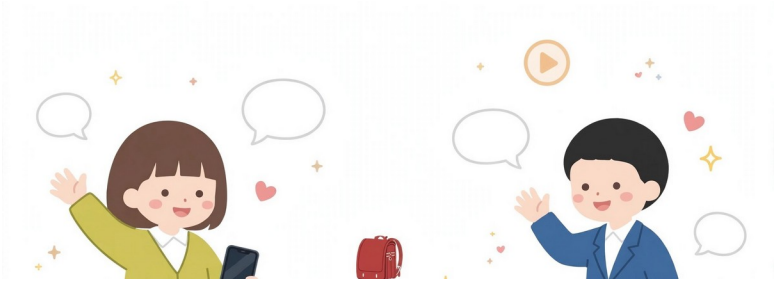

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 47 — ～そうです (truyền đạt)・～ようです・～がします (Nghe nói... / Hình như... / Có tiếng, mùi, vị...)

1. Thể thông thường + そうです (TRUYỀN ĐẠT)

Thể thông thường + そうです

Cấu trúc này dùng để truyền đạt y nguyên một thông tin mà bạn có được từ một nguồn nào đó và không thêm một chút suy nghĩ cá nhân nào của bạn vào. Khi muốn chỉ ra nguồn của thông tin, bạn đặt chúng ở đầu câu, sau đó thêm vào đằng sau nó cụm từ ～によると.

例 1：てんきよほうに よると、あしたは さむく なるそうです。

Theo dự báo thời tiết thì ngày mai trời sẽ trở lạnh.

例 2：ハイさんは こどもの とき、フランスに すんで いたそうです。

Nghe nói hồi nhỏ anh Hải sống ở Pháp.

例 3：しんぶんに よると、ちゅうごくで 大きな じしんが あったそうです。

Theo báo chí đưa tin thì ở Trung Quốc đã xảy ra một trận động đất lớn.

例 4：バリとうは とても きれいだそうです。

Nghe nói đảo Bali rất đẹp.

Lưu ý 1: Mẫu này về cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa đều khác so với mẫu ～そうです(TRẠNG THÁI) dùng để diễn tả phỏng đoán của bạn dựa trên hiện tượng mà bạn tận mắt nhìn thấy mà các bạn đã học ở bài 43.

例5：Trời đang có nhiều mây đen và gió thổi mạnh:

もうすぐ あめが ふりそうです。

Hình như trời sắp mưa.

例6：Anh A đọc báo (hoặc xem dự báo thời tiết hoặc nghe ai đó nói,...) thấy bảo ngày mai trời sẽ có mưa, liền bảo với vợ:

あした あめが ふるそうです。

Nghe nói ngày mai trời mưa.

例7：Hai người vào trong quán ăn, thấy thực đơn có hình ảnh một món ăn trông rất ngon mắt liền bảo nhau:

この りょうりは おいしそうです。

Món này trông có vẻ ngon.

例8：Hai vợ chồng anh Tanaka sang Việt Nam chơi. Anh Tanaka đọc trong sách hướng dẫn du lịch thấy có bài giới thiệu về món phở của Việt Nam. Bài giới thiệu đó khen món phở Việt Nam rất ngon nên khi đi qua một quán phở, anh liền bảo với vợ mình:

この りょうりは おいしいそうです。

Nghe nói món này ngon.

Lưu ý 2: Phân biệt sự khác nhau giữa ～そうです và ～と いっていました:

例 9：ハイさんは あした きょうとへ いくそうです。

Nghe nói ngày mai anh Hải sẽ đi Kyoto.

例 10：ハイさんは あした きょうとへ いくと いっていました。

Anh Hải nói là mai anh ấy sẽ đi Kyoto.

Trong ví dụ 10, thông tin "anh Hải ngày mai sẽ đi Kyoto" người nói nghe được từ chính anh Hải, còn ở ví dụ 9, thì nguồn của thông tin "anh Hải mai sẽ đi Kyoto" mà người nói có được có thể là một nguồn nào khác (VD như nghe chị B bạn anh Hải nói lại,...) chứ không nhất thiết phải là từ chính anh Hải.

Ngoài ra, khi dùng ～と いっていました ta có thể dùng 2 cách là "trích dẫn trực tiếp" và "trích dẫn gián tiếp", và tùy vào cách trích dẫn mà câu được trích dẫn có thể chia ở thể thông thường hay lịch sự, còn nếu dùng ～そうです thì câu được trích dẫn luôn phải ở thể thông thường.

2. ～ようです

Thể thông thường + ようです

Tính từ đuôi な ～だ → ～な ようです

N ～だ → ～の ようです

～ようです dùng để biểu thị suy đoán chủ quan của người nói dựa trên việc suy nghĩ và tổng hợp những thông tin mà người đó có được thông qua các giác quan của mình (nghe thấy, nhìn thấy, đọc thấy, sờ thấy,..).

Câu kết thúc bằng ～ようです đôi lúc thường đi kèm với từ どうも nhằm hàm ý rằng người nói có thể không chắc chắn điều mình đang nói có phải là thật không.

例1：

A：人が おおぜい あつまって いますね。

Nhiều người tụ tập thế nhỉ.

B：じこの ようですね。パトカーと きゅうきゅうしゃが きていますよ。

Tai nạn giao thông hay sao ấy nhỉ. Xe cấp cứu và xe cảnh sát đang tới kìa.

例 2：せきも でるし、あたまも いたい。どうも かぜを ひいたようだ。

Tôi vừa bị ho lại vừa đau đầu. Tôi bị cảm rồi hay sao ấy.

例3：

A：わたしの せなかに なにか ついているようですけど、ちょっと みてください。

Sau lưng tôi có dính cái gì thì phải, anh xem hộ tôi với.

B：あ、きの はが ついていましたよ。

À, lá cây dính vào ấy mà.

例 4：ハイさんは すしを たべませんね。きらいなようです。

Anh Hải không ăn Sushi nhỉ. Hình như anh ấy ghét ăn sushi hay sao ấy.

3. So sánh

Để dễ phân biệt, ta thống nhất gọi:

Mẫu ～そうです dùng để diễn tả phỏng đoán của bạn dựa trên hiện tượng mà mình tận mắt chứng kiến mà ta đã học ở bài 43 là ～そうです (TRẠNG THÁI).

Mẫu "Thể thông thường + そうです" dùng để truyền đạt nguyên văn một thông tin mình nghe được từ một nguồn nào đó mà ta học trong bài hôm nay là ～そうです (TRUYỀN ĐẠT).

So sánh ～そうです (TRẠNG THÁI) và ～ようです

～そうです (TRẠNG THÁI) chỉ được dùng khi người nói tận mắt chứng kiến một sự vật, hiện tượng nào đó và sau đó nói ra hình dung của mình mà không cần phải suy nghĩ, tổng hợp gì. Do hình dung ấy đưa ra dựa trên việc người nói tận mắt chứng kiến, nên thật ra nó thiên về việc miêu tả trạng thái của sự vật, hiện tượng hơn. Vì thế, khi người nói không tận mắt chứng kiến sự vật, hiện tượng thì không dùng mẫu này.

～ようです dùng khi người nói đưa ra một phỏng đoán dựa trên các thông tin có được từ các giác quan của mình (cảm thấy, sờ thấy, nghe thấy, nhìn thấy,..) và sau đó phải dùng những kinh nghiệm sẵn có, những trải nghiệm của bản thân,.., vận dụng đầu óc để tổng hợp các thông tin đó. Trong những trường hợp mà người nói chỉ nhìn bằng mắt thường, không dùng đầu óc để suy nghĩ, tổng hợp thông tin thì không dùng ～ようです.

Một điểm khác nhau rõ rệt mà các bạn có thể nhận thấy là ～ようです có thể dùng với các động từ ở dạng V ている、V た nhằm diễn tả phỏng đoán của người nói về một sự việc đã xảy ra hoặc đang xảy ra, còn ～そうです (TRẠNG THÁI) chỉ dùng với các động từ ở thể ます nhằm diễn tả phỏng đoán của người nói về một sự việc sắp xảy ra.

例 1：Người nói nhìn thấy trời rất nhiều mây đen, gió thổi mạnh, người nói chỉ nhìn sự việc như thế và đoán luôn rằng trời sắp mưa.

あめが ふりそうです。

Trời như sắp mưa ấy nhỉ.

Khi người nói dùng mẫu này, thì người nghe sẽ hiểu rằng theo ý của người nói, sự việc được biểu thị bởi động từ V đứng trước ～そうです sắp xảy ra ngay sau đây rồi, có thể chỉ vài phút hoặc cùng lắm là 1, 2 tiếng nữa.

例2：Hôm qua thời tiết vẫn mát mẻ, vậy mà hôm nay thời tiết tự dưng trở nên rất oi bức. Theo kinh nghiệm của người nói, thì thường thường vào mùa này mà thời tiết đột ngột trở nên oi bức như vậy thì thể nào tối hoặc mai là trời sẽ mưa. Vì vậy người nói đoán rằng:

あめが ふるようです。

Hình như trời sẽ mưa.

Khi người nói dùng mẫu này, người nghe chỉ biết là "hình như trời sắp mưa", còn mưa lúc nào thì không biết.

例3：Giả dụ bây giờ đang là thời điểm tổ chức thi hoa hậu Việt Nam 2008. Có rất nhiều thí sinh tham dự cuộc thi. Hàng ngày trên báo, TV,... đều có phát các tin tức về cuộc thi. Bạn xem báo chí thấy các nhà báo đánh giá rất cao chị A, các cuộc bình chọn trên mạng chị A cũng đều dành được nhiều phiếu, mọi người quanh bạn cũng bàn bạc nhiều và dự đoán chị A sẽ được hoa hậu,.... Dựa trên tất cả những thông tin trên, bạn suy nghĩ và tổng hợp lại, thấy rằng trong đêm chung kết hoa hậu Việt Nam tuần tới có lẽ chị A sẽ trở thành Miss, bạn sẽ nói câu:

こんどの ベトナムミスコンテストは A さんが かつようです。（○）

Trong cuộc thi hoa hậu Việt Nam lần này, có vẻ như chị A sẽ được.

Do phán đoán này của bạn được đưa ra dựa trên thông tin bạn tổng hợp được từ nhiều nguồn, bạn phải tổng hợp lại, phải suy nghĩ mới đưa ra được phán đoán đó, chứ không phải bạn nhìn sự việc một phát là đưa ngay ra được kết luận nên không dùng được câu:

こんどの ベトナムミスコンテストは A さんが かちそうです。（×）

例4：Thầy giáo dẫn các học sinh đi tham quan bằng xe bus. Học sinh A để hành lý lên giá phía trên xe bus. Thầy giáo đi qua chỗ em A thấy hành lý của em đang mấp mé trên giá, nhìn vậy là thầy đoán ngay nó sắp rơi nên bảo A:

にもつが おちそうですから、きちんと のせてください。（○）

Hành lý sắp rơi đến nơi rồi nên để lại cẩn thận đi.

Trong tình huống trên, vì người nói trực tiếp quan sát, và không phải suy nghĩ, tổng hợp gì trước khi đưa ra phán đoán nên không dùng ～ようです được:

にもつが おちるようですから、きちんと のせてください。（×）

例 5：そとは さむそうです。

Hình như bên ngoài trời lạnh.

例 6：いま にほんは さむいようです。

Bây giờ ở Nhật hình như trời đang lạnh.

Xét 2 ví dụ trên. Khi người nói nói câu ví dụ 5, người nghe có thể hình dung là người nói đang ngồi bên trong nhà và nhìn ra cửa sổ, thấy ngoài đường gió thổi mạnh, người nói kết luận là trời lạnh.

Còn ở ví dụ 6, người nói đang không ở Nhật, không trực tiếp quan sát được sự việc, nhưng có thể người nói xem ảnh bạn mình chụp ở Nhật vẫn thấy bạn mặc áo len, người nói suy đoán rằng như vậy thì chắc trời phải lạnh thì bạn mình mới mặc áo len chứ, phỏng đoán rằng ở Nhật đang lạnh.

So sánh ～そうです (TRUYỀN ĐẠT) và ～ようです

～そうです (TRUYỀN ĐẠT) dùng để truyền đạt lại y nguyên thông tin mà người nói có được từ một nguồn nào đó. Người nói không thêm vào đó bất kì suy nghĩ cá nhân nào của mình cả.

～ようです dùng để biểu đạt các phán đoán của người nói sau khi người này đã suy nghĩ, tổng hợp các thông tin mà mình có được.

例 7：A さんが しゃちょうに なるようです。

Có vẻ như anh A sẽ trở thành giám đốc.

例 8：A さんが しゃちょうに なるそうです。

Nghe nói anh A sẽ trở thành giám đốc.

Xét 2 ví dụ trên đây. Ở ví dụ 8, người nói chỉ đơn thuần truyền đạt lại y nguyên thông tin mà người nói có được từ ai đó (VD như một ai đó trong ban giám đốc công ty,..) và không thêm vào đó bất cứ suy nghĩ cá nhân nào của mình.

Còn ở ví dụ 7, khi nghe câu này, người nghe sẽ hiểu rằng người nói đang dựa trên tình hình chung của công ty đó, ví dụ như: anh A hiện giờ là phó giám đốc và rất được giám đốc cũ tín nhiệm, các nhân viên trong công ty cũng rất yêu quý anh A, anh A lại rất giỏi,.... Dựa trên tình hình đó, người nói suy nghĩ rằng rất có thể anh A sẽ trở thành giám đốc.

So sánh ～ようです và ～はずです

～ようです là những phán đoán của người nói dựa trên việc tổng hợp thông tin có được.

～はずです không biểu thị các phán đoán mang tính cá nhân của người nói, mà biểu thị một sự suy luận logic: từ những căn cứ đã có thì hiển nhiên, theo lẽ thông thường phải dẫn đến kết quả tiếp theo sau.

例 9：ハイさんは 3 じに いえを でたそうですから、ここには 4 じまえに つくはずなのに、まだ ついていませんね。

Thấy bảo anh Hải đã ra khỏi nhà lúc 3 giờ nên nhất định là sẽ tới đây trước 4 giờ, thế mà vẫn chưa thấy đâu.

例 10：ハイさんは もうすぐ つくようです。

Hình như anh Hải sắp đến rồi.

Xét 2 ví dụ trên: Trong ví dụ 9, dựa trên căn cứ là anh Hải đã rời khỏi nhà lúc 3 giờ, và từ nhà anh ấy đến đây mất khoảng hơn 40 phút, theo suy luận logic việc anh Hải sẽ đến đây trước 4 giờ là hiển nhiên.

Ở ví dụ 10: người nói chỉ đơn giản là tổng hợp những thông tin mình có được và phán đoán. Ví dụ như người nói gọi điện cho anh Hải thì thấy anh ngắt máy không trả lời, đoán rằng vì anh sắp đến đây rồi nên không nhấc máy.

So sánh ～ようです và ～だろう

～ようです: Phán đoán đưa ra dựa trên việc quan sát thực tế, tổng hợp thông tin. Dùng được với thể quá khứ.

～だろう: Phán đoán đưa ra có thể không dựa trên một căn cứ nào. Người nói khá tin tưởng vào độ chính xác của phán đoán của mình. Không dùng được với thể quá khứ.

例11：Sáng tỉnh dậy, thấy đường ướt nhẹp nên người nói đoán:

きのう あめが ふったようですね。（○）

Hình như hôm qua trời mưa.

例 12：きのう あめが ふっただろう。（×）

例 13：この くすりを のむと ねむくなるようですね。きのうも きょうも、のんだあと とても ねむかったですから。

Hình như cứ uống thuốc này vào là buồn ngủ hay sao ấy nhỉ. Bởi vì cả hôm qua lẫn hôm nay, sau khi uống xong là tôi rất buồn ngủ.

例 14：この くすりを のむと ねむくなるだろう。

Có lẽ uống thuốc này vào xong thì sẽ buồn ngủ.

Xét 2 ví dụ 13 và 14:

+ Ở ví dụ 13, dựa trên việc là 2 hôm liền người nói uống thuốc này vào xong thì thấy rất buồn ngủ nên đưa ra phán đoán rằng thuốc này uống vào thì buồn ngủ.

+ Ở ví dụ 14, người nói có thể chỉ thấy rằng thông thường thuốc cảm uống vào thì buồn ngủ nên chắc có lẽ thuốc này cũng vậy. Bản thân người nói khi đưa ra phán đoán này không có thông tin hay căn cứ nào cụ thể.

4. こえ・おと・におい・あじ がします

N（こえ・おと・におい・あじ）がします

Khi một hiện tượng cảm nhận được bằng cảm giác thì ta miêu tả hiện tượng đó bằng cách sử dụng: ～がします.

Các hiện tượng thường được miêu tả bằng mẫu này gồm có: こえが します、においが します、あじが します.

例 1：へんな おとが しますね。

Có tiếng động lạ đúng không.

例 2：この ぎゅうにゅう、へんなにおいが しますね。ちょっと ふるいようです。

Sữa này có mùi lạ nhỉ. Hình như hơi cũ rồi.

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

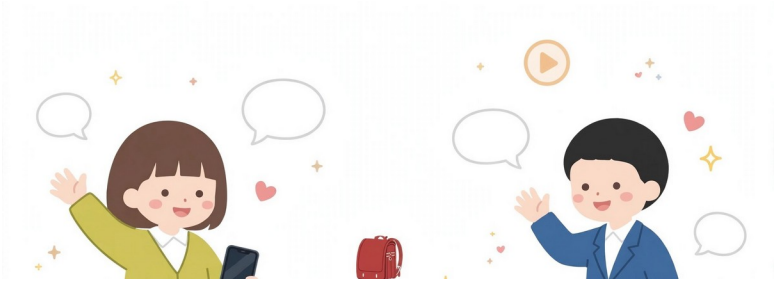

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 48 — Thể sai khiến V させます・V させていただけませんか (Bắt / cho phép làm… / Xin phép cho tôi làm…)

Ví dụ: ははは こどもに やさいを たべさせます。

(Mẹ bắt/cho con ăn rau)

Chiều sai khiến: N1 (người sai khiến) cho/bắt N2 làm V — N2 đi với に (tha động từ) hoặc を (tự động từ)

1. Cách tạo động từ dạng sai khiến

Động từ dạng sai khiến, kí hiệu là V させます, được tạo như sau:

Nhóm I: Những động từ trong nhóm này luôn có âm cuối phần thể ます là những âm thuộc hàng い. Để tạo dạng sai khiến của động từ, ta thay thế âm đó bằng âm tương ứng ở hàng あ rồi thêm せ vào sau.

Động từ gốc	Thể sai khiến	Động từ gốc	Thể sai khiến
うたいます	うたわせます	つくります	つくらせます
かきます	かかせます	もちます	もたせます
のみます	のませます	なおします	なおさせます
はこびます	はこばせます		

Nhóm II: Để tạo dạng sai khiến của động từ nhóm II, ta thêm させ vào sau phần thể ます của động từ.

Động từ gốc	Thể sai khiến	Động từ gốc	Thể sai khiến
たべます	たべさせます	います	いさせます
しらべます	しらべさせます		

Nhóm III:

Động từ gốc	Thể sai khiến
きます	こさせます
します	させます
N + します	N + させます

Lưu ý: Cũng giống như thể khả năng, tất cả các động từ sau khi chuyển sang dạng sai khiến đều thuộc nhóm II, và biến đổi sang các thể từ điển, thể ない, thể て, thể た,.. theo các quy tắc của nhóm này.

かかせます → かかせる → かかせない → かかせた

2. Câu với động từ dạng sai khiến

Câu với động từ dạng sai khiến được dùng để biểu thị việc người trên bắt buộc, hoặc cho phép người dưới thực hiện một hành động nào đó. Tùy vào động từ V là tự động từ hay tha động từ mà cấu trúc ngữ pháp của câu nói cũng thay đổi theo như dưới đây.

Để tiện cho việc theo dõi, ta quy ước:

Người thực hiện hành động V là NGƯỜI 2.

Người cho phép hay bắt buộc NGƯỜI 2 thực hiện hành động V là NGƯỜI 1.

NGƯỜI 1 は / が NGƯỜI 2 を V させます (V là tự động từ)

例 1：ぶちょうは やまださんを おおさかへ しゅっちょうさせます。

Trưởng phòng bắt (yêu cầu) anh Yamada đi công tác Osaka.

Trong ví dụ 1 trên:

Người thực hiện hành động đi công tác (しゅっちょうする人) là anh Yamada (やまださん).

Người bắt buộc anh Yamada thực hiện hành động ấy là Trưởng phòng (ぶちょう).

例 2：わたしは むすめを じゆうに あそばせました。

Tôi cho phép con gái tôi chơi đùa một cách tự do.

Trong ví dụ 2 ở trên:

Người thực hiện hành động vui chơi (あそんだ人) là con gái tôi (むすめ).

Người cho phép con gái thực hiện hành động vui chơi ấy là tôi (わたし).

Lưu ý: Tuy nhiên, trong trường hợp mà trợ từ を lặp lại 2 lần trong câu như ví dụ dưới đây, thì dù V là tự động từ, ta biểu thị NGƯỜI 2 bằng trợ từ に thay vì trợ từ を như trong công thức:

例3：

先生は こどもたちを はしらせました。（○）

Thầy giáo bắt bọn trẻ chạy.

こどもたちは うんどうじょうを はしりました。

Bọn trẻ chạy quanh sân vận động.

先生は こどもたちを うんどうじょうを はしらせました。（×）

先生は こどもたちに うんどうじょうを はしらせました。（○）

Thầy giáo bắt bọn trẻ chạy quanh sân vận động.

Trong ví dụ trên, do trợ từ đi kèm với động từ V là trợ từ を (biểu thị địa điểm diễn ra sự chuyển động) nên nếu để nguyên theo công thức đã cho thì trợ từ bị lặp lại 2 lần ở trong câu. Vì thế, trong trường hợp này, ta chuyển trợ từ を dùng để biểu thị NGƯỜI 2 trong công thức cho ở đầu thành trợ từ に như trên.

NGƯỜI 1 は / が NGƯỜI 2 に N を V させます (V là tha động từ)

Do V trong trường hợp này là tha động từ, nên phải có đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của V (là N) đi kèm. Vì thế công thức của câu sai khiến (cho phép) đối với tha động từ sẽ khác một chút so với câu sai khiến với V là tự động từ.

例 4：しゃちょうは しゃいんに レポートを かかせました。

Giám đốc yêu cầu nhân viên viết báo cáo.

Trong ví dụ 4:

Người thực hiện hành động viết (かいた人) là nhân viên (しゃいん).

Người yêu cầu NGƯỜI 2 viết báo cáo là giám đốc (しゃちょう).

Đối tượng tác động trực tiếp của hành động viết (なにを かいたか) là bản báo cáo (レポート).

例 5：先生は せいとに じゆうに いけんを いわせました。

Thầy giáo cho phép học sinh tự do nói lên ý kiến.

Trong ví dụ 5:

Người thực hiện hành động nói (いった人) là học sinh (せいと).

Người cho phép NGƯỜI 2 nói là thầy giáo （先生).

Đối tượng trực tiếp của hành động nói (なにを いったか) là ý kiến (いけん).

3. Cách sử dụng thể sai khiến

Câu văn sai khiến được dùng để biểu thị việc người trên (NGƯỜI 1) bắt buộc hay cho phép người dưới (NGƯỜI 2) làm một hành động nào đó. Nó được sử dụng khi sự liên hệ trên dưới giữa NGƯỜI 1 và NGƯỜI 2 rõ ràng (VD: cha con, anh em hay cấp trên với cấp dưới trong cùng 1 công ty,...).

例 1：わたしは おとうとに にもつを もたせます。

Tôi sẽ bắt em trai tôi mang hành lý.

例 2：おかあさんは こどもを びょういんへ いかせました。

Bà mẹ bắt đứa con đến bệnh viện.

Tuy vậy, khi người nói nói với một người bên ngoài rằng mình sẽ sai một người nào đó trong nhóm của anh ta làm một việc gì đó (như ví dụ 3 dưới đây) thì câu văn thể sai khiến vẫn được sử dụng mà không cần để ý đến mối liên hệ trên dưới trong nội bộ nhóm của người nói.

例3：

A：えきに ついたら、おでんわを ください。かかりの ものを むかえに いかせますから。

Hãy gọi điện cho tôi khi ông đến ga. Tôi sẽ bảo người phụ trách ra đón.

B：わかりました。

Tôi biết rồi.

Trong ví dụ trên, anh A có thể là người phụ trách bộ phận liên lạc với khách, còn かかりのもの là người phụ trách việc đưa đón khách, anh A có thể không phải ở địa vị cao hơn かかりのもの nhưng vẫn dùng được câu văn ở thể sai khiến vì lý do như đã nói ở trên. Tuy vậy, nó chỉ thường được sử dụng trong trường hợp nhóm của người nói làm dịch vụ gì đó cho người nghe (khách sạn, công ty với khách hàng).

Lưu ý 1: Khi người dưới yêu cầu người trên làm một việc gì đó mà mối liên hệ trên dưới giữa 2 người rất rõ ràng thì ta sử dụng V ていただきます. Còn nếu 2 người ngang hàng nhau hoặc mối liên hệ trên dưới giữa 2 người không rõ ràng thì sử dụng V てもらいます:

例 4：わたしは しゃちょうに せつめいして いただきます。

Tôi sẽ nhờ giám đốc giải thích.

例 5：わたしは ともだちに せつめいして もらいます。

Tôi sẽ nhờ bạn tôi giải thích.

Như vậy, như đã thấy ở ví dụ 4 ở trên, động từ ở thể sai khiến thường không được phép sử dụng để biểu thị việc người dưới đề nghị hay khiến cho người trên làm một việc gì đó. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, khi mà động từ V miêu tả một cảm xúc nào đó như: あんしんする、しんぱいする、がっかりする、よろこぶ、かなしむ、おこる thì vẫn có thể sử dụng:

例 6：こどもの とき、からだが よわくて、ははを しんぱいさせました。

Hồi nhỏ, cơ thể tôi yếu ớt nên đã làm cho mẹ tôi lo lắng.

例 7：ハイさんは だいがくにゅうがくしけんに しっぱいして、りょうしんを がっかりさせました。

Anh Hải thi trượt đại học làm cho bố mẹ anh ấy rất thất vọng.

Tuy vậy, trong giáo trình みんなの日本語II không đề cập tới cách sử dụng này của động từ sai khiến.

4. V させていただけませんか

V（thể て của dạng sai khiến）いただけませんか

〜ていただけませんか mà chúng ta đã học trong bài 26 được sử dụng khi mình nhờ người nào đó làm một việc gì. Còn khi muốn xin người nào đó cho phép mình làm hành động V thì sử dụng "thể て của động từ sai khiến + いただけませんか".

例 1：コピーきの つかいかたを おしえて いただけませんか。

Anh có thể dạy tôi cách dùng máy photo được không.

例 2：ともだちの けっこんしきが あるので、そうたいさせて いただけませんか。

Vì (hôm nay) có đám cưới của bạn tôi nên có thể cho phép tôi về sớm được không ạ?

Trong ví dụ 1, hành động おしえる được thực hiện bởi người nghe, còn trong ví dụ 2 thì hành động そうたいする được thực hiện bởi người nói.

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

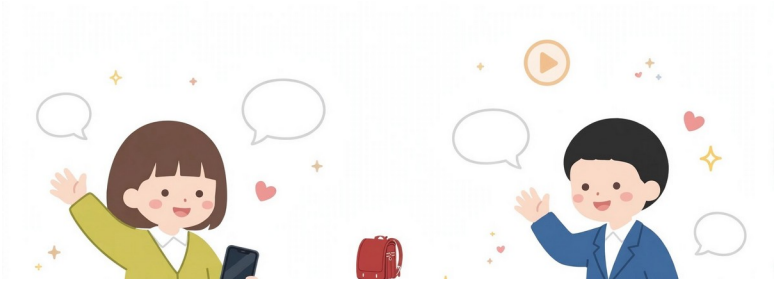

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 49 — けいご・そんけいご (Kính ngữ — Tôn kính ngữ)

1. けいご (kính ngữ)

Bạn sẽ học về kính ngữ trong 2 bài 49 và 50. Kính ngữ là cách diễn đạt dùng để bày tỏ sự kính trọng, tôn trọng, thái độ lịch sự đối với người nghe hay người được đề cập đến trong câu chuyện. Người nói thể hiện sự kính trọng của mình như thế nào là phụ thuộc vào mối quan hệ của anh ta với người nghe hay người được đề cập đến trong câu chuyện. Nói một cách tóm tắt, thì kính ngữ được sử dụng trong các trường hợp sau đây:

- Khi nói chuyện với người trên (thầy giáo, cấp trên, người lớn tuổi,..)
- Khi nói chuyện với người lạ hoặc chưa thân thiết lắm
- Khi nói chuyện trong những tình huống trang trọng, lịch sự.

Rất nhiều người học tiếng Nhật khi nghe nói đến けいご (kính ngữ) thì đều nghĩ rằng: "Kính ngữ = quan hệ trên dưới". Đó chỉ là cách nhìn phiến diện. Trong tiếng Nhật, việc 2 người lớn có tuổi tác và địa vị xã hội ngang bằng nhau nhưng vẫn dùng kính ngữ khi nói chuyện với nhau là một điều hết sức bình thường. Từ cách họ nói chuyện, chúng ta có thể biết được mức độ thân thiết của họ. Ví dụ, nếu 2 đồng nghiệp (xấp xỉ tuổi nhau) trong công ty khi nói chuyện với nhau mà dùng kính ngữ, thì có thể hiểu là giữa 2 người vẫn có một khoảng cách nhất định. Còn khi họ nói chuyện với nhau mà không dùng kính ngữ nữa, thì có thể kết luận rằng họ đã bắt đầu trở nên thân tình hơn.

Cũng có những trường hợp 2 đồng nghiệp trong giao tiếp hàng ngày không dùng kính ngữ (vì đã khá thân tình), nhưng trong cuộc họp của công ty vẫn dùng kính ngữ với nhau. Bởi vì việc dùng hay không dùng kính ngữ không chỉ phụ thuộc vào mối quan hệ của 2 người, mà còn phụ thuộc vào từng tình huống, từng hoàn cảnh.

Ngoài ra, khi dùng kính ngữ trong tiếng Nhật cũng phải lưu ý đến khái niệm: うち (trong nhóm) và そと (ngoài nhóm) trong văn hóa của người Nhật. うち là những người thuộc cùng một nhóm, một đoàn thể, một tổ chức với mình, còn そと là những người bên ngoài nhóm đó. Khái niệm うち・そと chỉ mang tính tương đối. Ví dụ: Khi nói chuyện với đồng nghiệp trong công ty về người trong gia đình mình, thì những người trong gia đình được coi là うち và đồng nghiệp được coi là そと. Nhưng khi bạn nói chuyện với đối tác của bạn về những người trong công ty mình, thì đối tác lại trở thành そと và những người trong công ty của bạn lại trở thành うち.

Khi nói chuyện với người ngoài nhóm (そと) về những người trong nhóm của mình (うち), thì người nói sẽ coi những người trong nhóm đó như chính bản thân anh ta. Chính vì vậy, trong trường hợp 1 người nói với người ngoài nhóm về 1 người trong nhóm của mình, thì ngay cả khi người trong nhóm là người hơn anh ta về địa vị và tuổi tác, thì anh ta cũng không dùng kính ngữ đối với người được đề cập đến ở đây.

2. Các loại kính ngữ

けいご (kính ngữ) được chia thành 3 loại chính, đó là: そんけいご (tôn kính ngữ), けんじょうご (khiêm tốn ngữ), và ていねいご (từ ngữ lịch sự). Trong bài 49, ta sẽ tìm hiểu về そんけいご (tôn kính ngữ).

3. そんけいご (tôn kính ngữ)

そんけいご (tôn kính ngữ) là cách diễn tả dùng để bày tỏ sự kính trọng khi nói về người nghe hay người được đề cập đến trong câu chuyện và cả những hành động cũng như đồ vật có liên quan đến những người này. (Còn khi nói về mình hay những hành động do mình làm thì tuyệt đối không sử dụng そんけいご.)

(1) Chuyển động từ sang dạng bị động

Động từ ở dạng bị động cũng có thể được sử dụng để bày tỏ sự kính trọng.

例 1：なかむらさんは 7 じに きます。

Anh Nakamura sẽ đến lúc 7 giờ.

→ なかむらさんは 7 じに こられます。

例 2：おさけを やめましたか。

Ông đã bỏ rượu chưa?

→ おさけを やめられたんですか。

Lưu ý: Các động từ mang tính trạng thái (いる) và các động từ biểu thị năng lực (みえる、きこえる、わかる) hay ở dạng khả năng thì không có dạng này.

(2) お V（thể ます）に なります

Dùng mẫu này giúp thể hiện sự kính trọng, tôn trọng hơn so với cách dùng động từ ở dạng bị động kể trên. Tuy vậy, những động từ mà thể ます của nó chỉ có một âm tiết (います、みます、きます、ねます...) và những động từ nhóm 3 thì không dùng được với mẫu này. Và ngay cả những động từ nhóm 1 và nhóm 2 mà thể ます của nó có 2 âm tiết trở lên, nhưng nó có động từ kính ngữ đặc biệt tương ứng (xem phần phía dưới) thì thông thường người ta cũng không sử dụng mẫu này.

例 3：しゃちょうは もう かえりましたか。

Giám đốc đã về chưa?

→ しゃちょうは もう おかえりに なりましたか。

例 4：この しんぶんを よみましたか。

Ông đã đọc tờ báo này chưa?

→ この しんぶんを およみに なりますか。(VD: Khi nói với giám đốc)

例 5：ぶちょうは らいしゅう インドへ しゅっちょうします。

Trưởng phòng sẽ đi công tác Ấn Độ vào tuần tới.

→ ぶちょうは らいしゅう インドへ おしゅっちょうしに なります。（×）

→ ぶちょうは らいしゅう インドへ しゅっちょうされます。（〇）(V dạng bị động)

→ ぶちょうは らいしゅう インドへ しゅっちょうなさいます。（〇）(xem phần (3) bên dưới)

例 6：しゃちょうは かいぎしつに いますか。

Giám đốc có trong phòng họp không?

→ しゃちょうは かいぎしつに おいに なります。（×）(Do いる chỉ có 1 âm tiết ở thể ます)

→ しゃちょうは かいぎしつに いられますか。（×）(Do いる là động từ mang tính trạng thái)

→ しゃちょうは かいぎしつに いらっしゃいますか。（〇）(xem phần (3) bên dưới)

(3) Động từ kính ngữ đặc biệt

Có một số động từ có các động từ kính ngữ đặc biệt tương ứng. Về mức độ lịch sự thì chúng ngang bằng so với mẫu お V（ます）に なります.

Động từ gốc	Động từ kính ngữ
いく・くる	いらっしゃる
いる	いらっしゃる
たべる・のむ	めしあがる
ねる	おやすみになる
しぬ	なくなる
いう	おっしゃる
みる	ごらんになる
きる	おめしになる
する	なさる
しっている	ごぞんじだ
くれる	くださる

例7：

A：あの えいがは もう みましたか。

Bạn đã xem bộ phim đó chưa.

→ A：あの えいがは もう ごらんになりましたか。(VD: nói với bố của bạn mình)

Bác đã xem bộ phim đó chưa ạ?

B：はい、もう みました。

Rồi, tôi xem rồi.

例8：

A：おこさんの なまえは なんと いいますか。

Con chị tên gọi là gì?

→ A：おこさんの おなまえは なんと おっしゃいますか。

Cháu nhà anh tên gọi là gì thế ạ?

B：花子と いいます。

Tên là Hanako.

Lưu ý: Các động từ いらっしゃる、なさる、くださる、おっしゃる là động từ nhóm I, nhưng khi chuyển sang thể ます chúng sẽ chuyển thành いらっしゃいます(không phải là いらっしゃります)、なさいます(không phải là なさります)、おっしゃいます(không phải là おっしゃります), còn khi chia sang các thể khác (thể ない, thể て, thể た....) thì vẫn như các động từ nhóm I bình thường khác:

なさる → なさいます → なさった → なさって → なさらない

例9：

A：ハイせんせいは テニスを なさいますか。

Thầy Hải có chơi Tennis không?

B：いいえ、なさらないと おもいます。

Không, tôi nghĩ là thầy không chơi.

(4) お V（thể ます）ください

Đây là cách nói kính cẩn dùng khi bạn muốn đề nghị hoặc mời ai đó làm một việc gì đó.

例 10：あそこから はいってください。

Hãy vào từ đằng kia.

→ あちらから おはいりください。

Xin mời vào từ đằng kia.

例 11：その いすに かけてください。

Hãy ngồi xuống ghế.

→ どうぞ その いすに おかけください。

Xin mời ngồi ghế.

Lưu ý: Khi động từ V là một động từ nhóm III dạng: "N + します" thì mẫu trên sẽ biến đổi thành dạng: ご+ N + ください:

例 12：また なにか もんだいが あったら ごれんらくください。

Nếu lại có vấn đề gì thì xin bà hãy liên lạc với tôi.

Động từ くる và các động từ dạng V てくる cũng không dùng mẫu trên mà biến đổi động từ kính ngữ tương ứng thành: いらっしゃってください và V ていらっしゃってください.

例 13：あしたは パスポートを もって いらっしゃってください。

Ngày mai xin ngài mang cả hộ chiếu tới ạ.

Những động từ kính ngữ đặc biệt mà bạn đã học trong phần (3) ở trên không được sử dụng với mẫu này. Ngoại trừ 2 ngoại lệ là: めしあがります → おめしあがりください và ごらんに なります → ごらんください.

(5) Danh từ, tính từ và trạng từ

Ngoài động từ, các danh từ, tính từ và phó từ cũng có thể chuyển sang dạng kính ngữ bằng cách thêm vào trước chúng お hoặc ご. Thêm お hay ご vào trước tùy thuộc vào từng từ. Trên nguyên tắc, お được thêm vào trước những danh từ, tính từ hay phó từ gốc Nhật (わご — tức là những từ được viết bằng chữ Hiragana hoặc được viết bằng chữ Hán nhưng đọc bằng âm Kun) và ご được thêm vào trước những từ gốc Hán (かんご — tức là những từ được viết bằng chữ Hán và đọc bằng âm On). Tuy vậy, vẫn có rất nhiều ngoại lệ. Những từ được ghi trong mục (ngoại lệ) dưới đây là ngoại lệ và bạn cần phải nhớ. Ngoài ra khi xuất hiện một từ mới nào đó thì cần kiểm tra lại xem chúng có phải ngoại lệ không.

(Danh từ)

わご (gốc Nhật)： おくに、おなまえ、おしごと、おへや、おてがみ,....

かんご (gốc Hán)： ごかぞく、ごいけん、ごりょこう、ごりょうしん、ごじゅうしょ,...

れいがい (Ngoại lệ)： おじかん、おでんわ、おしょくじ、おるす

(Tính từ)

わご： おいそがしい、おひま、おはやい、おじょうず,....

かんご： ごしんぱい、ごねっしん、ごしんせつ、...

れいがい： おげんき,..

(Phó từ) ごじゆうに、ごいっしょに、おすきに、..

4. けいご và thể văn

Một câu văn có thể kết thúc với kính ngữ ở thể thông thường. Khi đó câu văn đó cũng sẽ trở thành thể thông thường. Kiểu câu văn này được sử dụng trong trường hợp người nói nói chuyện với một người bạn thân của mình về một người nào đó mà người nói muốn thể hiện sự kính trọng. (VD: Hai đồng nghiệp thân nhau trong công ty nói chuyện về giám đốc của mình, 2 sinh viên chơi thân với nhau nói về thầy giáo,..)

Xét 2 trường hợp sau đây:

しゃちょうは もう おかえりに なりましたか。	しゃちょうは もう おかえりに なった？
2 người đang nói chuyện không thân nhau và nói về giám đốc	2 người thân nhau và nói về giám đốc
Người nói vừa thể hiện sự kính trọng đối với người được đề cập đến, vừa thể hiện sự tôn trọng đối với người nghe	Người nói thể hiện sự kính trọng đối với người được đề cập đến, nhưng lại thể hiện sự thân mật với người nghe

5. Thống nhất mức độ kính ngữ trong câu văn

Khi biểu hiện sự kính trọng đối với người nghe (hoặc người đọc) thì không phải chỉ thay đổi một số từ trong câu văn mà toàn thể câu văn đó phải thống nhất tiêu chuẩn けいご.

例 1：かぞくの みんなは げんきですか。

Mọi người trong nhà anh có khỏe không?

→ ごかぞくの みなさんは おげんきですか。

Mọi người trong gia đình anh có khỏe không ạ.

例 2：ぶちょうの おくさんは いっしょに いきます。

Vợ trưởng phòng cũng đi cùng.

→ ぶちょうの おくさまは ごいっしょに いかれます。

Vợ trưởng phòng cũng đi cùng ạ.

6. ～まして

Bạn có thể chuyển động từ V (thể て) thành V (thể ます) + まして khi bạn muốn câu văn lịch sự hơn. Trong câu văn dùng kính ngữ, ～まして thường được dùng để tạo sự thống nhất trong câu:

例1：Hải bị sốt, mẹ Hải gọi điện đến cho thầy giáo Hải:

ハイは ゆうべ ねつを だしまして、けさも まだ さがらないんです。

Cháu Hải bị sốt từ tối qua, đến sáng nay vẫn chưa hạ sốt ạ.

7. Một số điều cần lưu ý

Khi bày tỏ sự kính trọng của mình đối với người nghe, ngoài việc sử dụng kính ngữ ra, bạn còn cần phải chú ý 2 điều sau đây:

Không hỏi trực tiếp ý muốn của người nghe

例 1：コーヒーが のみたいですか。（×）

Ông có muốn uống cà phê không?

→ コーヒーでも いかがですか。（○）

Ông uống cà phê hay gì đó chứ ạ?

例 2：なにか めしあがりたいですか。（×）

Ông có muốn ăn gì không?

→ なにか めしあがりますか。（○）

Ông ăn gì không ạ?

Không hỏi về năng lực, khả năng của người nghe

例 3：うんてんできますか。（×）

Ông có biết lái xe không?

→ うんてんなさいますか。（○）

Ngài có lái xe không ạ?

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

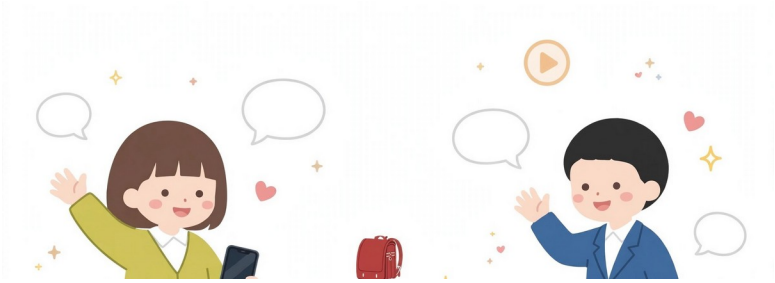

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

BÀI 50 — けんじょうご・ていねいご (Khiêm tốn ngữ — Từ ngữ lịch sự)

1. けんじょうご (khiêm tốn ngữ)

けんじょうご là cách diễn đạt trong đó người nói thể hiện sự khiêm nhường khi nói về bản thân, cũng như hạ thấp những hành động của bản thân mình để bày tỏ sự kính trọng đối với người nghe hoặc người được đề cập đến trong câu chuyện (tức là nhún mình xuống để nâng người đó lên). Cũng tương tự như そんけいご mà ta đã học ở bài trước, けんじょうご cũng được dùng để thể hiện sự kính trọng đối với người trên, hoặc người ngoài nhóm. Nó cũng được sử dụng khi người nói nói về người nào đó trong nhóm của mình (ウチの人) với người ngoài nhóm (ソトの人).

(1) お V（thể ます）します (V: nhóm I, II)

例1：Sinh viên thấy thầy giáo xách túi nặng liền nói:

おもそうですね。もちましょうか。

→ おもそうですね。おもちしましょうか。

Trông nó có vẻ nặng nhỉ. Để em cầm giúp ạ.

Trong ví dụ trên, sinh viên dùng khiêm tốn ngữ để làm thấp đi hành động của mình (dùng おもちします thay vì もちます), nhún mình xuống để bày tỏ sự kính trọng đối với người nghe (là thầy giáo).

例2：Nhân viên 1 nói chuyện với nhân viên 2:

わたしが しゃちょうに スケジュールを しらせます。

→ わたしが しゃちょうに スケジュールを おしらせします。

Tôi sẽ thông báo lịch với giám đốc.

Trong ví dụ 2, nhân viên 1 khi nói chuyện với nhân viên 2 cũng dùng khiêm tốn ngữ để làm thấp đi hành động của mình bằng cách dùng おしらせします thay vì しらせます, qua đó bày tỏ sự kính trọng với ngài giám đốc — là người được đề cập đến trong câu chuyện.

例3：Trưởng phòng C công ty A đến thăm công ty B. Sau đó giám đốc công ty B nói sẽ bảo anh Yamada là nhân viên công ty B đưa ông C về:

やまださんが くるまで おくります。

→ やまださんが くるまで おおくりします。

Anh Yamada sẽ đưa ngài về bằng xe hơi.

Trong ví dụ 3, hành động được thực hiện bởi anh Yamada là người cùng công ty với người nói chứ không phải người nói. Người nói coi mình và anh Yamada là 1 nhóm (người trong cùng công ty) nên khi nói với một người ngoài nhóm (trưởng phòng công ty A) thì vẫn dùng khiêm tốn ngữ để nói về hành động của anh Yamada để bày tỏ sự kính trọng của mình đối với người nghe.

Lưu ý: Mẫu này không được dùng với những động từ mà thể ます chỉ có một âm tiết.

(2) ご + V (V: nhóm III)

例4：Hướng dẫn viên công ty du lịch nói với các khách đi trong tour:

きょうの よていを せつめいします。

→ きょうの よていを ごせつめいします。

Tôi sẽ giải thích về lịch trình ngày hôm nay.

Trong ví dụ trên, hướng dẫn viên dùng khiêm tốn ngữ để bày tỏ sự kính trọng của mình đối với người nghe là các vị khách trong tour.

例5：Sinh viên 1 nói với sinh viên 2:

かなむらせんせいを パーティーに しょうたいしたいと おもいます。

→ かなむらせんせいを パーティーに ごしょうたいしたいと おもいます。

Tôi muốn mời cô Kanamura tới buổi tiệc.

Ở ví dụ này, thì sinh viên 1 dùng khiêm tốn ngữ để bày tỏ sự kính trọng của mình đối với người được đề cập đến trong câu chuyện (là cô Kanamura), chứ không phải đối với người nghe.

(3) Động từ khiêm tốn ngữ đặc biệt

Một số động từ có động từ khiêm tốn ngữ đặc biệt tương ứng. Xem bảng sau:

Động từ gốc	Động từ khiêm tốn ngữ
いきます・きます	まいります・うかがいます
たべます・のみます・もらいます	いただきます
みます	はいけんします
いいます	もうします
します	いたします
ききます	うかがいます
しっています	ぞんじています
しりません	ぞんじません
あいます	おめに かかります

Những động từ đã có động từ kính ngữ đặc biệt tương ứng thì không dùng cách (1) ở trên. Ngoại trừ 2 động từ là あいます và ききます đôi lúc vẫn được dùng dưới dạng おあいします và おききします để thể hiện sự khiêm nhường.

例 6：しゃちょうの おくさんに あいました。

Tôi đã gặp vợ giám đốc.

→ しゃちょうの おくさまに おめに かかりました。（○）

Tôi đã diện kiến phu nhân ngài giám đốc.

→ しゃちょうの おくさまに おあいにしました。（○）

例 7：ちょっと ききたいことが あるんですが、いま いいですか。

Tôi muốn hỏi chút việc, bây giờ có được không?

→ ちょっと うかがいたいことが あるんですが、いま いいですか。（○）

→ ちょっと おききしたいことが あるんですが、いま いいですか。（○）

Lưu ý: Khiêm tốn ngữ là cách diễn đạt được dùng để thể hiện sự kính trọng đối với người tiếp nhận hành động đó. Chỉ dùng khiêm tốn ngữ khi có mối liên hệ giữa hành động của người nói và người tiếp nhận hành động (người mà người nói muốn thể hiện sự kính trọng). Vì vậy, khi không có mối liên hệ giữa hành động của người nói và người tiếp nhận hành động đó, thì không sử dụng khiêm tốn ngữ. Xem các ví dụ dưới đây:

例8：Sinh viên nói chuyện với thầy giáo:

あした せんせいの けんきゅうしつに うかがいます。（○）

Mai em sẽ đến phòng nghiên cứu của thầy ạ.

あした としょかんに うかがいます。（×）

Mai em sẽ đến thư viện.

Trong ví dụ 8, ở câu trên, người nói đến phòng của thầy giáo. Vì thế, giữa hành động いきます của người nói và người tiếp nhận hành động của người nói (là thầy giáo) có mối liên hệ và người nói muốn thể hiện sự kính trọng đối với thầy giáo. Vì thế dùng được khiêm tốn ngữ.

Còn ở câu phía dưới, người nói đến thư viện. Như vậy trong câu này không tồn tại người tiếp nhận hành động của người nói, không có đối tượng để thể hiện sự kính trọng, nên không dùng khiêm tốn ngữ.

例 9：きのう たなかさんの レポートを はいけんしました。（○）

Hôm qua tôi đã xem báo cáo của anh Tanaka.

きのう テレビを はいけんしました。（×）

Hôm qua tôi đã xem tivi.

Tương tự, trong ví dụ 9, ở câu trên, người nói xem báo cáo của anh Tanaka, anh Tanaka có thể coi là đối tượng tiếp nhận hành động của người nói. Người nói muốn thể hiện sự kính trọng của mình đối với anh Tanaka nên dùng khiêm tốn ngữ.

Còn ở câu dưới, người nói chỉ đơn thuần nói về việc mình xem tivi. Bản thân người nghe cũng không phải là người tiếp nhận hành động みます của người nói, không có đối tượng để thể hiện sự kính trọng nên không dùng khiêm tốn ngữ.

2. ていねいご (từ ngữ lịch sự)

Từ ngữ lịch sự là cách diễn đạt biểu thị thái độ lịch sự, tôn trọng đối với người nghe. Điển hình của là câu văn ở thể lịch sự「です・ます」.

Xét 2 ví dụ sau đây:

例 1：あす とうきょうへ まいります。（○）

Ngày mai tôi đi Tokyo.

あす とうきょうへ うかがいます。（×）

例 2：にちようびは たいてい うちに おります。

Ngày Chủ Nhật tôi thường ở nhà.

Như đã nói ở phần lưu ý phía trên, "khiêm tốn ngữ" chỉ được dùng để nói về những hành động của mình khi có mối liên hệ giữa người nói và người tiếp nhận hành động đó.

Xét ví dụ 1 ở trên, việc người nói "とうきょうへ いきます" không có đối tượng tiếp nhận hành động, không dùng được khiêm tốn ngữ. Trong câu này, người nói chỉ đơn thuần là muốn nói một cách lịch sự về hành động đi Tokyo của mình, nên dùng từ ngữ lịch sự.

Tương tự, ở ví dụ 2, người nói chỉ đơn thuần muốn nói về cuộc sống của mình một cách lịch sự, nên dùng từ ngữ lịch sự.

Ngoài ra, từ ngữ lịch sự còn một số trường hợp đặc biệt sau:

(1) ございます

ございます là dạng lịch sự của あります.

例3：Ông A đang nghỉ tại khách sạn Melia. Ông muốn gọi điện thoại nên hỏi nhân viên quầy lễ tân xem điện thoại ở đâu.

A：すみませんが、でんわは どこに ありますか。

Xin lỗi, cho tôi hỏi điện thoại ở đâu?

B：でんわは 2 かいに ございます。

Điện thoại ở trên tầng 2 ạ.

(2) ～でございます

～でございます là dạng lịch sự của です.

例4：Anh Hải gọi điện đến công ty IMC:

A：はい、IMC でございます。

Vâng, đây là công ty IMC ạ.

B：FPT の ハイですが、やまださん、おねがいします。

Tôi là Hải của công ty FPT. Xin cho tôi gặp anh Yamada.

(3) よろしいでしょうか

よろしいでしょうか là dạng lịch sự của いいですか.

例5：Trong quán ăn:

A：おのみものは なにが よろしいでしょうか。

Ngài dùng đồ uống gì ạ?

B：コーヒーを おねがいします。

Cho tôi cà phê.

例6：Ở một đại lý du lịch:

この パンフレットを いただいても よろしいでしょうか。

Tôi lấy cuốn sách hướng dẫn này có được không?

maichiase.jp

GÓC KẾT NỐI & ƯU ĐÃI CỦA MAI

SIM RAKUTEN MOBILE — ĐĂNG KÝ CÙNG MAI

Ưu đãi point Mikitani (chọn 1 trong 2, không cộng dồn):

• Chuyển mạng giữ số (MNP): nhận tới 14.000 point

• Đăng ký số mới: nhận tới 13.000 point

• Hoặc chọn máy Android giá 1 yên khi chuyển mạng giữ số

Quét mã QR để xem bài hướng dẫn đăng ký SIM Rakuten A–Z của Mai trên maichiase.jp. Cần hỗ trợ cứ inbox cho Mai nhé!

Điều kiện theo chương trình của Rakuten tại thời điểm đăng ký; chi tiết trong bài hướng dẫn.

Bài hướng dẫn SIM Rakuten A–Z

maichiase.jp/huong-dan-dang-ky-sim-rakuten-tong-hop-a-z/

KẾT NỐI VỚI MAI CHIA SẺ

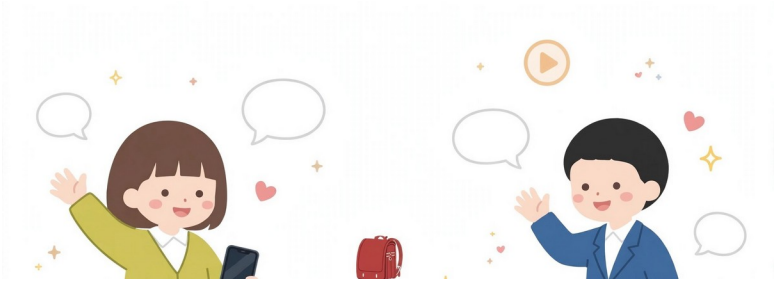

Facebook
facebook.com/phanphuongmai

TikTok — Mai Ở Nhật
tiktok.com/@phanphuongmai51

TikTok — Review Rakuten
tiktok.com/@mailacthien

YouTube — Mai Chia Sẻ
youtube.com/@phanphuongmai

ƯU ĐÃI DÀNH CHO BẠN

Mazii — Từ điển Nhật Việt
Mã MAICS: giảm 50% gói Premium

Migii JLPT — Luyện thi N5–N1
Mã MAICS: giảm 60% gói 1 năm / trọn đời

Smiles — Chuyển tiền quốc tế
Mã mời: A1-D3E0R2
applink.smileswallet.com/invite/D3E0R2

— Hết trọn bộ 50 bài —

Tài liệu do Mai Chia Sẻ biên soạn • maichiase.jp

maichiase.jp